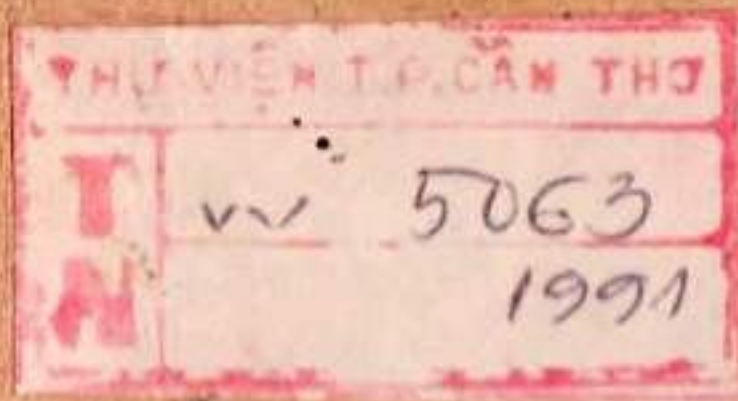




LỊCH SỬ

LỚP

PHỔ THÔNG

8



Nhà xuất bản Giáo dục

* 1985

9 (075)
L302

LỊCH SỬ

LỚP TÁM PHỔ THÔNG
Hệ 12 năm

(In lần thứ tám)
Bổ sung năm 1982

thuongmaitruongxua.vn

THƯ VIỆN HIẾU GIANG

7093/85

70. D 2530 (17)

PHÒNG VĂN HÓA THỂ DỤC
THƯ VIỆN
THÀNH PHỐ - CÁN TỈNH

70. D 2530 (17)

70. VV 5063/91



Nhà xuất bản Giáo dục
* 1985

BẢNG ĐỐI CHIẾU MỘT SỐ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI
(Nguyên dạng hoặc chuyển tự)

Ăng-ghen	Engels
Crôm-oen	Cromwell
Đơ Cuóc-xy	De Courcy
Duy-prê	Dupré
Gia-cô-banh	Jacobins
Giăng Duy-puy	Jean Dupuis
Hit-le	Hitler
Lê-nin	Lenin
Lu-y XVI	Louis XVI
Mac	Marx
Mut-xô-lj-ni	Mussolini
Na-pô-lê-ông Bô-na-pac	Napoléon Bonaparte
Oa-sin-tơn	Washington
Pa-tơ-nôt	Patenôtre
Phi-đen Ca-xtơ-rô	Fidel Castro
Phơ-răng-cô	Franco
Pôn Đu-me	Paul Doumer
Ri-vi-ê	Rivière
Rô-be-xpi-e	Robespierre
Rô-bơ Ô-oen	Robert Owen
Sac-lơ Phu-ri-ê	Charles Fourier
Xanh Xi-mông	Saint-Simon
Xta-lin	Stalin

PHẦN THỨ NHẤT
SƠ LƯỢC LỊCH SỬ THẾ GIỚI
CẬN ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI

BÀI 1

MỞ ĐẦU

Môn lịch sử thế giới nghiên cứu sự phát triển của xã hội loài người từ khi con người xuất hiện trên trái đất cho đến ngày nay. Lịch sử xã hội loài người bao gồm lịch sử các nước, các dân tộc khác nhau trên thế giới, trong đó có nước ta, dân tộc ta. Lịch sử xã hội loài người đã từng trải qua những hình thái kinh tế — xã hội khác nhau:

1. Chế độ công xã nguyên thủy bắt đầu từ khi loài người xuất hiện trên trái đất cho đến khi xã hội bắt đầu phân chia thành giai cấp.
2. Chế độ chiếm hữu nô lệ là chế độ xã hội đầu tiên phân chia thành giai cấp, giai cấp chủ nô thống trị và giai cấp nô lệ bị chủ nô áp bức bóc lột, không có giới hạn.
3. Chế độ phong kiến là chế độ xã hội trong đó có hai giai cấp chính, đối kháng: giai cấp lãnh chúa hay địa chủ phong kiến, đứng đầu là bọn vua quan và giai cấp nông nô hay nông dân tá điền bị áp bức, bóc lột nặng nề bằng tô tức và sưu dịch.
4. Chế độ tư bản chủ nghĩa là chế độ xã hội trong đó diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa một bên là giai cấp tư sản (chủ nhà máy, chủ hiệu buôn và chủ ngân hàng) và một bên là giai

cấp công nhân đi làm thuê cho bọn tư bản và bị tư bản bóc lột sức lao động.

5. Chế độ xã hội chủ nghĩa là chế độ xã hội trong đó hiện tượng người bóc lột người lần đầu tiên bị xóa bỏ ; các giai cấp bóc lột bị thủ tiêu, quan hệ hợp tác dân chủ và bình đẳng giữa người và người được xác lập. Đó là giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản.

THỜI KÌ CẬN ĐẠI TRONG LỊCH SỬ PHƯƠNG TÂY BẮT ĐẦU

1. Chủ nghĩa tư bản phát sinh.

Các nước Tây Âu đã trải qua thời kì phong kiến trong một thời gian dài. Từ cuối thế kỉ XV, bọn địa chủ và bọn chủ xưởng đã cướp đoạt ruộng đất, tịch thu tài sản của nông dân với một quy mô rộng lớn và trở thành những nhà kinh doanh công, thương nghiệp ngày càng giàu có. Sau các cuộc phát kiến lớn về địa lí cuối thế kỉ XV đầu thế kỉ XVI (tìm ra đường biển mới sang châu Á, tìm ra châu Mỹ, đi vòng quanh trái đất lần thứ nhất), chúng chiếm được nhiều thuộc địa, tha hồ cướp bóc của cải ; chúng lại làm nghề cướp biển, buôn nô lệ, sử dụng nhân công nô lệ trong đồn điền hầm mỏ, bóc lột tận cùng thợ thuyền trong các xưởng thủ công ; chúng còn cho bọn vua chúa phong kiến vay tiền nặng lãi. Bọn vua chúa bắt nông dân phải nộp thuế má ngày càng nặng nề để có tiền trả nợ cho bọn tư sản cho vay.

Thời kì những người sản xuất nhỏ bị phá sản và tư sản giàu lên đó, trong sử gọi là thời kì « tích lũy nguyên thủy » của chủ nghĩa tư bản. Sau thời kì tích lũy nguyên thủy đó, công thương nghiệp tư bản càng phát triển mạnh mẽ.

2. Những cản trở của chế độ phong kiến đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Xã hội phong kiến, dựa trên nền kinh tế tự nhiên, mỗi chúa phong kiến chiếm cứ một địa phương, có quân đội, chính quyền, pháp luật riêng ; có chế độ thuế má, tiền tệ và đo lường khác

nhau. Bọn chúa phong kiến lại luôn luôn gây sự đánh nhau và đánh cướp con buôn. Tình hình đó khiến cho việc tự do lưu thông hàng hóa trong toàn quốc gặp nhiều khó khăn, làm trở ngại sự kinh doanh tư bản chủ nghĩa.

Mặt khác, chế độ phong kiến giữ chặt nông dân ở trang ấp ruộng đồng, không cho phép người lao động tự do đi làm công cho bọn tư bản, càng làm trở ngại sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Ngoài ra, tổ chức phường hội trong ngành thủ công với những quy chế khắt khe, ngăn cấm tự do cạnh tranh, cũng là một chướng ngại lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Bọn thống trị lại duy trì và bảo vệ chế độ đặc quyền, đặc lợi, thâu tóm quyền hành vào trong tay bọn quý tộc, tăng lữ, còn các tầng lớp nhân dân khác thì không có một chút quyền hành chính trị nào cả.

Khi công thương nghiệp đã phát triển, về mặt kinh tế, giai cấp tư sản là giai cấp có nhiều thế lực nhất trong nước, nhưng về chính trị, nó vẫn chưa có một địa vị xứng đáng và tất cả chế độ chính trị vẫn chưa phục vụ quyền lợi của nó. Bọn vua quan phong kiến lại thường bắt giai cấp tư sản đóng góp nặng nề làm thiệt hại đến quyền lợi kinh tế của nó.

Chế độ phong kiến không còn thích hợp với sự phát triển của nền kinh tế tư bản, của nền kinh tế quốc dân lúc đó nữa. Trong tình hình đó, tất nhiên giai cấp tư sản cần lật đổ chế độ phong kiến để xây dựng một chế độ mới là chế độ tư bản với một nền kinh tế tư bản và một nền chính trị của giai cấp tư sản.

Đó là nội dung chủ yếu của cách mạng tư sản ở các nước Tây Âu trong thời kì chủ nghĩa tư bản phát triển.

3. Giai cấp tư sản làm cách mạng lật đổ chế độ phong kiến.

Càng vào cuối thời phong kiến, các phong trào đấu tranh của nông dân và dân nghèo thành thị chống bọn phong kiến và nhà nước phong kiến càng lớn mạnh. Dựa vào lực lượng của nhân dân, giai cấp tư sản đánh đổ được chế độ phong kiến và đoạt được chính quyền vào tay mình. Nhưng giai cấp tư sản không

đi lâu dài với nhân dân và ngay từ đầu đã có nhiều hành động phản bội vì căn bản chúng đối lập quyền lợi với nhân dân và nhất là chúng sợ những cuộc khởi nghĩa của nhân dân có thể quay lại chống sự thống trị của chúng.

Giai cấp tư sản đã thắng trận đầu trong cuộc Cách mạng tư sản Hà Lan (1581). Nhưng đó là một cuộc cách mạng chưa triệt để, quy mô nhỏ bé, nên ảnh hưởng còn yếu.

Cuộc cách mạng tư sản thắng lợi lần thứ hai là cuộc cách mạng nổ ra ở Anh giữa thế kỷ XVII. Cách mạng đó có ý nghĩa lịch sử quan trọng hơn Cách mạng Hà Lan. Nó đã ảnh hưởng đến cả tiến trình của lịch sử thế giới. Từ cuộc Cách mạng Anh một thời kì mới trong lịch sử nhân loại bắt đầu: lịch sử cận đại. Đặc điểm chung của thời kì này là chế độ phong kiến bị đánh đổ dần, chủ nghĩa tư bản và nền thống trị của giai cấp tư sản được xác lập; hai giai cấp chính trong xã hội là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đã hình thành; sự đấu tranh giữa hai giai cấp này là yếu tố cơ bản thúc đẩy sự tiến hóa của xã hội.

thuongmaitruc.vn

CHƯƠNG THỨ NHẤT CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN TRONG THẾ KỈ XVII – XVIII

BÀI 2

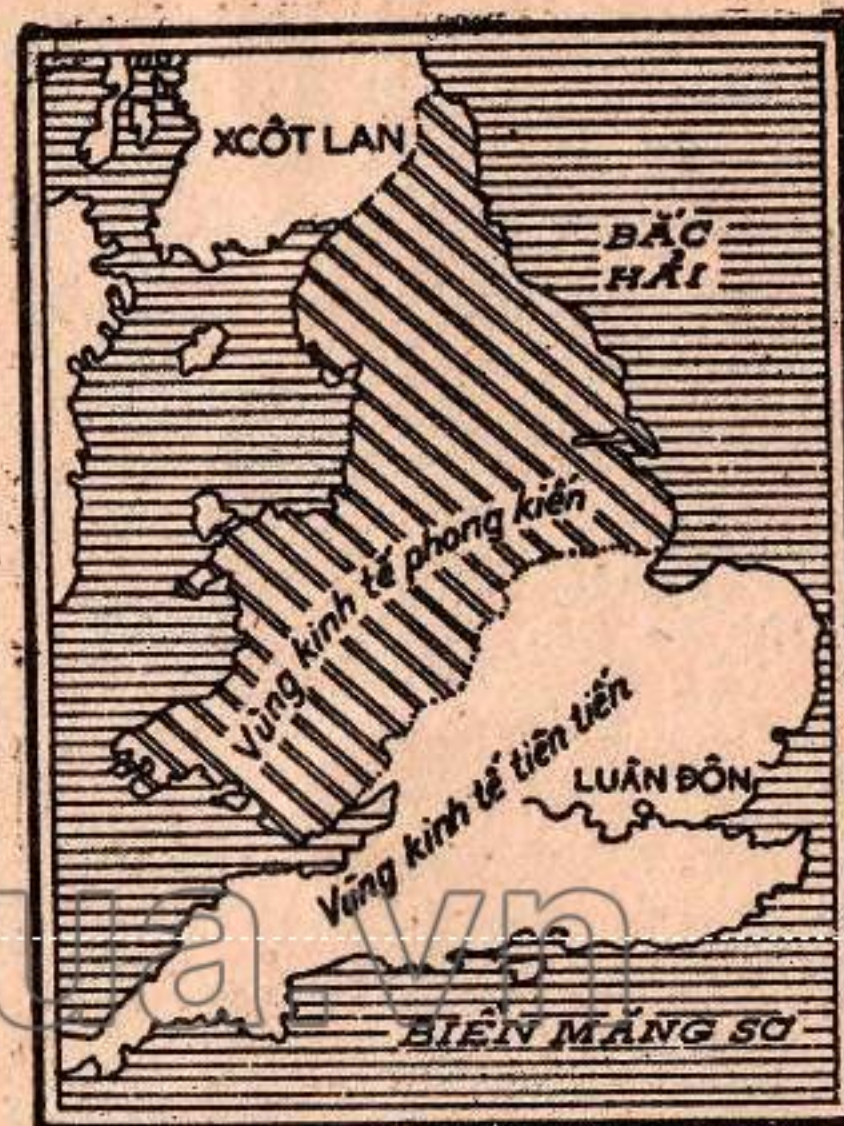
CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH THẾ KỈ XVII

1. Nước Anh trước cách mạng.

Do chủ nghĩa tư bản xuất hiện sớm và do những cuộc khởi nghĩa mạnh mẽ của nông dân, ở Anh chế độ nông nô đã bị thủ tiêu từ cuối thế kỉ XIV. Lao dịch còn rất ít, nông dân hầu

hết nộp tô bằng tiền cho địa chủ. Ở miền Bắc và miền Tây còn lạc hậu, nông dân còn phải chịu nhiều «nghĩa vụ» phong kiến, nhưng ở miền Đông Nam, chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh chóng nên nhiều địa chủ đã thuê mướn nhân công, bán thóc lúa và gia súc ra thành thị. Ngành sản xuất len dạ càng phát triển, giá lông cừu càng tăng, nghề nuôi cừu càng có lợi, cho nên nhiều địa chủ bao chiếm đất đai, phá ruộng lúa, rào lại thành đồng cỏ nuôi cừu. Chúng dùng bạo lực đuổi nông dân đi, buộc họ phải đi làm thuê kiếm ăn.

Ở các thành thị ven biển và ở thủ đô Luân Đôn, của cải tích lũy rất nhiều nhờ hoạt động ngoại thương, nhờ nghề buôn nô lệ da đen bán sang châu Mỹ và nghề cướp biển. Nhiều công trường thủ công của tư bản chuyên sản xuất hàng len dạ, đồ sứ và đồ dùng bằng sắt.



Hình 1 — Tình hình kinh tế Anh giữa thế kỉ XVII

Năm 1625, vua Sac-lơ I lên ngôi. Nhà vua đặt thêm nhiều thứ thuế, bắt bớ nhân dân, giải tán Quốc hội và thiết lập nền thống trị chuyên chế. Giáo hội Anh cũng tăng cường việc chiếm đoạt ruộng đất, bóp nặn nông dân và đàn áp những ai chống lại.

Sự thống trị của địa chủ phong kiến cản trở sự phát triển của nông nghiệp. Chế độ phường hội kìm hãm sự phát triển của công nghiệp. Quốc hội không được triệu tập, giai cấp tư sản không có quyền hành chính trị. Yêu cầu của xã hội Anh bấy giờ là làm cách mạng lật đổ chính quyền chuyên chế của nhà vua mà trụ cột là quý tộc phong kiến và Giáo hội Anh.

2. Diễn biến của cách mạng (1640 — 1660).

Năm 1640, vì cần có tiền để chống lại cuộc khởi nghĩa của người Xcôt-lan, nhà vua buộc phải triệu tập Quốc hội. Quốc hội gồm đa số là quý tộc mới (xuất thân phong kiến nhưng kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa nên có quyền lợi và nguyện vọng như giai cấp tư sản). Quốc hội không chuẩn y những khoản thuế mới do nhà vua đề ra. Nhà vua hạ lệnh cho quân đội bắt giam các nhà lãnh đạo Quốc hội. Lập tức, thợ thủ công và lính thủy kéo đến bảo vệ các đại biểu Quốc hội. Từ các vùng phụ cận Luân Đôn, hàng ngàn nông dân và địa chủ nhỏ có vũ trang tràn vào thủ đô làm hậu thuẫn cho giai cấp tư sản. Thắng thế, Quốc hội đòi quyền chỉ đạo và xem xét chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước.

Tháng 8-1642, nhà vua tuyên chiến với Quốc hội. Nội chiến bắt đầu. Quốc hội đưa vào miền Đông Nam nước Anh để tuyển quân. Nông dân, thợ thủ công và địa chủ nhỏ hăng hái tham gia quân đội cách mạng.

Lúc đầu, quân đội nhà vua nhờ trang bị tốt và có kinh nghiệm tác chiến nên đã đánh thắng một số trận. Quốc hội giao việc củng cố quân đội cho O-li-vo Crôm-oen, một viên tướng xuất thân từ tầng lớp quý tộc mới. Crôm-oen đã tổ chức ra một đạo quân có tinh thần chiến đấu cao và có kỷ luật nghiêm. Toàn thể quân đội của Quốc hội được tổ chức theo kiểu của đơn vị Crôm-oen.

Mùa hè năm 1645, quân cách mạng đánh bại quân chủ lực của nhà vua, năm sau Sac-lơ I bị bắt giam, và đến năm 1648 thì nội chiến kết thúc.

Dưới áp lực của quân đội và nhân dân, Crôm-oen phải đưa vua ra xử. Ngày 30-1-1649, Sac-lơ I bị chặt đầu trước đông đảo nhân dân, Nước Anh trở thành một nước cộng hòa. Cuộc cách mạng tư sản Anh đạt đến đỉnh cao nhất.

Cách mạng tư sản thành công, giai cấp tư sản và quý tộc mới quay lại đàn áp và bóc lột nhân dân. Quốc hội tịch thu ruộng đất của vua, của quý tộc và giáo hội Anh, nhưng tất cả ruộng đất đó lọt vào tay quý tộc mới và tư sản. Nông dân lao động vẫn bị địa chủ mới bóc lột. Ở thành thị, do hậu quả nội

chiến, đời sống của bình dân thành thị ngày càng khổ cực. Phong trào phản kháng của quần chúng không ngừng dâng cao. Họ chống việc bao chiếm đất công, đòi ruộng đất, đòi cải thiện đời sống, nhưng bị bọn thống trị dùng quân đội đàn áp.

Để bảo vệ chế độ mới chống phong trào quần chúng, Crôm-oen lên nắm quyền chuyên chế (1653). Crôm-oen trở thành nhà độc tài quân sự, phục vụ quyền lợi của quý tộc mới và tư sản. Năm 1658, Crôm-oen chết và chế độ độc tài đó chấm dứt.

Sau khi Crôm-oen chết, sự bất mãn của binh lính tăng lên, thủ đô rối loạn, còn ở các tỉnh nông dân lại nổi lên. Quý tộc mới và tư sản lo sợ, bèn dựa vào một số tướng lĩnh có xu hướng bảo hoàng để lập lại nền quân chủ. Năm 1660, chúng đưa con Sac-lơ I lên làm vua. Vua mới lại thi hành một chính sách chuyên chế chống nhân dân và chống cả giai cấp tư sản. Trong tình hình đó, tư sản và quý tộc mới tìm cách đối phó. Năm 1688, Quốc hội lật đổ nhà vua và đưa một người thuộc dòng họ khác lên làm vua, và xây dựng chế độ quân chủ lập hiến.

Dưới chế độ này, quý tộc mới và đại tư sản (thương nhân, chủ ngân hàng) vẫn nắm quyền thống trị, nhà vua chỉ giữ chức vụ danh dự, không có thực quyền. Chỉ có Quốc hội mới có quyền định đoạt các chính sách và thông qua các đạo luật về kinh tế, tài chính.

3. Ý nghĩa của cuộc Cách mạng tư sản Anh.

Cuộc Cách mạng tư sản Anh đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, lật đổ nền thống trị của quý tộc phong kiến. Quý tộc mới và tư sản lên cầm quyền tạo điều kiện cho kinh tế tư bản phát triển nhanh chóng. Nông dân ngày càng phá sản, phải ra thành thị tìm công việc làm ăn hoặc di cư ra nước ngoài kiếm sống.

Kết quả của Cách mạng tư sản Anh là chế độ tư bản thắng lợi. Một trăm năm về sau, lần đầu tiên trên thế giới, xuất hiện nền đại sản xuất cơ khí hóa. Sự phát triển của nền sản xuất này đi đôi với sự hình thành rõ rệt hai giai cấp chính trong xã hội hiện đại là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII là một biến cố trọng đại trong lịch sử thế giới. Nó đã làm cho chế độ tư bản thắng lợi

ở Anh và mở đầu một thời đại lịch sử mới: Lịch sử cận đại. Tuy nhiên Cách mạng tư sản Anh không triệt để vì chính thể quân chủ vẫn được duy trì, thế lực của địa chủ, quý tộc mới vẫn vững mạnh và giai cấp nông dân vẫn không được hưởng quyền lợi gì.

CÂU HỎI

1. Nguyên nhân sâu xa của cuộc Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII là gì?
2. Thái độ của tư sản và quý tộc mới đối với nhà vua, đối với nhân dân, trong quá trình cách mạng đã diễn biến như thế nào?
3. Vì sao quân đội cách mạng đã chiến thắng trong cuộc nội chiến? Vai trò của nhân dân trong Cách mạng tư sản Anh quan trọng như thế nào?
4. Ý nghĩa lịch sử của cuộc Cách mạng tư sản Anh.

BÀI 3

CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC THUỘC ĐỊA BẮC MỸ VÀ SỰ THÀNH LẬP HỢP CHÚNG QUỐC CHÂU MỸ

1. Tình hình các thuộc địa và nguyên nhân của chiến tranh.

Đến giữa thế kỉ XVIII, phần lớn Bắc Mỹ là thuộc địa của Anh, quan trọng nhất là mười ba thuộc địa ven bờ Đại Tây Dương. Đây là những vùng đất đai phì nhiêu, có tài nguyên phong phú.

Phần lớn dân cư là người Anh di thực và con cháu của họ. Họ chiếm những phần đất đai màu mỡ, dồn đuổi thổ dân da đỏ về miền Tây và đem nô lệ da đen châu Phi vào để khai khẩn đồn điền.

Nền kinh tế của mười ba thuộc địa đang trên đà phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Các thuộc địa tự túc được về nông sản và có thừa để xuất khẩu. Công trường thủ công phát triển khá mạnh mẽ, vì không bị chế độ phường hội phong kiến hạn chế. Một số công xưởng sản xuất bằng máy móc đã xuất hiện (trong ngành dệt). Tư sản thuộc địa còn thu được rất nhiều lợi nhuận nhờ buôn bán (nói đúng ra là ăn cướp) với thổ dân. Nhưng chính quốc Anh thì chủ trương kìm hãm sự phát triển kinh tế của thuộc địa, xem thuộc địa chỉ là nguồn cung cấp nguyên liệu và là thị trường tiêu thụ cho nền công nghiệp đang phát triển ở chính quốc.



1. Bô-xton 2. Phi-la-đen-phi-a 3. Xa-ra-tô-ga
4. I-ooc-tao 5. Niu Ooc

Hình 2 — Anh và Mười ba thuộc địa ở Bắc Mỹ.

Năm 1763, vua Anh cấm không ai được di cư sang khai thác các vùng đất mới ở miền Tây Bắc Mỹ. Điều này làm cho nông dân nghèo và thợ thuyền rất lấy làm bất mãn. Bọn chủ trại, chủ nô, cũng phản đối. Quyền lợi của tất cả các tầng lớp nhân dân đều bị động chạm.

Năm 1765, việc đánh thuế tem vào tất cả công việc giao dịch thương mại gây nhiều cuộc bạo động ở Bô-xton và các thành phố khác. Chính phủ Anh phải bỏ thuế tem, nhưng lại đặt ra những thuế mới (như thuế nhập khẩu chè), đồng thời đưa thêm quân sang thuộc địa.

Cuối năm 1773, nhân dân Bô-xton tấn công ba chiếc tàu Anh chở chè và ném các thùng chè xuống biển. Để đối phó lại,

chính phủ Anh đóng cửa hải cảng Bô-xton không cho tàu buôn vào, làm cho nhân dân các thuộc địa rất bất mãn. Thợ thủ công, trại chủ, công nhân cầm vũ khí đứng lên và tổ chức ra những ủy ban của họ ở các thuộc địa. Nhưng việc lãnh đạo các ủy ban này chuyển rất nhanh vào tay giai cấp tư sản miền Bắc và chủ nô miền Nam.

Năm 1774, các thuộc địa cử đại biểu đến họp hội nghị tại Phi-la-đen-phi-a, yêu cầu vua Anh bãi bỏ những điều hạn chế sự phát triển công thương nghiệp và không được đặt những thứ thuế không được nhân dân thuộc địa đồng ý. Để đối phó, vua Anh bắt các thuộc địa phải hoàn toàn phục tùng và tuyên bố các thuộc địa hội họp như vậy là phiến loạn. Sang năm 1775, cuộc chiến tranh giữa nhân dân thuộc địa với quân đội nhà vua Anh, tức là cuộc chiến tranh giải phóng Bắc Mĩ bắt đầu.

2. Diễn biến của chiến tranh.

Lúc đầu, lực lượng của thuộc địa còn yếu. Quân khởi nghĩa là quân tình nguyện tổ chức không chặt chẽ và thiếu thốn mọi mặt. Nhưng họ đã chiến đấu rất anh dũng để bảo vệ quyền lợi và giành độc lập cho chính mình. Tổng chỉ huy nghĩa quân là Giooc Oa-sin-ton, một chủ nô giàu, có tài quân sự và tài tổ chức. Nghĩa quân lại có một hậu phương rộng lớn hiểm trở, rất thuận lợi cho mình và rất không lợi cho quân đội chính quy của đối phương.

Ngày 4-7-1776, trong khi chiến sự đang tiếp diễn hội nghị Phi-la-đen-phi-a ra bản Tuyên ngôn độc lập nêu ra các thuộc địa Bắc Mĩ tách khỏi Anh và ghi rõ: Mọi người sinh ra đều bình đẳng. Tạo hóa đã cho họ những quyền bất khả xâm phạm, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Tuyên ngôn cũng nêu lên chủ quyền của nhân dân, nhưng không bãi bỏ chế độ nô lệ, không ngăn cấm việc tiêu diệt người da đỏ và việc bóc lột công nhân làm thuê.

Cuộc chiến tranh kéo dài hơn 8 năm dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản và chủ nô, với lực lượng cơ bản là công nhân và nhân dân thuộc địa. Hàng nghìn nô lệ da đen chiến đấu rất anh dũng trong hàng ngũ nghĩa quân. Nhiều người tiến bộ ở châu Âu tình nguyện sang Bắc Mĩ chiến đấu.

Năm 1777, một đạo quân Anh bị bao vây và bị bắt làm tù binh ở Xa-ra-tô-ga. Sau chiến thắng này, lợi dụng mâu thuẫn giữa Anh và Pháp, người Mĩ kí với vua Pháp một hiệp ước đồng minh. Pháp viện trợ cho Mĩ, tham gia chiến tranh, lôi kéo thêm Tây Ban Nha và thành lập một khối các nước trung lập để cô lập Anh. Chiến tranh từ đó lan ra ngoài Bắc Mĩ, quân Anh phải đối phó khắp nơi.

Năm 1781, quân chủ lực Anh phải đầu hàng và năm sau, chiến tranh kết thúc.

3. Kết quả và ý nghĩa.

Theo hòa ước kí ở Vec-xai (Pháp) năm 1783, Anh công nhận nền độc lập của mười ba thuộc địa ở Bắc Mĩ. Một nước tư bản mới xuất hiện: Hợp chúng quốc châu Mĩ gồm 13 bang (thường gọi là nước Mĩ hay Hoa Kì).

Theo Hiến pháp ban hành năm 1787, chính quyền trung ương được tăng cường, nhưng các bang lại có quyền tự trị rộng rãi. Tổng thống (nhiệm kì 4 năm) nắm quyền hành pháp với quyền hạn rất lớn. Quốc hội gồm 2 viện: Thượng nghị viện gồm đại biểu của các bang, mỗi bang bầu 2 đại biểu; Hạ nghị viện gồm đại biểu của nhân dân toàn liên bang (theo tỉ lệ dân số). Chỉ những người có tài sản mới có quyền bầu cử. Phụ nữ, nô lệ và thổ dân da đỏ không có quyền bầu cử. Chế độ nô lệ được duy trì. Nền dân chủ tư sản được thiết lập.

Cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mĩ là một «Cuộc chiến tranh giải phóng thực sự, cách mạng thực sự» (Lê-nin). Đồng thời đó là một cuộc cách mạng tư sản lật đổ nền thống trị của quý tộc và tư sản Anh, đưa giai cấp tư sản Mĩ lên cầm quyền. Chính giai cấp tư sản Mĩ lợi dụng cuộc đấu tranh của nhân dân, đoạt lấy chính quyền, rồi quay lại đàn áp nhân dân. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh này đã làm cho Mĩ trở thành một nước cộng hòa-tư sản độc lập, làm cho nền kinh tế tư bản Mĩ có điều kiện phát triển nhanh chóng.

CÂU HỎI

1. Nguyên nhân của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ thế kỉ XVIII.
2. Diễn biến và kết quả của cuộc chiến tranh ấy.
3. Tính chất của cuộc chiến tranh ấy là gì? Tại sao nói đó là một cuộc cách mạng tư sản?

BÀI 4

CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP CUỐI THẾ KỈ XVIII

1. Nước Pháp trước cách mạng.

Trước cách mạng, Pháp là một nước nông nghiệp. Công thương nghiệp tư bản đang trên đà phát triển mạnh mẽ. Việc buôn bán với nước ngoài làm cho tư sản tích lũy được rất nhiều vốn. Nhiều công trường thủ công sản xuất những mặt hàng nổi tiếng, nhất là hàng thường dùng. Ngành dệt, cơ khí và khai thác mỏ bắt đầu sản xuất bằng máy móc và tập trung nhiều công nhân. Trong lúc đó, thủ công nghiệp bị chế độ phường hội kìm hãm. Thị trường trong nước nhỏ hẹp, hàng rào thuế quan giữa các vùng trong nước cản trở sự phát triển của nội thương.

Như vậy, chế độ phong kiến kìm hãm nặng nề sự phát triển của nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp.

Xã hội phong kiến Pháp chia thành ba đẳng cấp: tầng lớp quý tộc và đẳng cấp thứ ba. Hai đẳng cấp đầu là những đẳng cấp có đặc quyền, là trụ cột của chế độ phong kiến, nắm những chức vụ cao cấp trong bộ máy chính quyền và giáo hội và được miễn đóng thuế. Quý tộc địa chủ bóc lột nông dân thậm tệ. Đẳng cấp thứ ba gồm có tư sản, tiểu tư sản, thợ thủ công, công nhân và nông dân. Mâu thuẫn giữa những đẳng cấp có đặc quyền với đẳng cấp thứ ba (đứng đầu là giai cấp tư sản) ngày càng gay gắt.

Vào giữa thế kỉ XVIII, nhiều nhà tư tưởng, học giả, nhà văn, chính trị, như Vôn-te, Mông-te-xki-ơ, Đi-đơ-rô, Rut-xô... đã viết nhiều tác phẩm nổi tiếng nhằm đả kích chế độ quân chủ chuyên chế và đề xuất việc cải tạo xã hội.

Năm 1774, Lu-y XVI lên ngôi vua ở Pháp. Chế độ quân chủ chuyên chế bước vào một giai đoạn khủng hoảng trầm trọng: nông nghiệp gặp thiên tai, mất mùa liên tiếp, sản xuất công nghiệp sút kém, tài chính thiếu hụt, trong lúc đó triều đình vẫn hoang phí công quỹ. Cuộc khủng hoảng tài chính làm cho mâu thuẫn xã hội thêm sâu sắc và là nguyên nhân trực tiếp chính làm cho cách mạng bùng nổ.

2. Diễn biến của cách mạng.

Đứng trước cuộc khủng hoảng tài chính, nhà vua phải triệu tập hội nghị đại biểu ba cấp để tìm biện pháp giải quyết.

Ngày 5-5-1789, Hội nghị ba cấp khai mạc ở Vec-xai. Nhà vua chỉ nói đến vấn đề tài chính mà không đả động gì đến cải cách chính trị. Xung đột xảy ra giữa đại biểu tầng lớp quý tộc với đại biểu đẳng cấp thứ ba. Đại biểu đẳng cấp thứ ba, cho rằng đẳng cấp thứ ba gồm 96% dân số, tự tuyên bố hợp thành Quốc hội dân tộc. Quốc hội tuyên bố nhà vua không có quyền hủy bỏ những nghị quyết của Quốc hội. Đại biểu tầng lớp quý tộc phản ứng, nhưng cuối cùng phải nhượng bộ đến họp với Quốc hội.

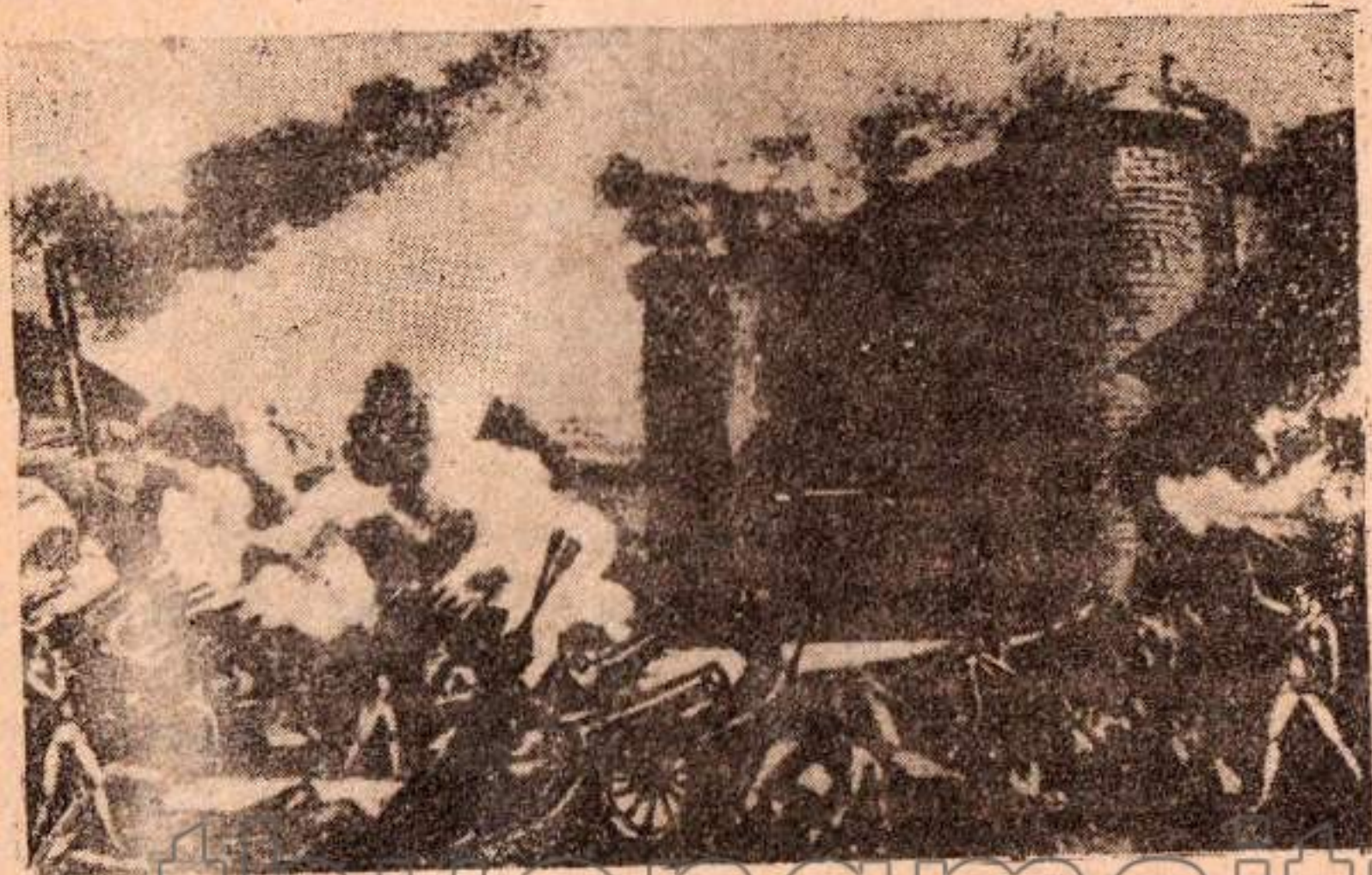
Quốc hội bắt đầu dự thảo hiến pháp và lấy tên là Quốc hội lập hiến. Nhà vua âm mưu chống lại Quốc hội, cho lệnh tập trung quân đội gần Vec-xai.

Ngày 14-7-1789, được tin đại bác của ngục Ba-xti (1) chĩa vào thành phố, nhân dân vũ trang kéo đến. Sau bốn giờ tấn công, họ hạ được ngục Ba-xti, tượng trưng cho chính quyền chuyên chế. Lu-y XVI phải nhượng bộ, ra lệnh rút quân khỏi Pa-ri và Vec-xai.

Nội gương Pa-ri, các thành phố khác cũng nổi dậy. Ở nông thôn, nông dân vũ trang kéo đến đốt phá lâu đài của chúa đất

(1) Ngục Ba-xti tượng trưng cho chế độ chuyên chế của nhà vua Pháp bấy giờ.

đốt những giấy tờ ghi nhận quyền lợi phong kiến. Quốc hội lập hiến lo ngại, quyết định bãi bỏ một số ít đặc quyền phong kiến để xoa dịu phong trào nông dân.



Hình 3 — Nhân dân tiến đánh ngục Ba-xi

Chính quyền lọt vào tay bọn đại tư sản tài chính.

Vấn đề trước mắt là xây dựng chế độ mới. Tháng 8-1789, Quốc hội lập hiến thông qua bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền. Giữa năm 1791, vua và gia đình định trốn ra nước ngoài, nhưng đang đi giữa đường thì bị bắt đưa về thủ đô. Quốc hội thông qua bản Hiến pháp (1791) quy định nước Pháp là một nước quân chủ lập hiến. Quyền chuyên chế của nhà vua bị thủ tiêu.

Trong nước, bọn quý tộc và tầng lớp bắt đầu xúi giục nông dân nổi loạn ở một số nơi. Còn quý tộc phản cách mạng trốn ra nước ngoài cầu cứu vua chúa châu Âu đem quân chống lại cách mạng. Đầu năm 1792, xảy ra cuộc chiến tranh giữa nước Pháp cách mạng với nước Áo phong kiến (có đồng minh là nước Phổ). Quốc hội lập pháp (đã được bầu ra thay cho Quốc hội lập hiến hết nhiệm vụ), tuyên bố «Tổ quốc lâm nguy». Hàng vạn nhân dân Pa-ri tổng quân giết giặc. Quân các quận

kéo về bảo vệ thủ đô. Các khu phố Pa-ri bầu ra một Ủy ban gọi là Công xã cách mạng (1) để lãnh đạo phong trào nhân dân thủ đô.

Để bảo vệ cách mạng đẩy lùi ngoại xâm, ngày 10-8-1792 nhân dân Pa-ri dưới sự lãnh đạo của Công xã cách mạng kéo đến tấn công hoàng cung. Sau đó Quốc hội lập pháp ra lệnh bắt giam vua và vợ con. Nền quân chủ sụp đổ. Tư sản công thương nghiệp do phái Gi-rông-đanh đại diện lên nắm chính quyền (2).

Tháng 9-1792, Hội nghị Quốc ước do phổ thông đầu phiếu bầu ra thay thế Quốc hội lập pháp hết nhiệm kỳ.

Công xã cách mạng Pa-ri, một mặt kiên quyết trấn áp phản cách mạng bên trong một mặt động viên nhân dân chống ngoại xâm.

Quân Pháp đuổi địch ra khỏi biên giới và chiếm luôn nước Bỉ. Ngày 21-1-1793, Lu-y XVI bị đưa lên máy chém. Đầu năm 1793, nước Anh lôi kéo nước Nga tham gia liên minh phong kiến chống Pháp. Trong nước, một cuộc nổi loạn phản cách mạng nổ ra ở miền Tây. Phái Gi-rông-đanh lại dùng từng bọn đầu cơ tích trữ, làm cho sinh hoạt ngày càng đắt đỏ, khó khăn. Chúng còn bắt bớ, đàn áp những người cách mạng. Tiến bộ hơn phái Gi-rông-đanh trong Hội nghị Quốc ước là phái Gia-cô-banh, bộ phận kiên quyết cách mạng nhất của Pháp bấy giờ. Ngày 2-6-1793, dưới sự lãnh đạo của Rô-be-xpi-e, lãnh tụ phái Gia-cô-banh, nhân dân vũ trang bao vây Hội nghị Quốc ước. Quốc ước phải ra lệnh bắt những người cầm đầu phái Gi-rông-đanh. Phái Gia-cô-banh lên nắm chính quyền (3).

(1) Lúc bấy giờ, trong thành Pa-ri, các phân khu thành lập trong lúc bầu Hội nghị ba cấp, đã trở nên những tổ chức chính quyền của công dân các khu phố. Các phân khu, không tin ở Hội nghị lập pháp, đã bầu ra một ủy ban trung ương để lãnh đạo phong trào cách mạng, gọi là Công xã cách mạng Pa-ri. Công xã cách mạng Pa-ri đã đóng một vai trò tích cực trong suốt thời kỳ cách mạng Pháp.

(2) Giai đoạn thứ nhất của Cách mạng Pháp kết thúc (5-5-1789 đến 10-8-1792).

(3) Giai đoạn thứ hai của Cách mạng Pháp kết thúc (10-8-1792 đến 2-6-1793).

Tình hình hết sức nghiêm trọng. Chính quyền thẳng tay trừng trị bốn phần cách mạng, tuyên bố hủy bỏ, không bồi thường, mọi đặc quyền phong kiến, quy định giá bán tối đa các mặt hàng thiết yếu, ra lệnh trưng thu lúa mì, nhưng lại quy định mức lương tối đa của công nhân... Lệnh tổng động viên được ban bố. Quân đội cách mạng tỏ ra rất anh dũng và đã chiến thắng liên tiếp. Cuối năm 1793, cuộc nổi loạn phản cách mạng bị dẹp tắt; quân Anh, Áo, Phổ, Hà Lan đều bị đánh bại.

Khi tình hình đã biến chuyển thuận lợi, nguy cơ đã qua, thì nội bộ Gia-cô-banh bắt đầu chia rẽ, suy yếu.

Ngày 27-7-1794, tư sản phản động làm chính biến, lật đổ Rô-be-xpi-e, đưa Rô-be-xpi-e và các bạn chiến đấu của ông lên máy chém. Bốn tư sản phản cách mạng lên cầm quyền. Cuộc cách mạng tư sản Pháp kết thúc ⁽¹⁾.

3. Ý nghĩa của Cách mạng tư sản Pháp.

Cách mạng tư sản Pháp là một cuộc cách mạng tư sản triệt để. Những nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng đều được giải quyết: đập tan chế độ phong kiến, gạt bỏ giai cấp quý tộc phong kiến, đem lại thắng lợi hoàn toàn cho giai cấp tư sản. Nông dân được giải thoát khỏi những « nghĩa vụ » phong kiến và một bộ phận đã giành được ruộng đất trong quá trình cách mạng. Các quyền tự do dân chủ (cho các tầng lớp hữu sản) được ban bố. Cách mạng đã chiến thắng ngoại xâm và nội phản một cách rực rỡ. Quần chúng nhân dân đóng vai trò rất tích cực, thúc đẩy cách mạng từng bước tiến lên. Cách mạng mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở Pháp và có ảnh hưởng rất lớn đối với châu Âu và thế giới. Tuy nhiên, cách mạng tư sản Pháp chỉ thay thế nền thống trị của giai cấp phong kiến bằng nền thống trị của giai cấp tư sản, áp bức bóc lột vẫn đè nặng trên nhân dân lao động.

(1) Giai đoạn thứ ba của Cách mạng Pháp kết thúc (2-6-1793 đến 27-7-1794).

CÂU HỎI

1. Nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp của cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.
2. Cuộc cách mạng diễn ra qua các giai đoạn như thế nào?
3. Cuộc đấu tranh chống thế lực phản động trong và ngoài nước đã diễn ra như thế nào trong quá trình cách mạng?
4. Vai trò tích cực của nhân dân trong Cách mạng tư sản Pháp.
5. Phân tích ý nghĩa lịch sử của cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

CHƯƠNG THỨ HAI

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ CHÂU ÂU TỪ SAU CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP ĐẾN TRƯỚC CÔNG XÃ PA-RI

BÀI 5

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ CHÂU ÂU TỪ SAU CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

1. Những nét lớn về tình hình châu Âu từ sau Cách mạng Pháp đến 1815.

Từ sau cuộc đảo chính ngày 27-7-1794, cuộc Cách mạng tư sản Pháp kết thúc. Phải tư sản Pháp nắm được chính quyền quay ra đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân.

Trong lúc đó, các nước phong kiến châu Âu và nước Anh

tư bản không ngừng chống lại nước Pháp theo chế độ cộng hòa tư sản. Những liên minh quân sự chống cộng hòa Pháp vẫn tiếp tục, chiến tranh chống Pháp cứ tiếp diễn. Trong cuộc chiến tranh đó, một quân nhân có tài, Na-pô-lê-ông Bô-na-pác, được giai cấp tư sản đưa lên nắm chính quyền ở nước Pháp. Năm 1799, sau một cuộc đảo chính, Na-pô-lê-ông lên nắm quyền chuyên chính, rồi năm 1804 lên ngôi hoàng đế, thiết lập đế chế ở Pháp.

Từ trước Na-pô-lê-ông, những cuộc chiến tranh cuối thời cách mạng cũng đã mất dần tính chất bảo vệ cách mạng của nó. Na-pô-lê-ông lên cầm quyền càng khuếch trương những cuộc chiến tranh cướp bóc, xâm lược. Giai cấp tư sản Pháp đắc thắng định dùng vũ lực buộc các nước khác phải thần phục mình. Na-pô-lê-ông là kẻ thực hiện cái ý chí đó.

Lịch sử châu Âu trong suốt thời gian từ Cách mạng Pháp đến 1815 là lịch sử một cuộc đấu tranh dai dẳng giữa nước Pháp tư bản đang bành trướng và lực lượng phong kiến châu Âu phản động liên minh với nhau, do nước Anh tư bản phản động và bảo thủ cầm đầu. Na-pô-lê-ông đã đánh thắng và chiếm hầu khắp lục địa châu Âu, nhưng chính sách xâm lược đó ngày càng gặp sức phản kháng của nhân dân các nước bị chinh phục. Mặt khác nhân dân Pháp cực khổ vì chiến tranh, vì chế độ chuyên chế tàn bạo của Na-pô-lê-ông, vì sự bóc lột của giai cấp tư sản, cũng không thể chịu nổi.

Năm 1812, Na-pô-lê-ông dẫn đại binh đi đánh Nga, rầm rộ kéo vào Mat-xcơ-va, nhưng liền sau đó bị quân và dân Nga, dưới sự chỉ huy tài tình của tướng Cu-tu-dốp đánh cho đại bại, 60 vạn quân ra đi, chỉ còn vài vạn tơi tả trở về.

Cùng với cuộc kháng chiến của Nga, các dân tộc bị Na-pô-lê-ông áp bức đều nổi dậy mạnh mẽ.

Na-pô-lê-ông thất bại liên tiếp và năm 1815 sau trận Oa-tec-lô thì bị sụp đổ hoàn toàn. Liên minh châu Âu thắng trận đặt đồng vua cũ (Lu-y XVIII, em Lu-y XVI bị cách mạng Pháp xử tử năm 1793) lên ngôi ở Pháp và ra sức khôi phục chế độ phong kiến ở châu Âu.

2. Cách mạng tư sản phát triển ở châu Âu sau 1815

Đồng vua cũ được phục hồi nhưng chế độ phong kiến đã bị Cách mạng Pháp đánh một đòn chí tử, không còn có thể duy trì nguyên vẹn được nữa. Tính chất tương đối triệt để của Cách mạng Pháp, đặc biệt trong thời Gia-cô-banh, tinh thần dũng cảm của nhân dân lao động Pháp cùng với bộ phận cầm đầu cách mạng của giai cấp tư sản trong việc chống lại liên minh châu Âu, đã làm cho Cách mạng Pháp có một ảnh hưởng khá sâu sắc đến toàn châu Âu.

Bộ Dân luật của Na-pô-lê-ông tập trung biểu hiện chế độ tư bản của Pháp hồi đó được truyền bá vào các nước bị chinh phục, góp phần làm lung lay chế độ phong kiến chuyên chế đang thống trị ở những nước này.

Vì thế, mặc dù bốn vua chúa phong kiến châu Âu tìm đủ mọi cách chống lại Cách mạng Pháp, và sau 1815, thi hành những biện pháp tàn bạo để củng cố chế độ phong kiến ở khắp nơi, chúng cũng không đạt được mục đích.

Tại Pháp, triều đại vua cũ được khôi phục, mặc dù đã dựa vào sức phản động cả bên trong lẫn bên ngoài, vẫn không khôi phục được trật tự phong kiến cũ, không ngăn cản được sự phát triển của nước Pháp trên con đường tư bản chủ nghĩa.

Tại các nước khác trên lục địa châu Âu, do ảnh hưởng của Cách mạng Pháp, do yêu cầu phát triển xã hội của chính bản thân các nước ấy, trật tự phong kiến cũ cũng không thể duy trì mãi được. Mặc dù các thế lực phong kiến phản động câu kết với nhau và dùng mọi cách đàn áp, làn sóng cách mạng vẫn tiếp tục bành trướng.

Trong khoảng thời gian 50 năm sau khi Na-pô-lê-ông sụp đổ, nhiều phong trào cách mạng dân tộc và dân chủ tư sản liên tiếp xảy ra: cách mạng Tây Ban Nha, Ý (1820 — 1823), chiến tranh giành độc lập của Hi Lạp (1827 — 1829), cách mạng năm 1830 ở Pháp, Bỉ, Ba Lan, rồi đến cách mạng năm 1848 ở Pháp, Đức, Áo, những cuộc vận động thống nhất dân tộc ở Đức, Ý và phong trào cách mạng dân chủ ở Nga những năm 50, 60 của thế kỷ XIX, v.v... Những phong trào đó đã lôi cuốn các nước đi

dẫn vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa nhưng cũng đồng thời đưa dần giai cấp vô sản lên thành một lực lượng xã hội độc lập, đấu tranh cho những yêu sách của mình. Từ đó, về chính thể, các nước châu Âu tuy có những chỗ khác nhau (1), nhưng nhìn chung nhà nước đã thay đổi tính chất, đều là đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản.

3. Kinh tế tư bản phát triển và mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản ngày càng gay gắt.

Sau khi những ràng buộc của chế độ phong kiến bị phá vỡ, từ đầu thế kỷ XIX về sau, sức sản xuất công nghiệp của xã hội châu Âu tiến những bước rất lớn và chuyển dần sang thời kì đại sản xuất công nghiệp cơ khí. Việc dùng máy hơi nước được phổ biến rộng rãi hầu khắp châu Âu, các công xưởng dùng máy hơi nước, mọc lên ngày càng nhiều và tập trung dần dần đến hàng nghìn thợ.

Sức sản xuất mới thúc đẩy khoa học, kĩ thuật phát triển lên một trình độ cao, mà trước đó, hàng nghìn năm phát triển lịch sử chưa có được.

Với phương thức sản xuất mới, việc sản xuất càng được cải tiến, các công xưởng càng bành trướng, thì sự bóc lột của giai cấp tư sản đối với công nhân càng nặng nề. Mục đích của sản xuất tư bản là làm ra hàng để bán và để kiếm nhiều lãi. Do đó bọn chủ nhà máy bắt thợ làm việc nhiều giờ, trả tiền công rẻ mạt. Nhân dân lao động đông đảo là kẻ tiêu thụ chính, vì bị bóc lột ngày càng nặng nề nên sức mua ngày càng giảm sút. Hàng hóa ứ lại, xưởng phải đóng cửa hay thu hẹp hoạt động, thợ thuyền bị thất nghiệp. Mặt khác, bọn tư sản luôn luôn chen ép lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt, cốt giành nhau độc quyền sản xuất và mua bán. Nền kinh tế vô tổ chức đó đưa đến những cuộc khủng hoảng thường xuyên và những chiến tranh

(1) Có nơi giai cấp tư sản hoàn toàn nắm chính quyền, thành lập một chính thể không có vua, trong đó quyền hành thuộc về các nghị viện và chính phủ do nghị viện cử (cộng hòa đại nghị như ở Pháp năm 1848—1851) có nơi giai cấp tư sản yếu hơn thỏa hiệp với quý tộc phong kiến, nên quân chủ vẫn giữ, nhưng quyền vua bị hạn chế bằng hiến pháp và nghị viện (quân chủ lập hiến như ở Bỉ).

europ bóc tàn khốc. Đời sống nhân dân càng thêm khốn đốn.

Do đó, mối mâu thuẫn giữa hai giai cấp chính trong xã hội tư bản, là tư sản và vô sản ngày càng trầm trọng, và cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp này trở thành yếu tố quyết định sự phát triển lịch sử trong thời kì cận đại.

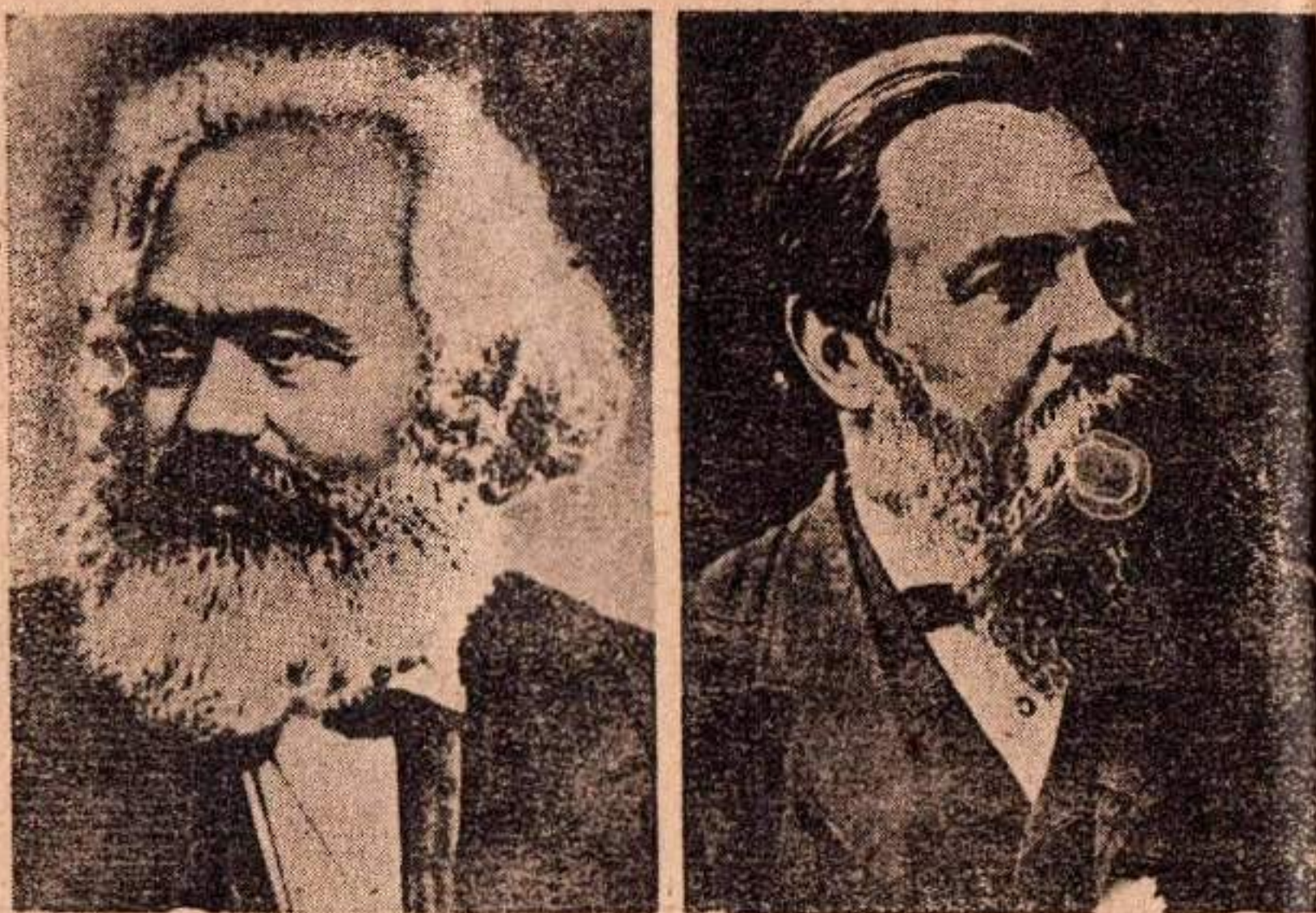
CÂU HỎI

1. Thử phân tích mục đích, tính chất và tác dụng khách quan của các cuộc chiến tranh của Na-pô-lê-ông đối với châu Âu.
2. Phong trào cách mạng ở châu Âu trong mấy chục năm giữa thế kỷ XIX đã đem lại kết quả lớn gì về chính trị, xã hội?
3. Kinh tế tư bản châu Âu phát triển đã đem lại những kết quả gì?

MÁC, ĂNG-GHÊN VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC — QUỐC TẾ THỨ NHẤT

1. Chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ngày càng mang lại cho giai cấp công nhân nhiều đau khổ. Cho nên, từ đầu thế kỷ XIX, một số người tiến bộ đương thời như Xanh Xi-mông và Sac-lơ Phu-ri-ê ở Pháp, Rô-bơ O-oen ở Anh, mơ ước xây dựng một xã hội công bằng, không có áp bức bóc lột, không có cạnh tranh và đem lại hạnh phúc cho mọi người. Cách làm của họ không phải bằng hành động chính trị, bằng hoạt động cách mạng mà bằng cách tuyên truyền và thực hiện những tổ chức xã hội do họ nghĩ ra. Những thí nghiệm của những nhà cải cách xã hội ấy đều đi đến thất bại. Người ta gọi đó là những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng.



Hình 4 — Mác và Ăng-ghe-n

Trong thực tế xã hội hồi đó, công nhân vẫn không ngừng đấu tranh chống lại sự áp bức bóc lột của chủ nghĩa tư bản, từ hình thức thô sơ nhất là đập phá máy móc đến những hình thức đấu tranh có tính chất quần chúng rộng rãi, như cuộc khởi nghĩa của công nhân Ly-ông ở Pháp năm 1831 và 1834, phong trào « Hiến chương » ở Anh (1836-1847)... Nhưng cho đến giữa thế kỷ XIX, họ còn thiếu ý thức giác ngộ giai cấp rõ rệt, cuộc đấu tranh của họ còn thiếu tổ chức, thiếu lãnh đạo và thiếu một đường lối chính trị rõ ràng, chính xác. Nói cách khác là giai cấp công nhân còn thiếu một lý luận tiên phong và một chính đảng để hướng dẫn họ đấu tranh một cách có ý thức, có tổ chức để giành thắng lợi.

Chính Mác và Ăng-ghe-n (1) là những người thầy vĩ đại của giai cấp vô sản, những người đầu tiên sáng tạo lý luận tiên phong

(1) Các Mác sinh năm 1818 ở Đức, mất năm 1883. Fri-đơ-ri-ích Ăng-ghe-n sinh năm 1820 ở Đức, là người bạn chiến đấu thân thiết suốt đời của Mác, trong sự nghiệp đấu tranh cho quyền lợi của giai cấp vô sản. Ăng-ghe-n mất năm 1895.

và chính đảng tiên phong của giai cấp vô sản trên thế giới. Mác và Ăng-ghe-n đã dựa vào những kiến thức khoa học của nhân loại tích lũy từ hàng nghìn năm, đã đúc kết những kinh nghiệm của phong trào công nhân quốc tế, đã nghiên cứu một cách chính xác những quy luật phát triển của xã hội loài người và chỉ cho giai cấp công nhân con đường đấu tranh đi đến một xã hội không có áp bức bóc lột, một xã hội hoàn toàn tự do, bình đẳng, không có nạn người bóc lột người : xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đó là lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học, của chủ nghĩa cộng sản.

Công tác nghiên cứu lý luận của Mác và Ăng-ghe-n gắn liền với những hoạt động chính trị để đi tới sự thành lập một chính đảng của giai cấp vô sản.

Năm 1847, trong khi hoạt động ở Anh, Mác và Ăng-ghe-n đã sáng lập ra «Liên đoàn những người cộng sản», chính đảng đầu tiên của giai cấp vô sản. Mác và Ăng-ghe-n cũng đã thảo ra bản tuyên ngôn thành lập của Liên đoàn, đó là «Bản tuyên ngôn của Đảng Cộng sản» (1848) với khẩu hiệu đấu tranh làm rung động hoàn cầu : «Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!».

2. Quốc tế thứ nhất thành lập.

Từ giữa thế kỷ XIX, sau khi «Bản tuyên ngôn của Đảng Cộng sản» ra đời, phong trào công nhân ở các nước tiến mạnh thêm một bước. Đặc biệt là sau những kinh nghiệm đau đớn của phong trào cách mạng năm 1848 — 1849 ở Pháp, Đức, Áo (1), giai cấp công nhân đã nâng cao trình độ giác ngộ giai cấp của mình và dần dần tập hợp thành tổ chức để tiến hành những cuộc đấu tranh quyết liệt hơn với giai cấp tư sản.

(1) Năm 1848 — 1849, nhiều cuộc cách mạng đã nổ ra ở Pháp, Đức, Áo trong đó giai cấp công nhân đã đóng vai trò trụ cột và kiên quyết nhất. Nhưng các cuộc cách mạng ấy đều thất bại và bị đàn áp một cách hết sức dã man. Đặc biệt, qua cuộc cách mạng năm 1848 ở Pháp, giai cấp công nhân đã thấy rõ tính chất phản bội của bọn tư sản và đã rút ra được bài học quý báu nhất là giữa họ và giai cấp tư sản có một cái hố sâu không thể lấp đi được, là chỉ có đánh đổ giai cấp tư sản, công nhân mới giải phóng được cho mình.

Mặt khác, chủ nghĩa tư bản phát triển trên phạm vi toàn thế giới. Giai cấp tư sản không những tăng cường bóc lột công nhân ở trong nước chúng, mà còn mở rộng việc xâm lược thuộc địa và tăng cường can thiệp đàn áp cách mạng ở các nước trên thế giới.

Trong những điều kiện lịch sử đó, cần phải có một tổ chức quốc tế để thống nhất lực lượng giai cấp công nhân tất cả các nước trong cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa tư bản. Chính Mác và Ăng-ghe-n đã chuẩn bị cho sự thành lập tổ chức quốc tế đầu tiên của giai cấp công nhân.

Ngày 28-9-1864, trong một cuộc mít tinh lớn ở Luân Đôn, có đại biểu công nhân nhiều nước tham gia, có Mác trong chủ tịch đoàn, một tổ chức quốc tế của giai cấp công nhân được thành lập. Đó là Quốc tế thứ nhất. Quốc tế thứ nhất cử ra một ban chấp hành trung ương, trong đó có Mác tham gia. Ngay sau khi thành lập, Quốc tế thứ nhất ra một bản Tuyên ngôn, nêu rõ hai nhiệm vụ chính của giai cấp công nhân thế giới trong thời kì trước mắt, là:

— Xây dựng các đảng của giai cấp vô sản trong mọi nước để tiến tới giành chính quyền bằng phương pháp cách mạng.

— Sau khi giành được chính quyền, phải thủ tiêu quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất chính (ruộng đất, nhà máy, hầm mỏ...).

Từ khi thành lập, Quốc tế thứ nhất, dưới sự hướng dẫn của Mác và Ăng-ghe-n, đã nỗ lực hoạt động để liên hiệp và thống nhất lực lượng của giai cấp công nhân các nước, đấu tranh chống những khuynh hướng sai lầm ⁽¹⁾ và rèn đúc một chiến thuật đúng đắn cho phong trào công nhân quốc tế.

(1) Lúc bấy giờ có những khuynh hướng sai lầm lớn như:

a) Chủ trương thành lập một xã hội gồm toàn những người tiền chủ.

b) Chủ trương rằng giai cấp công nhân chỉ nên đấu tranh về kinh tế để giành quyền lợi thiết thực hàng ngày không cần phải đấu tranh chính trị.

CÂU HỎI

1. Tại sao nói chủ nghĩa xã hội do Mác-Ăng-ghe-n sáng lập là chủ nghĩa xã hội khoa học?

2. Quốc tế thứ nhất thành lập trong hoàn cảnh nào và nhằm mục đích gì? Vai trò của Mác và Ăng-ghe-n trong Quốc tế thứ nhất.

CHƯƠNG THỨ BA

CÁC NƯỚC LỚN Ở CHÂU Á TRONG THẾ KỈ XIX

BÀI 7
PHONG TRÀO THÁI BÌNH THIÊN QUỐC
Ở TRUNG QUỐC

1. Nhà Mãn Thanh và bước đầu xâm lược Trung Quốc của tư bản phương Tây.

Từ giữa thế kỉ XVII, thống trị Trung Quốc là bọn quý tộc phong kiến Mãn Thanh. Dưới triều này, nước Trung Hoa phong kiến ngày càng suy yếu. Công nghiệp và thương nghiệp không phát triển được vì thuế má nặng nề và vì chính sách «đóng cửa» của nhà Thanh.

Nhưng cũng từ thế kỉ XVI, XVII, thị trường rộng lớn của Trung Quốc đã thu hút chủ nghĩa tư bản phương Tây. Cuộc xâm nhập của các nước tư bản và trước hết là của Anh, được đẩy mạnh vào đầu thế kỉ XIX, khi mà nền đại công nghiệp yêu cầu thị trường tiêu thụ.

Chính sách «đóng cửa» của nhà Thanh ngăn trở việc phát triển buôn bán của thương nhân Anh. Chính phủ Anh đã dùng vũ lực buộc nhà Thanh chấm dứt chính sách này. «Chiến tranh thuốc phiện» bùng nổ (1840—1842) nhân việc chính quyền Mãn Thanh tịch thu số thuốc phiện của Anh ở Quảng Châu. Trước sức mạnh của quân Anh, phong kiến Trung Quốc đầu hàng nhanh chóng, nhận kí hòa ước với những điều khoản nặng nề như: cắt đất cho Anh; bồi thường chiến phí, mở 5 cửa biển cho tự do thông thương. Đây là điều ước không bình đẳng đầu tiên mà nhà Mãn Thanh phải kí, mở đường cho các nước tư bản xâm phạm độc lập và chủ quyền của Trung Quốc.

2. Phong trào Thái Bình Thiên Quốc bùng nổ và lan rộng.

Sau chiến tranh thuốc phiện, triều đình Mãn Thanh ra sức tăng thuế và bóc lột nhân dân để bồi thường cho nước ngoài. Nông dân và thợ thủ công bị phá sản, nhiều lần nổi dậy đấu tranh mạnh mẽ chống địa chủ phong kiến và chống sự xâm nhập của tư bản phương Tây. Phong trào lên mạnh ở các tỉnh miền duyên hải Đông Nam, nhất là ở hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây.

Năm 1843, Hồng Tú Toàn, một nhà nho nghèo, quê ở Quảng Tây, thành lập Hội Thượng đế, với lời kêu gọi đấu tranh giành bình đẳng cho mọi người. Mục tiêu của Hội là chống tham quan ô lại, địa chủ phong kiến, đem lại hạnh phúc cho nhân dân. Năm 1850, Hồng Tú Toàn phát động khởi nghĩa ở thôn Kim Điền, thuộc tỉnh Quảng Tây. Cuộc khởi nghĩa lan rộng nhanh chóng khắp miền Hoa Nam, thu hút những tầng lớp nghèo khổ nhất: nông dân, thợ thủ công, phu khuân vác, thợ mỏ ở vùng núi. Quân khởi nghĩa lấy tên là: «Quân Thái Bình», tuyên bố thành lập «Thái Bình Thiên Quốc».

Năm 1851, nghĩa quân phát triển từ Quảng Tây đến Hồ Nam. Năm 1853, quân Thái Bình chiếm Nam Kinh. Lúc bấy giờ lực lượng nghĩa quân đã lên tới 150 vạn người.

Hồng Tú Toàn đóng đô ở Nam Kinh, lên ngôi với đế hiệu là Thiên vương. Một số đơn vị của Thái Bình Thiên Quốc tiến

lên phía Bắc. Chế độ Mãn Thanh cơ hồ bị sụp đổ. Nhưng bị đến sát Thiên Tân, nghĩa quân không tiếp tục tấn công mà rút về Nam vì không quen phong thổ, ngại đi quá xa vùng căn cứ.

Sau khi dựng cờ khởi nghĩa, Thái Bình Thiên Quốc đã giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân. Năm 1853, «đạo luật ruộng đất của Thiên triều» được ban bố, đề ra chủ trương «ruộng đất trong thiên hạ đều do mọi người trong thiên hạ cùng cấy», «có ruộng cùng cấy, có áo cùng mặc, có tiền cùng tiêu dùng, không có nơi nào không ngang nhau, không có người nào không ăn no mặc ấm». Quân Thái Bình tịch thu ruộng đất của đại địa chủ và đem chia đều cho nông dân. Lúa thu hoạch được đem chia một phần cho gia đình, còn lại để nộp vào kho chung. Chính sách ruộng đất của Thái Bình Thiên Quốc là một tiến bộ là muốn giải quyết cơm no áo ấm cho nông dân.

Một hạn chế của nó là đặc tính bình quân. Về mặt xã hội, chế độ mới đã thực hiện một số cải cách tiến bộ ở vùng căn cứ, nhưng thực hiện hầu hết các chức dịch ở thôn xã, tuyên bố nam nữ bình đẳng, bài trừ tệ nạn xã hội.

3. Phong trào Thái Bình Thiên Quốc thất bại và ý nghĩa lịch sử của nó.

Không bao lâu sau khi lập ra một triều đình mới, phong trào Thái Bình Thiên Quốc biến chất dần. Những cuộc tranh giành quyền lực giữa các người lãnh đạo, của Thái Bình Thiên Quốc làm phong trào suy yếu nghiêm trọng.

Trong lúc trông quân cách mạng có mâu thuẫn, thì nhà Thanh nhượng thêm một số quyền lợi cho bọn tư bản phương Tây, dựa vào thế lực bọn này để dập tắt phong trào cách mạng nông dân. Lực lượng cách mạng ngày càng suy yếu nên năm 1864, phong trào Thái Bình Thiên Quốc hoàn toàn thất bại.

Phong trào Thái Bình Thiên Quốc là một cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại, duy trì được 14 năm và phát triển thế lực sang 17 tỉnh Trung Quốc. Mục tiêu của nghĩa quân là đánh đổ địa chủ phong kiến và triều đình Mãn Thanh, đưa

lại ruộng đất cho nông dân, giành quyền sống hạnh phúc cho quần chúng nhân dân Trung Quốc. Phong trào Thái Bình Thiên Quốc đã giáng một đòn nặng nề vào chế độ phong kiến Trung Quốc và chứng tỏ rằng nông dân là một lực lượng cách mạng vô cùng to lớn. Thái Bình Thiên Quốc đã thất bại bởi vì nó thiếu sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến và bởi vì phong trào phản động đã dựa vào đế quốc bên ngoài để dập tắt phong trào.

CÂU HỎI

1. Sự xâm nhập của nước Anh và các nước tư bản khác vào Trung Quốc hồi giữa thế kỉ XIX đã diễn ra như thế nào?
2. Tóm tắt diễn biến của phong trào Thái Bình Thiên Quốc.
3. Thái Bình Thiên Quốc đã có những cải cách về kinh tế xã hội tiến bộ như thế nào?
4. Vì sao phong trào Thái Bình Thiên Quốc đã thất bại?

thuongmaitruongxua.vn

BAT 8

ẤN ĐỘ VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA NHÂN DÂN 1857 — 1859

1. Ấn Độ bị tư bản phương Tây xâm lược.

Ấn Độ là một nước lớn ở châu Á, giàu có, đông dân và có một nền văn hóa lâu đời. Thế kỉ XVI, Ấn Độ là một nước phong kiến. Nền kinh tế xây dựng trên cơ sở nông nghiệp hợp chặt chẽ với thủ công nghiệp gia đình. Nghề kéo sợi dệt vải phát đạt, nổi tiếng. Xã hội Ấn Độ chia làm nhiều đẳng cấp cách biệt hẳn nhau. Đẳng cấp trên là bà-la-môn tiếp theo là binh sĩ, nông dân, thương nhân. Đẳng cấp thấp là «Pa-ri» một loại nô lệ phải gánh vác mọi công việc hèn kém nhất trong xã hội. Từ đầu thế kỉ XVII, các cuộc tranh giành quyền lực giữa các chúa phong kiến và sự suy yếu của triều vua Mô-g

hông trị Ấn Độ thời ấy đã tạo điều kiện cho các nước tư bản phương Tây xâm lược Ấn Độ.

Sang đầu thế kỉ XVIII, một cuộc tranh giành quyền thống trị độc tôn ở Ấn Độ đã diễn ra giữa hai nước tư bản Anh và Pháp. Đỉnh cao của cuộc đấu tranh giành giật thuộc địa giữa Anh và Pháp là «Chiến tranh bảy năm» (1756 — 1763). Pháp thua, Hòa ước Pa-ri (1763) kết thúc giai đoạn bành trướng của Pháp ở Ấn Độ.

Giai đoạn từ giữa thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX là giai đoạn thực dân Anh mở rộng đất đai ở Ấn Độ. «Công ti Đông Ấn» của Anh thay mặt cho chính phủ Anh cai trị Ấn Độ trong giai đoạn này.

2. Nền đô hộ của thực dân Anh và cuộc khởi nghĩa nông dân.

Chính sách bóc lột nặng nề của chính quyền thực dân Anh đã làm phá sản hàng triệu nông dân và thợ thủ công. Nền nông nghiệp Ấn Độ suy sụp nhanh chóng vì hai lí do:

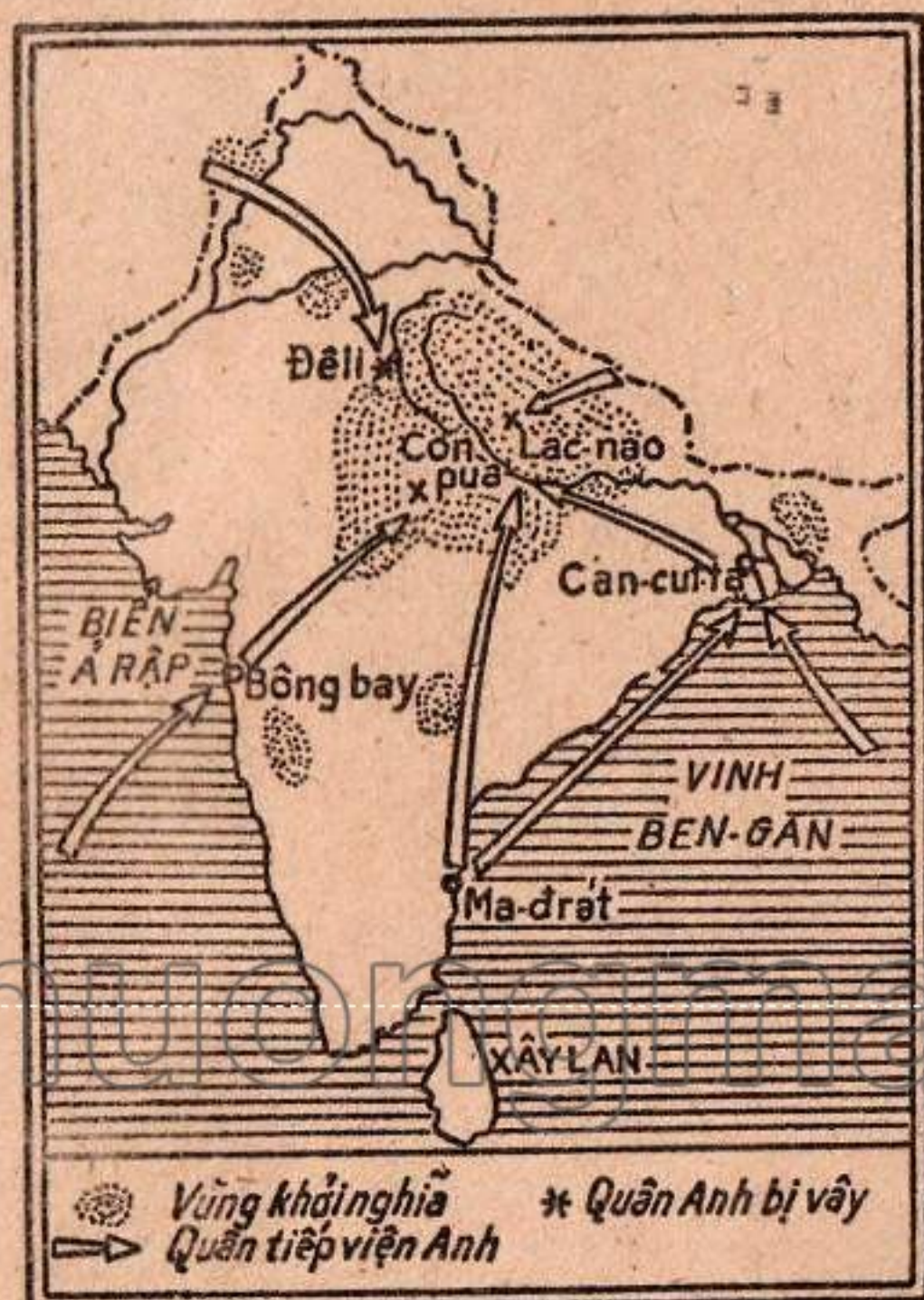
— Nông dân không đủ tiền nộp sưu thuế phải bỏ làng đi lang thang.

— Chính quyền thực dân bỏ mặc không chăm lo công tác thủy lợi làm cho từng vùng đồng bằng lớn trở thành hoang vu.

Thủ công nghiệp của Ấn Độ, nổi tiếng từ xưa, cũng bị suy sụp không có cách nào cứu vãn. Vì không thể cạnh tranh nổi với hàng công nghiệp rẻ mạt của Anh, thợ thủ công bị phá sản và chết đói hàng loạt. Một viên toàn quyền Anh đã phải nói: «Xương thối dẹt vải phủ dày các cánh đồng Ấn Độ». Bị lâm vào cảnh bần cùng đói khát, nhân dân Ấn Độ đã đứng lên đấu tranh.

Cuộc khởi nghĩa chống thực dân Anh bùng nổ năm 1857, 1000 lính «xi-pay» (lính người Ấn Độ trong quân đội thuộc Anh) vũ trang khởi nghĩa ở đông bắc Đê-li, thủ đô Ấn Độ, lôi cuốn nông dân và thợ thủ công nổi dậy hưởng ứng. Phong trào lan rộng cả một số vua chúa phong kiến. Chẳng bao lâu cuộc khởi nghĩa lan rộng, từ miền Bắc sang đến một phần miền

Trung Ấn Độ. Nghĩa quân đã thành lập chính quyền ở thành phố lớn Đê-li, Côn-pua, Lắc-nao.



Hình 5 — Cuộc khởi nghĩa nhân dân 1857 -- 1859

Lúc đầu tình trạng quân Anh rất nguy ngập. Nhưng sau khi được tiếp viện, quân Anh dần dần làm chủ được tình thế. Qua một thời gian, các lãnh chúa phong kiến tham gia khởi nghĩa lo sợ trước phong trào quần chúng, nên quay sang thỏa hiệp với thực dân Anh. Chúng đã giúp đỡ bọn thống trị người Anh phá cuộc khởi nghĩa từ trong ra, những lãnh tụ kiên quyết nhất bị bắt và bị giết.

Sau hai năm chiến đấu, phong trào thất bại. Thực dân Anh tàn sát dã man những người khởi nghĩa bị chúng bắt, như tống vào miệng đại bác, rồi bắn cho tan xương nát thịt. Tuy bị d

tắt, cuộc khởi nghĩa năm 1857—1859 tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của nhân dân Ấn Độ và mở đầu cho phong trào giải phóng dân tộc rộng lớn hồi cuối thế kỉ XIX ở Ấn Độ.

CÂU HỎI

1. Sự xâm lược Ấn Độ của tư bản phương Tây diễn ra như thế nào ?
2. Nguyên nhân dẫn đến cuộc khởi nghĩa nhân dân năm 1857—1859. Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa đó.

BÀI 9

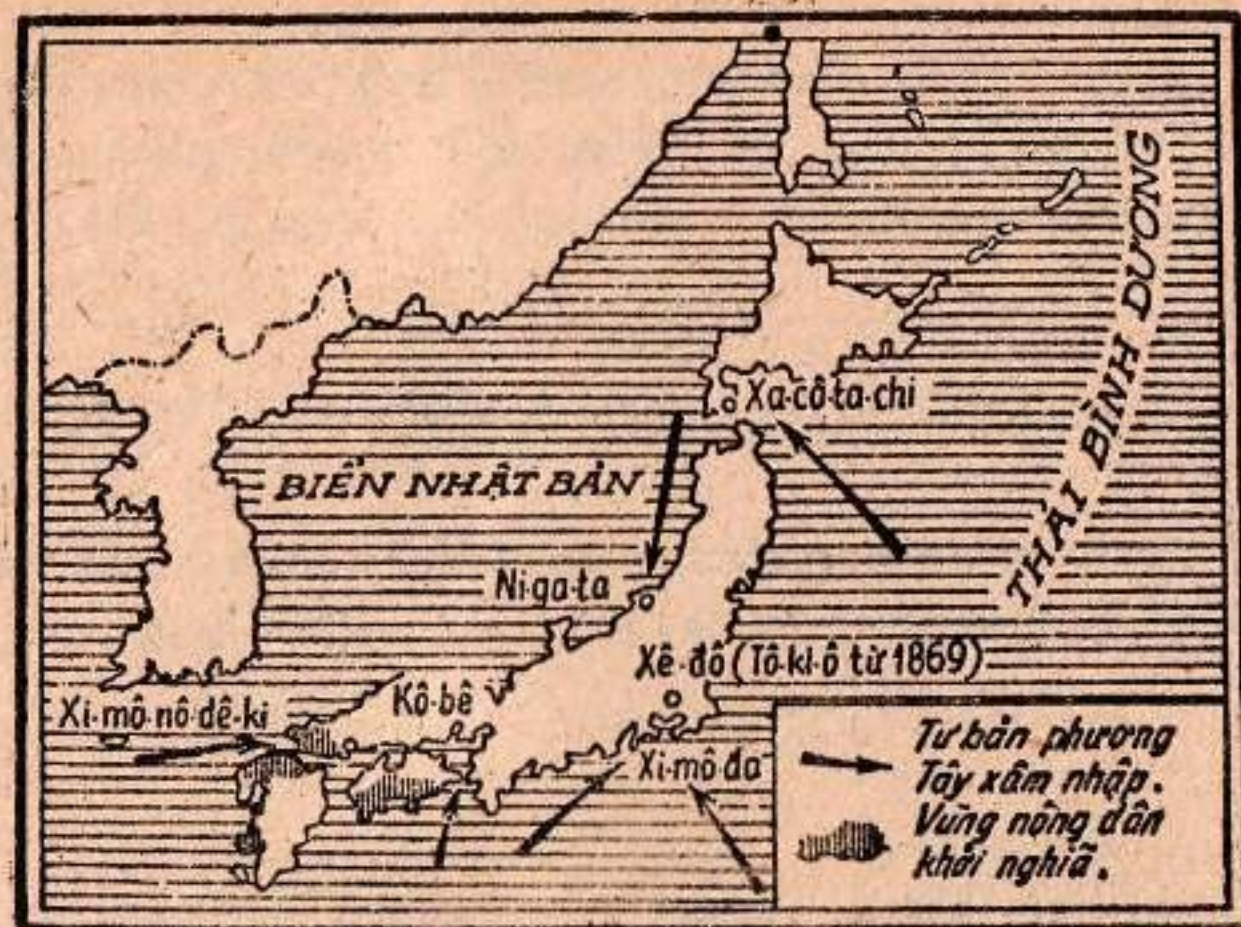
CUỘC DUY TÂN CỦA NHẬT BẢN

1. Nhật Bản trước cuộc duy tân. Sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Cho đến giữa thế kỉ XIX, Nhật Bản là một nước phong kiến, ở đó chế độ thống trị vừa có vua lại vừa có chúa (gần giống như dưới thời vua Lê chúa Trịnh nước ta). Mọi quyền hành nằm trong tay chúa gọi là tướng quân (Sô-gun) do dòng họ Đức xuyên (Tô-cư-ga-ôa) nắm giữ (1), triều đình Thiên hoàng chỉ là hư vị. Kinh tế Nhật Bản bấy giờ đã phát triển hơn trước khá nhiều (nhất là ở miền Nam, đã có nhiều xưởng làm đường, làm giấy, kéo sợi, nấu rượu...), nhưng đời sống nhân dân vẫn vất vả. Thợ thủ công làm đầu tắt mặt tối không đủ ăn, còn ở nông thôn, số bản cổ nông không ruộng và phải cày rẫy cứ tăng lên và ruộng đất của cải dồn vào bọn phú nông, địa chủ. Sự bất mãn của nhân dân đối với chế độ Mạc phủ lên đến cực độ.

Nền kinh tế đó, đến giữa thế kỉ XIX, lại bị chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập, gây thêm khó khăn.

(1) Chính quyền do tướng quân đứng đầu gọi là Mạc phủ.



Hình 6— Nhật Bản trước cuộc duy tân

Năm 1853, người Mỹ dẫn đầu bốn tàu chiến đến đòi thông thương. Tiếp theo là một hạm đội Nga đến buộc mở cửa buôn bán ⁽¹⁾. Mạc phủ không chống lại nổi, phải kí điều ước thương mại với Mỹ, Nga rồi với Anh và nhiều nước khác. Lợi dụng sức mạnh của mình, năm 1858, các nước tư bản lại buộc Nhật kí những điều ước bổ sung có tính chất bất bình đẳng: người Âu Mỹ được quyền thuê tô tá địa ⁽²⁾, và quyền lãnh sự tài phán ⁽³⁾; Nhật không được đánh thuế cao đối với hàng nhập cảng của họ.

Từ đó, hàng hóa, máy móc của các nước tư bản tràn vào đất Nhật, chèn ép công nghiệp trong nước. Thợ thủ công và những tầng lớp giữa bị phá sản rất nhiều. Nông dân cũng khốn đốn.

Phong trào chống Mạc phủ đồng thời chống ngoại quốc xâm lược nổi dậy, bắt đầu ở miền Nam, rồi lan rộng ra nhanh chóng. Nông dân và dân nghèo thành thị, thợ thủ công, tham gia đông

(1) Cũng như nhiều nước khác ở Á đông, Nhật Bản thì hành chính sách «đóng cửa» đối với phương Tây từ lâu.

(2) Trong những đất thuê đó, người ngoại quốc hoàn toàn làm chủ như một đất thuộc địa.

(3) Nghĩa là người ngoại quốc vào nước Nhật không phải tuân theo pháp luật của Nhật, và chỉ có lãnh sự của họ có quyền xét xử họ.

đào. Tầng lớp võ sĩ nắm lấy phong trào, và từ 1860 trở đi, gây nên những vụ bạo động bài ngoại rất lớn, như đốt các sứ quán giết người ngoại quốc.

Năm 1864, bốn nước Mỹ, Anh, Pháp, Hà Lan liên hiệp hạm đội đánh phá pháo đài Xi-mô-nô-dê-ki, rồi bắt Mạc phủ bồi thường binh phí rất nặng. Nhân dân Nhật càng căm thù bọn xâm lược và oán ghét Mạc phủ. Họ nổi dậy đánh giết nhiều nhân viên của Mạc phủ. Tình hình rối loạn khắp nơi.

2. Cuộc duy tân của Minh trị

Lợi dụng tình hình Mạc phủ suy yếu, nhà vua dựa vào giai cấp tư sản và phong kiến địa chủ, đàn áp phong trào quần chúng, rồi buộc Mạc phủ phải trao quyền lại cho mình. Dòng họ Đức Xuyên phải từ chức, chế độ Mạc phủ chấm dứt, quyền hành tập trung vào nhà vua.

Năm 1868, Thiên hoàng là Minh trị (Mê-gi), bắt đầu thực hiện những sự đổi mới. Đó là cuộc duy tân của Minh trị. Chế độ chư hầu và nông nô được hủy bỏ. Toàn nước chia thành quận huyện do vua cử người cai trị. Nhật Bản bắt tay vào việc học và áp dụng kĩ thuật tiên tiến của Âu Mỹ. Giai cấp tư sản và đại quý tộc đua nhau cho con đi học nước ngoài; nhiều sách Âu Mỹ được dịch ra tiếng Nhật. Giao thông, công nghiệp và quân sự đều tổ chức theo kiểu Âu. Thành phố mở mang rất chóng. Về phương diện kinh tế, so với trước, Nhật Bản có những tiến bộ rất lớn.

Nhưng Nhật Bản chỉ đem chế độ tư bản chồng lên chế độ phong kiến cũ. Quyền lực bọn phong kiến không bị giảm sút mấy. Rất nhiều phong tục cũ kĩ thời phong kiến vẫn được duy trì. Nông nô được giải phóng nhưng tình cảnh của họ không hơn gì trước. Bọn địa chủ không những cho vay cắt cổ mà còn bóc lột theo kiểu tư bản bằng cách thuê nhân công rẻ mạt. Nhiều nông dân kéo ra thành phố làm thợ, lại bị tư sản bóc lột nặng nề hơn.

Dưới hai tầng áp bức phong kiến và tư sản, nhân dân nổi dậy nhiều lần, đều bị đàn áp dã man. Cuộc duy tân của Minh trị

thật ra chẳng đem lại sự đổi mới gì trong đời sống tối tăm của nhân dân lao động, trái lại chỉ làm cho họ thêm phần điêu đứng.

3. Nhật Bản bước vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Sau cuộc duy tân, tư bản Nhật phát triển rất nhanh chóng. Chính phủ Nhật bỏ ra những món tiền rất lớn để giúp đỡ các xí nghiệp, nhà máy và mở mang giao thông thủy bộ. Ngành dệt phát triển mạnh; ngành ươm tơ trở thành một ngành kinh tế quan trọng ⁽¹⁾. Công nghiệp nặng được phát triển vào cuối thế kỉ XIX trở đi. Ngành hàng hải tiến bộ rất nhanh, có nhiều tàu thủy kiểu mới.

Song song với việc phát triển kinh tế, Nhật Bản cũng phát triển quân sự mạnh mẽ. Kể cầm đầu quân sự chính là bọn chúa chư hầu cũ trở nên những tay quân phiệt táo bạo. Chế độ mới của Nhật Bản là chế độ tư bản cộng thêm vào chế độ phong kiến quân phiệt, rất là phản động.

Cuối thế kỉ XIX, sau 30 năm duy tân, Nhật đã đuổi kịp các nước tư bản khác và cũng như các nước này đi vào con đường xâm lược thuộc địa. Nhật đã xâm lược Triều Tiên, chiếm Đài Loan của Trung Quốc, gây chiến với Nga và đánh thắng. Từ đó, Nhật nhảy lên địa vị một cường quốc tư bản chủ nghĩa và không ngừng theo đuổi những chính sách xâm lược tàn bạo ở Đông-Nam châu Á.

Tuy vậy, Nhật Bản vẫn còn giữ mãi những tàn tích phong kiến. Thành thị và nông thôn vẫn cách nhau xa. Ở thành thị thì có những nhà máy lớn, nhà cửa kiến trúc tối tân, mà ở nông thôn nông dân vẫn cứ quần quật suốt năm dưới nạn bóc lột phong kiến và với kĩ thuật canh tác cũ kĩ.

CÂU HỎI

1. Sự xâm nhập của các nước tư bản Âu Mỹ vào Nhật Bản từ giữa thế kỉ XIX đã diễn ra như thế nào? Sự xâm nhập ấy đã ảnh hưởng đến xã hội Nhật ra sao?

(1) Nhật Bản lấy tơ sống làm món hàng xuất khẩu chính để đổi lấy máy móc, nguyên vật liệu và hàng hóa.

2. Nội dung, tính chất và đặc điểm của cuộc duy tân năm 1868.

CHƯƠNG THỨ TƯ

CÔNG XÃ PA-RI VÀ LỊCH SỬ THẾ GIỚI VÀO CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

BÀI 10

CÔNG XÃ PA-RI

1. Cuộc khởi nghĩa ngày 4-9-1870.

Năm 1870, xảy ra chiến tranh giữa nước Pháp và nước Phổ (sau trở thành nước Đức). Quân đội Pháp của hoàng đế Na-pô-lê-ông III thất bại nhanh chóng và Na-pô-lê-ông bị bắt sống. Nhân dân thủ đô tức khắc khởi nghĩa (4-9-1870) chiếm nghị viện, yêu cầu lập chế độ cộng hòa và bảo vệ Tổ quốc làm nguy. Một Chính phủ lâm thời được thành lập. Quân Đức đã tiến đến Pa-ri, bao vây thủ đô. Nhân dân Pa-ri và nhân dân khắp nước tích cực tham gia kháng chiến chống xâm lăng.

Nhưng Chính phủ lâm thời phản bội Tổ quốc, kí hiệp định đình chiến với giặc (1-1871), tiến hành bầu cử Quốc hội và đưa Chi-e (thuộc phái bảo hoàng) lên cầm đầu chính phủ. Chi-e đóng ở Vec-xai chuẩn bị lực lượng tấn công Pa-ri.

Ở Pa-ri, Quốc dân quân, mà thành phần chủ yếu là công nhân, tiểu tư sản và trí thức, bầu ra cơ quan lãnh đạo của mình là Ủy ban Trung ương Quốc dân quân (2-1871).

Giữa tháng 3, Quốc hội tư sản quyết định tước khí giới Quốc dân quân. Một cuộc xung đột quyết liệt giữa Chính phủ

Vec-xai và dân chúng cách mạng Pa-ri rõ ràng là không thể tránh khỏi.

2. Cuộc cách mạng ngày 18-3-1871.

Đêm 17 rạng ngày 18-3-1871, quân Chính phủ kéo lên gò Mông-mác ở khu phía bắc thành phố Pa-ri, để tước trọng pháo của Quốc dân quân đặt ở đấy. Nhưng binh lính đã không nghe lệnh chỉ huy mà đi theo dân chúng và tiến vào trung tâm thành phố, đánh bại mọi kháng cự của quân Chi-e. Chi-e vội vàng ra lệnh rút quân khỏi Pa-ri sợ họ ngã theo cách mạng và hấp tấp chạy về Vec-xai, tập hợp lực lượng đối phó.

Chiều ngày 18-3, các đơn vị Quốc dân quân chiếm tất cả những cơ quan chính phủ. Trên tòa thị chính và trên Bộ chiến tranh, cờ đỏ đã phấp phới tung bay.

Lần đầu tiên trong lịch sử, giai cấp công nhân cướp được chính quyền từ tay giai cấp tư sản. Sau ngày 18-3-1871, ở Pa-ri, chính quyền chuyển vào tay Ủy ban Trung ương Quốc dân quân do công nhân và thợ thủ công có vũ trang bầu ra.

Ủy ban Trung ương Quốc dân quân lo tiến hành bầu cử Công xã, nên không khai thác triệt để chiến thắng ngày 18-3 (tiến quân ngay đến Vec-xai, không cho Chi-e củng cố được lực lượng). Do đó, Chi-e đã dễ dàng kéo quân ra khỏi Pa-ri.

3. Công-xã Pa-ri thành lập. Một nhà nước kiểu mới.

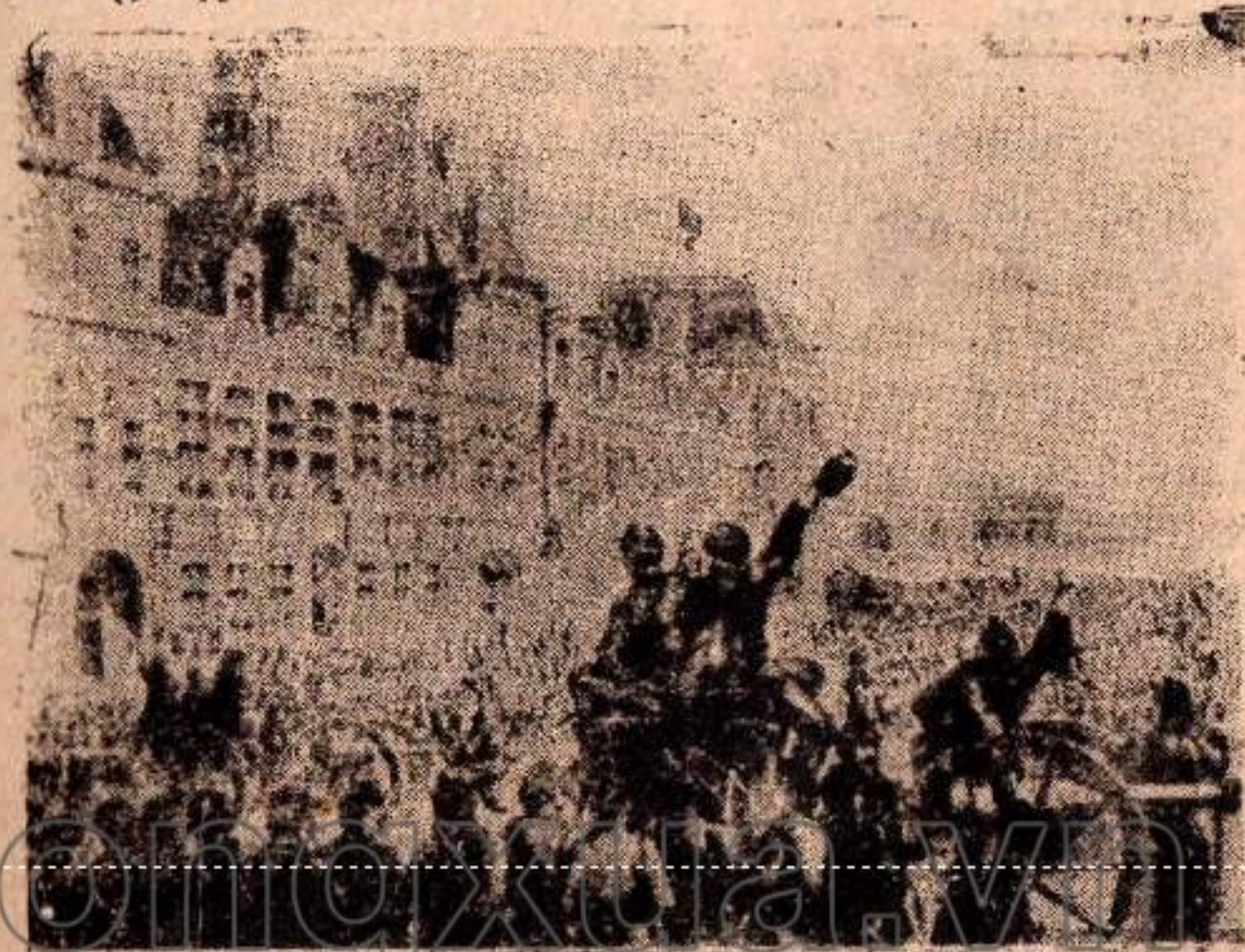
Ngày 26-3-1871, Ủy ban Trung ương Công xã được phổ thông đầu phiếu bầu ra. Đại đa số ủy viên là đại biểu công nhân và lớp trí thức dân chủ, như viên chức, thầy thuốc, thầy giáo, nhà báo tiến bộ. Như vậy là Ủy ban Trung ương Công xã tiêu biểu được cho các tầng lớp nhân dân lao động của thành phố Pa-ri. Trong Công xã, thành phần công nhân là lực lượng lãnh đạo.

Ngày 28-3, Công xã tuyên bố thành lập. Trong một bầu không khí trang nghiêm, tung bừng náo nhiệt, nhân dân Pa-ri ăn mừng ngày giai cấp công nhân nắm chính quyền.

Cơ quan tối cao của Nhà nước là Ủy ban Trung ương Công xã. Ủy ban Trung ương ban bố pháp luật và lập những tiểu ban

để thi hành pháp luật. Ủy ban Trung ương Công xã tập trung cả quyền lập pháp và quyền hành pháp.

Quân đội và cảnh sát cũ bị hủy bỏ, thay bằng lực lượng vũ trang của nhân dân. Nhà thờ tách khỏi nhà nước, trường học không dạy thánh kinh.



Hình 7— Lễ tuyên bố thành lập Công xã Pa-ri ngày 28-3-1871 ở quảng trường tòa thị chính

Công xã giao lại cho công nhân tất cả những xí nghiệp mà chủ đã chạy khỏi Pa-ri, lo tổ chức sản xuất và tìm công việc cho những người thất nghiệp. Công xã kiểm soát chế độ tiền lương, cấm cúp phạt, bắt trả lại cho dân nghèo những đồ vật họ đã cầm cố. Công xã đề ra giáo dục bắt buộc và không học phí. Công xã có kế hoạch thành lập nhà trẻ, vườn trẻ cho con cái nữ công nhân, và còn dự định nhiều cải cách kinh tế và xã hội hợp với quyền lợi của nhân dân lao động.

Trong việc thi hành những chính sách xã hội, kinh tế của mình, Công xã dựa vào sự ủng hộ của quần chúng cần lao và những đoàn thể chính trị của nhân dân. Chính nhờ thế mà nhiều khuyết điểm sai lầm của Công xã được sửa chữa kịp thời.

Hình thức tổ chức và hoạt động của Công xã chứng tỏ Công

xã là một Nhà nước kiểu mới, một Nhà nước vô sản. Công xã Pa-ri là một cuộc thí nghiệm đầu tiên về chuyên chính vô sản.

4. Cuộc nội chiến phản cách mạng.

Chi-e đã lợi dụng thời gian hòa hoãn để chuẩn bị phản công cách mạng. Ngày 2-1, quân Vec-xai bắt đầu tiến công Pa-ri. Chi-e và Bi-xmac, thủ tướng Đức, đã cấu kết chặt chẽ với nhau, cùng bóp chết Pa-ri cách mạng. Ngày 10-5-1871, lúc chiến sự đang tiếp diễn gay gắt ở chân thành Pa-ri, thì Chính phủ Chi-e kí hòa ước bán nước, nhường cho Đức một số tỉnh và bồi thường một số tiền, còn Bi-xmac thì thả 10 vạn tù binh Pháp để tăng sức cho Chi-e chống lại Công xã.

Ngày 20-5, quân Vec-xai bắt đầu tấn công. Chúng theo ngả tây nam tràn vào thành phố. Một cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt diễn ra và kéo dài một tuần lễ, mà lịch sử gọi là «tuần lễ đẫm máu». Trong những ngày đó, giai cấp công nhân đã biểu lộ một tinh thần dũng cảm và bất khuất vô biên. Những chiến sĩ Công xã chiến đấu để bảo vệ từng đường phố, từng căn nhà, từng tấc đất. Những vị anh hùng của Công xã đã chết trên chiến lũy chứ không đầu hàng. Cuộc chiến đấu diễn ra đặc biệt gay go trong những khu công nhân. Ở đó, phụ nữ và thiếu nhi, vợ con công nhân, đều lên chiến lũy. Gần một vạn nữ công nhân làm công tác cứu thương, xây hào đắp lũy. Suốt tuần lễ, thành phố Pa-ri của công nhân chìm đắm trong máu lửa. Ngày 27-5, bọn Vec-xai chiếm khu lao động Ben-lo-vin. Gần 200 chiến sĩ Công xã cố thủ trong nghĩa địa Cha La-se. Bọn Vec-xai dùng trọng pháo phá cổng và chiếm nghĩa địa. Các chiến sĩ Công xã tiếp tục chiến đấu vô cùng anh dũng. Đến tối, một nhóm người rất ít còn lại, bị dồn đến chân tường nghĩa địa và bị bọn phản cách mạng bắn chết hết.

Ngày 28-5, chiến lũy cuối cùng của Công xã bị hạ. Một cuộc tàn sát dã man các chiến sĩ Công xã bắt đầu. Xác chết nằm la liệt trên các đường phố. Ba vạn chiến sĩ Công xã bị bắn, trên bốn vạn bị bỏ tù hoặc đi đày sang các thuộc địa xa. Một số rất ít thoát khỏi tay bọn sát nhân, phải trốn ra nước ngoài. Trong

những người di cư đó có người thợ Pô-chi-ê, tác giả lời ca bài Quốc tế ca.

5. Ý nghĩa lịch sử.

Công xã Pa-ri chỉ sống được 72 ngày, nhưng vai trò lịch sử của nó thật là lớn lao. Đó là cuộc Cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới.

Công xã Pa-ri bị thất bại vì giai cấp công nhân Pháp chưa đủ mạnh về ý thức và tổ chức, chưa có đảng cách mạng chân chính lãnh đạo, chưa liên minh được với nông dân và đã phạm nhiều sai lầm.

Mặc dầu vậy, nhân dân lao động toàn thế giới luôn luôn ghi nhớ cuộc đấu tranh oanh liệt của công nhân Pa-ri, đã đi «lên công trời» (lời của Mác).

Công xã Pa-ri đã làm giàu thêm kinh nghiệm đấu tranh của giai cấp vô sản. Công xã đã chỉ cho thấy rằng cần phải đập tan bộ máy nhà nước cũ, và trong thực tế đã chứng minh rằng việc lập nên chuyên chính vô sản là một điều cần thiết. Công xã còn cho thấy rằng liên minh công nông là hết sức trọng yếu và cần thiết, và chỉ có một đảng chân chính cách mạng lãnh đạo thì mới có thể thắng được kẻ thù.

CÂU HỎI

1. Tình hình nào đã dẫn đến cuộc Cách mạng ngày 18-3-1871?
2. Cuộc cách mạng vô sản 18-3-1871 diễn biến như thế nào?
3. Tại sao nói Công xã Pa-ri là một nhà nước kiểu-mới?
4. Nguyên nhân thất bại của Công xã Pa-ri.
5. Ý nghĩa lịch sử và bài học của Công xã Pa-ri.

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

1. Những đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc.

Từ sau Cách mạng Công xã Pa-ri, trong 30 năm cuối của thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản đã có những biến chuyển quan trọng và bước sang một giai đoạn mới.

Trước đó, sự tự do cạnh tranh là một đặc điểm quan trọng của chủ nghĩa tư bản. Bọn tư bản thường xuyên đấu tranh với nhau để giành giật khách hàng, chiếm đoạt thị trường, đánh đổ các doanh nghiệp đối thủ. Nhưng trong quá trình cạnh tranh, tư bản ngày càng tập trung vào một số ít những nhà tư sản kèch sù, khiến cho sự sản xuất ngày càng tập hợp vào một số xưởng khổng lồ. Bọn tư bản kèch sù trong mỗi ngành liên hiệp lại để có nhiều phương tiện loại trừ những kẻ cạnh tranh với chúng và tổ chức thành những công ti nắm độc quyền về sản xuất cũng như về bán hàng và phân phối nguyên liệu. Do đó xuất hiện những công ti tư bản độc quyền. Đó là đặc điểm thứ nhất của chủ nghĩa đế quốc.

Đầu thế kỉ XX, trong những nước công nghiệp phát triển, các công ti tư bản độc quyền thu hút hơn một nửa số vốn trong nước nắm độc quyền trong nhiều ngành công nghiệp, khiến quần chúng tiêu thụ hàng hóa hoàn toàn lệ thuộc vào chúng. Khi các công ti tư bản độc quyền đã chiếm ưu thế và lũng đoạn các ngành kinh tế quan trọng trong nước thì chủ nghĩa tư bản đã đến giai đoạn phát triển tột bậc của nó, biến thành chủ nghĩa tư bản độc quyền. Đó là thời kì chủ nghĩa đế quốc, hình thành vào đầu thế kỉ XX.

Trong thời kì chủ nghĩa đế quốc, ngân hàng giữ một địa vị kinh tế và chính trị đặc biệt quan trọng. Ngân hàng xuất vốn cho các xưởng công nghiệp vay, mua cổ phần của các xưởng ấy, trở thành chủ nhân thật sự của nhiều doanh nghiệp lớn. Như vậy là tư bản ngân hàng xen lẫn, sáp nhập với tư bản công nghiệp trở thành tư bản tài chính, để ra bọn tài phiệt thống

trị tất cả các ngành sản xuất trong nước, chủ nhân thật sự của nhà nước tư bản. Đó là đặc điểm thứ hai của chủ nghĩa đế quốc.

Trong thời kì mới này, bọn tư bản không những xuất cảng sản phẩm công nghiệp ra bán ở nước ngoài, mà càng có xu hướng xuất cảng vốn đến các nước tương đối lạc hậu và đến các nước thuộc địa để kinh doanh vì ở đây được lãi nhiều hơn ở chính quốc. Đó là sự đầu tư ra ngoại quốc, đặc điểm thứ ba của chủ nghĩa đế quốc.

Đặc điểm thứ tư của chủ nghĩa đế quốc là sự phân chia thị trường thế giới. Trong giai đoạn này hình thành những công ti độc quyền quốc tế, nghĩa là giữa các công ti độc quyền kèch sù của các nước khác nhau có sự hợp đồng về việc phân chia thị trường, chính sách giá cả, về quy mô sản xuất. Ví dụ, thị trường dầu lửa phân chia giữa tư bản độc quyền Anh và Mĩ; thị trường hóa chất phân chia giữa tư bản độc quyền Đức, Anh Pháp và Mĩ.

Đặc điểm thứ năm của chủ nghĩa đế quốc là các nước đế quốc hoàn thành việc phân chia đất đai thế giới và đấu tranh để chia lại. Do đó chúng đã viết nên những trang sử đẫm máu của những cuộc xâm chiếm thuộc địa.

2. Những mâu thuẫn chính của chủ nghĩa đế quốc.

Trong thời kì chủ nghĩa đế quốc, giai cấp tư sản phản động ăn bám, bóc lột nặng nề, càng ngày hạ thấp mức sống của công nhân. Chúng tìm cách thủ tiêu hoặc hạn chế những quyền lợi chính trị, tự do dân chủ, mà giai cấp công nhân giành được trong bao năm đấu tranh. Do đó chủ nghĩa đế quốc càng làm cho mâu thuẫn giữa lao động và tư bản gay gắt đến một mức độ mà giai cấp công nhân phải nổi dậy làm cách mạng lật đổ chế độ tư bản.

Chủ nghĩa đế quốc lại còn làm cho những mâu thuẫn giữa các nhóm tài chính với nhau và các đế quốc với nhau sâu sắc thêm. Bọn này càng đấu tranh lẫn nhau để giành giật những nguồn nguyên liệu, thị trường và gây chiến tranh đế quốc chia lại thế giới.

Chủ nghĩa đế quốc cũng làm sâu sắc và ác liệt thêm những

mâu thuẫn giữa các nước đế quốc với các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa bị chúng áp bức, khiến cho phong trào giải phóng dân tộc ngày càng lên cao.

Như vậy là trong thời kì chủ nghĩa đế quốc, hết thấy những mối mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đã trở nên sâu sắc và nghiêm trọng đến cực điểm. Chính vì vậy mà Lê-nin nói rằng: «Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản, là ngày hôm trước của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản».

CÂU HỎI

1. Chủ nghĩa đế quốc có những đặc điểm gì? Tại sao còn nói chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản độc quyền?

2. Tại sao Lê-nin nói chủ nghĩa đế quốc là «ngày hôm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản»?

BÀI 12

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN Ở CÁC NƯỚC TƯ BẢN

1. Phong trào công nhân ở các nước Âu, Mĩ cuối thế kỉ XIX.

Trong khi chủ nghĩa tư bản đang bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, trở thành hệ thống bóc lột thế giới, thì phong trào công nhân bùng lên sôi nổi liên tục ở các nước Âu, Mĩ vào cuối thế kỉ XIX bước sang thế kỉ XX. Tiêu biểu cho phong trào là cuộc bãi công có tiếng vang rất lớn của 8000 thợ dệt nhà máy Mô-rô-dốp ở Nga năm 1885; cuộc bãi công toàn quốc của công nhân khuôn vác Anh năm 1889 dưới sự lãnh đạo của Tô-ma-man và con gái Mác, E-li-nơ E-vơ-ling; các cuộc biểu tình, đấu tranh của công nhân đánh bại các thể lực phản động định lập lại chính thể quân chủ ở Pháp, v.v...

Trong thời gian này, chủ nghĩa Mác được truyền bá rộng rãi, nhiều đảng công nhân đã được thành lập ở Âu, Mĩ như Đảng xã hội dân chủ Đức 1875, Đảng công nhân Pháp 1879, Nhóm giải phóng lao động Nga 1883, các nhóm xã hội chủ nghĩa ở Anh, Mĩ, các đảng công nhân Bỉ, Ý, v.v...

Phong trào công nhân Mĩ so với các nước châu Âu có chậm và kém phát triển hơn, nhưng trong mấy chục năm cuối thế kỉ XIX, giai cấp vô sản Mĩ đã vùng dậy đấu tranh mạnh mẽ. Họ đã dũng cảm chống lại quân đội của chính phủ tư sản và các đội vũ trang của bọn chủ xưởng. Cuộc bãi công của công nhân đường sắt năm 1877 lan rộng 17 bang, diễn ra như một cảnh nội chiến đã làm rung động toàn thể những người lao động Mĩ. Hưởng ứng cuộc vận động rộng rãi đòi ngày làm 8 giờ, ngày 1-5-1886, đã nổ ra một cuộc tổng bãi công của 35 vạn công nhân, quyết liệt nhất là Si-ca-gô. Kết quả cuộc đấu tranh này là bọn chủ xưởng đã phải thi hành chế độ ngày làm 8 giờ cho 5 vạn thợ và giảm bớt số giờ làm việc cho 20 vạn thợ khác. Phong trào năm 1886 có một ảnh hưởng vang dội trên thế giới (về sau, ngày 1-5 được chọn làm Ngày Quốc tế Lao động).

2. Quốc tế thứ hai và vai trò đối với phong trào công nhân cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Năm 1889, những người xã hội chủ nghĩa ở Pháp có sáng kiến triệu tập một cuộc đại hội công nhân quốc tế. Đại hội họp ở Pa-ri ngày 14-7-1889 có 300 đại biểu tham dự, trong đó có những lãnh tụ xuất sắc của công nhân các nước Đức, Pháp, Nga. Một trong những quyết nghị quan trọng nhất của Đại hội là lấy ngày 1-5 hàng năm làm Ngày Quốc tế Lao động, ngày biểu dương lực lượng đoàn kết, đấu tranh của công nhân và lao động thế giới. Đại hội nhấn mạnh sự cần thiết phải thành lập những chính đảng của giai cấp vô sản ở trong mỗi nước. Đại hội Pa-ri (1889) đã khai sinh cho Quốc tế thứ hai.

Chính đảng của giai cấp vô sản trong các nước tư bản thành lập trong thời gian này là đảng xã hội dân chủ hoặc đảng xã hội như Đảng Xã hội Mĩ 1901, Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga 1903, Đảng Xã hội Pháp 1905, Đảng Công nhân Anh 1906...



Hình 8 — Lê-nin năm 1897

Trong những năm cuối cùng của thế kỉ XIX, sau khi Mác từ trần, Ăng-ghe-n là người cầm tay lái của phong trào công nhân quốc tế, đấu tranh bền bỉ và cương quyết chống bọn cơ hội chủ nghĩa tức là bọn tự nhận là đại biểu và chiến sĩ cách mạng của giai cấp công nhân, nhưng tư tưởng và hành động của họ rất bấp bênh, có nhiều tính chất thỏa hiệp với giai cấp tư sản. Sau khi Ăng-ghe-n mất (1895), những khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa lại phát triển và dần dần chiếm ưu

thế trong Quốc tế thứ hai, các đảng trong Quốc tế thứ hai đã dần đường lối đấu tranh cách mạng. Biến thành những đảng cải lương, thỏa hiệp với bọn tư sản, không tích cực phản đối chiến tranh đế quốc, lại còn đẩy quần chúng công nhân và nhân dân lao động vào những cuộc chém giết lẫn nhau vì quyền lợi của bọn đế quốc gây chiến. Quốc tế thứ hai đi dần đến chỗ tan rã. Duy chỉ có Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga ⁽¹⁾ dưới sự lãnh đạo của Lê-nin là giữ vững đường lối cách mạng của chủ nghĩa Mác, thực sự là đảng của giai cấp công nhân. Đảng đã giữ một vai trò lịch sử quan trọng trong phong trào công nhân quốc tế từ đây đến nay.

(1) Thành lập năm 1898, Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga lúc bấy giờ có hai phái đối lập: phái đa số theo Lê-nin gọi là Bôn-sê-vich (tiếng Nga nghĩa là đa số) và phái thiểu số theo khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa gọi là Men-sê-vich (tiếng Nga nghĩa là thiểu số). Những người Bôn-sê-vich sau này thành lập ra Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga (Bôn-sê-vich) thường gọi là Đảng Bôn-sê-vich (tức là Đảng Cộng sản Liên Xô ngày nay).

CÂU HỎI

1. Phong trào công nhân ở các nước Âu, Mỹ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX phát triển như thế nào?
2. Vai trò của Quốc tế thứ hai trong phong trào công nhân thế giới cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX có những điểm gì đặc biệt?

BÀI 13

CUỘC CÁCH MẠNG NGA 1905 — 1907

1. Tình hình dẫn đến cách mạng.

Đầu thế kỉ XX, các nước đế quốc tranh giành gắt gao thị trường Trung Quốc và quyền bá chủ ở Thái Bình Dương. Bấy giờ Nhật vừa đánh bại Trung Quốc và buộc Trung Quốc kí hiệp ước nhượng cho mình rất nhiều quyền lợi. Nga hoàng can thiệp, buộc Nhật sửa lại hiệp ước không đồng đến Mãn Châu và Triều Tiên, và bắt ép Trung Quốc nhượng cho mình quyền làm đường sắt xuyên Mãn Châu, quyền chiếm bán đảo Liêu Đông và cảng Lữ Thuận. Cuộc tranh cướp đó là nguyên nhân của cuộc chiến tranh Nga — Nhật xảy ra năm 1904 — 1905, mà kết quả là Nga đã đại bại, chịu để cho Nhật chiếm Triều Tiên, Lữ Thuận và cắt cho Nhật một nửa đảo Sa-kha-lin của mình.

Cuộc chiến tranh đã làm cho kinh tế Nga suy sụp, Nga hoàng đã phải vay của nước ngoài rất nhiều và tăng thêm thuế đánh vào dân. Nhiều người phải đi lính, làm cho nhân công thiếu hụt. Lê-nin và những người Bôn-sê-vich luôn luôn kêu gọi phản đối chiến tranh, hô hào công nhân vũ trang tiến lên khởi nghĩa, vì nhận định rằng thất bại quân sự của Nga hoàng sẽ tạo điều kiện cho cách mạng thắng lợi.

Cuối năm 1904, nhiều cuộc bãi công xảy ra, nêu khẩu hiệu: đã đào chuyên chế, đã đảo chiến tranh, đòi ngày làm 8 giờ. Một giai đoạn phát triển mới của cách mạng mở đầu.

2. « Ngày chủ nhật đầm máu ». Cách mạng bắt đầu lan rộng.

Ngày chủ nhật 9-1-1905, sau một cuộc bãi công sôi nổi ở Pê-tec-bua, 14 vạn công nhân thủ đô sắp hàng trật tự, không cầm vũ khí, kéo đến Cung điện Mùa đông để đưa lên Nga hoàng một bản thỉnh nguyện. Nga hoàng ra lệnh cho quân đội và cảnh sát bắn vào đám đông: độ 1000 người chết, 2000 người bị thương. Người ta gọi đó là « ngày chủ nhật đầm máu »

Vụ đổ máu ngày 9-1-1905 gây nên một không khí phấn nộ sôi sục ở khắp mọi nơi. Tại Pê-tec-bua, công nhân bùng bùng nổi dậy, vội vã vũ trang và dựng lên những chiến lũy. Ở các miền khác, nhiều cuộc bãi công xảy ra để phản đối tội ác của Nga hoàng. Ngày 9-1-1905 đã thức tỉnh đông đảo quần chúng nâng cao giác ngộ chính trị và tinh thần đấu tranh cách mạng của họ. Chính phủ Nga hoàng hoảng hốt, dùng đủ mọi cách đàn áp, khủng bố, mua chuộc, dụ dỗ, nhưng làn sóng cách mạng vẫn dâng lên mạnh mẽ.

Những tin thất bại liên tiếp của quân đội Nga hoàng trong chiến tranh Nga — Nhật từ mặt trận đối về càng làm cho phong trào cách mạng lên cao.

Bãi công nổ ra liên tiếp, mít tinh biểu tình diễn ra rầm rộ, có nơi công nhân vũ trang đấu tranh. Tháng 5, 7 vạn thợ dệt bãi công, có tổ chức chu đáo và kéo dài khá lâu.

Phong trào nông dân lớn lên nhanh chóng và ngày càng có tính chất quần chúng rộng rãi. Ở nhiều nơi, dân cày đánh phá nhà cửa địa chủ, thiêu hủy sổ sách văn tự của chúng và tịch thu thóc lúa, súc vật để chia cho nhau.

Phong trào lôi cuốn cả binh lính, chỗ dựa của chính phủ Nga hoàng. Tháng 6, thủy quân trên chiến hạm Pô-tem-kin khởi nghĩa ở Hắc Hải, làm chủ chiếc tàu: nhiều tàu bị điều động đến đàn áp, đều từ chối không bắn vào tàu Pô-tem-kin. Nhiều đơn vị hải quân, lục quân khác cũng nổi dậy.

3. Cuộc tổng đình công tháng 10-1905 và cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng 12-1905.

Đầu tháng 10-1905, công nhân đường sắt Mat-xcơ-va rời ở tất cả các đường sắt khác bãi công. Phong trào lan từ xưởng nọ đến xưởng kia, từ thành này đến thành khác, lôi cuốn rất đông viên chức nhỏ, sinh viên, thầy thuốc, kĩ sư, luật sư, và công nhân rất nhiều ngành công nghiệp làm cho mọi hoạt động đều tê liệt.

Trong những ngày đấu tranh sôi nổi đó, xô-viết đại biểu công nhân đã xuất hiện ở Pê-tec-bua và nhiều thành phố khác. Mặc dù chính phủ Nga hoàng chưa bị đánh đổ, các xô-viết vẫn hoạt động như một chính quyền mới. Họ tuyên bố tự do ngôn luận, ngày làm 8 giờ, v.v...

Cuối năm 1905, phong trào cách mạng lên cao độ. Dưới sự lãnh đạo của những người Bôn-sê-vich, phong trào bãi công chuyển thành một cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Mat-xcơ-va. Hàng trăm chiến lũy được dựng lên trên các ngã đường phố. Đây giờ chiến tranh Nga — Nhật đã chấm dứt, chính phủ Nga hoàng đưa quân đội từ mặt trận về đàn áp cách mạng. Phong trào ở các nơi thiếu tổ chức và bị bọn Men-sê-vich phản bội, không ủng hộ được đầy đủ phong trào Mat-xcơ-va. Vì thế cuối cùng cuộc khởi nghĩa đã thất bại. Công nhân Mat-xcơ-va đã anh dũng chiến đấu trong 9 ngày đêm liên tiếp ở từng khu nhà, từng đường phố. Hàng nghìn chiến sĩ bị cầm tù hoặc hi sinh trong đó có nhiều đảng viên Bôn-sê-vich.

Sang năm 1906, 1907, phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân vẫn tiếp diễn khá mạnh mẽ, nhưng cách mạng đã suy giảm dần và kết thúc vào tháng 6-1907.

4. Ý nghĩa lịch sử của cách mạng Nga 1905—1907.

Cách mạng Nga 1905 — 1907 đã thức tỉnh hàng triệu nhân dân Nga nổi dậy đấu tranh. Nó đã đem lại cho họ những kinh nghiệm quý báu về tổng bãi công, về khởi nghĩa vũ trang, về việc thành lập xô-viết. Nó chỉ rõ rằng liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là điều kiện tất yếu để thắng lợi. Vì thế Cách mạng 1905 — 1907, được xem là một

cuộc tổng diễn tập của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười 1917 sau này.

Xảy ra trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, Cách mạng Nga 1905—1907 không phải chỉ giáng một đòn nặng vào chế độ Nga hoàng mà còn chống cả hệ thống đế quốc chủ nghĩa. Nó đã thức tỉnh các dân tộc và các tầng lớp nhân dân bị đế quốc chủ nghĩa áp bức, vùng lên đấu tranh. Dưới ảnh hưởng của nó, phong trào cách mạng đã dấy lên ở Áo—Hung, Đức, Pháp, Ba Tư (1905—1906), Thổ (1908), Trung Quốc (1911), v.v...

CÂU HỎI

1. Tình hình nước Nga đầu thế kỉ XX có gì đặc biệt?
2. Sự kiện «ngày chủ nhật đẫm máu» có tầm quan trọng như thế nào?
3. Cách mạng Nga 1905—1907 diễn biến như thế nào? Trong đó vai trò của những người Bôn-sê-vich quan trọng như thế nào?
4. Cách mạng 1905—1907 có ý nghĩa lịch sử gì đối với phong trào cách mạng Nga và phong trào cách mạng thế giới?

BÀI 14

CUỘC CÁCH MẠNG TÂN HỢI (1911) Ở TRUNG QUỐC

1. Phong trào yêu nước của nhân dân Trung Quốc trước cách mạng Tân Hợi.

Sau khi Thái bình Thiên quốc thất bại, các nước tư bản phương Tây và nước Nhật tăng cường khống chế triều đình Mãn Thanh và xâm lược Trung Quốc, gây nên một làn sóng phản nộ trong các tầng lớp nhân dân Trung Quốc. Nhiều phong trào yêu nước đã bùng nổ.

Một số phần tử trí thức phong kiến tiến bộ, chịu ảnh hưởng tư tưởng tư sản phương Tây (Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu)

đã cầm đầu một phong trào mạnh mẽ đòi thực hiện một số cải cách về kinh tế, chính trị, quân sự và văn hóa, nhằm đưa Trung Quốc tiến theo con đường tự cường theo gương Nhật Bản (1898), gọi là cuộc vận động duy tân. Cuộc vận động này đã thất bại vì bị thế lực phản động thủ cựu phá hoại, nhưng đã góp phần thức tỉnh và đề cao tinh thần yêu nước của nhân dân Trung Quốc.

Cũng trong những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, một tổ chức bí mật hoạt động dưới hình thức tôn giáo và luyện võ gọi là Nghĩa hòa đoàn ra đời, thu nạp nhiều nông dân đang đấu tranh chống sự cướp đoạt ruộng đất của bọn đế quốc xâm nhập Trung Quốc. Quân Nghĩa hòa đoàn đã tấn công vào khu vực sứ quán nước ngoài ở Bắc Kinh, lúc đầu được triều đình Mãn Thanh ủng hộ, nhưng sau bọn đế quốc tổ chức Liên quân 8 nước đánh vào Bắc Kinh thì triều đình đầu hàng và nghĩa quân bị đánh bại.

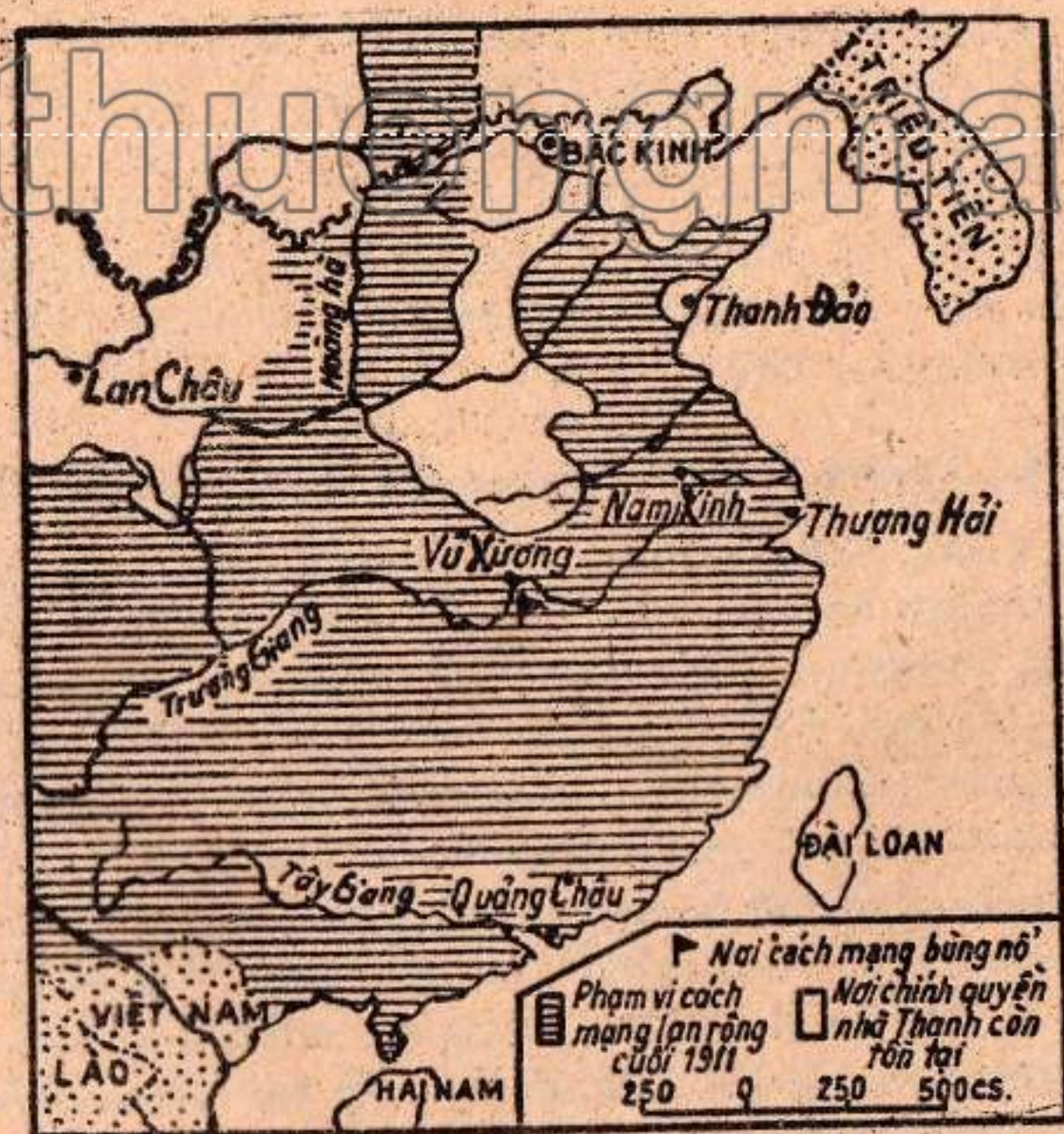
Từ đó, bọn phong kiến Mãn Thanh càng cấu kết với bọn đế quốc và bọn này càng tăng cường xâm lược Trung Quốc, biến Trung Quốc thành một nước nửa thuộc địa. Một phong trào yêu nước chống đế quốc xâm lược và chống triều đình phong kiến hủ bại, nổi lên rất rầm rộ, lôi cuốn những tầng lớp nhân dân, do những người tiến bộ nhất trong giai cấp tư sản và tiểu tư sản cầm đầu.

2. Tôn Trung Sơn và Trung Quốc đồng minh hội.

Tôn Trung Sơn sinh năm 1866 ở tỉnh Quảng Đông. Đứng trước tình cảnh nước nhà đang bị bọn đế quốc xâm lược xâu xé, triều đình phong kiến mục nát, tinh thần yêu nước của nhân dân đang lên cao, Tôn Trung Sơn quyết chí đi vào con đường cách mạng. Bước đầu ông tuyên truyền giác ngộ cách mạng cho các bạn sinh viên trong trường thuốc mà ông theo học, ở Quảng Châu. Sau đó, ông mở hiệu thuốc ở Hương Cảng để làm cơ sở tuyên truyền và tổ chức cách mạng. Ông lại thôi làm nghề thuốc để đi giao du, hoạt động trong các miền Hoa Nam và Hoa Trung. Rồi ông sang Mĩ, Anh, Pháp... để vận động du học sinh và Hoa kiều. Ông đi sâu nghiên cứu những tư tưởng chính trị

của châu Âu, chủ yếu là những tư tưởng của cách mạng dân chủ tư sản ở Pháp.

Trở về nước, ông đề xướng chủ nghĩa tam dân (dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc). Chủ nghĩa tam dân ngày càng được truyền bá sâu rộng, nhất là trong các tầng lớp trí thức, tiểu tư sản và một bộ phận của giai cấp tư sản. Uy tín và ảnh hưởng cách mạng của Tôn Trung Sơn ngày càng lớn. Đầu thế kỉ XX, Tôn Trung Sơn liên kết được một số các tổ chức cách mạng bí mật ở Trung Quốc, lập thành Hưng Trung hội, sau đó lại liên hiệp được hầu hết các hội ái quốc trong nước, lập thành Trung Quốc đồng minh hội. Hội nêu những khẩu hiệu: «Đánh đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, xây dựng dân quốc,...». Đồng minh hội trở thành trung tâm tập hợp và lãnh đạo phong trào cách mạng dân tộc và dân chủ ở trong nước.



Hình 9 — Cách mạng Tân hợi 1911

3. Khởi nghĩa Võ Xương. Bước đầu thắng lợi của cách mạng.

Chính sách đầu hàng bán nước của triều đình Mãn Thanh không những đẩy nhân dân lao động Trung Quốc vào vòng khốn đốn, mà cũng làm thiệt hại đến quyền lợi của giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc rất nhiều.

Từ tháng 5 đến tháng 10-1911, cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Trung Quốc lên rất cao khiến chính quyền Mãn Thanh rất lúng túng. Nhân cơ hội này, một số đoàn thể quân chủng của Đồng minh hội ở tỉnh Hồ Bắc phát động cuộc khởi nghĩa ở Võ Xương ngày 10-10-1911. Cuộc khởi nghĩa đã thắng lợi rất nhanh chóng. Đến tháng 11-1911, hầu hết các tỉnh đều lần lượt khởi nghĩa và tuyên bố độc lập.

Chính quyền phong kiến Mãn Thanh cơ hồ bị sụp đổ. Đầu năm 1912, một Chính phủ lâm thời thành lập ở Nam Kinh, do Tôn Trung Sơn làm Đại tổng thống. Cách mạng Tân hợi 1911 đến đây đã giành được những thắng lợi rất rộng lớn.

4. Thế lực phản động trời dậy và cách mạng đi đến thất bại.

Ngay sau đó, bọn đế quốc Anh, Pháp, Mĩ, Nga, Nhật cùng thế lực phong kiến phản động ở trong nước đã tìm cách chống lại cách mạng.

Viên Thế Khải, một đại thần của triều Mãn Thanh, cùng bọn phản động trong Đảng Lập hiến⁽¹⁾, một mặt nêu chiêu bài cách mạng để lừa bịp, một mặt dựa vào quân đội miền Bắc đoạt lại chính quyền ở nhiều tỉnh, chống lại cách mạng một cách ráo riết.

Trước tình thế bị uy hiếp nghiêm trọng, Đồng minh hội tìm cách thỏa hiệp với chúng, với một số điều kiện như: bắt vua Thanh thoái vị, Viên Thế Khải phải tuyên bố tán thành chế độ cộng hòa dân chủ, Tôn Trung Sơn sẽ nhường ghế tổng thống cho Viên Thế Khải, phải triệu tập Quốc hội để quy định hiến pháp.

(1) Đảng của bọn địa chủ, quan liêu, chủ trương quân chủ lập hiến.

Bè lũ Viên Thế Khải hi hửng, bắt vua Thanh thoái vị. Ngày 11-3-1912, Chính phủ lâm thời ở Nam Kinh tuyên bố thành lập Trung Hoa dân quốc. Tôn Trung Sơn từ chức Đại tổng thống Viên Thế Khải lên thay. Chính phủ lâm thời dời lên Bắc Kinh, tất cả quyền hành lọt dần vào tay Viên Thế Khải. Viên Thế Khải tập hợp dần dần những thế lực phong kiến phản động lại, đi sâu vào con đường bán nước. Còn Trung Quốc đồng minh hội lúc này cũng tan rã. Tôn Trung Sơn và những phần tử tư sản cách mạng lập ra Trung Hoa quốc dân đảng, tiếp tục vận động những đợt đấu tranh mới chống Viên Thế Khải và chống bọn quân phiệt phản động khác sau này.

Tình hình Trung Quốc sau cuộc Cách mạng Tân Hợi vẫn vô cùng rối ren phức tạp.

5. Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng Tân Hợi.

Cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản, do giai cấp tư sản dân tộc lãnh đạo. Nó nhằm đánh đổ chính quyền phong kiến Mãn Thanh là đại biểu của giai cấp địa chủ, cầu kết với đế quốc trong việc áp bức bóc lột nhân dân Trung Quốc. Nó đã được sự hưởng ứng, tham gia của các tầng lớp nhân dân: tiểu tư sản, nông dân, công nhân, nên trong thời gian đầu đã thu được thắng lợi lớn là đánh đổ triều đình Mãn Thanh và lập nên chính thể cộng hòa dân chủ (dân chủ tư sản) ở Trung Quốc. Nhưng cuộc Cách mạng ấy chưa làm xong những nhiệm vụ căn bản của nó là chống đế quốc và phong kiến mà đã phải thất bại, vì giai cấp lãnh đạo cách mạng không triệt để chống đế quốc và chống phong kiến.

CÂU HỎI

1. So sánh hai phong trào yêu nước lớn ở Trung Quốc cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

2. Việc thành lập Trung Quốc đồng minh hội đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng ở Trung Quốc đầu thế kỉ XX như thế nào?

3. Tại sao cuộc khởi nghĩa Võ Xương thắng lợi nhanh chóng?

4. Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng Tân Hợi.

BÀI 15

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT 1914 — 1918

2. Nguyên nhân của cuộc chiến tranh.

Cuối thế kỉ thứ XIX đầu thế kỉ XX, những mâu thuẫn quyền lợi giữa các đế quốc Anh và Đức, Pháp và Đức, Nga và Áo — Hung đưa tới sự thành lập hai khối quân sự kình địch nhau: khối liên minh Đức — Áo — Hung và khối Hiệp ước Anh — Pháp — Nga. Cuộc đấu tranh giữa hai khối dẫn đến chiến tranh thế giới thứ nhất.

Ngày 28-7-1914, Áo — Hung tuyên chiến với Xéc-bi⁽¹⁾. Ngày 1-8, Đức tuyên chiến với Nga, ngày 3-8 tuyên chiến với Pháp. Ngày 4-8, Anh tuyên chiến với Đức.

Chiến tranh đế quốc đã bùng nổ và nhanh chóng trở thành chiến tranh thế giới. Trong quá trình chiến tranh, về phe Liên minh Đức — Áo — Hung có thêm Thổ và Bun-ga-ri. Về phe Hiệp ước có thêm Nhật, Ý, Ru-ma-ni, Mĩ, Trung Quốc và một số nước khác nữa. Tính ra có đến 33 nước với 1500 triệu dân bị lôi cuốn vào vòng khói lửa. Hàng chục triệu nhân dân lao động bị thương vong vì lợi ích của giai cấp thống trị. Chiến tranh đã vượt nhanh ra khỏi phạm vi châu Âu, lan sang châu Á, châu Phi. Chiến sự diễn ra ở nhiều nước, nhiều lục địa, nhiều biển, nhiều đại dương, nhưng chiến trường chính là châu Âu.

Chiến tranh 1914 là một cuộc chiến tranh đế quốc xâm lược, phi nghĩa. Mỗi nước tham gia chiến tranh, bất cứ ở phe nào, đều có mục đích trục lợi, khuyếch trương thế lực, chiếm thêm

1. Một nước được Nga ủng hộ: Xec-bi hiện nay ở trong Liên bang Nam Tư.

thuộc địa, cướp giết thuộc địa của phe kia. Chiến tranh đó tiến hành giữa hai khối đế quốc để chia lại thế giới. Trong cuộc chiến tranh đó, sự xung đột giữa hai đế quốc Anh và Đức là có tác dụng chính quyết định.

2. Diễn biến của chiến tranh.

Chiến tranh thế giới có thể chia làm hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu 1914 — 1916, nói chung ưu thế thuộc về phe Đức — Áo. Trong giai đoạn thứ hai 1917 — 1918, ưu thế chuyển sang phe Hiệp ước.

1914. Thoạt đầu, Đức, dự định đánh bại Pháp một cách chớp nhoáng lúc Nga chưa kịp động viên xong. Sau đó, quay sang quật Nga. Đức tập trung phần lớn lực lượng ở mặt trận phía tây và ngay đêm 3-8 tràn vào Bỉ là một nước trung lập, để đánh thọc sang Pháp như vũ bão. Đức chặn cả con đường ra biển không cho quân Anh sang tiếp viện: Pa-ri bị uy hiếp, quân Pháp có nguy cơ bị tiêu diệt. Nhưng trong lúc đó, ở mặt trận phía đông quân Nga tấn công vào Đông Phổ. Đức vội điều bớt quân từ mặt trận phía tây về chống lại quân Nga, và không đủ lực lượng bao vây Pa-ri nữa. Pháp chặn được bước tiến của quân Đức trong trận phản công thắng lợi trên sông Mac-nơ. Quân Anh đổ bộ lên lục địa châu Âu. Kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của Đức đã thất bại. Quân hai bên rút xuống chiến hào cầm cự nhau dai dẳng trên một mặt trận kéo dài từ Bắc Hải tới biên giới Thụy Sĩ. Đức chiếm toàn bộ nước Bỉ và mười quận giàu có miền Đông Bắc nước Pháp.

1915. Thấy chưa hạ ngay được Pháp, Đức dồn binh lực sang phía đông cùng quân Áo—Hung tấn công Nga quyết liệt, định đè bẹp Nga, bắt Nga kí một hiệp ước riêng rẽ. Đức không đạt được mục đích đó và cuối năm, hai bên cùng bước vào thế cầm cự trên một mặt trận dài 1200km, từ sông Đơ-ni-et đến vịnh Ri-ga.

1916. Thấy không tiêu diệt được quân Nga, quân Đức lại chuyển trọng tâm hoạt động về mặt trận phía tây, chiến dịch Véc-doong bắt đầu. Chiến dịch này đang ở giai đoạn quyết liệt thì quân chủ lực Áo—Hung bị quân Nga đánh tan ở phía đông.

Áp lực của quân Đức giảm sút ở phía tây. Đức thất bại ở Véc-doong. Trong chiến dịch kéo dài 10 tháng này, cả hai bên đều tổn thất nặng (gần 70 vạn người).

Từ cuối 1916, Đức — Áo từ thế chủ động chuyển sang phòng ngự ở cả hai mặt trận.

Trong mấy năm chiến tranh nói trên, bọn tư bản huân bản vũ khí làm giàu vô độ, trong lúc đó nhân dân lao động ngày càng khốn đốn. Gần 6 triệu người chết và 10 triệu người bị thương. Phong trào quần chúng phản đối chiến tranh phát triển khá nhanh. Công nhân nhiều nước tham chiến không ngừng bãi công. Cao trào cách mạng xuất hiện. Lê-nin và những người Bôn-sê-vich kêu gọi giai cấp công nhân Nga và các nước «biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng».

1917. Tháng 2-1917, cách mạng dân chủ tư sản Nga lần thứ hai thành công. Chế độ Nga hoàng bị lật đổ, nhưng Chính phủ lâm thời tư sản Nga lên cầm quyền vẫn cứ theo đuổi chiến tranh đế quốc. Nhưng cuộc tấn công của quân Nga bị thất bại. Cuộc tấn công của Anh, Pháp nhằm đè bẹp ngay quân Đức cũng không thành công.

Tháng 10-1917, cách mạng xã hội chủ nghĩa Nga thành công. Nhà nước xô viết kí hòa ước với Đức, nước Nga ra khỏi chiến tranh đế quốc.

Do ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga, một phong trào phản chiến dâng cao ở các nước châu Âu. Một mặt, chính phủ các nước ấy thẳng tay đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động. Mặt khác, bọn chúng thấy đã đến lúc cần chấm dứt chiến tranh. Thấy chiến tranh sắp ngã ngũ, Mĩ nhảy vào vòng chiến (4-1917) với ý đồ có tiếng nói quyết định trong việc chia phần sau chiến tranh.

1918. Đã kí hòa ước với Nga, nhưng Đức không thể tập trung binh lực sang phía tây như đã tính, vì vẫn phải để lại mặt trận phía đông một số lớn quân đối phó với nước Nga xô-viết.

Ở mặt trận phía tây, sau những cố gắng cuối cùng, Đức đã bị Anh, Pháp phản công đánh cho đại bại vào mùa thu 1918. Trong khi ấy đồng minh của Đức lần lượt tan vỡ: Bun-ga-ri

đầu hàng ngày 29-9, Thổ đầu hàng ngày 30-10, Áo — Hung đầu hàng ngày 3-11. Cách mạng bùng nổ ở Đức, lật đổ nền quân chủ (9-11). Giai cấp tư sản Đức tuyệt vọng, đầu hàng không điều kiện ngày 11-11-1918. Chiến tranh kết liễu bằng sự thất bại hoàn toàn của một trong hai tập đoàn đế quốc.

3. Kết quả của chiến tranh.

Ngày 28-6-1919, hòa ước với Đức được kí kết ở Vec-xai (Pháp). Ngoài ra có những hiệp ước kí với các nước bại trận



Hình 10— Châu Âu năm 1919

khác trong phe Liên minh (Áo — Hung, Thổ và Bun-ga-ri). Các nước này phải chịu những điều khoản rất nặng nề. Riêng Đức phải trả một số vùng đất cho Pháp, Ba Lan ; phải giao các thuộc địa cho Anh, Pháp, Bỉ, Nhật ; phải bồi thường thiệt hại cho các nước vừa qua bị Đức chiếm đóng ; phải giảm quân xuống con số rất thấp, phải hạn chế không quân, hải quân, pháo binh. Ở Trung Đông Âu, biên giới nhiều nước được điều chỉnh lại và một số nước mới xuất hiện như Ba Lan, Tiệp Khắc, Hung-ga-ri, Nam Tư, Li-tu-a-ni, Let-tô-ni, E-xtô-ni.

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã gây ra những tàn phá vô cùng to lớn, làm 10 triệu người chết, gần 20 triệu người bị thương. Những thiệt hại khác về cơ sở vật chất do chiến tranh gây nên cũng rất khủng khiếp. Chiến tranh làm cho các đế quốc châu Âu, thắng trận cũng như bại trận, bị suy yếu, Mỹ trở thành nước chủ nợ chính của Tây Âu, nhờ việc bán vũ khí cho các nước trong cả hai khối tham chiến.

Cũng từ trong chiến tranh thế giới thứ nhất nổi lên một sự kiện lịch sử vĩ đại : Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thành công. Chiến tranh thế giới thứ nhất và Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười mở đầu thời kì tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Bên cạnh xã hội tư bản, xuất hiện một xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa, đối lập với xã hội tư bản chủ nghĩa và sớm muộn sẽ thay thế nó.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thắng lợi và chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc đã chấm dứt thời kì cận đại và mở đầu một kỉ nguyên mới trong lịch sử loài người.

CÂU HỎI

1. Ai là kẻ chịu trách nhiệm về việc gây ra chiến tranh thế giới năm 1914 ? Tại sao ?
2. Tìm và phân tích những mốc quan trọng trong diễn biến của cuộc chiến tranh 1914 — 1918.
3. Chiến tranh thế giới 1914 — 1918 đánh dấu một thời kì quan trọng trong lịch sử loài người như thế nào ?

CHƯƠNG THỨ NĂM

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI BẮT ĐẦU — CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI NGÀ THẮNG LỢI

BÀI 16

CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI NGÀ

A — CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THẮNG LỢI

1. Từ cách mạng tháng Hai 1917 đến trước khởi nghĩa Tháng Mười.

Vào những năm cuối của cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, nước Nga đã chứng kiến những sự kiện lớn lao.

Căm phẫn vì những nỗi khổ do chiến tranh và chế độ Nga hoàng đưa lại, công nhân, nông dân và binh lính dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vich, đã làm cuộc cách mạng tháng Hai năm 1917 ⁽¹⁾ đánh đổ chế độ Nga hoàng. Họ lập các xô-viết, một hình thức chính quyền cách mạng của công nhân, nông dân và binh lính. Với âm mưu cướp đoạt thành quả cách mạng của công nhân và nông dân, giai cấp tư sản và địa chủ lập một Chính phủ lâm thời. Như thế là sau cách mạng tháng Hai năm 1917, ở nước Nga cùng một lúc có hai chính quyền. Chính phủ lâm thời là chính quyền của giai cấp tư sản và địa chủ tư sản hóa. Các xô-viết là chính quyền công nông, trong đó xô-viết Pê-tơ-rô-grát ⁽²⁾ có tính cách đại diện cho các xô-viết như một Chính phủ.

(1) Ở Nga, trước Cách mạng Tháng Mười, dùng lịch cũ, tính ngày lịch trễ hơn lịch dùng ở Tây Âu 13 ngày. Đến tháng 2-1918 mới dùng lịch theo các nước Tây Âu. Ở đây, ghi ngày tháng theo lịch Nga cũ về những sự kiện xảy ra trước năm 1918 và khi cần, chú thêm ngày tháng theo lịch mới trong dấu ngoặc.

(2) Pê-tơ-rô-grát tức Lê-nin-grát ngày nay, bây giờ là thủ đô của nước Nga.

Sau cách mạng tháng Hai, Lê-nin, lãnh tụ của giai cấp vô sản Nga bấy lâu hoạt động ở nước ngoài, về nước giữa sự chờ mong của công nhân và các tầng lớp nhân dân cách mạng.

Về nước, Lê-nin đem hết nghị lực và tinh thần ra lãnh đạo cách mạng. Lê-nin vạch ra con đường tiến tới cách mạng xã hội chủ nghĩa, cụ thể là phải làm cho tất cả chính quyền chuyển vào tay các xô-viết tức là vào tay giai cấp vô sản, phải tịch thu và quốc hữu hóa ruộng đất của địa chủ và các xí nghiệp lớn của giai cấp tư sản.

Chính phủ lâm thời tiếp tục tham gia chiến tranh đế quốc, chống lại nguyện vọng cấp thiết của nhân dân lúc bấy giờ là: hòa bình, ruộng đất và bánh mì. Đến tháng 7, nhiều tin thất bại từ ngoài mặt trận đưa về. Một cuộc biểu tình của công nhân và binh lính nổ ra ở Pê-tơ-rô-grát yêu cầu Chính phủ lâm thời trao quyền cho các xô-viết. Nhưng Chính phủ lâm thời đã ra lệnh bắn vào đoàn biểu tình, gây thành một vụ đổ máu, đồng thời khủng bố Đảng Bôn-sê-vich và truy nã Lê-nin. Thế là Chính phủ lâm thời đã lộ rõ bộ mặt cực kỳ phản động của nó.

Cuối tháng 7-1917, Đại hội Đảng Bôn-sê-vich họp bí mật, thông qua phương hướng mới của cuộc đấu tranh cách mạng mà Xta-lin, theo chỉ thị của Lê-nin, đã báo cáo: chuyển hướng đấu tranh, vũ trang giành chính quyền.

Tháng 9, 10 năm 1917, điều kiện khởi nghĩa đã chín muồi. Ngày 7-10, Lê-nin từ nơi ẩn tránh ngoài biên giới, lại bí mật trở về nước, định kế hoạch và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vũ trang.

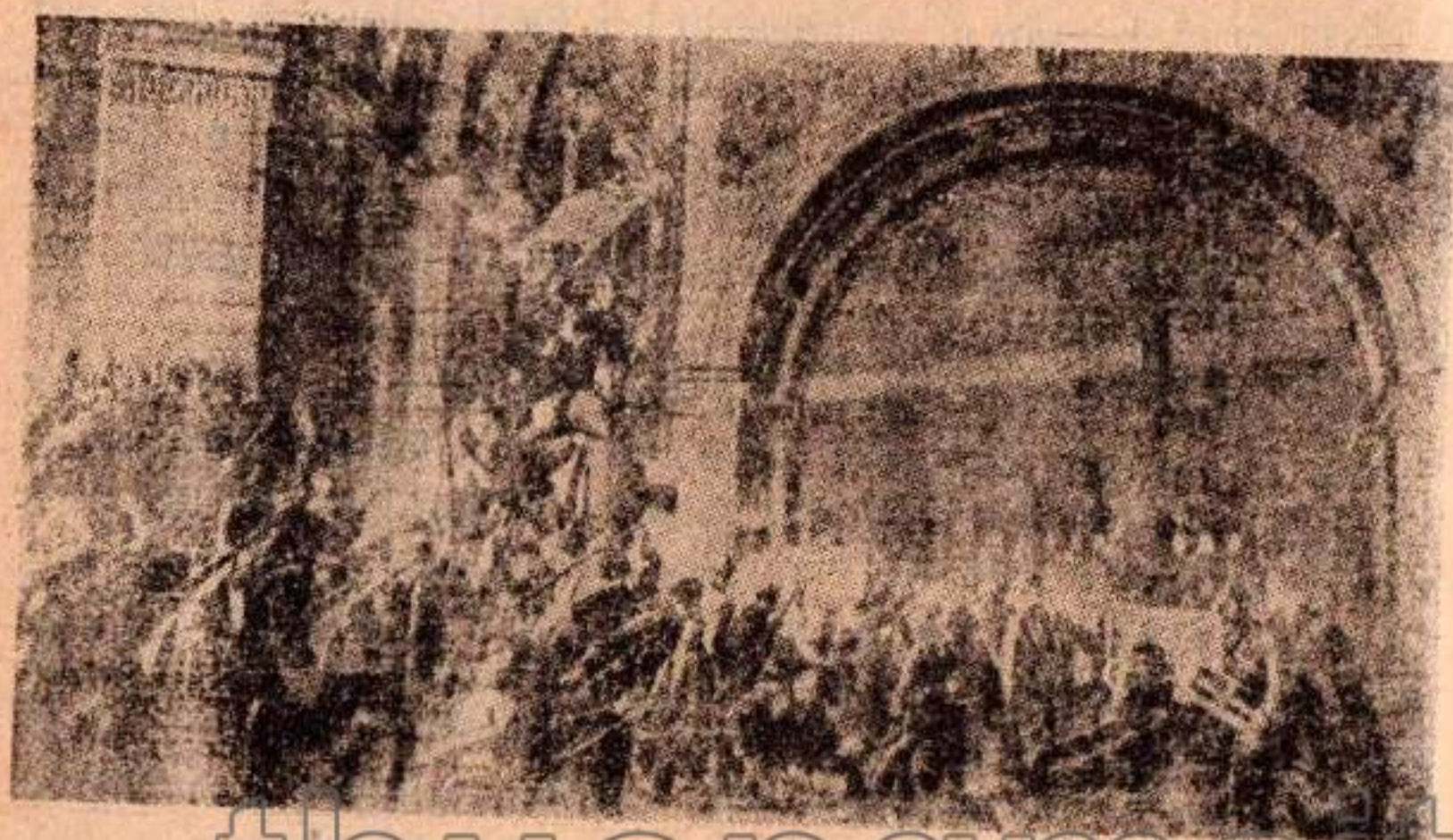
2. Khởi nghĩa vũ trang ở Pê-tơ-rô-grát. Chính quyền xô-viết được thành lập.

Tối 24-10 (6-11), Lê-nin vượt qua lưới bao vây của địch đến bộ tư lệnh quân khởi nghĩa và trực tiếp chỉ huy cuộc khởi nghĩa ngay đêm hôm ấy.

Sáng hôm sau, tất cả Pê-tơ-rô-grát nằm trong tay quân khởi nghĩa, chỉ còn có Cung Mùa đông, trụ sở của Chính phủ lâm thời, là chưa bị chiếm.

Tối hôm 25-10 (7-11), tuần dương hạm Rạng đông đổ lên bờ sông Nê-va nã súng lệnh vào Cung Mùa đông. Công nhân, binh

linh cách mạng và thủy thủ ào ào tấn công vào cung. Toàn bộ Chính phủ lâm thời bị bắt. Cuộc khởi nghĩa ở Pê-tơ-rô-grát đã hoàn toàn thắng lợi.



Hình 11. Cuộc tấn công vào Cung điện Mùa Đông.

Cùng tối hôm đó (25-10), Đại hội xô-viết toàn Nga họp thông qua nghị quyết thành lập chính phủ mới, tức là Hội đồng ủy viên nhân dân do Lê-nin đứng đầu, một chính phủ chân chính, đại diện cho quyền lợi của nhân dân lao động.

Đại hội còn thông qua hai sắc lệnh lịch sử: sắc lệnh về hòa bình và sắc lệnh về ruộng đất (1).

Sáng hôm sau, nhân dân phấn khởi đón chào những nghị quyết và sắc lệnh này.

3. Cách mạng lan rộng trong toàn quốc. Hòa ước với Đức.

Cũng ngày 25-10, quần chúng ở Mat-xơ-va nổi dậy. Ở đây cuộc chiến đấu gay go kéo dài một tuần lễ mới thắng lợi. Tiếp

(1) Sắc lệnh về hòa bình quyết định kêu gọi các nước đế quốc đang tham gia chiến tranh thế giới thứ nhất cùng với nước Nga thực hiện đình chiến, lập lại hòa bình. Sắc lệnh về ruộng đất quyết định tịch thu ruộng đất của bọn phong kiến đại địa chủ giao lại cho nông dân.

sau đó, từ tháng 11-1917 đến tháng 2-1918, cách mạng lan rộng nhanh chóng và thắng lợi trong toàn quốc.

Bây giờ cuộc chiến tranh thế giới vẫn tiếp diễn. Trong hoàn cảnh đặc biệt ấy, để rút nước Nga ra khỏi vòng chiến tranh và củng cố chính quyền xô-viết mới thành lập, Lê-nin kêu gọi các nước đế quốc chấm dứt chiến tranh. Nhưng bọn Anh, Pháp lâm ngor. Lê-nin chủ trương kí ngay hòa ước riêng với nước Đức.

Nhờ đó Nhà nước xô-viết đã tranh thủ được một thời gian hòa hoãn để củng cố và xây dựng lực lượng của mình về mọi mặt để đối phó với mọi tình thế khó khăn có thể xảy ra.

CÂU HỎI

1. Sau Cách mạng tháng Hai năm 1917, tình hình nước Nga có những điểm gì nổi bật?
2. Vì sao cuộc đàn áp tháng 7, Đảng Bôn-sê-vich chủ trương phát động đấu tranh vũ trang giành chính quyền?
3. Liệt kê lại cuộc khởi nghĩa ở Pê-tơ-rô-grát.
4. Sau khi Cách mạng Tháng Mười thắng lợi, tại sao Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vich chủ trương kí hòa ước riêng với nước Đức?

..

B — BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN XÔ - VIẾT CHỐNG THÙ TRONG GIẶC NGOÀI (1918—1920)

Sau khi Cách mạng thắng lợi, nước Nga xô-viết phải trải qua một thời kì rất gay go. Đó là thời kì đấu tranh bảo vệ chính quyền xô-viết, chống thù trong giặc ngoài.

1. Cuộc can thiệp vũ trang của bọn đế quốc bên ngoài và cuộc nổi loạn của bọn phản cách mạng bên trong.

Bọn đại địa chủ và bọn tư sản cùng với các tướng tá cũ của Nga hoàng bị Cách mạng Tháng Mười đánh bại đã phản bội Tổ

quốc, thông đồng với các nước đế quốc bên ngoài, hòng dùng lực lượng quân sự tấn công tiêu diệt Nhà nước xô-viết trẻ tuổi.

Từ cuối năm 1918, quân đội 14 nước đế quốc (Anh, Pháp, Nhật, Đức, Mĩ...) cấu kết với bọn phản cách mạng bên trong lần lượt mở các cuộc can thiệp vũ trang và gây nội chiến. Quân Anh, Mĩ đổ bộ ở phía bắc, quân Nhật, Mĩ đổ bộ ở phía đông. Ở phía nam một số tướng tá cũ của Nga hoàng được sự giúp đỡ của Anh, Pháp nổi dậy chống chính quyền xô-viết. Ở phía tây, quân Đức trở lại tấn công và cấu kết với bọn phản cách mạng nổi dậy ở vùng U-crai-na.

Bọn đế quốc lại tìm cách phong tỏa nước Nga, cắt đứt các đường giao thông thủy bộ với nước ngoài. Nước Nga xô-viết hoàn toàn bị bao vây.

2. Chính sách cộng sản thời chiến.

Tình hình nước Nga bấy giờ thật là khó khăn. Trong khi phải chống thù trong giặc ngoài, nền kinh tế bị phá hoại nghiêm trọng gần như tê liệt hẳn, nạn đói lan rộng. Công nhân ở Mat-xcơ-va (1) Pê-tơ-rô-grát chỉ được phát mỗi ngày 50 gam bánh mì. Sau đó, bánh cũng không còn đủ để phát nữa. Nhà máy thiếu nguyên liệu, nhiên liệu, không hoạt động được nữa.

Trước tình thế ấy, chính quyền xô-viết đã thi hành một chính sách gọi là chính sách « cộng sản thời chiến » : Nhà nước quốc hữu hóa các xí nghiệp của tư nhân, trưng thu lương thực thừa của nông dân, quản lý việc phân phối lương thực, thực phẩm, bắt buộc mọi người phải lao động, v.v...

Nhờ chính sách đặc biệt ấy, những khó khăn lớn về kinh tế đã dần dần khắc phục được... Nhà nước xô-viết có điều kiện để dồn mọi lực lượng vào việc đánh bại thù trong giặc ngoài.

3. Chiến thắng thù trong giặc ngoài.

Năm 1919 là năm chiến đấu gay go nhất với bọn can thiệp bên ngoài và bọn phản động bên trong.

(1) Sau khi Cách mạng tháng Mười, Mat-xcơ-va trở thành thủ đô của nước Nga xô-viết.

Tháng 4 năm 1919 ở miền đông, Hồng quân tiêu diệt bọn phản cách mạng do tên đô đốc Côn-sắc cầm đầu và được bọn đế quốc can thiệp giúp đỡ về mọi mặt.

Mùa hạ năm 1919, Hồng quân đánh bại quân phản cách mạng của tên tướng I-u-đê-ních, tay sai của bọn đế quốc ra khỏi biên giới phía bắc.

Tháng 10 năm 1919, Hồng quân đánh tan cuộc tấn công của 14 nước vào nước Nga xô-viết cùng quân phản cách mạng của tên tướng Đê-ni-kin ở miền Nam, và qua năm 1920 thì tiêu diệt hoàn toàn bọn này.

Năm 1919, quân Anh, Pháp, Mĩ phải rút lui khỏi nước Nga.

Giữa năm 1920, bọn đế quốc lại xúi giục bọn địa chủ Ba Lan tấn công vào nước Nga phối hợp với sự nổi loạn của tên tướng phản cách mạng Vran-ghe-n. Đến tháng 11-1920 bọn này cũng bị đánh bại nốt.

Năm 1922, quân Nhật phải rút hết.

Như thế là trong ba năm, vượt qua muôn vàn khó khăn, nước Nga xô-viết đã anh dũng đánh bại sự can thiệp vũ trang của 14 nước đế quốc và bọn phản cách mạng trong nước. Cuộc can thiệp quân sự của nước ngoài và cuộc nội chiến do bọn phản cách mạng gây ra đã chấm dứt. Thành quả cách mạng đã được bảo vệ.

4. Ý nghĩa vĩ đại của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười.

Cách mạng Tháng Mười thắng lợi do sức đấu tranh cách mạng triệt để, bền bỉ, đầy hi sinh anh dũng của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân Nga, dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vich giàu kinh nghiệm, do Lê-nin đứng đầu. Thắng lợi đó là một sự kiện vô cùng to lớn trong lịch sử nước Nga và lịch sử loài người.

Lần đầu tiên trong lịch sử, Cách mạng Tháng Mười đã đập tan bộ máy thống trị của giai cấp bóc lột, thiết lập nền chuyên chính của giai cấp vô sản, đã vĩnh viễn xóa bỏ chế độ người áp bức bóc lột người trên đất nước Nga, đồng thời đã giải phóng cho các dân tộc ở nước Nga (phần nhiều là ở phương

Đông thuộc châu Á) khỏi ách áp bức của chế độ Nga hoàng, đưa các dân tộc ấy từ trình độ rất lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng Tháng Mười thắng lợi là một tấm gương chói lọi, một niềm cổ vũ lớn lao đối với giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới; nó vạch ra con đường đấu tranh đúng đắn để đưa đến sự xóa bỏ áp bức bóc lột, đó là con đường đấu tranh cách mạng bằng bạo lực.

Cách mạng Tháng Mười thắng lợi đã mở đầu một thời đại mới trong lịch sử loài người: thời đại suy vong của chủ nghĩa đế quốc, thời đại thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Hồ Chủ tịch nói: «Nhu ảnh mặt trời rạng đông xua tan bóng tối, cuộc Cách mạng Tháng Mười đã chiếu rọi ánh sáng mới vào lịch sử loài người.»

CÂU HỎI

1. Vì sao bạn phấn động trong và ngoài nước âm mưu tiêu diệt Nhà nước xô-viết?

2. Nội qua nội dung chính sách cộng sản thời chiến.

3. Vì sao nước Nga xô-viết trẻ tuổi lại chiến thắng được thù trong giặc ngoài?

4. Cách mạng Tháng Mười thắng lợi có ý nghĩa lịch sử vì đại như thế nào?

BÀI 17

LIÊN XÔ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI THẮNG LỢI (1921 — 1940)

1. Chính sách kinh tế mới (từ 1921).

Sau khi đánh tan thù trong giặc ngoài, nước Nga xô-viết bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ra khỏi chiến tranh,

kinh tế Nga gặp rất nhiều khó khăn. Năm 1920, sản lượng nông nghiệp chỉ còn 1/2, công nghiệp chỉ còn 1/7 so với trước chiến tranh, giao thông bị tàn phá gần hết. Trong hoàn cảnh ấy, chính phủ xô-viết bắt tay vào khôi phục và xây dựng kinh tế. Chính sách cộng sản thời chiến không còn thích hợp nữa, Lê-nin đề ra chính sách «Kinh tế mới». Trong giai đoạn đầu thực hiện chính sách này, nông dân sau khi đóng thuế bằng lương thực cho nhà nước, được bán lương thực thừa trên thị trường tự do, nhờ đó nông dân phấn khởi đẩy mạnh sản xuất, làm cho nông nghiệp nhanh chóng hồi phục và phát triển. Tư bản tư nhân cũng được mở một số xí nghiệp sản xuất vừa và nhỏ dưới quyền kiểm soát của nhà nước. Nhưng mặt khác, nhà nước cũng hết sức chăm lo xây dựng những cơ sở kinh tế quốc doanh lớn đủ sức lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Lê-nin còn khởi thảo kế hoạch điện khí hóa toàn quốc. Người đề ra khẩu hiệu nổi tiếng: «Chủ nghĩa cộng sản tức là chính quyền xô-viết cộng với điện khí hóa». Cũng trong thời gian này cuối năm 1922, Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết tức Liên Xô, được thành lập (1).

Sau 5 năm đầu tiên thi hành chính sách kinh tế mới (1921 — 1925), nông nghiệp đã đạt được 87%, công nghiệp 75% so với trước chiến tranh. Chính sách kinh tế mới là một sáng tạo của Lê-nin và của chính quyền xô-viết. Đó là chính sách kinh tế của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

Giữa lúc kinh tế Liên Xô đang trên đà phát triển nhanh chóng như vậy, thì ngày 21 tháng 1 năm 1924, một tin đau buồn đã đến với nhân loại: Lê-nin từ trần. Xta-lin, người tiếp tục sự nghiệp của Lê-nin thực hiện những lời dạy của Người, đưa việc xây dựng chủ nghĩa xã hội lên những thắng lợi to lớn hơn nữa.

2. Đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

Năm 1925, do thực hiện có kết quả chính sách kinh tế mới, kinh tế của Liên Xô đã đạt đến gần mức trước chiến tranh.

(1) Lúc đầu có 6 nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết có tính chất độc lập với nhau là: Nga, Bi-ê-lô-rut-xi-a, U-crai-na, A-giec-bai-gian, Ar-mê-ni-a và Gru-di-a.

Đảng và Nhà nước xô-viết đề ra những nhiệm vụ trọng đại xây dựng chủ nghĩa xã hội. Theo lời dạy của Lê-nin những nhiệm vụ ấy là : công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và tập thể hóa nông nghiệp. Đó là đường lối chung của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, nhằm làm cho Liên Xô từ một nước nông nghiệp lạc hậu trở thành một nước có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại.

Tháng 12 năm 1925, Đại hội lần thứ 14 của Đảng quyết định tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tức là xây dựng một nền công nghiệp hoàn chỉnh trên cơ sở ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Tháng 12 năm 1927, Đại hội lần thứ 15 của Đảng lại quyết định tiến hành tập thể hóa nông nghiệp, nhằm mục đích đưa nền sản xuất cá thể, quy mô nhỏ của nông dân lên thành nền sản xuất tập thể, theo quy mô lớn, cơ khí hóa, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, khiến cho giữa công nghiệp và nông nghiệp có sự phát triển cân đối.

3. Các kế hoạch 5 năm của Liên Xô hoàn thành thắng lợi

Thực hiện đường lối chung ấy, từ năm 1926, Liên Xô đã bước đầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và bắt đầu từ năm 1928, Liên Xô bước vào thời kì xây dựng có kế hoạch.

Tháng 10 năm 1928, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất được ban bố nhằm xây dựng một nền công nghiệp nặng không những có khả năng cải tạo công nghiệp nhẹ mà còn có thể cải tạo cả nông nghiệp và giao thông vận tải. Trong những năm 1929 — 1930, tập thể hóa nông nghiệp trở thành cao trào. Giai cấp phú nông, giai cấp bóc lột cuối cùng ở nông thôn, bị tiêu diệt. Tuyệt đại đa số nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể. Hoàn thành vượt mức trong 4 năm 3 tháng, kế hoạch này đã làm cho sản xuất công nghiệp tăng gấp đôi, sản xuất nông nghiệp tăng gấp rưỡi. Xã hội Liên Xô đã thay đổi căn bản, cơ sở vật chất của nền kinh tế xã hội được xây dựng vững chắc. Nạn thất nghiệp không còn, đời sống nhân dân Liên Xô được cải thiện một bước.

Tháng 2 năm 1932, kế hoạch 5 năm lần thứ hai được đề ra nhằm mục đích hoàn thành cải tạo kinh tế, trang bị kỹ thuật hiện đại để nâng cao năng suất lao động hơn nữa, và trên cơ sở đó, tiếp tục nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Công nghiệp được mở mang ở những vùng phía đông. Các ngành công nghiệp phát triển nhất là khai mỏ, luyện kim, chế tạo máy móc, v.v. Kế hoạch này cũng hoàn thành thắng lợi trong 4 năm 3 tháng.

Sở dĩ các kế hoạch đều được hoàn thành trước thời hạn như vậy là vì công nhân, nông dân và nhân dân lao động Liên Xô đã có lòng nồng nàn yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, họ đã phát huy tinh thần lao động quên mình, tiêu biểu nhất là phong trào thi đua Xta-kha-nốp, phong trào lấy tên một người thợ mỏ ở Đôn-bat đã tăng năng suất 1400%.

Sau khi hoàn thành hai kế hoạch 5 năm, đến năm 1936, chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi ở Liên Xô. Để thích ứng với những biến đổi căn bản về kinh tế và xã hội ở Liên Xô, ngày 5 tháng 12 năm 1936, Hiến pháp mới của Liên Xô được ban hành. Hiến pháp này xác định Nhà nước Liên Xô là nhà nước xã hội chủ nghĩa, của công nông, là nhà nước của các dân tộc hợp tác bình đẳng, là nhà nước ưu việt nhất trong lịch sử.

Đến năm 1938, kế hoạch 5 năm lần thứ ba được đề ra với nhiệm vụ củng cố và phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa, và dần dần quá độ lên chủ nghĩa cộng sản. Thực hiện được 3 năm, thì năm 1941 chiến tranh xảy đến, kế hoạch to lớn này đành bỏ dở.

4. Ý nghĩa của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở Liên Xô.

Thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô là kết quả rực rỡ của sức lao động sáng tạo tập thể của nhân dân xô-viết. Thắng lợi đó đã làm cho chủ nghĩa xã hội thành một thực tế. Nó chứng minh rõ rệt tính chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội so với bất cứ một chế độ xã hội nào trước

đó, và là một cở vũ lớn lao đối với nhân dân lao động toàn thế giới. Việc thành lập Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết (gọi tắt là Liên Xô) còn là một mẫu mực về sự thực hiện chính sách dân tộc của Lê-nin, theo đó tất cả các dân tộc ở Liên Xô đều tự nguyện kết hợp với nhau trong một đại gia đình bình đẳng, anh em, cùng giúp nhau tiến bộ trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Cách mạng Tháng Mười thắng lợi. Chế độ xã hội chủ nghĩa xây dựng thành công. Con đường quang vinh mà Cách mạng Tháng Mười vạch ra là con đường mà giai cấp công nhân, nông dân, nhân dân lao động, các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới nhiệt liệt hoan nghênh và noi theo.

CÂU HỎI

1. Tại sao Lê-nin đề ra chính sách kinh tế mới? Chính sách đó có tác dụng tốt như thế nào?

2. Nội dung của các kế hoạch 5 năm của Liên Xô.

3. Vì sao mà các kế hoạch ấy đều hoàn thành thắng lợi và vượt mức?

4. Ở nước ta hiện nay, tình hình có những cái gì giống như Liên Xô khi xây dựng chủ nghĩa xã hội không? Cho một số ví dụ cụ thể.

CHƯƠNG THỨ SÁU

SỰ KHỦNG HOẢNG CỦA HỆ THỐNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO CÁCH MẠNG THẾ GIỚI TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

BÀI 18

CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA HỆ THỐNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. Các nước tư bản chủ nghĩa từ 1918 đến 1929.

Sau khi cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất chấm dứt (từ ngày 11-11-1918), các nước tư bản chủ nghĩa bị một đợt tấn công ồ ạt của cao trào cách mạng trong thời gian 1918—1923. Chịu ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười, cao trào cách mạng này đã làm rung chuyển chính quyền của giai cấp tư sản ở nhiều nước. Nhưng sau đó, các nước tư bản chủ nghĩa bước vào thời kì ổn định tạm thời (1924—1929).

Trong thời kì này, các nước tư bản đẩy mạnh sản xuất, kinh tế phát triển nhanh chóng ⁽¹⁾. Vì sản xuất không có kế hoạch, vì chạy theo tiền lời thật nhiều — bản chất của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa — cho nên sự phát triển kinh tế nhanh chóng trong thời kì này đã dẫn các nước tư bản đến một cuộc khủng hoảng «thừa» rất lớn. Đó là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929—1933 ⁽²⁾.

(1) Phát triển nhanh nhất là ở Mỹ: sản lượng công nghiệp vượt trước chiến tranh, tăng 18%: xuất cảng chiếm hàng đầu, còn đối với các nước tư bản khác thì sự ổn định tạm thời đã đẩy các nước này đến sự lệ thuộc vào Mỹ về tài chính.

(2) Khủng hoảng kinh tế là một hiện tượng thường xảy ra trong nền kinh tế tư bản: khủng hoảng xảy ra khi có sự mất cân đối nghiêm trọng giữa các ngành kinh tế, nhất là mất cân đối giữa khối lượng hàng hóa sản xuất ra và khả năng bán ra thị trường cho người tiêu dùng. Có hai loại

2. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 — 1933.

Khủng hoảng kinh tế thường xảy ra trong xã hội tư bản, nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế lần này rất nghiêm trọng và rất sâu sắc, vì nó kéo dài, bao trùm tất cả các ngành của nền kinh tế và lôi cuốn tất cả các nước trên thế giới.

Tháng 10 năm 1929, cuộc khủng hoảng bắt đầu từ nước Mĩ là nước tư bản giàu nhất. Sản lượng công nghiệp ở Mĩ giảm 50%, trong đó gang thép sụt 75%, ô-tô giảm 90%, 11500 xí nghiệp nhỏ và cả những xí nghiệp lớn bị phá sản. Nông thôn cũng bị tác động rất mạnh mẽ.

Để nâng cao giá hàng hóa và thu nhiều lời, các nhà tư sản ketch sử đã tiêu hủy hàng hóa : cà phê, sữa, lúa mì, thịt, v.v... bị đốt hay đổ xuống biển chứ không được bán giá hạ.

Cuộc khủng hoảng lan rộng đến các nước tư bản chủ nghĩa khác. Ở Anh, sản lượng gang năm 1931 sụt mất 50%, thép cũng sụt gần 50%, thương nghiệp sụt 60%. Ở Pháp, cuộc khủng hoảng bắt đầu từ cuối năm 1930 và kéo dài đến năm 1936, sản lượng công nghiệp giảm 30%, nông nghiệp 40%, ngoại thương 60%, thu nhập quốc dân 30%. Ở Đức, đến năm 1930, sản lượng công nghiệp giảm 77%. Ở các nước Ba Lan, Ý, Ru-ma-ni, Nhật, v.v... đều có khủng hoảng kinh tế.

Để cứu vãn tình hình, chính phủ các nước tư bản thi hành một số chính sách như đánh thuế nhập cảng nặng để hạn chế hàng hóa nước ngoài vào, lấy tiền trong ngân quỹ nhà nước trợ cấp cho các nhà tư bản. Chính phủ Mĩ đã bỏ ra hàng chục triệu đô-la trong việc trợ cấp này.

Cuộc khủng hoảng kéo dài trong 4 năm, đến năm 1933 thì chấm dứt (1).

khủng hoảng : khủng hoảng «thiếu» là nhu cầu tiêu dùng trên thị trường thì nhiều mà sản xuất không đủ ; khủng hoảng «thừa» là sản xuất ra quá nhiều mà không có người mua (sức mua của quần chúng lao động bị giảm sút, do bị bóc lột nặng nề), hàng hóa bị ứ đọng, không tiêu thụ được.

(1) Trong thời kì này, Liên Xô đã hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, sản lượng công nghiệp tăng 64%.

3. Kinh tế khủng hoảng ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

Trong thời kì khủng hoảng kinh tế, đời sống nhân dân thật là khốn khổ.

Thứ nhất là nạn thất nghiệp. Ở Mĩ, năm 1933, có 17 triệu người thất nghiệp, đó là chưa kể vô số nông dân bị phá sản, phải bỏ ruộng vườn đi ra thành phố sống lang thang. Ở Anh, năm 1931, có 3 triệu người thất nghiệp. Ở các nước khác cũng xảy ra tình trạng ấy.

Thứ hai là tiền lương bị giảm xuống rất nhiều. Ở Mĩ lương công nhân công nghiệp chỉ còn 56% ; ở Anh lương giảm còn 60% ; ở Pháp lương giảm từ 30 đến 40%. Đó là chưa kể giá đồng bạc sụt xuống làm cho tiền lương thực tế càng bị giảm sút hơn nữa. Ở Pháp, mức thu nhập của nông dân giảm 2,7 lần và hàng vạn nông dân bị vỡ nợ và phá sản. Do đó, đời sống của nhân dân lao động rất cùng cực. Năm 1931, riêng thành phố Niu-Ooc (Mĩ) có hàng nghìn người chết đói.

Bị đẩy đến bước cùng cực, công nhân và nhân dân lao động nổi dậy đấu tranh. Ở Mĩ năm 1930 có 2 vạn công nhân biểu tình thị uy, từ năm 1929 đến năm 1933, có 3 triệu rưỡi công nhân tham gia bãi công. Ở Đức, năm 1930, 15 vạn công nhân bãi công, năm 1933, 35 vạn công nhân mổ bãi công.

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 — 1933 là cuộc khủng hoảng lớn nhất trong những cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra từ xưa đến nay. Nó làm cho những mâu thuẫn trong xã hội tư bản và mâu thuẫn giữa các nước tư bản với nhau đã gay gắt càng thêm gay gắt, chủ nghĩa tư bản thế giới càng thêm suy yếu.

CÂU HỎI

1. Khủng hoảng kinh tế là gì ? Nguyên nhân. Vì sao khủng hoảng «thừa» mà người vẫn bị chết đói ?

2. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 — 1933 đã gây ra những thiệt hại nghiêm trọng đối với sản xuất và đối với đời sống của nhân dân lao động như thế nào ?

3. Tại sao nói cuộc khủng hoảng kinh tế này làm cho chủ nghĩa tư bản thế giới thêm suy yếu?

BÀI 19

CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT VÀ NGUY CƠ CHIẾN TRANH

1. Chủ nghĩa quân phiệt ⁽¹⁾ Nhật phát triển và gây chiến tranh xâm lược.

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, đế quốc Nhật, tuy thuộc phe chiến thắng, vẫn gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế, tiếp đó chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929—1933, càng lâm vào một tình trạng sa sút nghiêm trọng: sản xuất kém, ngoại thương giảm nhiều, hàng vạn xí nghiệp phá sản, số người thất nghiệp lên đến hơn 3 triệu. Những mâu thuẫn trong xã hội Nhật trở nên rất gay gắt, quần chúng lao động nổi dậy đấu tranh mãnh liệt chống bọn tư bản. Để cứu vãn tình hình ấy, đế quốc Nhật một mặt thực hiện chính sách rất phản động, tăng cường đàn áp nhân dân trong nước, mặt khác tích cực chuẩn bị chiến tranh xâm lược nước ngoài. Do đó chủ nghĩa quân phiệt vốn có gốc rễ lâu đời ở Nhật càng được dịp phát triển mạnh mẽ.

Tháng 9 năm 1931, đế quốc Nhật bắt đầu vũ trang xâm lược miền Đông bắc Trung Quốc, định dùng miền ấy làm bàn đạp để mở rộng xâm lược toàn Trung Quốc và chuẩn bị tấn công Liên Xô.

Trước hành động ngang ngược của bọn quân phiệt Nhật, bọn đế quốc Anh, Mĩ cố tình làm ngơ và dung túng, với âm

(1) Chủ nghĩa quân phiệt là một chế độ chính trị trong đó chính quyền phản động chuyên dùng quân sự để đàn áp nhân dân trong nước và tăng cường lực lượng quân sự để đi xâm lược các nước khác, do đó mọi ngành hoạt động trong nước đều hướng vào mục đích quân sự, bọn tư sản nắm những chức vụ quan trọng nhất trong bộ máy chính quyền.

mưu dùng Nhật làm đội quân xung kích tấn công Liên Xô, thành trì của cách mạng thế giới. Còn ở Trung Quốc, chính phủ Quốc Dân đảng cũng không cương quyết chống Nhật. Vì thế mà bọn quân phiệt Nhật được tự do hành động và gây ra lò lửa chiến tranh ở Viễn Đông.

2. Chủ nghĩa phát xít ⁽¹⁾ lên cầm quyền ở Ý, Đức và nhen thêm lò lửa chiến tranh ở châu Âu.

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, chủ nghĩa phát xít ra đời. Chủ nghĩa phát xít là chế độ thống trị độc tài chuyên chế của bộ phận phản động nhất trong giai cấp tư sản, dùng phương pháp khủng bố trắng trợn để đàn áp phong trào cách mạng, thủ tiêu mọi quyền tự do dân chủ trong nước và chủ trương bành trướng ra thế giới bằng chiến tranh xâm lược. Chủ nghĩa phát xít thiết lập đầu tiên ở nước Ý (1922), sau ở Đức (1933), Tây Ban Nha... Nước Nhật quân phiệt cũng dần dần phát xít hóa. Nhưng ở Đức, chủ nghĩa phát xít đã tỏ ra hung hãn nhất.

Ở Đức, từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929—1933, tình hình kinh tế và chính trị rất khó khăn. Đời sống nhân dân lao động rất cực khổ. Phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đức lãnh đạo ngày càng lan rộng. Để đối phó với tình hình ấy, và để củng cố quyền thống trị của mình, giai cấp tư sản Đức mượn bàn tay của bọn phát xít.

Tháng 1 năm 1933, Hit-le, lãnh tụ của Đảng phát xít, lên cầm quyền ở Đức.

Vừa lên nắm chính quyền, phát xít Hit-le liền ra sức khủng bố Đảng Cộng sản Đức, thủ tiêu các quyền dân chủ và đàn áp mọi phong trào tiến bộ ở Đức. Lãnh tụ Đảng Cộng sản Đức là Ten-lơ-man bị bắt, Đảng Cộng sản bị cấm hoạt động. Bọn phát xít Đức lại ra sức tăng cường lực lượng quân sự, chuẩn bị chiến tranh để thực hiện cái mộng làm bá chủ thế giới. Các ngành kinh tế đều bị quân sự hóa. Công nhân phải làm việc theo

⁽¹⁾ Chủ nghĩa phát xít: một danh từ gốc ở tiếng Ý, dùng để chỉ một chế độ chính trị độc tài chuyên chế của bộ phận phản động nhất, hiếu chiến nhất trong tập đoàn tư bản tài chính ở các nước đế quốc.

chế độ khổ sai, dưới một sự kiểm soát rất hà khắc, lương thực của họ bị giảm đi 30% so với trước và giờ làm việc kéo dài từ 10 đến 12 tiếng. Chính phủ phát xít cũng đã tước đoạt của nông dân hơn một triệu héc-ta đất dùng vào mục đích chiến tranh. Nông dân phải bỏ làng mạc mà đi.

Chính phủ phát xít còn lừa phỉnh và bắt phần lớn thanh niên vào quân đội để biến họ thành những tên lính đánh thuê cho chúng. Trong các trường phổ thông và đại học, phần lớn thời giờ dùng vào việc học quân sự. Thanh niên từ 18 tuổi đến 25 tuổi bị bắt buộc phải vào doanh trại sống như lính trong một năm.

Lò lửa chiến tranh ở châu Âu xuất hiện. Thế giới đứng trước một nguy cơ chiến tranh mới do chủ nghĩa phát xít Đức, Ý, Nhật gây ra.

3. Chính sách của Anh, Pháp, Mĩ và của Liên Xô đối với chủ nghĩa phát xít.

Trước nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa phát xít vào các nước, bọn đế quốc Anh, Pháp, Mĩ thì hành chính sách gọi là « không can thiệp », thực ra là nuôi dưỡng, dung túng bọn phát xít để chúng mở rộng xâm lược. Mục đích xấu xa của chúng là muốn chĩa mũi nhọn xâm lược của bọn phát xít vào Liên Xô, nhằm tiêu diệt nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

Trái lại, chính sách trước sau như một của Liên Xô là cùng với các lực lượng tiến bộ trên thế giới cương quyết đấu tranh ngăn chặn âm mưu gây chiến tranh xâm lược của bọn phát xít, bảo vệ hòa bình thế giới. Liên Xô đã đưa ra đề nghị giảm bớt quân bị, thực hiện biện pháp bảo đảm an ninh tập thể giữa các nước, nhất là đã tích cực giúp đỡ nhân dân các nước trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Đến khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra, thì Liên Xô đã trở thành lực lượng trụ cột của nhân dân thế giới chiến đấu đến cùng để đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa phát xít.

CÂU HỎI

1. Vì sao chủ nghĩa phát xít ra đời? Chủ nghĩa phát xít đã lên nắm chính quyền ở những nước nào? Từ lúc nào?
2. Ở trong nước, chủ nghĩa phát xít đã có những hành động gì? Đối với bên ngoài, chủ nghĩa phát xít đã có những âm mưu và hành động gì?
3. Tại sao bọn đế quốc Anh, Pháp, Mĩ đã nuôi dưỡng, dung túng bọn phát xít? Chính sách của Liên Xô đối với bọn phát xít như thế nào?

BÀI 20

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG THẾ GIỚI TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI ĐẾN NĂM 1939

CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1918 — 1923 — QUỐC TẾ CỘNG SẢN THÀNH LẬP

Cách mạng Tháng Mười đã làm cho phong trào công nhân ở các nước tư bản, đế quốc và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa phát triển đi theo một con đường mới với nội dung, tính chất và phương hướng hoàn toàn khác trước — con đường Cách mạng Tháng Mười.

1. Quốc tế cộng sản thành lập.

Do ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười, phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh mẽ. Nhiều đảng cộng sản được thành lập. Phong trào cách mạng thế giới lúc này đòi hỏi cần thiết phải có một tổ chức quốc tế mới (1). Ngày 2-3-1919,

(1) Trước đó, đã có Quốc tế thứ nhất (1864 — 1876), rồi Quốc tế thứ hai (thành lập năm 1889). Nhưng từ sau năm 1895, Quốc tế thứ hai bị rơi vào tay bọn cơ hội, xét lại lũng đoạn, nên trở thành một tổ chức phản bội.

do sự hoạt động tích cực của Lê-nin và đảng Bôn-sê-vich Nga. Đại hội lần thứ nhất để thành lập Quốc tế cộng sản (1) đã khai mạc ở Mat-xơ-va.

Trong thời gian tồn tại từ 1919 đến 1943, Quốc tế cộng sản đã tiến hành 7 lần đại hội, vạch ra chiến lược cách mạng đúng đắn, kịp thời cho từng thời kì phát triển của cách mạng thế giới. Tại Đại hội lần thứ hai (7-1920), Lê-nin đã trình bày «Đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa» (2). Báo cáo của Lê-nin và nghị quyết của Đại hội có một ý nghĩa rất to lớn đối với sự phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc thế giới. Đại hội lần thứ bảy (7-1935) họp trong hoàn cảnh nguy cơ chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới đang hiện ra cực kì nghiêm trọng. Đại hội đã đề ra sách lược thống nhất lực lượng giai cấp công nhân và trên cơ sở đó thành lập Mặt trận nhân dân chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh. Nhờ đó nhân dân nhiều nước đã ngăn chặn được chủ nghĩa phát xít và giành được thắng lợi vĩ đại trong cuộc chiến tranh chống phát xít 1939-1945.

Năm 1943, sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình, Quốc tế cộng sản tuyên bố giải tán.

2. Cao trào cách mạng ở các nước tư bản, để quốc trong những năm 1918 — 1923

Cuối năm 1918, do bị bại trận, nước Đức đã lâm vào một cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng. Nền thống trị của giai cấp tư sản, địa chủ bị lung lay đến tận gốc trước những cuộc bãi công to lớn của công nhân. Ngày 3-11-1918, thủy binh ở cảng Kin-lơ đã khởi nghĩa. Công nhân cảng Kin-lơ tổng bãi công. Đến ngày 8-11, những cuộc nổi dậy lan rộng và ngày 9-11, khởi

(1) Còn gọi là Quốc tế thứ ba.

(2) Báo cáo của Lê-nin là một trong những tác phẩm đầu tiên dẫn Hồ chủ tịch tìm thấy con đường đi của cách mạng Việt Nam.

nghĩa vũ trang nổ ra ở thủ đô Bec-lin. Hoàng đế Đức phải chạy trốn sang Hà Lan. Cuộc cách mạng tháng 11 đã lập nên chế độ cộng hòa ở Đức. Đảng cộng sản chưa thành lập, cho nên cách mạng không chuyển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa như ở nước Nga và giai cấp tư sản Đức đã cướp đoạt hoàn toàn mọi thành quả của cách mạng.

Ngày 30-12-1918, Đảng Cộng sản Đức ra đời.

Ở Hung-ga-ri, phong trào đấu tranh của công nhân cũng phát triển mạnh mẽ. Tháng 11-1918, Đảng Cộng sản Hung-ga-ri thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, quần chúng công nông đã nổi dậy ở thủ đô Bu-đa-pet. Ngày 21-3-1919, nước Cộng hòa xô viết Hung-ga-ri ra đời, những người cộng sản đã đóng một vai trò quan trọng trong chính phủ. Chính phủ xô viết đã thi hành nhiều chính sách tiến bộ.

Tuy chỉ tồn tại trong 5 tháng, nước Cộng hòa xô viết Hung-ga-ri là kết quả của một trong những cuộc cách mạng tiêu biểu của cao trào 1918—1923.

Phong trào công nhân còn lên cao ở các nước Ý, Pháp, Anh, Mi, Nhật Bản... và qua đấu tranh, nhiều đảng cộng sản đã ra đời, như Đảng Cộng sản Pháp (1920), Đảng Cộng sản Ý (1921), Đảng Cộng sản Nhật Bản (1922)...

3. Cao trào cách mạng ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa trong những năm 1918 — 1923.

Được sự giúp đỡ của giai cấp vô sản Nga và chính phủ Nga xô-viết, nhân dân lao động Mông Cổ đã thành lập được Đảng Nhân dân Cách mạng Mông Cổ (đảng theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin).

Trong những năm 1921—1924, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Mông Cổ đã tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, lật đổ ách thống trị của bọn phong kiến Mông Cổ và bọn quân phiệt Trung Quốc, lập ra nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên trên thế giới.

Phong trào cách mạng cũng lên cao ở nhiều nước Á—Phi—Mĩ la-tinh và qua quá trình phát triển của cách mạng, nhiều

sâu vào nhân dân càng mang rõ rệt tính chất cách mạng. Tháng 4-1930, ở thành phố Pet-sa-va (tây bắc Ấn Độ) đã nổ ra khởi nghĩa vũ trang. Nhân dân chiếm các cơ quan chính quyền, giải phóng những người tù và không chế thành phố trong 10 ngày. Khởi nghĩa cũng nổ ra ở nhiều nơi khác.

Ở Tây Á, Bắc Phi và Nam Phi, đấu tranh cách mạng lên cao, khởi nghĩa nổ ra ở Xi-ri, Ma-rôc...

Những năm 20, cách mạng Mĩ la-tinh cũng sôi sục, đặc biệt ở Bra-xin. Tiếp đó, phong trào Mặt trận nhân dân lên cao, giành được nhiều thắng lợi ở Chi-lê, Mê-hi-cô.

CÂU HỎI

1. Vai trò của Quốc tế cộng sản đối với cách mạng thế giới?
2. Ý nghĩa của cuộc cách mạng tháng 11-1918 ở Đức và cuộc cách mạng Hung-ga-ri năm 1919?
3. Nhận xét về kết quả của cách mạng Mông Cổ 1921 - 1924.
4. Ý nghĩa thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp?

CHƯƠNG THỨ BẢY

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 - 1945)

BÀI 21

A - TỪ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI BÙNG NỔ ĐẾN ĐẦU NĂM 1943

1. Chiến tranh thế giới bùng nổ và sự tấn công quân sự của bọn phát xít.

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất và sau Cách mạng Tháng Mười Nga, chủ nghĩa tư bản thế giới bước vào một thời kì

khủng hoảng trầm trọng. Các nước đế quốc Đức, Ý, Nhật trở thành những nước phát xít, muốn đánh bại bọn đế quốc Anh, Pháp, Mĩ để tranh cướp thị trường, thuộc địa và thực hiện cái mộng làm bá chủ thế giới. Nhưng cả hai bọn đế quốc ấy lại rất thù địch với Liên Xô và các lực lượng cách mạng trên thế giới. Trong một thời gian, Anh, Pháp, Mĩ đã tìm cách nhượng bộ bọn phát xít, nhằm chĩa mũi tấn công xâm lược của bọn phát xít về phía Liên Xô.

Nhưng không dám tấn công Liên Xô ngay ⁽¹⁾, Đức, Ý, Nhật đã quay sang đánh bọn Anh, Pháp... trước và do đó đã mở đầu cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.

Ngày 1-9-1939, Đức tấn công Ba Lan là một nước phụ thuộc của Anh, Pháp. Anh, Pháp buộc phải tuyên chiến với Đức. Chiếm xong phần lớn Ba Lan, Đức đánh các nước Bắc Âu (Đan Mạch, Na Uy) là những nước trung lập. Rồi từ giữa năm 1940 Đức quay về phía tây, liên tiếp tấn công Hà Lan, Bỉ, Luc-xăm-bua, Pháp, và thu được thắng lợi lớn. Đến tháng 6-1940, chỉ sau một thời gian rất ngắn, bằng lực lượng quân sự hơn hẳn của mình, Đức đã đánh bại tất cả các nước đế quốc ở Tây Âu (trừ Anh), chiếm một vùng đất đai rộng lớn. Sau đó, Đức và Ý phối hợp tấn công các nước phía nam và đông nam châu Âu, và cho đến tháng 12-1940 thì bọn chúng đã làm bá chủ phần lớn lục địa châu Âu. Bọn đế quốc Pháp, Hà Lan, Bỉ và bọn tư bản phản động cầm quyền ở các nước châu Âu đã đầu hàng một cách nhục nhã và bán rẻ quyền lợi tổ quốc của chúng cho kẻ thù phát xít.

2. Đức tấn công Liên Xô và cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô bắt đầu.

Để hòng tiêu diệt nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới và hoàn thành cái mộng làm bá chủ toàn châu Âu của chúng, ngày 22 tháng 6 năm 1941, phát xít Đức bắt đầu tấn công Liên Xô. Bọn chỉ huy Đức mong lợi dụng ưu thế tạm thời về quân sự để đánh bại Liên Xô trong 2 tháng.

(1) Liên Xô đã là một nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh.

Thế là cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô bắt đầu. Từ tháng 6 đến tháng 10 năm 1941, trước ưu thế quân lực tạm thời của Đức, quân đội Liên Xô phải rút lui. Chiến tranh du kích phát triển ở khắp các vùng sau lưng địch.

Quân Đức đã tiến gần sát Mat-xcơ-va và có thể nhìn thấy thủ đô nước Xô-viết qua ống nhòm. Nhưng chính lúc này lực lượng của Liên Xô đã được củng cố lại và đã đánh bại hai đợt tấn công quy mô của Đức có hơn 50 sư đoàn vào Mat-xcơ-va. Quân đội Đức phải quay sang tấn công phía nam và phía bắc, không dám bèn mảng đến Mat-xcơ-va nữa.

3. Bọn phát xít mở rộng chiến tranh ở châu Á và châu Phi.

Tháng 12-1941, chiến tranh đã lan ra khắp cả khu vực Thái Bình Dương. Bị sa lầy ở Trung Quốc, Nhật quay sang đánh các thuộc địa của Anh, Mĩ, Pháp ở Viễn Đông. Ngày 7-12-1941, Nhật bất thành linh tấn công tiêu diệt một nửa hạm đội Mĩ ở cửa biển Trân Châu (thuộc quần đảo Ha-oai ở giữa Thái Bình Dương). Thừa thắng, Nhật đánh chiếm các thuộc địa của Anh, Hà Lan ở vùng Đông Nam Á (Xin-ga-po, Mã Lai, Miến Điện, In-đô-nê-xi-a) sau khi đã chiếm Đông Dương của Pháp.

Chiến tranh lan rộng đến Bắc Phi, tại đây Đức, Ý tranh giành thuộc địa của Anh, Pháp.

Thế là chiến tranh đã bao trùm gần khắp thế giới. Cuộc chiến tranh này bắt đầu là một cuộc chiến tranh giữa các bọn đế quốc với nhau. Nhưng từ khi Đức tấn công Liên Xô thì cuộc chiến tranh đã đổi tính chất và trở thành một cuộc chiến tranh của các lực lượng dân chủ tập hợp xung quanh Liên Xô chống bọn phát xít xâm lược. Đến lúc này, bọn đế quốc Anh, Pháp Mĩ, vì quyền lợi của chúng đã bị đụng chạm quá nặng, bắt buộc phải chấp nhận đề nghị của Liên Xô thành lập mặt trận đồng minh chống phát xít Đức, Ý, Nhật. Như vậy là bọn phát xít bị cô lập và sớm muộn cũng sẽ bị thất bại.

4. Nhân dân các nước chống phát xít xâm lược.

Cuộc chiến tranh do phát xít Đức, Ý, Nhật tiến hành là cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa. Ở trong các nước bị phát

xít xâm lược, nhân dân bị bóc lột và tàn sát hết sức dã man. Chúng đã lập ra những trại tập trung khổng lồ để giết người một cách kinh khủng. Đặc biệt phát xít Đức đã tàn sát hàng triệu người Do Thái. Nhân dân các nước đó, ngay cả nhân dân Đức, Ý, Nhật vô cùng căm thù chúng. Vì thế phong trào chống phát xít xâm lược ngày càng phát triển. Đặc biệt trong các nước bị phát xít chiếm đóng (như Ba Lan, Tiệp Khắc, Pháp, An-ba-ni, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam,...), dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, nhân dân đã tiến hành những cuộc chiến tranh du kích mạnh mẽ.

Cùng với cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng của quân và dân Liên Xô đang giáng cho phát xít Đức những đòn mãnh liệt buộc chúng phải chùn bước lại, cuộc đấu tranh của nhân dân các nước đã làm cho lực lượng của bè lũ phát xít phải chia ra để đối phó khắp mọi nơi, bị hao mòn và ngày càng giảm sút.

CÂU HỎI

1. Vì sao chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra? Tính chất của cuộc chiến tranh lúc đầu. Vì sao khi Liên Xô tham chiến, chiến tranh lại đổi tính chất?

2. Kể lại sơ lược việc Đức đánh chiếm các nước châu Âu và việc Nhật mở rộng chiến tranh ở Viễn Đông.

3. Nhân dân các nước chống phát xít như thế nào?

B - TỪ CHIẾN THẮNG XTA-LIN-GRAT ĐẾN SỰ THẤT BẠI HOÀN TOÀN CỦA BỌN PHÁT XÍT

1 Chiến thắng Xta-lin-grat ⁽¹⁾

Bọn đế quốc Anh, Mĩ mưu tính rằng trong chiến tranh Xô-Đức, hai bên sẽ suy yếu và điều đó có lợi cho chúng.

(1) Nay đổi là Vôn-ga-grat.

Vì thế, mặc dầu đã thỏa thuận với Liên Xô, chúng cứ lần lần không chịu cho quân đồ bộ lên Tây Âu (2) đánh Đức ở phía Tây nhằm đỡ gánh nặng cho Liên Xô. Tình hình đó làm cho Đức có đủ điều kiện để tấn công mạnh hơn nữa về phía Liên Xô. Mùa hạ năm 1942, Đức tập trung hàng chục sư đoàn quân tinh nhuệ nhất và rất nhiều máy bay, xe tăng, tấn công về phía thành phố Xta-lin-grat. Trước sự tấn công mãnh liệt của quân thù, Hồng quân và nhân dân Liên Xô đã chiến đấu với một tinh thần dũng cảm vô song. Họ đã bảo vệ thành phố dưới khẩu hiệu « Một bước cũng không lùi », để giữ từng đường phố, từng gia đình nhà. Tất cả thành phố trở thành chiến lũy. Dưới làn bom đạn của quân thù, công nhân vẫn làm việc, các nhà máy vẫn sản xuất vũ khí.

Sau mấy tháng tấn công liên tục, mấy chục sư đoàn quân tinh nhuệ của phát xít Đức vẫn không chiếm được thành phố. Ngày 19-11-1942, Hồng quân bắt đầu phản công, chọc thủng phòng tuyến của địch và trở lại bao vây chúng. Đến ngày 2-2-1943, 33 vạn quân Đức đã bị tiêu diệt tại Xta-lin-grat. Chiến thắng Xta-lin-grat có một ý nghĩa lịch sử to lớn, nó đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử của cuộc chiến tranh thế giới lần hai. Từ đó về sau, Hồng quân Liên Xô liên tiếp đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, đẩy quân phát xít Đức đi đến chỗ thất bại hoàn toàn.

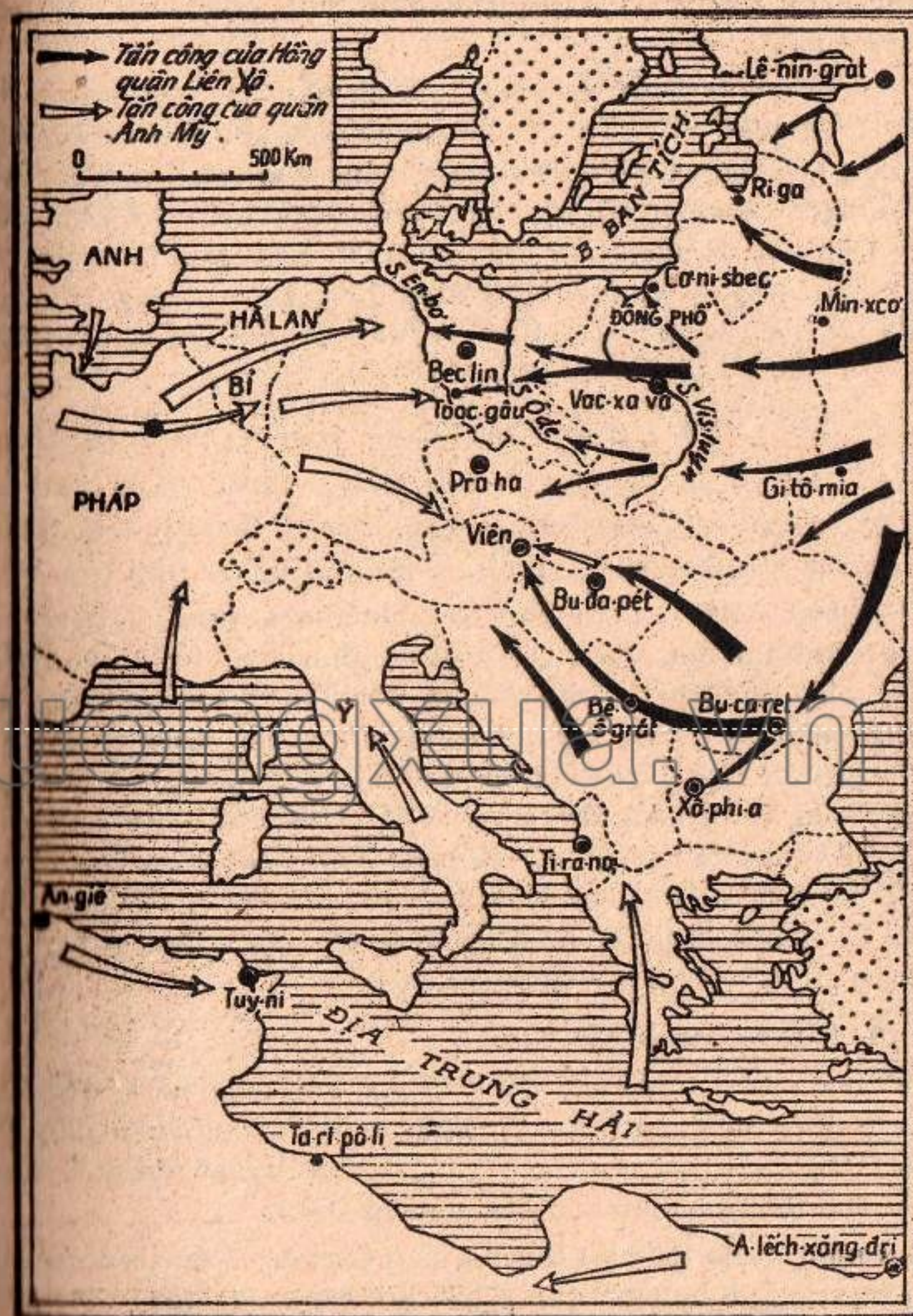
2. Phát xít Đức, Ý thất bại ở châu Âu.

Trong năm 1943, Hồng quân tiếp tục phản công và đuổi quân Đức ra khỏi 2 phần 3 đất đai bị chiếm.

Trong năm 1944, Hồng quân Liên Xô giải phóng hoàn toàn đất đai của Tổ quốc, đồng thời phối hợp với các lực lượng vũ trang cách mạng của nhân dân Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, Nam Tư, An-ba-ni, lần lượt giải phóng các nước này khỏi ách bọn phát xít.

Trong khi Hồng quân Liên Xô đang ào ạt phản công tiêu diệt bọn phát xít Đức, bọn Anh — Mĩ thấy không thể chần chừ được nữa, cũng phải cho quân đồ bộ lên đất Pháp và tiến

(2) Mở mặt trận thứ hai.



Hình 12 — Hồng quân Liên Xô giải phóng các nước Đông Âu và tiến vào Bec-lin

đánh quân Đức ở phía Tây để giành một phần kết quả của chiến thắng.

Sang mùa xuân năm 1945, những mũi tấn công mãnh liệt của Hồng quân Liên Xô tiếp tục đánh bại quân Đức ở Ba Lan, Hung-ga-ri, Tiệp Khắc, Áo và tiến thẳng vào Béc-lin. Ngày 2-5-1945, ngọn cờ chiến thắng của Hồng quân Liên Xô phát phồng bay trên thủ đô của nước Đức phát xít. Ngày 8-5-1945, phát xít Đức phải kí giấy đầu hàng không điều kiện. Cùng với Đức, phát xít Ý cũng thất bại. Thế là toàn châu Âu đã thoát khỏi cái ách thống trị của phát xít.

3. Nhật thất bại ở Thái Bình Dương và Viễn Đông

Ở Thái Bình Dương và Viễn Đông, chiến tranh còn kéo dài trong một thời gian nữa. Sau khi Đức, Ý thất bại, mặc dầu bị quân Anh Mỹ phản công mạnh, Nhật vẫn chưa chịu đầu hàng.

Ngày 8-8-1945, Liên Xô tuyên chiến với Nhật và ngày 9-8-1945, đánh tan đạo quân Quan đông gồm một triệu quân tinh nhuệ nhất của Nhật ở miền Đông bắc Trung Quốc. Cùng với Hồng quân Liên Xô, có quân đội Mông Cổ tham chiến, giải phóng quân Trung Quốc cũng phối hợp phản công ở miền Hoa Bắc. Đồng thời, cuộc đấu tranh chống Nhật của nhiều nước ở châu Á cũng phát triển mạnh như Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Miến Điện làm cho quân Nhật lâm vào tình trạng hết sức khốn đốn. Vì vậy, đến ngày 15-8-1945 phát xít Nhật, đến lượt chúng, cũng phải đầu hàng không điều kiện.

4. Chiến tranh kết thúc.

Cuộc chiến tranh thế giới thứ hai kéo dài 6 năm, đến đây đã kết thúc, phát xít Đức, Ý, Nhật bị đánh bại. Nhân dân thế giới thoát khỏi nạn xâm lược hung dữ và một số nước đã thoát khỏi ách thống trị tàn bạo của bọn phát xít.

Chiến tranh thế giới thứ hai là một cuộc chiến tranh có quy mô và sức phá hoại rất lớn. Phần lớn các nước đều bị lôi cuốn vào vòng chiến tranh. Tất cả đã có hơn 50 triệu người chết và hàng chục triệu người bị tàn tật; hàng ngàn thành phố và công trình văn hóa bị tiêu hủy; rất nhiều tiền của đổ vào chiến

tranh và các cơ sở sản xuất bị phá hoại không kể xiết. Đó là một tai họa ghê gớm mà bọn phát xít đã gây ra cho loài người.

Chiến tranh thế giới thứ hai chứng tỏ rằng chủ nghĩa đế quốc là nguồn gốc của chiến tranh, muốn không có chiến tranh thì phải tiêu diệt chủ nghĩa đế quốc, và dù bọn đế quốc có hùng hổ đến đâu cuối cùng chúng cũng bị lực lượng cách mạng của nhân dân thế giới đánh bại.

Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm cho các nước đế quốc yếu đi rất nhiều. Ba nước đế quốc hung hãn nhất là Đức, Ý, Nhật đã bị ngã gục, Pháp, Anh thì suy yếu, chỉ còn Mỹ vẫn giữ được lực lượng và trở thành trung tâm phản động quốc tế. Trái lại, vị trí của Liên Xô trên thế giới được nâng cao thêm. Nhiều nước ở châu Âu và châu Á sau khi thoát khỏi ách phát xít đã trở thành những nước xã hội chủ nghĩa; đồng thời, phong trào cách mạng thế giới có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết và liên tiếp giành được thắng lợi này đến thắng lợi khác.

CÂU HỎI

1. Thuật lại chiến thắng Xta-lin-grat và nói ý nghĩa của nó trong chiến tranh thế giới thứ hai.
2. Phát xít Đức đã bị thất bại hoàn toàn như thế nào? Phát xít Nhật đã bị thất bại hoàn toàn như thế nào?
3. Lực lượng nào đã quyết định sự thất bại của bọn phát xít trong cuộc chiến tranh thế giới thứ hai?
4. Giải thích và chứng minh rằng chủ nghĩa đế quốc là nguồn gốc của chiến tranh. Muốn trừ bỏ nguy cơ chiến tranh thì phải làm gì?

CHƯƠNG THỨ TÁM

THẾ GIỚI TỪ SAU CHIẾN TRANH

THẾ GIỚI THỨ HAI

BÀI 22

HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI HÌNH THÀNH VÀ NGÀY CÀNG LỚN MẠNH

Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới hình thành

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều nước ở châu Âu, châu Á, châu Mỹ la tinh và châu Phi đã thực hiện cách mạng dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi cách mạng của các nước này làm cho chủ nghĩa xã hội không chỉ còn trong phạm vi một nước (Liên Xô), mà đã trở thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

1. Các nước dân chủ nhân dân Đông Âu thành lập.

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, phát xít Đức đã đặt ách thống trị lên nhiều nước ở Đông và Đông Nam châu Âu: Tiệp Khắc, Ba Lan, An-ba-ni, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri. Giai cấp tư sản cầm quyền ở các nước này hoặc đầu hàng, trở thành tay sai của phát xít, hoặc bỏ chạy ra nước ngoài. Chỉ có các Đảng Cộng sản đã anh dũng đứng ra lãnh đạo nhân dân thành lập mặt trận dân tộc thống nhất chống phát xít, xây dựng lực lượng vũ trang và tiến hành cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất để giải phóng dân tộc.

Trong những năm 1944 — 1945 khi Hồng quân Liên Xô truy kích quân Đức qua vùng Đông Âu, nhân dân và lực lượng vũ trang các nước Đông Âu đã nổi dậy phối hợp với Hồng quân tiêu diệt bọn phát xít, giành lấy chính quyền và thành lập các nước dân chủ nhân dân Đông Âu: Ba Lan, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, An-ba-ni (năm 1944) và Hung-ga-ri. Tiệp Khắc (năm 1945).

Riêng ở khu vực Đông Đức do quân đội Liên Xô quản lý, được sự giúp đỡ của Liên Xô, nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của tổ chức cộng sản đã nắm chính quyền, tiến hành những cải cách dân chủ, và đến năm 1949, chính thức thành lập nước Cộng hòa dân chủ Đức.

Từ năm 1949, sau khi tiến hành những cải cách dân chủ và hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân, các nước Đông Âu chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Các nước dân chủ nhân dân châu Á thành lập.

Ở Việt Nam, tháng 8-1945, Đảng Cộng sản Đông Dương chớp thời cơ lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc Cách mạng Tháng Tám, lập ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (2-9-1945) nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Từ năm 1910, Triều Tiên trở thành thuộc địa của đế quốc Nhật Bản. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Cộng sản Triều Tiên (nay là Đảng Lao động Triều Tiên) đã lãnh đạo nhân dân tiến hành chiến tranh du kích chống Nhật. Tháng 8-1945, khi Hồng quân Liên Xô tiến vào Bắc Triều Tiên tiêu diệt phát xít Nhật, nhân dân Triều Tiên đã phối hợp với quân đội Liên Xô để giải phóng đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Triều Tiên, được sự giúp đỡ của Liên Xô, chính quyền nhân dân được xây dựng ở Bắc Triều Tiên, và đến tháng 9-1948, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên chính thức thành lập.

Ở Lào, tháng 8-1945, phối hợp chặt chẽ với cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam, nhân dân Lào đã nổi dậy đấu tranh giành chính quyền, và ngày 12-10-1945, nước Lào tuyên bố độc lập. Nhưng liền sau đó, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược. Cùng đoàn kết, phối hợp chặt chẽ với nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào đã anh dũng đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp. Tháng 7-1954, sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, đế quốc Pháp buộc phải kí kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ, công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào. Sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ của nhân dân Lào đã giành được thắng lợi quyết định. Ngay sau

khí Pháp bị thất bại, Mĩ đã hất cẳng Pháp và phát động cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới ở Lào. Nhân dân Lào anh em lại kề vai sát cánh với nhân dân Việt Nam để cùng chiến đấu chống kẻ thù chung là đế quốc Mĩ. Năm 1973, nhân dân Lào đã buộc tay sai của Mĩ phải kí kết hiệp định *Viêng-chăn*, chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Lào. Năm 1975, khi đế quốc Mĩ bị thất bại hoàn toàn ở miền Nam Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của *Đảng nhân dân Cách mạng Lào*, nhân dân Lào đã nổi dậy lật đổ chính quyền phản động ở những vùng chúng kiểm soát trước đây. Ngày 2-12-1975, *nước Cộng hòa nhân dân Lào* chính thức thành lập, đánh dấu cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Lào đã thắng lợi. Nhân dân Lào bước vào một thời kì mới; tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đoàn kết chặt chẽ với nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào anh em, nhân dân Cam-pu-chia cũng anh dũng đứng lên đấu tranh cho độc lập, tự do. Thực dân Pháp ngoan cố trở lại xâm lược Cam-pu-chia từ năm 1946, nhưng đến tháng 7-1954 cũng phải trình công nhận nền độc lập của Cam-pu-chia tại hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương. Đế quốc Mĩ liền mưu toan biến Cam-pu-chia thành một căn cứ quân sự phá hoại cách mạng ở Đông-Nam-Á; đến tháng 3-1970, Mĩ đã liều lĩnh gây ra một cuộc chiến tranh thực dân kiểu mới quy mô lớn ở Cam-pu-chia. Cùng chung một chiến hào chống Mĩ, phối hợp tác chiến với nhân dân Việt Nam và Lào, nhân dân Cam-pu-chia đã dũng cảm đánh bại đế quốc Mĩ và tay sai, tháng 4-1975. Nhưng sau đó, tập đoàn Pôn-Pốt—lềng Xa-ry, tay sai của bọn bành trướng Bắc Kinh, đã áp đặt một chế độ phát xít cực kì tàn bạo lên đầu lên cổ nhân dân. Chúng thực hiện mưu đồ của giới cầm quyền phản động Bắc Kinh, gây hiểm thù dân tộc, phá hoại hòa bình trong khu vực, gây chiến tranh xâm lược biên giới tây-nam Việt Nam. Nhân dân Cam-pu-chia, được nhân dân thế giới, nhất là nhân dân Việt Nam thủy chung son sắt giúp đỡ, đã nhanh chóng nổi dậy và tiến công, đập tan bọn phản động giành lại đất nước và cuộc sống hồi sinh, từ ngày 7-1-1979. *Nước Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia* bước vào kỉ nguyên mới: thật sự độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân còn thắng lợi ở *Ap-ga-ni-xtan* và *Nam Y-ê-men*,

3. Các nước dân chủ nhân dân ở châu Mĩ la tinh và châu Phi thành lập.

Cu-ba trước đây là một thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mĩ. Mĩ đã dựng lên ở *Cu-ba* một chế độ độc tài quân sự phản động và thông qua bọn này thống trị đất nước *Cu-ba*. Dưới sự lãnh đạo của những người cách mạng chân chính đứng đầu là *Phi-đen Ca-xơ-rô*, nhân dân *Cu-ba* đã tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang chống đế quốc Mĩ và tay sai, mở đầu bằng cuộc tấn công vào trại lính *Môn-ca-đa* tháng 7-1953. Cuối năm 1958, chiến tranh du kích và bãi công chính trị lan rộng trong toàn quốc. Ngày 1-1-1959, nghĩa quân tiến vào giải phóng thủ đô *La Hả-ba-na*, và chế độ tay sai của Mĩ bị sụp đổ. Nhân dân *Cu-ba* nhanh chóng hoàn thành những nhiệm vụ cách mạng dân chủ nhân dân và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội với khí thế mạnh mẽ.

Cách mạng *Cu-ba* đã cảm là cơ xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở châu Mĩ la-tinh và thúc đẩy mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở châu Mĩ la-tinh.

An-gô-la là thuộc địa lớn nhất và giàu tài nguyên nhất của đế quốc Bồ Đào Nha ở miền Nam châu Phi. Hơn 5 thế kỉ, nhân dân *An-gô-la* không ngừng đấu tranh để giành lại nền độc lập dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của Phong trào Nhân dân Giải phóng *An-gô-la* (thường viết tắt là MPLA, nay là Đảng Lao động MPLA), tháng 2-1961, nhân dân *An-gô-la* đã đứng dậy tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang và 10 năm sau đã buộc đế quốc Bồ Đào Nha phải kí kết hiệp định trao trả hoàn toàn độc lập cho *An-gô-la*. Ngày 11-11-1975, *nước Cộng hòa nhân dân An-gô-la* tuyên bố độc lập. Tiếp theo, tháng 2-1976, quân và dân *An-gô-la* đã đánh đuổi quân đội xâm lược Nam Phi ra khỏi đất nước, đập tan âm mưu chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mĩ và các thế lực phản động khác.

Thắng lợi của cách mạng *An-gô-la* làm thay đổi cục diện ở miền Nam châu Phi, làm cho phong trào chống phân biệt

chúng tộc ở miền Nam châu Phi phát triển sôi nổi, mãnh liệt

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân còn thắng lợi ở Mô-dăm-bich và Ê-ti-ô-pi-a. Ê-ti-ô-pi-a là một nước quan trọng ở vùng Sừng châu Phi. Chế độ phong kiến hàng nghìn năm ngu trị, áp bức nhân dân tàn bạo. Đế quốc Mĩ ra sức biến Ê-ti-ô-pi-a thành một căn cứ quân sự phản động. Làn sóng cách mạng của nhân dân Ê-ti-ô-pi-a đã dâng cao, ngày 12-9-1974, quật đổ ngai vàng tay sai của đế quốc. Đến ngày 20-4-1976, Luận cương cách mạng dân chủ được thông qua : xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa.

Còn ở Mô-dăm-bich, trải qua một cuộc đấu tranh vũ trang lâu dài (1964-1974), nhân dân cũng buộc thực dân Bồ Đào Nha phải trao trả độc lập và ngày 25-6-1975, nước Cộng hòa nhân dân Mô-dăm-bich thành lập. Hiện nay, nhân dân các nước đó đang quyết tâm tiến hành những biện pháp tiến lên chủ nghĩa xã hội.

CÂU HỎI

1. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới được hình thành như thế nào?
2. Qua diễn biến của cách mạng Lào từ 1945 đến 1975, phân tích rõ tại sao giữa cách mạng Lào và cách mạng Việt Nam lại có những quan hệ khăng khít, gắn bó với nhau như vậy?
3. Cách mạng Cu-ba thắng lợi có ý nghĩa gì?
4. Cách mạng An-gô-la, Mô-dăm-bich, Ê-ti-ô-pi-a có ý nghĩa gì đối với phong trào cách mạng toàn lục địa châu Phi?

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN TRONG HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI

1. Liên Xô hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bắt đầu xây dựng cơ sở vật chất — kĩ thuật của chủ nghĩa cộng sản.

Trong cuộc chiến tranh chống phát xít, Liên Xô đã chịu những tổn thất vô cùng nặng nề : 20 triệu người chết, 1700 thành

phố và hơn 70 ngàn làng mạc bị tàn phá v.v... Các đế quốc phương Tây dự tính Liên Xô sẽ không thể nào phục hồi được nếu như không có sự viện trợ của họ và chúng đã bao vây kinh tế Liên Xô. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhân dân Liên Xô đã nhanh chóng khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh và sau đó phát triển với tốc độ nhanh chưa từng có.

Kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1946—1950) đã hoàn thành trong 4 năm 3 tháng. Năm 1950, tổng sản lượng công nghiệp tăng 73% so với mức trước chiến tranh. Từ những năm 60 của thế kỉ, Liên Xô bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển và bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kĩ thuật của chủ nghĩa cộng sản. Tính đến hết năm 1980, Liên Xô đã hoàn thành 10 kế hoạch 5 năm. Năm 1972—50 năm sau khi thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết (1922) — sản lượng công nghiệp Liên Xô tăng 321 lần, thu nhập quốc dân tăng 112 lần và chỉ cần 4 ngày sản lượng công nghiệp bằng cả năm 1913. Hiện nay, về một số mặt Liên Xô đã vượt Mĩ, đứng đầu toàn thế giới (gang, thép, than đá, dầu mỏ, xi măng, máy công cụ, vải, len...). Trong lãnh vực khoa học, kĩ thuật, Liên Xô đã thu được nhiều thành tựu rực rỡ : năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của trái đất ; năm 1961, phóng thành công con tàu vũ trụ đưa nhà du hành vũ trụ Liên Xô Ga-ga-rin bay vòng quanh trái đất, mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.

Trong lãnh vực quân sự, tiềm lực quốc phòng của Liên Xô được tăng cường mạnh mẽ vào bậc nhất thế giới.

Với những thành tựu đã giành được, nhân dân Liên Xô có một cuộc sống ngày càng hạnh phúc, tươi đẹp, và đất nước Liên Xô ngày càng trở nên vững mạnh, hùng cường.

2. Những thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác.

Nhìn chung các nước Đông Âu, từ những năm 1949—1950, đều lần lượt bước vào thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất

(1950-1955), sản lượng công, nông nghiệp đều đã vượt mức trước chiến tranh. Với kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1956-1960), việc cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế và văn hóa, tư tưởng đã được hoàn thành về căn bản. Hiện nay, các nước Đông Âu đang thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1976-1980). Sản lượng công, nông nghiệp bình quân tính theo đầu người và mức sống vật chất, tinh thần của các nước Đông Âu đã đứng vào hàng các nước phát triển trên thế giới.

Các nước xã hội chủ nghĩa châu Á, do điều kiện lịch sử không giống nhau, nên bước vào thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội không đồng đều về thời gian. Tính đến hết năm 1980, *Mông Cổ* đã hoàn thành 6 kế hoạch 5 năm. Từ một nước kinh tế rất lạc hậu, chủ yếu dựa vào chăn nuôi, *Mông Cổ* đã xây dựng được các ngành công nghiệp và ngành trồng trọt. Đời sống của nhân dân *Mông Cổ* đạt vào loại cao trong các nước châu Á.

Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, sau chiến tranh chống Mĩ xâm lược 1950-1953, đã nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, đẩy mạnh công nghiệp hóa; đến nay, về một số sản phẩm công nghiệp tính theo đầu người, đã đạt vào loại cao.

Ở Việt Nam, chính nhờ những thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc mà đã có thể chi viện đắc lực cho cách mạng miền Nam và đánh thắng đế quốc Mĩ xâm lược. Sau khi thống nhất đất nước, nhân dân Việt Nam càng có những điều kiện thuận lợi hơn để tiến mạnh trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở Lào, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do hậu quả của những năm chiến tranh, nhân dân Lào đã giành được thắng lợi to lớn trong việc phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, v.v.

Ở châu Mĩ la-tinh, nhân dân Cu-ba anh hùng đang vững bước tiến nhanh. Từ một nước nông nghiệp độc canh (chỉ trồng mía) và hầu như không có công nghiệp, Cu-ba đã xây dựng được một nền công nghiệp trong đó có nhiều ngành công nghiệp nặng quan trọng như luyện kim, chế tạo máy móc, hóa chất, v.v... Trong nông nghiệp, Cu-ba đã phát triển mạnh mẽ

ngành chăn nuôi, ngành trồng trọt cây lương thực, cây công nghiệp. Nhân dân Cu-ba đã thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1976 - 1980) đầy mạnh sự nghiệp xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

3. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử sự ra đời và sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Chỉ trong khoảng hơn ba mươi năm, chủ nghĩa xã hội đã từ một nước phát triển thành một hệ thống thế giới bao gồm nhiều dân tộc ở nhiều lục địa. Nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa đã xây dựng được một chế độ mới ưu việt với những thành tựu to lớn về mọi mặt. Ngày nay, nhìn chung, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã có một sức mạnh tổng hợp vượt quá sức mạnh của chủ nghĩa đế quốc. Trong một thời gian ngắn, hệ thống này thu được những thắng lợi to lớn là do những nguyên nhân:

Thứ nhất, chủ nghĩa xã hội phù hợp với quy luật phát triển của thời đại, được nhân dân tin theo và quyết tâm phấn đấu thực hiện.

Thứ hai, có sự lãnh đạo của chính đảng vô sản, theo đường lối đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng.

Thứ ba, nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa đã anh hùng trong chiến đấu chống kẻ thù, và dũng cảm, sáng tạo trong lao động xây dựng chế độ mới.

Thứ tư, sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Sự ra đời và lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới có một vị trí và ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại. Đó là một biến chuyển quan trọng nhất làm thay đổi căn bản tình hình thế giới sau chiến tranh thế giới thứ hai. Đó cũng là một thắng lợi to lớn nhất và có ảnh hưởng sâu sắc nhất của ba dòng thác cách mạng sau chiến tranh thế giới thứ hai. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là thành tri của cách mạng thế giới, đồng thời cũng là thành tri của hòa bình thế giới,

CÂU HỎI

1. Qua những thành tựu xây dựng ở các nước xã hội chủ nghĩa, em thấy tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa biểu hiện như thế nào?

2. Tại sao chủ nghĩa xã hội lại thắng lợi to lớn và nhanh chóng trên thế giới?

3. Sự ra đời và lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới có vị trí và ý nghĩa lịch sử như thế nào?

BÀI 23

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở CHÂU Á, CHÂU PHI VÀ CHÂU MĨ LA-TINH LÊN CAO SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

1. Làn sóng cách mạng giải phóng dân tộc cuộn cuộn dâng lên ở châu Á, châu Phi và châu Mĩ la-tinh.

Sự kiện trọng đại thứ hai trong lịch sử loài người từ sau chiến tranh thế giới thứ hai là sự phát triển cực kì mạnh mẽ của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc.

Từ hàng trăm năm nay, nhân dân châu Á, châu Phi và châu Mĩ la-tinh phải sống nghệt thở dưới ách thống trị đen tối của bọn đế quốc thực dân Âu, Mĩ. Cách mạng Tháng Mười Nga đã bắt đầu làm cho họ thức tỉnh, nhưng cuộc đấu tranh của họ trước đây còn lẻ tẻ và chưa có đầy đủ điều kiện để giành thắng lợi.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, kẻ thù của họ là bọn đế quốc bị suy yếu. Họ lại được cả hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào công nhân quốc tế cổ vũ và nhiệt tình giúp đỡ.

cho nên nhân dân các nước Á, Phi và Mĩ la-tinh đã vùng dậy như một làn sóng vĩ đại cuộn cuộn dâng lên, không một sức gì ngăn cản nổi.

2. Một loạt các nước dân tộc chủ nghĩa thành lập ở châu Á, châu Phi.

Thành quả rực rỡ của cao trào cách mạng giải phóng dân tộc là, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, hàng chục nước thuộc địa và nửa thuộc địa cũ ở châu Á, châu Phi đã giành được độc lập dân tộc ở những mức độ khác nhau. Không kể những nước xã hội chủ nghĩa, tất cả những nước mới giành được độc lập chiếm khoảng 1/3 số dân toàn thế giới. Ở châu Á, có những nước như: Miến Điện, Ấn Độ, Xây-lan⁽¹⁾, Pa-ki-xtan⁽²⁾, In-đô-nê-xi-a, v.v... Ở châu Phi có An-giê-ri, Li-bi, Cộng hòa Ai Cập⁽³⁾, Tuy-ni-di, Ma-rôc, Xu-đăng, Ghi-nê, Ma-li, Ga-na, Kê-ni-a, Tan-da-ni-a, v.v...

Nhân dân các nước đó một mặt đang phải tiếp tục đấu tranh để quét sạch mọi vết tích của chủ nghĩa thực dân và giành cho được độc lập hoàn toàn về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự; mặt khác, họ đang dốc hết sức mình ra xây dựng lại đất nước để mau chóng thoát khỏi cảnh nghèo nàn và lạc hậu do chế độ thực dân để lại và chống lại chủ nghĩa thực dân mới, đặc biệt là chủ nghĩa thực dân mới của Mĩ và chủ nghĩa bành trướng bá quyền Bắc Kinh.

Sự ra đời của một loạt các nước dân tộc chủ nghĩa ở châu Á, châu Phi là một sự thất bại hết sức chua cay của bọn đế quốc thực dân: trái lại, đó là một thắng lợi vĩ đại của các lực lượng cách mạng thế giới, một bước tiến bộ rất lớn của lịch sử loài người.

(1) Nay đổi là Sri-lan-ca.

(2) Năm 1971 miền Đông Pa-ki-xtan tách khỏi Pa-ki-xtan và thành lập nước Cộng hòa Băng-la Đet.

(3) Nay đổi là Cộng hòa Ả-rập Ai Cập.

3. Cuộc đấu tranh của nhân dân châu Mĩ la-tinh chống ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc Mĩ.

Châu Mĩ la-tinh bị bọn thực dân châu Âu thống trị từ thế kỉ XV, đã lần lượt giành được độc lập từ đầu thế kỉ XIX, tuy vẫn bị các nước đế quốc tiếp tục khống chế. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc Mĩ hất cẳng các đối thủ châu Âu, một mình khống chế gần toàn bộ châu Mĩ la-tinh, ra sức bóc lột tài nguyên phong phú và sức lao động đông đảo ở đây. Nhân dân châu Mĩ la-tinh không ngừng đấu tranh chống đế quốc Mĩ, và được sự cổ vũ của các nước xã hội chủ nghĩa và của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi, càng thêm tin tưởng và quyết tâm đấu tranh. Cách mạng Cu-ba thắng lợi (1959) là tấm gương sáng cho các nước châu Mĩ la-tinh noi theo. Nhân dân các nước Ni-ca-ra-goa, Vê-nê-đu-ê-la, Pê-ru, Đô-mi-nich, Pa-ra-goay, Pa-na-ma, Pu-ec-tô Ri-cô, U-ru-goay, Ac-hen-ti-na, v.v... đã và đang mở rộng đấu tranh chống đế quốc Mĩ và chính quyền phản động tay sai của chúng trong nước, nhằm bảo vệ chủ quyền và đã giành nhiều thắng lợi, nổi bật là Ni-ca-ra-goa.

4 Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục dâng cao.

Hiện nay, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, tuy đã giành được những thắng lợi to lớn, nhưng vẫn chưa chấm dứt. Trên thế giới, một số nơi ở châu Á, châu Phi và châu Mĩ la-tinh đang còn rên xiết dưới ách bọn đế quốc thực dân. Ngay đối với những nước mới giành được độc lập, bọn đế quốc thực dân, sau khi bị bắt buộc phải trao trả quyền độc lập cho họ, đang tìm cách giữ lại hoặc phục hồi ách áp bức bóc lột của chúng dưới hình thức của chủ nghĩa thực dân mới. Để đạt mục đích đó, bọn chúng không chỉ dùng những mưu kế xảo quyệt như «viện trợ» về kinh tế, gây sức ép về chính trị, đưa bọn phản động tay sai lên lập chính quyền bù nhìn, v.v... mà còn dùng cả hành động xâm lược trắng trợn bằng quân sự, như bọn đế quốc Anh, Pháp xâm lược Ai Cập hồi năm 1956, như đế

quốc Mĩ xâm lược Lào. Cam-pu-chia, miền Nam Việt Nam những năm qua.

Vì vậy, các dân tộc bị áp bức và nhân dân các nước mới giành được độc lập đang ra sức gạt bỏ mọi ràng buộc với chủ nghĩa đế quốc, sẵn sàng đánh trả lại chúng khi chúng định dùng vũ lực xâm lược, đoàn kết mọi lực lượng yêu nước chống đế quốc, liên hệ chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân tiến bộ toàn thế giới, như tấm gương của nước Cộng hòa nhân dân An-gô-la.

Trong cuộc đấu tranh đó, họ luôn được các nước xã hội chủ nghĩa hết sức khuyến khích và giúp đỡ bằng mọi cách như ủng hộ về tinh thần, trao đổi kinh nghiệm đấu tranh, giúp đỡ và hợp tác về quân sự, kinh tế, văn hóa... Đồng thời họ còn được sự đồng tình và ủng hộ tích cực của cả khối đoàn kết nhân dân Á, Phi, Mĩ la-tinh, của những nước không liên kết cũng như sự đồng tình và ủng hộ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở ngay trong các nước đế quốc.

Chiến thắng của Việt Nam chống sự xâm lược của đế quốc Mĩ là chiến thắng chung của các dân tộc đang đấu tranh vì độc lập tự do. Chiến thắng đó cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc và mở ra những triển vọng tốt đẹp. Ngày nay, ngày càng có nhiều dân tộc noi theo con đường Việt Nam: đó là con đường đấu tranh kiên quyết và triệt để chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc là sự kiện lịch sử lớn quan trọng thứ hai sau sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

CÂU HỎI

1. Do những điều kiện mới nào mà từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc lên mạnh hơn bao giờ hết?

2. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mĩ la-tinh trong mấy chục năm qua đã thu được những thắng lợi gì? Ý nghĩa của những thắng lợi ấy?

3. Hiện nay, phong trào giải phóng dân tộc đang phát triển như thế nào? Triển vọng ra sao? Ảnh hưởng của Việt Nam đối với phong trào giải phóng dân tộc.

BÀI 24

HỆ THỐNG ĐẾ QUỐC CHỦ NGHĨA SUY YẾU VÀ BỊ ĐÁ KÍCH KHẮP NƠI

1. Hệ thống đế quốc chủ nghĩa lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng và kéo dài.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, trong khi các nước xã hội chủ nghĩa tiến bộ nhanh chóng về mọi mặt, thì các nước đế quốc ngày càng đi vào con đường bế tắc.

Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa mới ra đời từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, hoàn toàn thoát khỏi mọi sự phụ thuộc về kinh tế đối với bọn đế quốc. Tiếp đến gần 80 nước ở Á, Phi, Mĩ la-tinh thoát khỏi ách kìm kẹp của bọn thực dân và giành được độc lập với mức độ khác nhau; phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục lên mạnh làm cho hệ thống thuộc địa của bọn đế quốc tiếp tục tan rã từng mảng lớn. Những điều kiện mới đó đã đưa đến kết quả là thị trường của bọn đế quốc bị co hẹp lại rất nhiều. Chúng không còn được tha hồ cướp bóc nguyên liệu, thuê rẻ nhân công, bán hàng hóa như trước. Vì vậy nền kinh tế của chúng ngày càng đi sâu vào con đường khủng hoảng nghiêm trọng. Trung bình cứ 3 hay 4 năm (sau này có ngắn hơn) ở các nước đế quốc, nhất là đế quốc Mĩ, lại có một lần khủng hoảng hoặc suy thoái. Nền sản xuất của chúng do đó phát triển chậm, và đi đôi với nạn lạm phát và nạn thất nghiệp cố hữu, nguy cơ ngừng trệ sản xuất và khủng hoảng mới lại liên tục đe dọa. Kinh tế của chủ nghĩa đế quốc ngày càng

gặp khó khăn nghiêm trọng. Hiện nay, các nước đế quốc đang đứng trước một sự đe dọa ngừng trệ và khủng hoảng mới. Riêng Mĩ, sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1969—1972, kinh tế có phát triển một ít, nhưng từ giữa năm 1973 lại đang suy thoái nghiêm trọng.

Mặt khác, sau chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật trên thế giới đạt những thành tựu to lớn. Tuy giai cấp tư sản không còn độc quyền sử dụng những thành tựu đó để phục vụ quyền lợi ích kỉ của chúng như trước, nhưng cách mạng khoa học-kĩ thuật đã góp phần đẩy mạnh sức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lúc thị trường thế giới của chúng bị thu hẹp, nên cuộc chiến tranh tiền tệ, chiến tranh buôn bán giữa các nước đế quốc trở nên quyết liệt.

Tình hình kinh tế khó khăn làm cho sự cạnh tranh giữa các nước đế quốc càng thêm gay gắt. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống đế quốc bị suy yếu đi rất nhiều, trừ đế quốc Mĩ. Lợi dụng tình hình đó, Mĩ thi hành chính sách cho vay, «giúp đỡ» về kinh tế và quân sự để lấn dần quyền lợi và gạt bỏ địa vị thống trị của các đế quốc khác ở châu Âu, châu Á, châu Phi (thí dụ như Mĩ bắt căng Pháp ở miền Nam Việt Nam và Lào từ năm 1954). Chiến tranh kinh tế giữa Tây Âu và Nhật Bản với Mĩ đang diễn ra gay gắt. Cuộc khủng hoảng năng lượng trầm trọng làm cho mâu thuẫn giữa các nước đế quốc gay gắt thêm.

Sự lục đục trong nội bộ bọn đế quốc càng làm cho lực lượng của chúng thêm suy yếu.

2. Phong trào đấu tranh của công nhân đang lay chuyển nền thống trị của bọn tư bản đế quốc.

Cuộc khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản đẩy nhân dân lao động nhất là giai cấp công nhân, vào con đường thất nghiệp, đói khổ. Vì thế phong trào đấu tranh của công nhân ở các nước tư bản ngày một lên cao, lại được sự cổ vũ của những thắng lợi to lớn về mọi mặt của các nước xã hội chủ nghĩa và sự hỗ trợ của cao trào giải phóng dân tộc đang giáng những đòn mạnh mẽ vào chủ nghĩa đế quốc. Bọn thống trị hoảng sợ, tăng cường khủng bố, tuyên truyền lừa bịp, mua chuộc chia rẽ

nhưng không sao ngăn nổi phong trào. Giai cấp công nhân ở các nước tư bản đế quốc đã và đang tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết giành quyền lợi kinh tế (tăng tiền lương, giảm giờ làm), bảo vệ nền dân chủ, chống âm mưu phát xít hóa chính quyền, đòi thi hành những cải cách dân chủ, đấu tranh đòi hòa bình, chống chiến tranh xâm lược v.v... Quy mô của phong trào đấu tranh vì dân chủ và tiến bộ xã hội trong các nước tư bản chủ nghĩa ngày càng rộng, uy tín của các đảng cộng sản ngày càng cao. Sức mạnh của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân trong các nước tư bản là sự kiện lịch sử lớn quan trọng thứ ba sau sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa và sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, và đó là ba dòng thác cách mạng đang đả kích mãnh liệt vào chủ nghĩa đế quốc thế giới.

3. Bọn đế quốc ngày càng trở nên phản động và hiếu chiến.

Đề đối phó với các lực lượng cách mạng ở trong nước chúng và trên thế giới ngày càng phát triển mạnh mẽ, bọn đế quốc ngày càng đi vào con đường phản động và hiếu chiến.

Ở trong nước, chúng thực hiện chế độ độc tài, tước bỏ dần những quyền tự do dân chủ tối thiểu của nhân dân, như hạn chế quyền bầu cử và ứng cử, quyền tự do báo chí, đàn áp đẫm máu những cuộc biểu tình của quần chúng, bắt giam những người yêu nước tiến bộ và các đảng viên cộng sản, cấm đảng cộng sản hoạt động... Riêng ở Mỹ, chính quyền tư sản còn dùng từng cho bọn phản động người Mỹ da trắng giết hại dã man những người Mỹ da đen.

Đối với bên ngoài, bọn đế quốc ra sức chuẩn bị chiến tranh để chống lại các nước xã hội chủ nghĩa, chống lại phong trào giải phóng dân tộc. Chúng lập ra các khối quân sự xâm lược do đế quốc Mỹ cầm đầu như khối Bắc Đại Tây Dương (gồm Mỹ, Anh, Pháp, v.v...) khối Đông Nam Á (gồm Mỹ, Phi-lip-pin, Thái Lan, v.v...). Chúng đang liên minh ma quỷ với bọn phản động Bắc Kinh để chống lại cách mạng thế giới.

Chúng đã từng gây ra những cuộc chiến tranh xâm lược như: đế quốc Mỹ xâm lược Triều Tiên năm 1950; thực dân

Pháp xâm lược Đông Dương từ năm 1945; Anh, Pháp xâm lược Ai Cập năm 1956; đế quốc Mỹ xâm lược miền Nam Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và vẫn đang đe dọa xâm lược Cu-ba hiện nay, v.v... Đồng thời, bọn đế quốc cũng đang chuẩn bị gây lại một cuộc chiến tranh thế giới để tàn sát nhân loại. Nhưng những âm mưu và hành động của chúng đều lần lượt bị lực lượng xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc và các lực lượng hòa bình và dân chủ khác ngăn chặn và đánh bại. Chủ nghĩa đế quốc, trên bước đường diệt vong của chúng, ngày càng tỏ ra hiếu chiến và phản động, tuy vậy lực lượng của chúng ngày càng suy yếu rõ rệt và nhất định không tránh khỏi thất bại hoàn toàn.

4. Chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ đang suy yếu và bị đả kích khắp nơi trên thế giới.

Trong các nước đế quốc hiện nay thì Mỹ là tên trùm đế quốc phản động và hiếu chiến nhất. Mỹ đã tích cực giúp bọn phản động Tây Đức, Nhật phục hồi lại chủ nghĩa quân phiệt và phát xít để dùng chúng làm lực lượng xung kích chống các nước xã hội chủ nghĩa. Mỹ là kẻ đứng đầu trong các khối quân sự xâm lược Bắc Đại Tây Dương, Đông Nam Á. Riêng Mỹ đã lập ra hàng nghìn căn cứ quân sự xung quanh các nước xã hội chủ nghĩa.

Đặc biệt, đế quốc Mỹ là kẻ thù hung ác nhất của nhân dân các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. Một mặt chúng đưa ra chiêu bài «viện trợ kinh tế» và dùng bọn phản động tay sai để chen chân vào công việc nội bộ của các nước mới giành được độc lập và lôi kéo các nước ấy vào cái ách nô dịch mới của chúng (thí dụ như Thái Lan, Phi-lip-pin...). Mặt khác, đế quốc Mỹ đã trắng trợn gây ra những cuộc chiến tranh xâm lược gọi là «chiến tranh cục bộ», «chiến tranh đặc biệt» để chống lại nhân dân những nước không chịu khuất phục chúng như chiến tranh xâm lược Triều Tiên năm 1950, chiến tranh xâm lược miền Nam Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia, v.v...

Dùng đầu phe đế quốc và hung hãn như vậy, nhưng Mỹ đang gặp những khó khăn nan giải.

Nội bộ thống trị của nước Mĩ đang lung củng, bẽ bối kéo dài, làm cho uy tín của tổng thống, của bọn cầm quyền Mĩ ngày càng suy sụp, trong lúc phong trào đấu tranh cho dân chủ và tiên bộ xã hội của quần chúng nhân dân rộng rãi ngày càng dâng cao.

Đối ngoại, thì xu hướng độc lập, thoát li sự khống chế của Mĩ của các nước Tây Âu ngày càng mạnh do sự so sánh lực lượng giữa các nước đế quốc và giữa đế quốc với phong trào cách mạng. Các khối quân sự xâm lược đang suy yếu (Bắc Đại Tây Dương) hoặc tan rã (Đông Nam Á). Các nước Tây Âu không những không tham gia vào các cuộc phiêu lưu quân sự của Mĩ ở Việt Nam, ở Trung Đông, mà có nước còn phản đối những hành động phiêu lưu đó, hoặc lợi dụng những khó khăn của Mĩ để nhảy lên lấn át Mĩ. Nhật không những mâu thuẫn với Mĩ về tiền tệ và thương mại, mà còn mâu thuẫn trong chính sách đối với một số nước. Cuộc khủng hoảng trong nội bộ nước Mĩ, và cuộc khủng hoảng, phân hóa trong các nước đế quốc chủ nghĩa, ngày càng sâu sắc. Đế quốc Mĩ tuy còn tiềm lực phát triển kinh tế, nhưng không thể giải quyết được mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản trong mỗi nước và trên thế giới. Chúng tìm mọi cách «chơi con bài Trung Quốc», song không thể lại không phát sinh mâu thuẫn mới.

Tình hình trên làm cho quan hệ quốc tế phức tạp, nhưng cũng tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc tấn công của phong trào cách mạng thế giới.

Thật thế, nhân dân các nước đang bị đế quốc Mĩ xâm lược, khống chế, đe dọa, hết sức căm ghét chúng, thẳng tay vạch mặt chúng và cương quyết đấu tranh để làm thất bại từng bước mọi âm mưu và hành động đen tối của chúng. Và cuộc đấu tranh đó được nhân dân thế giới đồng tình và ủng hộ. Vì vậy, chính sách chiến tranh, chính sách thực lực, âm mưu dựa vào thế mạnh để khuất phục các dân tộc khác của đế quốc Mĩ đã bị thất bại liên tiếp và khắp nơi trên thế giới, qua nhiều đời tổng thống từ 1945 đến nay.

Thời đại của chúng ta ngày nay không còn là thời đại làm mưa làm gió của bọn đế quốc, mà là thời đại trong đó, tất cả

các dân tộc sẽ được giải phóng, chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mĩ, sớm muộn cũng sẽ bị diệt vong, chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thắng lợi trên phạm vi toàn thế giới.

CÂU HỎI

1. Tại sao sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế của phe đế quốc lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng không có lối thoát? Cuộc khủng hoảng diễn ra như thế nào?
2. Tại sao phong trào công nhân ở các nước tư bản lên cao và có ý nghĩa quan trọng như thế nào?
3. Tại sao bọn đế quốc ngày càng trở nên phản động và hiếu chiến? Nêu một số hành động cụ thể để chứng minh. Có phải như thế là chúng mạnh không?
4. Tại sao nói đế quốc Mĩ đã trở thành tên trùm phản động quốc tế? Số phận của chúng sẽ ra sao? (Liên hệ với tình hình đế quốc Mĩ ở Việt Nam và Đông Dương).

BÀI 25

LỊCH SỬ TRUNG QUỐC TỪ 1919 ĐẾN 1980

1. Cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc thắng lợi

Do ảnh hưởng to lớn của Cách mạng Tháng Mười Nga, một cao trào đấu tranh chống đế quốc, chống phong kiến của nhân dân Trung Quốc, đặc biệt của giai cấp công nhân Trung Quốc bùng nổ vào giữa năm 1919. Những cuộc bãi công rộng lớn, mạnh mẽ của công nhân Thượng Hải, Bắc Kinh, Thiên Tân... nổ ra trong tháng 6-1919, đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân Trung Quốc và tạo điều kiện cho chủ nghĩa Mác-Lê-nin được truyền bá rộng rãi ở Trung Quốc. Trên cơ sở đó và được sự giúp đỡ của Quốc tế cộng sản ngày 1-7-1921 Đảng Cộng sản Trung Quốc chính thức thành lập.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, cách mạng Trung Quốc có những phát triển mới. Trong năm 1926 — 1927 Đảng Cộng sản Trung Quốc hợp tác với Quốc dân đảng (1) để cùng tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng nhằm đánh đổ bọn quân phiệt, công cụ tay sai của chủ nghĩa đế quốc, đang chia nhau thống trị nhiều vùng ở Trung Quốc. Trong khi chiến tranh chống quân phiệt đang tiến triển thắng lợi (chỉ nửa cuối năm 1926, toàn bộ miền Nam Trường Giang rộng lớn được giải phóng) thì phái phản động trong Quốc dân đảng do Tưởng Giới Thạch cầm đầu phản bội cách mạng liên tiếp gây nên những cuộc chính biến quân sự, tàn sát đẫm máu những người cộng sản và những người yêu nước. Lúc này người lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc mắc sai lầm là đã bỏ rơi quyền lãnh đạo cách mạng của Đảng và không ngừng nhượng bộ trước những hành động phản cách mạng của Tưởng Giới Thạch. Kết quả, tháng 7-1927 cuộc chiến tranh cách mạng bị tổn thất nặng nề và tập đoàn Tưởng Giới Thạch đã thiết lập một nền thống trị phản động làm tay sai cho chủ nghĩa đế quốc.

Trước tình hình như thế, Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng ruộng đất, xây dựng những khu căn cứ cách mạng và chính quyền xô viết ở nhiều vùng nông thôn rộng lớn và phát động đấu tranh vũ trang nhằm đánh đổ nền thống trị phản động Quốc dân đảng. Nhưng lúc này, trong Đảng lại xuất hiện nhiều phe phái bất đồng với nhau về đường lối và tranh giành nhau gay gắt về quyền lực. Vì thế trong cuộc chống vây quét lần thứ năm của Tưởng Giới Thạch hầu hết các khu căn cứ cách mạng đều bị mất, quân đội cách mạng buộc phải phá vây, rút lui lên phía Bắc (thường gọi là cuộc Vạn lý trường chinh). Trên đường Hồng quân rút lui, năm 1935, Mao Trạch Đông đã tổ chức cướp quyền lãnh đạo trong Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Để đối phó lại cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng trong nước, phát xít Nhật phát động cuộc chiến tranh xâm lược vùng Đông Bắc Trung Quốc từ năm 1931 và đến tháng 7-1937, mở

(1) Quốc dân đảng là chính đảng chủ yếu của giai cấp tư sản nhưng cũng có những địa chủ, quan lại và tư sản tham gia.

cuộc chiến tranh nhằm thôn tính toàn bộ Trung Quốc. Theo đường lối chung của Quốc tế cộng sản, Đảng Cộng sản Trung Quốc kêu gọi Quốc dân đảng đình chỉ nội chiến, cùng hợp tác chống Nhật. Trước áp lực đấu tranh của nhân dân, tháng 9-1937, Quốc dân đảng buộc phải cùng với Đảng Cộng sản thành lập mặt trận thống nhất chống phát xít Nhật.

Trong những năm 1937 — 1945, nhân dân Trung Quốc đã tiến hành cuộc kháng chiến anh dũng, gian khổ chống phát xít Nhật xâm lược. Mặc dù bị đường lối kháng chiến tiêu cực của tập đoàn Mao Trạch Đông hạn chế (1), nhưng với truyền thống đấu tranh và lòng yêu nước mãnh liệt, những người cộng sản chân chính và nhân dân Trung Quốc vẫn giáng cho phát xít Nhật những đòn nặng nề và giải phóng được nhiều khu vực rộng lớn ở vùng hậu địch, góp phần đáng kể vào cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa phát xít.

Ngày 9-8-1945, quân đội Liên Xô tiến vào Đông Bắc Trung Quốc, nhanh chóng tiêu diệt đạo quân chủ lực Quan đông của Nhật Bản đóng tại đây (gồm trên 1 triệu quân). Nhật Bản phải đầu hàng không điều kiện. Liên Xô lại giao vùng Đông Bắc Trung Quốc cho Đảng Cộng sản và chính quyền cách mạng quản lý, giúp toàn bộ vũ khí thu được của hơn 1 triệu quân Quan Đông v.v... Nhờ đó trong những năm 1946 — 1949, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã có nhiều điều kiện thuận lợi lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng đánh đổ nền thống trị phản động Quốc dân đảng. Trái lại, đế quốc Mỹ tìm mọi cách biến Trung Quốc thành một thuộc địa kiểu mới của chúng, ra sức giúp đỡ tập đoàn Tưởng Giới Thạch chống lại Đảng Cộng sản Trung Quốc và tiêu diệt cách mạng Trung Quốc. Phe phái Mao Trạch Đông lúc này không thể không dựa vào Liên Xô để chống Tưởng Giới Thạch. Mặt khác, khi đó lực lượng cách mạng còn đang nắm quyền chi phối trong các cấp lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc cho nên đã ngăn chặn được những khuynh hướng tiêu cực của

(1) Mao Trạch Đông chủ trương « ngồi trên núi xem hổ đấu » và chỉ dùng 10% lực lượng để đấu tranh với Nhật, 20% lực lượng để đấu tranh với Quốc dân đảng, còn 70% để phát triển thế lực của ta ».

Mao Trạch Đông, đã lãnh đạo cuộc chiến tranh cách mạng đến thắng lợi. Ngày 1-10-1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập đánh dấu thắng lợi to lớn của cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc, góp phần tích cực vào phong trào cách mạng thế giới.

2. Cách mạng Trung Quốc dần dần bị phản bội.

Sau khi cách mạng thắng lợi, trong khoảng mười năm đầu, Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo nhân dân tiến hành những cải cách kinh tế, văn hóa và thu được một số thành tựu đáng kể. Dựa vào sự giúp đỡ của Liên Xô, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953—1957) hoàn thành thắng lợi và nền công nông nghiệp có những tiến bộ vượt bậc (trong 10 năm đầu, tổng sản lượng công nông nghiệp tăng 4,8 lần, riêng công nghiệp tăng 10,7 lần và nông nghiệp hoàn thành hợp tác hóa).

Nhưng, từ cuối những năm 50 thực hiện «đại nhảy vọt» và xây dựng «công xã nhân dân», tập đoàn Mao Trạch Đông đã làm cho nền kinh tế Trung Quốc bị lâm vào tình trạng mất cân đối và thụt lùi nghiêm trọng. Tiếp theo sau, trong những năm 1966—1976, tập đoàn Mao Trạch Đông đã tiến hành cuộc đảo chính phản cách mạng mà đỉnh cao là cuộc «đại cách mạng văn hóa vô sản». Qua cuộc đảo chính phản cách mạng này, tập đoàn Mao Trạch Đông đã thanh trừng những người cộng sản chân chính, phá hoại Đảng Cộng sản Trung Quốc và làm cho đảng này hoàn toàn biến chất. Họ đã thiết lập ở Trung Quốc một chính quyền quan liêu quân phiệt cực kỳ phản động. Hàng chục triệu nhân dân vô tội đã bị tàn sát hoặc bị đày đoạ cực hình. Suốt từ năm 1969, trong nội bộ tập đoàn cầm quyền Bắc Kinh luôn luôn diễn ra những cuộc xung đột, tàn sát lẫn nhau để tranh giành quyền bính, gây nên một tình hình cực kỳ rối ren, hỗn loạn.

Về đối ngoại, tập đoàn Mao và tập đoàn sau Mao đã thi hành một chính sách ngày càng phản động trắng trợn. Để thực hiện những âm mưu chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc và chủ nghĩa bá quyền nước lớn giới cầm quyền Bắc Kinh liên tiếp gây ra

những vụ xung đột biên giới hoặc xâm phạm, chiếm đóng trái phép lãnh thổ các nước chung quanh (Ấn Độ, Việt Nam, Miến Điện, Liên Xô...). Họ còn lập ra những đảng mao-it (đảng theo Mao), những lực lượng vũ trang, những tổ chức hoa kiều, và chỉ huy bọn này chống đối, quấy phá các nước láng giềng. Từ đầu những năm 70, bọn cầm quyền Bắc Kinh bắt đầu công khai kết với đế quốc Mỹ, đế quốc Nhật và đến nay đã hình thành liên minh «ma quỷ» Mỹ — Trung Quốc — Nhật Bản nhằm liên kết mọi thế lực phản động chống Liên Xô, chống Việt Nam, chống cách mạng xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

Vốn từ lâu đã mang dã tâm thôn tính ba nước Đông Dương, bọn cầm quyền Trung Quốc liên tiếp gây nên nhiều vụ phản bội dè hèn đối với sự nghiệp cách mạng của ba nước Đông Dương, tiêu biểu như việc thông qua tập đoàn Pôn Pốt dựng nên chế độ diệt chủng tàn sát ba triệu dân ở Cam-pu-chia và gây chiến tranh biên giới tây nam Việt Nam, việc trực tiếp đưa 10 vạn quân xâm lược tàn phá Việt Nam tháng 2-1979, uy hiếp Lào và Thái Lan ở Lào v.v... Bọn bành trướng Trung Quốc rõ ràng đã trở thành một đồng minh của đế quốc Mỹ, một kẻ thù trực tiếp nguy hiểm của nhiều nước châu Á, đặc biệt của ba nước Đông Dương cũng như vùng Đông Nam Á.

Dưới ách thống trị của bọn cầm quyền phản động, nhân dân Trung Quốc đã phải chịu đựng muôn vàn thống khổ, cực nhục. Nhưng với truyền thống cách mạng của mình, nhân dân Trung Quốc đang đấu tranh anh dũng, bất khuất để làm lại cuộc cách mạng.

CÂU HỎI

1. Tại sao cách mạng Trung Quốc trong những năm 1921 — 1937 bị lộn thất nặng nề?
2. Tại sao cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc lại có thể thắng lợi?
3. Bằng những dẫn chứng cụ thể, em hãy phân tích rõ sự phản bội của tập đoàn Mao Trạch Đông đối với cách mạng Trung Quốc và cách mạng thế giới.

BÀI KẾT THÚC

THỜI ĐẠI CỦA CHÚNG TA

Chúng ta đang sống trong một thời đại mới của lịch sử loài người, thời đại mở đầu bằng cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại. Đó là thời đại thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới, là thời đại diệt vong của chủ nghĩa đế quốc.

Thật thế, từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga đến nay mới hơn nửa thế kỉ, mà trong lịch sử loài người đã xảy ra bao nhiêu biến đổi trọng đại.

Hơn ba mươi năm trước đây, chỉ có Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới nằm giữa vòng vây của bọn đế quốc. Ngày nay đã có thêm nhiều nước xã hội chủ nghĩa nữa, cùng với Liên Xô lập thành cả một hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới hùng mạnh. Đó là một khối gồm những dân tộc bình đẳng, cũng thống nhất trong một lí tưởng chung là phấn đấu cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, ở đó chế độ người bóc lột người đã vĩnh viễn bị xóa bỏ, mọi người đều hăng hái đem hết sức mình ra xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc. Đó là trụ cột của các lực lượng hòa bình, dân chủ, tiến bộ trên thế giới, là hình ảnh tươi sáng của xã hội tương lai của toàn thể loài người.

Cũng hơn ba mươi năm trước đây, hàng trăm dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mĩ la-tinh còn rên xiết dưới gót sắt của bè lũ thực dân đế quốc, dù họ có nổi lên đấu tranh để tự giải phóng thì cũng vẫn còn lẻ tẻ và đều bị chìm trong biển máu. Ngày nay, tất cả các dân tộc đã vùng dậy như một ngọn sóng triều cuộn cuộn, cuốn phăng đi từng mảng lớn hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, không một sức gì ngăn cản nổi. Hơn 80 nước lớn nhỏ trước đây phải làm nô lệ cho bọn đế quốc thực dân, đã bắt đầu giành lại được quyền độc lập, tự do ở những mức độ khác nhau. Đó là một lực lượng mạnh gồm trên 1/3 số dân toàn thế giới, cùng với hệ thống xã hội chủ nghĩa và các lực lượng cách mạng ở ngay trong lòng các nước đế quốc, lập thành một mặt trận chung đang ở thế tiến công

liên tục vào các dinh lũy của bọn đế quốc, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Trong khi đó thì hệ thống đế quốc chủ nghĩa đang trên con đường diệt vong. Nếu như 30 năm trước đây, chúng còn thống trị trên 5/6 quả địa cầu, tha hồ vơ vét của cải ở hầu khắp mọi nơi trên thế giới thì ngày nay địa bàn hoạt động của chúng đã bị thu hẹp đi rất nhiều, do đó nền kinh tế của chúng ngày càng đi vào chỗ bế tắc. Phong trào cách mạng ở trong nước chúng ngày càng lên cao, cuộc tranh giành quyền lợi giữa bọn chúng với nhau ngày càng thêm gay gắt, do đó, lực lượng của chúng ngày càng thêm suy yếu.

Nhưng bọn đế quốc không bao giờ chịu khoan tay ngồi chờ ngày diệt vong của chúng. Bản chất tàn ác, xâm lược, hiếu chiến của chúng không hề 'mảy may thay đổi. Chúng đang cấu kết với bọn phản động quốc tế điên cuồng chống lại các lực lượng cách mạng trên thế giới là người đang đào huyệt chôn chúng. Chúng đang ráo riết tăng cường lực lượng quân sự, chạy đua vũ trang, đàn áp nhân dân trong nước, phá hoại phong trào giải phóng dân tộc, gây ra những cuộc chiến tranh xâm lược ở nơi này nơi khác và chuẩn bị một cuộc chiến tranh thế giới mới để hòng tiêu diệt các nước xã hội chủ nghĩa. Chúng còn ra sức xâm nhập về kinh tế và lũng đoạn về chính trị các nước chậm phát triển, nhằm âm mưu thực hiện chủ nghĩa thực dân mới, duy trì và kéo dài nền thống trị của chúng. Trong hàng ngũ bọn đế quốc hiện nay thì Mĩ là tên trùm đế quốc phản động và hiếu chiến nhất, là tên sen đầm quốc tế, là kẻ thù hung ác nhất của toàn thể loài người.

Nhưng nhân dân thế giới quyết không chùn bước, thàng tay vach mặt chúng, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu và hành động đầy tội ác của chúng, để đánh lùi từng bước, đánh đổ từng bộ phận và sẽ đi đến đánh đổ toàn bộ hệ thống đế quốc chủ nghĩa, làm cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi trên phạm vi toàn thế giới.

PHẦN THỨ HAI
LỊCH SỬ VIỆT NAM
TỪ ĐẦU THẾ KỈ XIX ĐẾN NĂM 1930

CHƯƠNG THỨ NHẤT
CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN CHUYÊN CHẾ
PHẢN ĐỘNG CỦA NHÀ NGUYỄN.
CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN

BÀI 1
CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN CHUYÊN CHẾ
PHẢN ĐỘNG CỦA NHÀ NGUYỄN

1. Nguyễn Ánh xây dựng chế độ phong kiến chuyên chế phản động.

Sau khi Nguyễn Huệ từ trần (1792), những chính sách tiến bộ cũng như những ý định tốt đẹp của nhà vua đều không được thực hiện tích cực. Lúc ấy, đất Gia Định của Nguyễn Lữ đã mất vào tay Nguyễn Ánh. Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn xây dựng triều đình theo hình thức phong kiến cũ, không đề ra được cải cách gì đáng kể để xây dựng đất nước. Con Quang Trung là Quang Toản lên nối ngôi thì còn ít tuổi không điều khiển nổi bọn triều thần chia bè phái hãm hại lẫn nhau. Chính quyền Tây Sơn bị suy yếu nhanh chóng. Lợi dụng tình hình ấy, Nguyễn Ánh

được giai cấp địa chủ phản động ở trong nước và bọn tư bản Pháp giúp đỡ, từ Gia Định mở những cuộc tiến công ra Bắc lật đổ chính quyền Tây Sơn. Nguyễn Ánh lần lượt chiếm được Quy Nhơn (1799), Phú Xuân (1801) và Thăng Long năm 1802.

Chế độ phong kiến của nhà Nguyễn là một chế độ cực kì chuyên chế và phản động. Nhà Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân (Huế) đến thời Minh Mạng thì đặt tên nước là Đại Nam, chia cả nước làm 29 tỉnh.

Bộ máy chính quyền của nhà Nguyễn là một bộ máy hết sức nặng nề. Quan lại rất đông. Lương bổng do nhà nước cấp tương đối ít nên bọn quan lại tìm cách bóc lột nhân dân, công khai tham ô, hối lộ. Ở làng xã, bọn cường hào mặc sức hoành hành. Nhân dân rất khổ về tệ nạn áp bức, bóc lột của bọn quan lại, cường hào.

Để bảo vệ chế độ độc tài chuyên chế, Gia Long (tức Nguyễn Ánh) ban hành bộ luật Gia Long. Đây là một bộ luật khét tiếng về những hình phạt tàn ác (tùng xẻo, voi giày, phanh thây,...) nhằm đề cao quyền hành của vua quan và trấn áp những hành động chống đối của nhân dân.

2. Chính sách kinh tế, tài chính, văn hóa lạc hậu.

Nhà Nguyễn xóa bỏ mọi cải cách tiến bộ của nhà Tây Sơn và thi hành những chính sách kinh tế, tài chính và văn hóa rất lạc hậu.

Nhà Nguyễn đánh thuế rất nặng, lại phân biệt đối xử với từng giai cấp, từng địa phương. Bọn quý tộc, quan lại, thì được miễn hoặc giảm thuế. Nông dân phải nộp địa tô và chịu sưu dịch nặng nề. Nông dân miền Bắc phải đóng thuế nặng hơn nông dân ở miền Nam, nơi đất cũ của họ Nguyễn, có thứ thuế nặng gấp đôi. Ngoài thuế thân, thuế ruộng đất, nhà Nguyễn còn đặt ra đủ các thứ thuế khác như thuế ao đầm, thuế chợ, thuế đò, thuế tuần ti (thuế buôn bán), thuế hải cảng, thuế mỏ, thuế lâm sản, thuế muối, nói chung là chúng bóc lột không sót một thứ gì.

Nông dân bị bóc lột quá nặng. Để điều lại không được nhà nước chú ý bảo vệ nên lụt lội, hạn hán, mất mùa, xảy ra luôn

và sau đó là nạn đói kém kéo dài, đẩy nông dân vào đời sống cùng cực. Nông nghiệp vì thế mà bị đình đốn. Nghề thủ công và nghề buôn bán cũng bị kim hãm gay gắt vì thuế quá nặng. Nhiều thành thị trước đây đã khá thịnh vượng nay bị sa sút, tiêu điều.

Nhà Nguyễn bỏ chính sách trọng dụng chữ nôm của nhà Tây Sơn, dùng lại chữ Hán trong việc học hành, thi cử và trong giấy tờ hành chính. Học hành và thi cử thì chuộng hình thức, xa rời thực tế. Chính sách văn hóa ấy không giúp gì cho việc đào tạo nhân tài cho đất nước, mà còn kim hãm sự phát triển xã hội.

3. Chính sách đối ngoại mù quáng.

Sự yếu hèn và phản động của nhà Nguyễn còn biểu hiện ở chính sách đối với các nước ngoài. Đối với nhà Thanh, nhà Nguyễn có thái độ thần phục yếu hèn. Vừa mới lên ngôi, Gia Long đã sai sứ sang cầu phong nhà Thanh và cứ ba năm một lần triều cống rất đều đặn. Mỗi lần bọn quan lại nhà Thanh xâm phạm biên giới của tổ quốc, nhà Nguyễn không dám trừng trị nghiêm khắc. Trong khi đó đối với các nước láng giềng phía tây phía nam thì nhà Nguyễn lại muốn lấn át, đánh trộm, gây thù oán giữa các dân tộc, để bọn tư bản phương Tây lợi dụng.

Sang thế kỉ XIX, các nước tư bản phương Tây trong lúc đua nhau đi xâm chiếm thuộc địa, tìm thị trường và nguyên liệu, đã dòm ngó các nước ở Đông Nam Á. Trước sự đe dọa đó, nhà Nguyễn chỉ biết đối phó bằng cách bế quan tỏa cảng (đóng cửa không cho vào buôn bán) và cấm đạo. Thái độ mù quáng, thiên cận đó hoàn toàn ngược lại với quyền lợi của dân tộc, khiến cho bọn tư bản phương Tây nhất là Pháp, càng sẵn sàng thực hiện mưu đồ xâm lược của chúng đối với nước ta.

CÂU HỎI

1. Nhà Nguyễn đã xây dựng chế độ phong kiến chuyên chế và phản động như thế nào?

2. Chính sách thuế khóa của nhà Nguyễn có những đặc điểm gì? Nó đã ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân như thế nào?

3. Tại sao nói chính sách bế quan tỏa cảng và cấm đạo của nhà Nguyễn là thiên cận?

BÀI 2

CÁC CUỘC KHƠI NGHĨA NÔNG DÂN THỜI NGUYỄN

1. Nỗi thống khổ của nông dân và sự bất bình của các tầng lớp xã hội khác.

Chính sách chuyên chế bạo ngược và bóc lột tàn nhẫn của nhà Nguyễn đã đẩy đời sống của nhân dân, nhất là nông dân đến chỗ đen tối ngột thở.

Nông dân đã bị bọn cường hào địa chủ cướp đoạt ruộng đất, lợi khổ vì tô tức đè nặng, sưu dịch, thuế má phiền hà, Thiên tai như hạn hán, lụt lội đe dọa quanh năm. Riêng đề Văn Giang (Hải Hưng) vỡ 18 năm liền, đồng ruộng Khoái Châu biến thành bãi cát hoang vu và nhân dân ở đó phải đi kiếm ăn khắp nơi. Nạn đói thường xuyên hoành hành. Riêng nạn đói năm 1856 và 1857 đã làm hơn 40 vạn người chết, sau lại có bệnh dịch thêm 90 vạn người chết nữa. Tệ nạn tham quan ô lại chủ yếu cũng do lên đầu nông dân. Đời sống của nông dân trở nên khốn đói, bế tắc. Họ không còn cách sinh sống, phải rời bỏ làng mạc, quê hương đi kiếm ăn ở các nơi.

Các tầng lớp xã hội khác như thợ thủ công, người buôn bán, các dân tộc thiểu số, cũng bị áp bức, bóc lột thậm tệ. Trong hàng ngũ sĩ phu, quan lại cũng có nhiều người bất bình với chế độ chuyên chế hà khắc và ngày càng mục nát của nhà Nguyễn. Những đề nghị cải cách chính trị, thay đổi việc học, phát triển kinh tế của những sĩ phu thức thời như Nguyễn Trường Tộ, Đinh Điền, đều bị triều đình bác bỏ, khiến lòng người chán nản, thất vọng. Dưới sự thống trị của nhà Nguyễn, đời sống của mọi tầng lớp nhân dân đều bị uy hiếp. Lòng bất bình, oán giận của họ ngày càng bốc cao và bùng nổ thành những cuộc đấu tranh ngày càng lan rộng.

Ngay từ khi mới thành lập, nhà Nguyễn đã phải đối phó với những cuộc đấu tranh của nhân dân. Từ đầu thế kỉ XIX đến khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta, có đến hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ. Riêng trong đời Minh Mạng

(1820 — 1840), được coi là «cường thịnh» nhất của nhà Nguyễn đã có đến trên 200 cuộc khởi nghĩa! Những cuộc khởi nghĩa đó có quy mô to lớn, rộng khắp, liên tục và bền bỉ, tạo thành một cuộc chiến tranh nông dân bắt đầu ngay từ khi Gia Long mới lên ngôi, và về sau càng ngày càng phát triển mạnh mẽ, quyết liệt.

Cuộc chiến tranh nông dân bắt đầu từ đầu thế kỉ XIX bao gồm hàng loạt các cuộc khởi nghĩa, trong đó có những cuộc khởi nghĩa to lớn như: cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1821 — 1827), cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833 — 1836), cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854 — 1855).

2. Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1821 — 1827)

Trên trời có ông sao rùa.

Ở làng Minh Giám có vua Ba Vành.

Đó là câu ca dao của dân thời bấy giờ ca ngợi Phan Ba Vành, người lãnh tụ nông dân kiệt xuất của họ.

Phan Ba Vành là người thôn Nguyệt Lâm, làng Minh Giám (Vũ Tiên, Thái Bình). Nhà nghèo, ông sống bằng nghề bắt cá và bán cá giống. Vì vậy ông sớm thông cảm với nỗi khổ cực của nông dân. Năm ông khởi nghĩa (1821) cũng chính là năm mà một nạn đói lớn đang xảy ra.

Phan Ba Vành được dân rất mến. Người ta kể rằng, có lần ông về quê ăn giỗ cha, khi gần đến làng, dân báo cho ông biết là có quân triều đình đang phục kích để bắt ông. Ông vào làng hên, vận động nhân dân chống lại, kết quả đã đánh tan được đám phục binh, bắt và giết được 2 tên chỉ huy. Tiếng tăm của ông càng lừng lẫy. Nông dân theo ông càng nhiều. Một số nho sĩ, thổ hào cũng theo ông.

Nghĩa quân xây dựng căn cứ chính ở Trà Lũ (Nam Hà) nhưng hoạt động khắp các tỉnh từ vùng duyên hải Quảng Yên đến Thái Bình, sang Hà Tây, Hòa Bình, Thanh Hóa. Sử nhà Nguyễn nói về tinh thần chiến đấu của nghĩa quân như sau: «Khi lâm trận thì đàn bà con gái cũng cầm giáo mác mà đánh. Trong nghĩa quân có cả phụ nữ. Nghĩa quân đã đánh những trận rất oanh liệt, chiếm đồn lũy, bao vây huyện lỵ, phủ lỵ, phá tan nhiều cuộc tiến công của quân triều đình.

Nhà Nguyễn rất lo lắng trước sự phát triển mạnh mẽ của cuộc khởi nghĩa. Minh Mạng phải huy động các tướng tài, điều hầu hết quân ở ngoài Bắc, phối hợp với quân Thanh — Nghệ và quân ở kinh đô phái ra, mới đàn áp được cuộc khởi nghĩa (năm 1827).

3. Cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833 — 1836).

Chế độ bóc lột kim kẹp của nhà Nguyễn làm nhân dân miền núi cũng căm thù. Nông Văn Vân là người Tày, làm tri châu Bảo Lạc (bấy giờ thuộc Tuyên Quang). Năm 1833, Nông Văn Vân cùng với một số tù trưởng nổi dậy khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa được nhân dân các dân tộc thiểu số tham gia rất đông.

Nghĩa quân chiếm được Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, bao gồm miền núi Việt Bắc ngày nay. Bọn quan tỉnh bị bắt, đều bị nghĩa quân thích vào mặt dòng chữ «Quan tỉnh hay ăn hối lộ», rồi đuổi đi. Nông Văn Vân xưng là tiết chế thượng tướng quân.

Triều đình nhà Nguyễn có lần cử 3 đạo quân lớn, theo ba đường tiến lên đánh nghĩa quân. Nông Văn Vân tam lần vào núi rừng nhưng khi quân triều đình rút lui, lại trở về hoạt động. Thanh thế nghĩa quân rất lớn. Nông Văn Vân liên lạc với nghĩa quân miền xuôi và mở rộng hoạt động xuống tận Bắc Ninh, Hà Nội.

Lần thứ hai quân triều đình lại tiến công. Nông Văn Vân rút sang Trung Quốc. Nhưng lần này nhà Thanh theo yêu cầu của nhà Nguyễn, đã không cho nghĩa quân trú quân. Nông Văn Vân phải trở về Tuyên Quang. Trong trận chiến đấu oanh liệt cuối cùng ông bị quân triều đình vây chặt trong một khu rừng. Nghĩa quân kháng cự rất anh dũng, nhiều người hộ vệ của Nông Văn Vân đã bị bắt. Nhưng với truyền thống kiên cường, bất khuất của người dân miền núi, Nông Văn Vân vẫn không chịu ra hàng. Kẻ thù phóng lửa đốt rừng. Ngọn lửa đã thiêu chết người con yêu quý của dân tộc Tày.

4. Cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854 — 1855).

Chế độ phong kiến của nhà Nguyễn tàn bạo cả với các nho sĩ. Cao Bá Quát là một nhà nho yêu nước, nhà thơ lỗi lạc

lúc bấy giờ. Ông là người làng Phú Thị (Gia Lâm, Hà Nội), sinh ra trong một gia đình nhà nho thanh bạch. Từ nhỏ ông đã nổi tiếng văn hay và tâm hồn phóng khoáng. Ông bị nhà Nguyễn vui dập, bạc đãi, bắt tội nhiều lần chỉ vì ông đã chống lại lào giáo phong kiến hủ bại lúc bấy giờ. Ông suy nghĩ nhiều về cuộc đời, về con người, và cuối cùng ông đã đến với những người nông dân khốn khổ. Năm 1854, Cao Bá Quát khởi nghĩa. Bạn, học trò của ông và nhiều nho sĩ, thồ hào, quan lại cũng theo ông. Cuộc khởi nghĩa dự định nổ ra ở Hà Nội, Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội), Bắc Ninh (Hà Bắc).

Nhưng kế hoạch bị lộ, triều đình nã bắt Cao Bá Quát và các lãnh tụ của nghĩa quân. Chúng hứa thưởng 500 lạng bạc cho ai bắt sống được Cao Bá Quát, nếu nộp chết thì được 300 lạng bạc ! Nhưng cuộc khởi nghĩa vẫn cứ nổ ra.

Tự Đức đã chuẩn bị sẵn, nên kịp thời đối phó. Nghĩa quân bị kẻ thù đàn áp cực kì man rợ. Trong một cuộc giao tranh dữ dội, Cao Bá Quát đã hi sinh anh dũng. Các bạn của ông vẫn tiếp tục chiến đấu hơn một năm nữa.

5. Ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa nông dân.

Cuộc chiến tranh nông dân thời Nguyễn rầm rộ, liên tục, được nhiều tầng lớp trong xã hội tham gia, ở miền xuôi cũng như miền núi. Phong trào đó chứng tỏ tinh thần đấu tranh ngoan cường, truyền thống quật cường bất khuất của nông dân và nhân dân ta. Bị đàn áp hết sức tàn bạo, cuộc chiến tranh rộng lớn đó càng chứng tỏ chế độ phong kiến của nhà Nguyễn là cực kì phản động, hoàn toàn chống lại quyền lợi của nhân dân và của dân tộc.

CÂU HỎI

1. Tại sao dưới chế độ nhà Nguyễn đã diễn ra một cuộc chiến tranh nông dân rộng lớn, mạnh mẽ và liên tục ?

2. Kể lại cuộc khởi nghĩa của Phan Bội Châu, Nông Văn Vân và Cao Bá Quát.

3. Qua các cuộc khởi nghĩa, hãy chứng minh rằng chế độ phong kiến phản động của nhà Nguyễn hoàn toàn chống lại quyền lợi của nhân dân và của dân tộc.

BÀI 3

TÌNH HÌNH VĂN HÓA THẾ KỈ XVIII ĐẦU THẾ KỈ XIX

1. Nền văn hóa dân tộc phát triển rực rỡ.

Chưa bao giờ nền văn học lại phát triển rực rỡ, huy hoàng như ở thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX. Các sáng tác dân gian rất nhiều: tục ngữ, ca dao, dân ca, truyện tiểu lâm... Những tác phẩm chữ nôm dài xuất hiện từ những thế kỉ trước, nay cũng nở rộ: Phan Trần, Quan âm Thị Kính, Thạch Sanh...

Hầu hết những tác phẩm kiệt xuất đương thời đều viết bằng chữ nôm, bằng tiếng nói của dân tộc, của nhân dân: Truyện Kiều của Nguyễn Du, thơ của Hồ Xuân Hương, bà huyện Thanh Quan, Cao Bá Quát, Chinh phụ ngâm (bản dịch) của Đoàn Thị Điểm, Cung oán ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều đều là những áng thơ nôm tuyệt tác.

Các tác phẩm đương thời đã lên án những sự thối tha tàn bạo của chế độ phong kiến đang suy đồi, tàn tạ. Đồng thời nó phản ánh trung thực cuộc sống của nhân dân: ước mơ được sống yên vui, hạnh phúc.

Chiều vua Minh Mạng ban ra.

Cấm quần không đay người ta hải hùng !

Không đi thì chợ không đông.

Đi thì bóc lột quần chống sao đang.

Đó là câu ca dao chế giễu lệnh của Minh Mạng cấm phụ nữ mặc váy. Truyện tiểu lâm (rừng cười) là truyện cười nhưng đã làm cho bọn phong kiến tức giận. Trạng Quỳnh, một nhân vật thông minh và tài trí, đã công khai giễu vua Lê, trêu chúa

Trình, chọc cả sứ giả của «thiên triều». Những nhân vật trong các truyện nôm dài, một bên là tà thì gồm những kẻ tham lam quỷ quyết, một bên là chính thì gồm những người nghèo khó thật thà. Chính bao giờ cũng thắng tà. Có những nhân vật như Thạch Sanh, vừa dũng mãnh vừa nhân từ, vừa tài trí vừa chất phác. Có những nhân vật nữ như Cúc Hoa, thì nhân hậu, đảm đang, chung thủy.

Hồ Xuân Hương là một nhà thơ kiệt xuất và độc đáo của dân tộc thời bấy giờ. Bằng những câu thơ nôm dí dỏm, bà đã châm biếm sâu cay thói giả nhân giả nghĩa của bọn vua quan, đòi quyền sống của người phụ nữ.

Nguyễn Du, nhà thơ thiên tài của dân tộc, có tình thương yêu con người bao la. Truyện Kiều, tác phẩm chính của Nguyễn Du, là đỉnh cao của nền nghệ thuật thơ ca Việt Nam. Nó cũng là bản án danh thép nhất tố cáo chế độ phong kiến đã chà đạp lên những nguyện vọng thiêng liêng, cao quý của con người.

Một ngày lạ thời sai nha

Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.

Đó là kết luận của Nguyễn Du về tội ác bức bóc lột của chế độ phong kiến khi bọn «đầu trâu mặt ngựa» hành hạ cha và em của nàng Kiều. Và đây, nghệ thuật tả cảnh tuyệt vời của nhà thơ:

Long lanh đáy nước in trời

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng

2. Nghệ thuật, các ngành khoa học.

Sống dưới chế độ phong kiến đen tối, nhân dân ta vẫn lạc quan tin tưởng, không ngừng phát triển tài hoa sáng tạo của mình. Hát là một hình thức văn nghệ dân gian rất được ưa chuộng. Có hát tuồng, hát chèo, hát ả đào, hát trống quân, hát ví, cò lả, sa mạc,... Ở các địa phương có hát quan họ (Bắc Ninh, Hà Bắc), hát xoan (Phủ Thọ), hát dặm (Hà Nam), hát lượn (dân tộc Tây), hát khan (dân tộc Tây nguyên),... Tranh dân gian rất đa dạng, độc đáo, thể hiện những nguyện vọng và sinh hoạt của nhân dân. Có tranh vẽ các nữ anh hùng Bà Trưng, Bà Triệu, có tranh vẽ về đàn gà, chăn trâu, hứng dừa, đánh vật,...

Chùa Tây phương (Thạch Thất, Hà Nội) và các pho tượng ở chùa này là những tác phẩm kiến trúc và điêu khắc đặc sắc, rất hiện thực và gợi cảm.

Về lịch sử cũng có những công trình biên soạn có giá trị, như Hoàng Lê nhất thống chí của họ Ngô. Đặc biệt về nông nghiệp, nhân dân ta đã có những tổng kết kinh nghiệm rất khoa học, như «nước, phân, cần, giống». Thợ thủ công nước ta đã có người làm được đồng hồ máy, ống nhòm, nắm được nguyên tắc về máy hơi nước, và chế tạo được tàu chạy bằng hơi nước.

Ở thời gian này đã xuất hiện nhiều nhà bác học xuất sắc.

Lê Quý Đôn là một học giả uyên thâm. Ông đã viết tới 50 tác phẩm, bao hàm tất cả những hiểu biết về nhiều ngành khoa học ở nước ta thời bấy giờ.

Lê Hữu Trác là một thầy thuốc vĩ đại của dân tộc. Ông đã có công sưu tầm những bài thuốc hay trong nhân dân, bổ sung và tìm được nhiều bài thuốc mới, cách chữa bệnh mới, vừa khoa học vừa phù hợp với điều kiện của nước ta. Ông để lại cho dân tộc ta bộ Hải Thượng y tông tâm lĩnh (66 quyển) rất quý báu. Cuộc đời của ông là một tấm gương sáng về sự thanh bạch, về tác phong nghiên cứu cần cù và sáng tạo, về lòng yêu thương và tận tụy vì con người, nhất là những người nghèo khổ.

CÂU HỎI

1. Hãy kể một vài tác phẩm văn học tiêu biểu và một vài nhà thơ, nhà văn nổi tiếng của nền văn học dân tộc thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX.
2. Tại sao các tác phẩm văn học ở thời gian này được đánh giá rất cao?
3. Các ngành khoa học ở thời gian này có những thành tựu gì?

CHƯƠNG THỨ HAI

THỜI KÌ ĐẤU TRANH VÕ TRANG CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (Cuối thế kỉ XIX)

BÀI 4

NƯỚC VIỆT NAM TRƯỚC HỌA XÂM LĂNG CỦA THỰC DÂN PHÁP

1. Nước ta trước họa xâm lăng của chủ nghĩa thực dân.

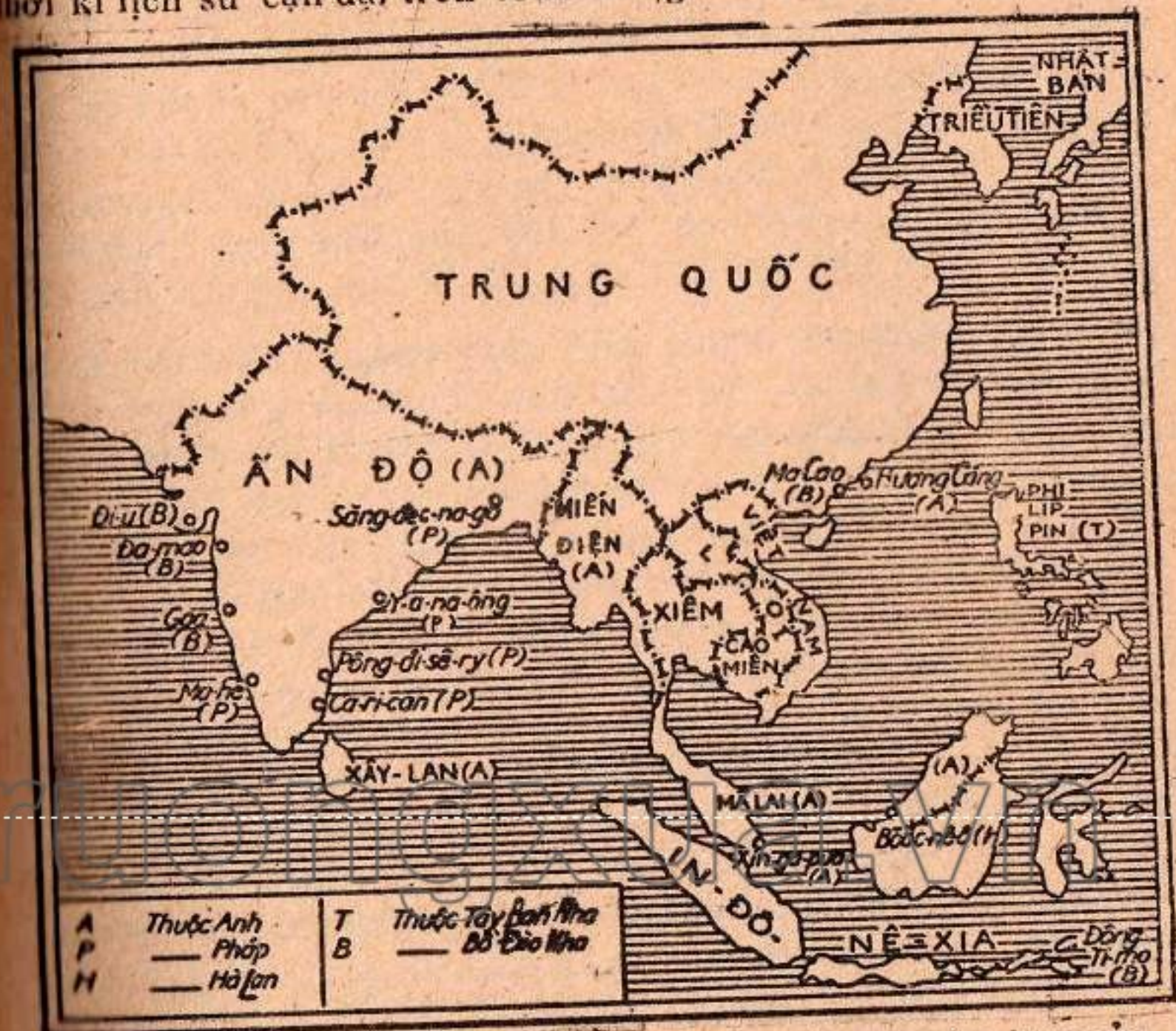
Vào giữa thế kỉ XIX, trong lúc nước Việt Nam chúng ta còn giữ được nền độc lập, thì nạn xâm lược của bọn tư bản thực dân Tây Âu đã lan tràn ở khắp các nước xung quanh. Ấn Độ bị Anh thôn tính gần hết; Miến Điện bị Anh chiếm miền Nam và Anh đang mở rộng xâm lược lên miền Bắc; Mã Lai mất vào tay Anh những vị trí then chốt ở ven biển và đang bị lấn dần vào nội địa; In-đô-nê-xi-a lọt vào tay Hà Lan từ trước; Phi-líp-pin đã ở trong tay Tây Ban Nha từ lâu (1). Trung Quốc cũng bị uy hiếp mạnh phải cắt Hương Cảng cho Anh và mở nhiều cảng cho bọn tư bản Tây Âu vào hoạt động; Nhật Bản thì bị tư bản Mỹ rồi tư bản châu Âu dùng vũ lực đến bức bách mở cửa cho chúng thông thương.

Cả khu vực Đông và Đông Nam châu Á dấy rộng, người đông, tài nguyên phong phú, đã thành miếng mồi ngon cho bọn tư bản thực dân Tây Âu đến tranh nhau chiếm đoạt. Nước ta nằm vào trung tâm khu vực ấy, tất nhiên không tránh khỏi bị bọn chúng dòm ngó thêm thường.

Như vậy chủ nghĩa tư bản phát triển, đua nhau đi tìm thuộc địa, nhằm khai thác tài nguyên, bóc lột nhân dân các nước

(1) Đến năm 1898 thì lọt vào tay Mỹ.

châm phát triển là nguyên nhân của các cuộc xâm lược trong thời kì lịch sử cận đại trên toàn thế giới.



Hình 13 — Đông và Đông nam châu Á trước nạn xâm lược của tư bản thực dân Tây Âu và Bắc Mỹ

2. Triều đình nhà Nguyễn trước âm mưu xâm lược của thực dân Pháp.

Từ đầu thế kỉ XIX, bọn tư bản thực dân Pháp đã có âm mưu xâm lược nước ta.

Nhiều lần tàu buôn của chúng đến bức bách nhà Nguyễn mở cảng thông thương. Trong lúc đó bọn đội lốt giáo sĩ lấy cơ truyền đạo Gia tô không ngừng hoạt động do thám, gây cơ sở, khiến khích, chia rẽ lương giáo. Nhà Nguyễn lảng tránh, một mực từ chối thông thương và trừng trị những bọn đội lốt tôn giáo. Điều ấy càng làm cho bọn thực dân viên có dịp hành động.

Tháng 4-1817, hai tàu chiến của Pháp đến Đà Nẵng khiến khích, nổ súng đánh đắm thuyền chiến của ta ở đấy rồi bỏ đi. Mười năm sau, cuộc xâm lược của chúng mới thực sự bắt đầu. Bấy giờ không phải chỉ có bọn Pháp đội lốt giáo sĩ mà cả bọn Tây Ban Nha khoát áo tu hành cũng bị triều Huế xử tội. Chính phủ tư sản Pháp đã khôn khéo che đậy dã tâm xâm lược của mình và lôi kéo cả chính phủ Tây Ban Nha cùng hành động dưới chiêu bài «bênh vực đạo Gia tô bị nhà Nguyễn đàn áp».

Trước nguy cơ ngoại xâm ngày càng đe dọa đất nước, bọn phong kiến nhà Nguyễn, trên bước đường suy vong của chúng, chỉ một mực tiếp tục chính sách tối phản động là đàn áp nông dân, kìm hãm công nghiệp và thương nghiệp, bóp nghẹt tư tưởng canh tân. Làn sóng nông dân bạo động lan tràn khắp miền Bắc. Thực dân Pháp bắt đầu xâm lược ở miền Nam. Đứng trước hai nguy cơ trong và ngoài đe dọa nền thống trị của chúng, nhà Nguyễn đã chọn con đường nhân nhượng và hàng phục bọn cướp nước để rảnh tay đàn áp nông dân ngay giữa lúc nông dân đang sôi sục cầm đầu tự động đứng lên chống giặc. Rồi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác, nhà Nguyễn đi đến đầu hàng hoàn toàn, thậm chí cấu kết với giặc Pháp chống lại những cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân.

CÂU HỎI

1. Lấy một số sự kiện lịch sử thế giới để chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản phát triển là nguyên nhân của các cuộc xâm lược các nước Đông và Đông Nam châu Á trong thời kỳ lịch sử cận đại.
2. Mục đích cuộc xâm lược của thực dân Pháp đối với nước ta là gì? Vì sao chúng viện cớ bảo vệ đạo Gia tô?
3. Thái độ của nhà Nguyễn trước âm mưu xâm lược nước ta của thực dân Pháp như thế nào?

BÀI 5

NHÂN DÂN NAM KÌ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC

1. Bắt đầu cuộc kháng chiến. Đà Nẵng và Sài Gòn trước sự tấn công của quân giặc.

Cuối tháng 8-1858 đạo quân xâm lược Pháp—Tây Ban Nha, gồm 3000 người đi 14 tàu chiến kéo đến vũng Hàn. Giặc hạ tối hậu thư (1) buộc quan lại nhà Nguyễn giao thành Đà Nẵng cho chúng trong hạn 2 giờ. Quân nhà Nguyễn không trả lời, giặc nổi đại bác lên bờ rồi đổ bộ đánh chiếm bán đảo Sơn Trà. Triều đình cấp tốc cho 2000 binh từ Huế vào tiếp viện. Nhưng quân triều đình vẫn thua. Triều đình bối rối, thay đổi chỉ huy nhiều lần rồi cử Nguyễn Tri Phương vào thống lĩnh quân, dân chống giặc.

Quân nhà Nguyễn đã vây chúng ở mé biển, cản đường của chúng vào nội địa. Nhân dân vùng Sơn Trà tản cư đi nơi khác. Đến đầu năm 1859, Nguyễn Tri Phương xây dựng xong một chiến lũy dài qua các đồn quan của ta. Dịch tấn công vào bị thất bại.

Suốt 5 tháng, chúng không tiến thêm được một bước, mà quân lính cứ hao mòn dần và mệt mỏi, ốm đau chán nản. Các giáo sĩ có hứa là sẽ cho chúng đánh ta thì giáo dân sẽ nổi dậy hưởng ứng, nhưng đến bây giờ vẫn không thấy bóng dáng giáo dân đâu cả.

Không thực hiện được âm mưu đánh nhanh thắng nhanh, địch lung tung phải thay đổi kế hoạch. Tháng 2-1859, chúng để lại một ít quân giữ Đà Nẵng rồi kéo vào đánh thành Gia Định (Sài Gòn). Sau một trận đánh ngắn, ngày 17-2-1859, thành Gia Định thất thủ với tất cả các kho lương và vũ khí. Địch đã chiến thắng quá dễ dàng. Sài Gòn là trung tâm trụ phú của một vựa thóc giàu có nhất của ta. Vì thế, chúng hết sức ca

(1) Bức thư cuối cùng mà bên này gửi cho bên kia bắt buộc phải nhận những điều kiện đã đưa, nếu bên kia không nhận thì lập tức gây chiến tranh, không còn bàn bạc gì thêm nữa.

tung chiến công của chúng, cho rằng đây mới là đất cần phải chiếm đầu tiên ở nước ta. Cái chiêu bài «bảo vệ đạo Gia tô» của chúng đã bắt đầu rơi xuống.

2. Quân nhà Nguyễn giữ thế thủ. Nghĩa quân hăng hái hoạt động.

Cho đến mùa xuân 1860, không có một trận đánh lớn nào ở Sài Gòn. Quân nhà Nguyễn đóng đồn trại ở Chi Hòa, cách đây 5km, vẫn không động dấy. Địch làm chủ Sài Gòn và Chợ Lớn, ngang nhiên dựng «đình thống đốc», đặt cơ quan hành chính, rồi tuyên bố mở cảng thông thương, đánh thuế quan thu lợi.

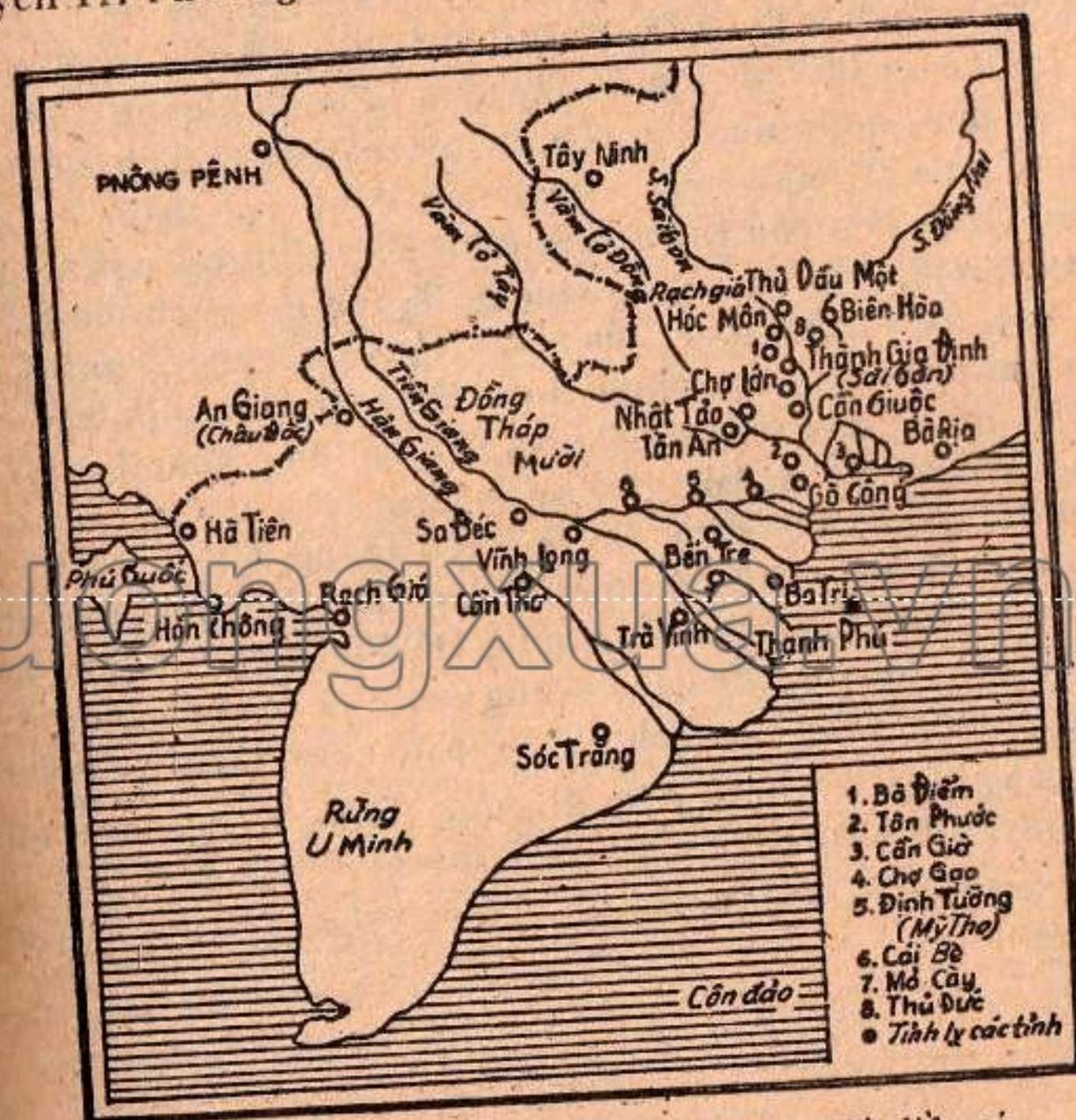
Nhưng địch cũng có khó khăn. Bấy giờ bọn tư bản Pháp đang cùng với bọn tư bản Anh âm mưu can thiệp vào Trung Quốc. Để dồn lực lượng sang bên ấy, đầu tháng 3-1860, chúng phải bỏ Đà Nẵng. Tại Sài Gòn, chúng cũng chỉ có độ 1000 quân. Địch thấy ta bố trí ở Chi Hòa, sợ ta vây đánh cắt đứt liên lạc của chúng với Chợ Lớn, bèn cho quân chiếm đóng các chùa giữa Chi Hòa và Chợ Lớn để phòng thủ. Vài trận lẻ tẻ xảy ra rồi bèn nào vẫn giữ vị trí bên ấy. Tháng 7, Nguyễn Tri Phương được cử vào chỉ huy chống giặc, cũng phải rất nhiều thì giờ và công sức xây lũy, đào hào, lập đồn trại, dựng thành một phòng tuyến Chi Hòa quy mô, vây Sài Gòn ở mặt Tây, nhưng lại để hở các mặt khác. Quân nhà Nguyễn tập trung ở đó có tới 15 000 người mà vẫn không tranh thủ giành chủ động.

Từ ngày giặc đến, nhân dân Nam Kỳ đã hăng hái gia nhập quân đội chính quy, góp lương tiền, của, góp sức xây dựng phòng tuyến Chi Hòa và đắp kè trên các sông, rạch để cản địch. Một số người đã đứng lên chiêu tập nghĩa quân tự động kháng chiến. Cuối năm 1860, một toán nghĩa quân đã phục kích giết chết tên quan ba địch Bắc-bê ngay giữa thành Gia Định; đầu năm 1861, một toán khác đánh tàu địch Pri-mô-ghe đậu trên sông Đồng Nai. Những hoạt động ấy tuy lẻ tẻ, cũng đã làm cho địch phải sợ.

3. Quân dân ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ bắt đầu cuộc kháng chiến.

Bấy giờ bọn Anh — Pháp đã giải quyết thắng lợi việc chúng can thiệp vũ trang vào Trung Quốc. Bọn Pháp bèn dốc lực lượng

sang đánh ta. Một đoàn quân viễn chinh mới, gồm 3500 binh lính, 85 sĩ quan, đi 70 tàu lớn nhỏ, kéo đến Sài Gòn. Quân ta chống lại kịch liệt, gây cho địch khá nhiều thiệt hại, nhưng không đối phó nổi với hỏa lực của địch. Đại đồn Chi Hòa bị phá rồi toàn phòng tuyến bị vỡ. Quân ta rút lui. Trong trận này, nghĩa quân do Trương Định chỉ huy đã phối hợp tác chiến với quân Nguyễn Tri Phương.



Hình 14 — Những địa điểm chính trên đất liền có khởi nghĩa chống Pháp ở sáu tỉnh Nam Kỳ

Địch tiếp tục tấn công ngược dòng sông Sài Gòn, đánh chiếm Hóc Môn, Thủ Dầu Một, lên tận Tây Ninh. Quân ta lui về Biên Hòa. Tỉnh Gia Định lọt vào vòng kiểm soát của địch. Sau đó, địch kéo đi đánh chiếm Định Tường (Mỹ Tho). Rồi lần

lượt cả vùng cửa sông Soài Ráp và Tiền Giang rơi vào tay giặc. Định làm chủ hai tỉnh Gia Định và Định Tường, đẩy mạnh việc lập nguy quân, nguy quyền, rồi cử người nhận chức « Thống đốc Nam Kỳ ». Bộ mặt xâm lược của chúng ngày càng lộ rõ.

Trong lúc quan quân nhà Nguyễn rút lui chạy dài, nghĩa quân không ngừng hoạt động. Cùng với Trương Định, một số văn thân yêu nước khác đã tập hợp nghĩa quân, đánh địch ở khắp nơi. Định phải thiết quân luật trong hai tỉnh để đối phó.

Cuối năm 1861, địch mở rộng xâm lược, tiến đánh Biên Hòa. Một lần nữa, quân nhà Nguyễn không chặn được địch, bỏ thành chạy về phía Bà Rịa, rồi bị địch đến đánh, rút thẳng ra Bình Thuận. Định làm chủ thêm tỉnh Biên Hòa. Nhưng nghĩa quân của ta vẫn phá rối sau lưng chúng. Trong lúc địch đánh Biên Hòa, một toán nghĩa quân của ta do Nguyễn Trung Trực chỉ huy đã lập mưu kế gan dạ, đánh chiếc tàu « Hi vọng » (E-xpê-ran-xơ) của chúng đậu trên sông Vàm Cỏ, tại làng Nhật Tảo. Trận đánh bất ngờ này đã làm cho quân địch trên tàu bị chết sạch, tàu bị đốt cháy và bị đắm. Đó là chiến thắng lớn đầu tiên của ta, có ảnh hưởng vang dội nhất, khiến cho địch phải thủ nhận là một « chiến cố đau đớn » của chúng. Để đối phó với nghĩa quân hoạt động khắp nơi, nhất là ở vùng các cửa sông và giữa Tiền Giang và sông Vàm Cỏ, địch phải cấp tốc xin thêm viện binh.

Tháng 3-1862, chúng kéo đi đánh Vĩnh Long, nơi quân nhà Nguyễn tập trung bấy giờ ở Nam Kỳ. Cũng như các lần trước, quân nhà Nguyễn lại bỏ thành, rút chạy, sau một trận đánh ngắn.

CÂU HỎI

1. Qua những trận giặc Pháp tấn công Đà Nẵng và đánh chiếm Sài Gòn, nói rõ những âm mưu và kế hoạch xâm lược của địch và sự bạc nhược của quan quân nhà Nguyễn.

2. Thực dân Pháp đã đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ như thế nào? Nêu vai trò của quan quân nhà Nguyễn và vai trò của nhân dân trong việc chống giặc ở ba tỉnh.

4. Triều Huế đầu hàng, cắt nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Giữa lúc nhân dân Nam Kỳ vùng lên chống giặc rất anh dũng, triều đình nhà Nguyễn ngày càng thiên về phía cầu hòa với giặc. Bấy giờ tình hình ở ngoài Bắc rất rối ren. Một tên tay sai của giặc Pháp là Tạ Văn Phụng đã lợi dụng sự bất mãn cực độ của nông dân đối với chế độ nhà Nguyễn, nổi lên quấy rối rất dữ dội, có lúc đã đánh bại quân nhà Nguyễn ở mấy tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ. Triều Huế bất lực, chọn con đường thỏa hiệp với giặc ngoại xâm để rảnh tay đối phó với bên trong. Giặc Pháp cũng không mong gì hơn, vì chúng không đủ sức để mở rộng chiến tranh và củng cố vùng chiếm đóng.

Ngày 5-6-1862 tại Sài Gòn, sứ thần nhà Nguyễn là Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã kí với bọn chỉ huy liên quân Pháp—Tây Ban Nha một bản điều ước, trong đó có những khoản như :

- Nhà Nguyễn thuận cho Pháp và Tây Ban Nha được quyền tự do truyền đạo Gia tô ở Việt Nam.
- Nhà Nguyễn nhượng đất cho Pháp ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa (và Côn Đảo) : mở các cảng Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho Pháp vào tự do buôn bán.
- Nhà Nguyễn phải cho Pháp biết khi có giao thiệp với nước nào khác, và nếu muốn cắt nhượng đất cho nước nào khác thì phải được Pháp thỏa thuận.
- Nhà Nguyễn phải bồi thường chiến phí cho Pháp và Tây Ban Nha 4 triệu đồng trả làm 10 năm.

Mang tên mỉa mai là « Điều ước hòa bình và thân thiện », điều ước Sài Gòn 1862 rõ ràng là một tờ ước cướp nước đứng về phía giặc Pháp, và là một tờ ước bán nước đứng về phía nhà Nguyễn. Và chẳng phải chỉ đầu hàng, vua quan nhà Nguyễn còn đàn áp lực lượng cứu nước của nhân dân. Trong việc kí kết này, thực dân Pháp đã tóm thu phần lợi lớn nhất và đã hất cẳng bạn đồng minh Tây Ban Nha của chúng. Vì thế, Tây Ban Nha bất bình, sau đó không tham gia vào việc xâm lược nước ta nữa.

5. Nhân dân Nam Kỳ phản đối điều ước, tiếp tục kháng chiến.

Điều ước kí xong, triều Huế ra lệnh bãi binh, và thực dân Pháp hối hả cho mấy chục thuyền máy chạy đi các nơi để truyền tin, hi vọng rằng nghĩa quân sẽ ngoan ngoãn nghe theo mệnh lệnh của triều đình mà hạ khí giới.

Triều đình hàng giặc, nhưng nhân dân không chịu hàng giặc và cứ tiếp tục kháng chiến, càng mạnh hơn trước. Hành động đầu tiên để trả lời bản điều ước 1862 là nhiều thuyền máy của Pháp đi truyền tin bị nghĩa quân của hai bên bờ bắn xuống.

Lúc này một số lãnh tụ nghĩa quân đã hi sinh hoặc bị tù đầy. Phần lớn lực lượng kháng Pháp tập hợp xung quanh Trương Định.

Sau khi kí điều ước, triều đình thăng chức lãnh binh cho Trương Định, bắt phải giải tán nghĩa quân và đi nhận chức mới ở An Giang (Châu Đốc). Trương Định do dự, nhưng nghĩa quân thiết tha yêu cầu ông ở lại, và tôn ông làm «Binh Tây nguyên soái» để tiếp tục kháng chiến. Trương Định đã không tuân lệnh triều đình, đứng ra gánh vác nhiệm vụ cứu nước. Phan Thanh Giản, theo lệnh triều đình và theo yêu cầu của giặc Pháp, nhiều lần đề nghị ông bãi binh, nhưng Trương Định khẳng khái trả lời: «Triều đình hòa nghị thì cứ hòa nghị, việc Định làm thì cứ làm, Định không nề ngồi nhìn giang sơn chìm đắm». Và ngọn cờ khởi nghĩa của ông cứ phất cao.

Địa bàn hoạt động của nghĩa quân là cả vùng rộng lớn từ ven sông Soài Ráp đến Tân An, Mỹ Tho và sát Sài Gòn, Chợ Lớn, lấy Gò Công và Tân Hòa làm căn cứ chính. Nghĩa quân ngày đêm luyện tập, mua sắm vũ khí, tích trữ lương thực. Nhân dân các nơi xa gần đều hết sức giúp đỡ.

Nghĩa quân Trương Định hoạt động đặc biệt mạnh vào cuối năm 1862. Hầu hết các đồn bót của địch trong ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa đều bị công kích. Trận lớn đầu tiên là trận đánh đồn Rạch Tra trên đường Sài Gòn đi Tây Ninh, tiêu diệt toàn bộ quân địch và thu gần toàn bộ vũ khí. Tiếp đến 3 pháo thuyền địch bị đánh trên sông Vàm Cỏ Đông. Tại Bà Rịa

nghĩa quân chiếm lại nhiều huyện. Nhiều đồn bót địch ở vùng Chợ Lớn, Mỹ Tho bị hàng nghìn quân uy hiếp. Có lần nghĩa quân làm chủ con đường Sài Gòn đi Biên Hòa.

Địch bối rối phải cấp tốc xin viện binh ở nhiều nơi khác đến. Vào cuối tháng 2-1863, sau khi có thêm quân, chúng chia ba ngả tấn công vào căn cứ nghĩa quân ở Tân Hòa, Gò Công. Trận đánh diễn ra trong ba ngày và cuối cùng đại quân của ta bị vỡ. Trương Định cùng một số nghĩa quân thoát khỏi vòng vây của địch rút đi lập căn cứ mới. Quân ta chia nhau đóng khắp các khu rừng lân cận và ở nhiều nơi khác. Lúc này một phần do sức cản quét của địch, một phần do ảo vọng chuộc lại ba tỉnh của triều đình, phong trào kháng chiến trong nhân dân có giảm sút, nhưng tại căn cứ mới của Trương Định ở vùng Tân Phước (gần ven sông Soài Ráp) vẫn còn đến hơn 10.000 nghĩa quân. Tháng 8-1864 địch được một tên phản bội dẫn đường, kéo đến vây chỗ ở của Trương Định và đánh úp. Trương Định bị đánh bất ngờ, trúng đạn gãy xương sống, rồi không để giặc bắt, rút gươm tự sát.

Nghĩa quân bị một tổn thất rất nặng, nhưng phong trào kháng chiến vẫn tiếp tục. Con Trương Định là Trương Quyền đưa một số nghĩa quân đến gây cơ sở ở Tây Ninh. Một tướng của Trương Định là Quang Quyền cũng đưa một đội quân đến vùng giữa Bà Rịa và Bình Thuận, và hoạt động cho đến năm 1865.

Nhưng đến lúc này phong trào đã giảm sút nhiều, chỉ còn căn cứ Đồng Tháp Mười là nơi tập trung của những người yêu nước miền Nam trong một thời gian lâu.

CÂU HỎI

1. Vì lẽ gì nhà Nguyễn đã kí điều ước 1862 và điều ước ấy tai hại cho ta thế nào?
2. Trình bày tinh thần của nhân dân Nam Kỳ chống lại điều ước, tiếp tục kháng chiến, nhất là trong cuộc khởi nghĩa Trương Định.

NHÂN DÂN NAM KÌ TIẾP TỤC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC

1. Nhà Nguyễn đề mất thêm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Điều ước đầu hàng bán nước 1862 làm cho triều đình nhà Nguyễn càng mất uy tín trước nhân dân. Một số lớn sĩ phu yêu nước hết sức bất bình và phản đối; ngay trong triều cũng có một phái không tán thành. Nam Kỳ lại là một vựa thóc lớn của ta, ba tỉnh miền Đông mất đi thì ba tỉnh còn lại bị cô lập, khó bề giữ vững. Vì nhiều lẽ về chính trị, kinh tế như trên, nên Tự Đức điều đình xin chuộc ba tỉnh đã mất, vào giữa năm 1863, giao cho một sứ bộ do Phan Thanh Giản dẫn đầu đi sang Pháp làm nhiệm vụ ấy. Bấy giờ chính phủ Pháp đang gặp nhiều khó khăn lớn, vì thế đối với vấn đề Việt Nam, dù luận giới tư bản Pháp rất phân vân: có kẻ muốn giữ Nam Kỳ, nhưng cũng có kẻ e ngại những cuộc chiến tranh thuộc địa phiêu lưu, tốn thành việc cho chuộc. Chính phủ Pháp tuyên bố sẽ nghiên cứu trả lời sau cho triều Huế. Phan Thanh Giản về nước, không thu được kết quả cụ thể gì, mà chỉ choáng váng khiếp sợ trước lực lượng vật chất của nền kinh tế tư bản Pháp.

Giữa năm 1864, phái tư bản thực dân đã vận động được chính phủ Pháp cự tuyệt việc triều đình Huế xin chuộc các tỉnh đã mất. Không những thế, chúng còn chủ trương thôn tính thêm đất đai của ta nữa.

Về phía nhà Nguyễn, do ảo vọng chuộc lại các tỉnh đã mất nên không lo củng cố lực lượng đề đề phòng. Trái lại, nhân dân Nam Kỳ không ngừng chiến đấu chống bọn xâm lược. Giặc Pháp vịn vào đó, trách cứ triều Nguyễn, cho là đã « xui giục và ủng hộ » nghĩa quân chống lại điều ước, để lấy cớ chiếm nốt ba tỉnh miền Tây còn lại ở Nam Kỳ. Tháng 6-1867, chúng đưa thư bức quan lại nhà Nguyễn đầu hàng. Phan Thanh Giản, bấy giờ làm kinh lược sứ ba tỉnh miền Tây, đã giao nộp thành mà không chiến đấu, viện lẽ quân ta không đủ sức chống nổi

giặc, và đề « tránh cho thường dân vô tội những tai vạ vô ích ». Phan Thanh Giản còn theo lời yêu cầu của giặc, viết giấy gửi đi các tỉnh khuyên các quan lại khác làm theo. Nhờ đó chỉ trong vòng 5 ngày giặc đã chiếm trọn ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên mà không phải mất một viên đạn, một tên lính.

Triều Huế kháng nghị rất yếu ớt và không có một chủ trương gì để đối phó một cách tích cực. Nhưng nhân dân Nam Kỳ không chịu bó tay nhìn giặc dày xéo quê hương, đã nổi lên mạnh mẽ.

2. Nhân dân Nam Kỳ tiếp tục chống xâm lược.

Sau khi chiếm nốt ba tỉnh miền Tây, giặc dụ các văn thân, và quan lại nhà Nguyễn ở lại làm việc. Số đông đã giữ vững khí tiết không để chúng mua chuộc. Có người lánh ra Bình Thuận, cùng với những người đã đến đó từ hồi mất ba tỉnh miền Đông, gây cơ sở mới chuẩn bị sau này về chống giặc. Có người ở lại cùng với nhân dân chiến đấu. Một số nhà nho yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị dùng lời văn sắc sảo của mình đề ca ngợi những gương hi sinh anh dũng của các liệt sĩ và vạch mặt bọn đầu hàng hai nước.

Phong trào nổi lên mạnh mẽ khắp ba tỉnh. Đầu tiên là cuộc khởi nghĩa do Phan Tam và Phan Ngủ (con Phan Thanh Giản) lãnh đạo. Không tán thành thái độ tiêu cực của cha, hai anh em đã chiêu mộ nghĩa quân, cử người chỉ huy, phái người đi liên lạc lấy súng đạn ở tận các cơ sở kháng chiến ngoài Bình Thuận, tích cực chuẩn bị khởi nghĩa. Những trận giao chiến lớn đầu tiên diễn ra ở Hương Điền và Ba Tri, thuộc hạt Bến Tre là nơi quê nhà của họ Phan, vào tháng 11-1867. Tại Hương Điền, tên chủ hạt Bến Tre người Pháp bị đâm trọng thương, giặc bỏ chạy. mấy hôm sau có viện binh mới đến chiếm lại được; ngay tối hôm ấy nghĩa quân trở lại đốt những nơi chúng đóng. Tại Ba Tri, địch kéo đến thì quân ta đã rút lui, để lại vườn không nhà trống, rồi ban đêm hàng nghìn người xung phong vào cứ điểm của giặc, hết đợt này đến đợt khác. Tuy thất bại, quân ta đã tỏ ra gan dạ phi thường, làm cho giặc hết sức lo sợ. Cho đến đầu năm 1868, nghĩa quân còn hoạt động mạnh suốt vùng Tiền Giang và Hậu Giang từ Châu Đốc, qua Sa Đéc, Cần Thơ cho đến Trà Vinh và sát biển.

Vùng Hà Tiên, Rạch Giá cũng là một căn cứ kháng chiến mạnh trong thời gian này. Nghĩa quân là nông dân và dân chài lưới, hoạt động suốt vùng ven biển, và lãnh tụ là Nguyễn Trung Trực, người đã chỉ huy đánh đắm tàu Hi vọng lừng lẫy gần 7 năm về trước. Tháng 6-1867, nghĩa quân Nguyễn Trung Trực từ căn cứ Hòn Chông đi đường biển, ban đêm đến đánh đồn Kiên Giang (tức Rạch Giá) ghi thêm một chiến công vang dội mới. Bị đánh bất ngờ, tất cả quan quân Pháp trong đồn, trong đó có tên chủ hạt Rạch Giá đều bị giết chết, chỉ có một tên chạy thoát. Địch kéo quân từ Vĩnh Long đến chiếm lại Kiên Giang. Quân ta chống lại kịch liệt rồi rút về Hòn Chông. Địch đưa quân từ Châu Đốc đến đánh, quân ta dùng thuyền rút ra đảo Phú Quốc. Mấy tháng sau, địch kéo ra Phú Quốc. Nguyễn Trung Trực với 300 nghĩa quân cùng nhân dân trên đảo chống lại mạnh mẽ, nhưng cuối cùng đã thất bại. Nguyễn Trung Trực bị bắt đưa về Sài Gòn. Giặc biết ông có tài, tìm mọi cách mua chuộc, nhưng không được, chúng bèn đưa ông ra chém tại Rạch Giá. Trước khi chết, người anh hùng nông dân ấy đã khẳng khái bảo giặc: «Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người nước Nam đánh Tây».

Trong thời gian trên, phong trào kháng chiến ở miền Đông cũng trỗi dậy. Nguyễn Hữu Huân, trước kia chống Pháp bị chúng bắt đi đây, vừa mới được tha về lại tiếp tục chống Pháp. Nghĩa quân của ông có đến 3000 người hoạt động mạnh ở vùng Tân An, Mỹ Tho (1868). Nhưng chỉ được ít lâu thì Nguyễn Hữu Huân lại bị bắt và lần này bị giặc giết. Trước khi chết, Nguyễn Hữu Huân vẫn tỉnh táo làm câu đối và làm thơ để lại cho đời sau.

Đến đây, các cuộc khởi nghĩa lớn, nói chung, không còn nữa, nhưng phong trào yêu nước chống giặc của nhân dân Nam Kỳ vẫn kéo dài, không hề bị dập tắt.

CÂU HỎI

1. Qua việc điều đình chuộc lại ba tỉnh đã mất và việc mất thêm ba tỉnh còn lại ở Nam Kỳ phân tích sự uơon hèn cực độ của vua quan nhà Nguyễn.

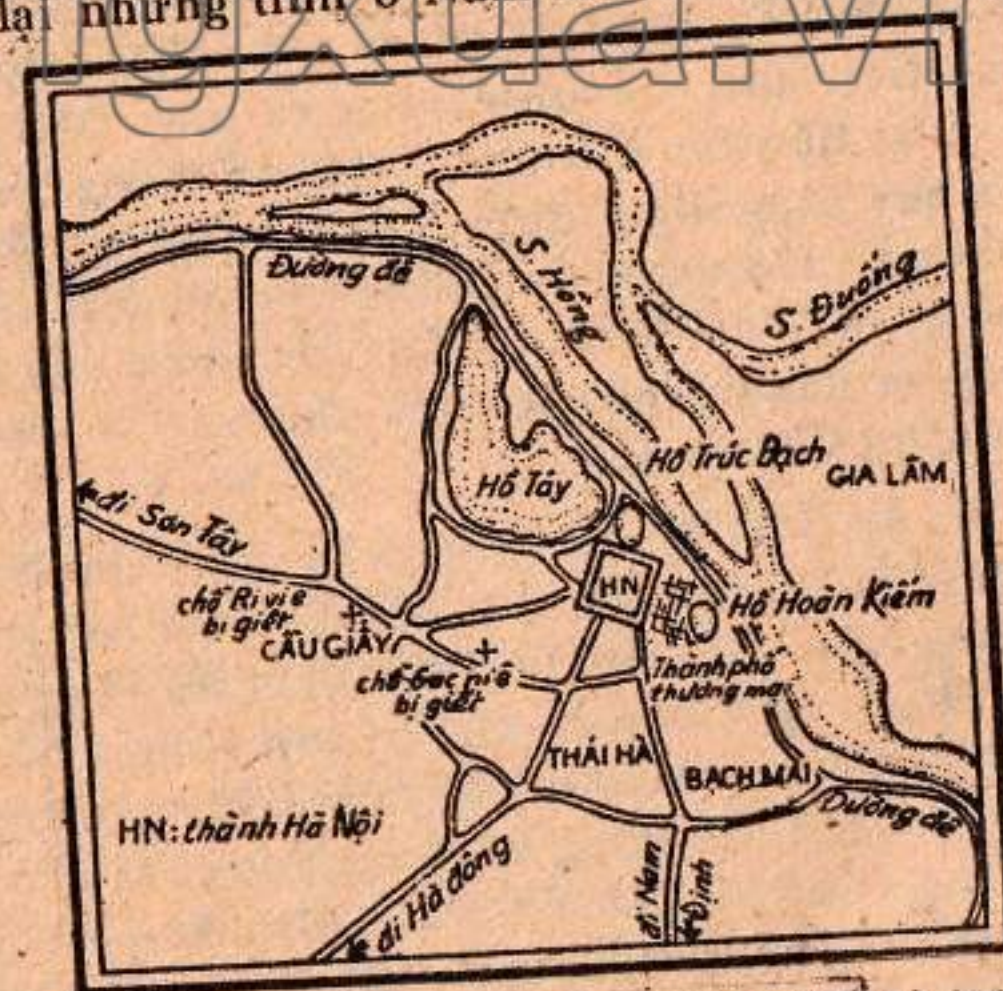
2. Bằng những việc cụ thể, chứng minh câu nói bất hủ của nhà ái quốc Nguyễn Trung Trực: «Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người nước Nam đánh Tây».

BÀI 7

NHÂN DÂN BẮC KÌ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1873—1874)

1. Hà Nội trước sự tấn công của giặc Pháp.

Trong những năm 1869—1872 một tên nhà buôn Pháp tên Giảng Đuy-puy tự tiện sử dụng sông Hồng để thông thương buôn bán với Trung Quốc và hành động ngang ngược ở ngay Hà Nội. Tự Đức không những không dám phản đối, mà còn chỉ thị cho bọn quan lại ở Hà Nội không được làm mất lòng người Pháp vì triều đình đang năn nỉ thương thuyết với chúng xin chuộc lại những tỉnh ở Nam Kỳ.



Hình 15 — Chiến trường Hà Nội 1873 và 1882

Bọn thực dân Pháp ở Sài Gòn thấy rõ thái độ ương bèn của vua quan nhà Nguyễn, nên muốn gây sự để lấy cớ can thiệp vào trang vào Bắc Kỳ. Tháng 10-1873, chúng phái Gac-ni-ê từ Sài Gòn đem hai tàu chiến ra Bắc. Y ghé qua Đà Nẵng đưa thư của thống đốc Nam Kỳ gửi cho Tự Đức nói rằng nhà vua không thể trì hoãn việc khai thông sông Hồng cho thương mại Pháp; y lại đòi triều đình cách chức những viên quan đã có những hành vi ngôn ngữ chống Pháp và bài xích đạo Gia tô.

Ngay từ phút đầu đến Hà Nội, Gac-ni-ê đã có những hành động ngang ngược biểu lộ dã tâm của một tên thực dân biển chiến; y cho bắn 25 phát đại bác và dẫn quân lên bờ để thị uy, lại đòi cho được đóng quân ở khu vực Trường Thi (nay là Thư viện Trung ương Hà Nội), sát nách thành trì. Đồng thời, để chuẩn bị hành động xâm lược, y liên lạc ngay với bọn thực dân đối lốt cha cố, và với cả những bọn phiến loạn ở vùng ven biển.

Tổng đốc Nguyễn Tri Phương, một mặt chuẩn bị đề phòng, một mặt yêu cầu Gac-ni-ê bắt buộc Đuy-puy phải bỏ những hành động ngang ngược của y và tuân theo phép nước của Việt Nam. Lễ dĩ nhiên là bọn thực dân ăn cướp với nhau đã không đếm xỉa gì đến những yêu cầu ấy. Trái lại, sau khi nhận được 2 lần tiếp viện từ Sài Gòn tới, Gac-ni-ê càng ra mặt làm già. Ngày 19-11-1873, y tự tiện cho niêm yết một bản thông cáo đại ý nói rằng: 1. Từ nay sông Hồng được khai thông từ biển lên Vân Nam, tàu Pháp và tàu ngoại quốc được tự do đi lại; 2. Mở hải cảng Hải Phòng và Thái Bình; 3. Tàu các nước vào Bắc Kỳ chỉ phải xin phép và đóng thuế cho nhà chức trách Pháp, không phải qua quan lại Việt Nam...

Cũng ngày ấy, Gac-ni-ê gửi tới hậu thư cho Nguyễn Tri Phương buộc phải lập tức triệt hạ hết súng đại bác trên thành. Rồi tờ mờ sáng hôm sau, 20-11-1873, tàu chiến Pháp nã đại bác vào thành suốt nửa giờ. Sau đó những đơn vị thủy bộ của Pháp (khoảng trên 300 tên), dưới sự chỉ huy của Gac-ni-ê, kéo tới công hãm thành, nhắm hai cửa Đông và Nam, trong khi Đuy-puy dẫn toàn quân riêng của y chiếm lấy khu vực các phố buôn bán, Nguyễn Tri Phương ra sức đốc quân giữ thành. Các cửa thành lần lượt bị vỡ; Nguyễn Tri Phương bị trọng thương ở bụng

bị giặc bắt, rồi tuyệt thực cho đến chết. Giặc chiếm được thành Hà Nội.

2. Nhân dân Bắc Kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Được tin Hà Nội thất thủ, triều đình Tự Đức, một mặt ra lệnh điều động quân từ các tỉnh miền Trung ra tiếp viện cho ngoài Bắc; một mặt xin chuộc lại thành và thương thuyết với sùu phủ Pháp ở Sài Gòn. Nhưng quân ứng viện của triều đình chưa ra tới nơi, và cuộc thương thuyết chưa đi đến kết quả gì, thì Gac-ni-ê đã hạ luôn mấy tỉnh thành nữa.

Đầu tháng 12-1873, quân Pháp từ Hà Nội đánh xuống Hải Dương và Phủ Lý. Ngày 5-12, thành Hải Dương bị hạ, Quân Pháp chiếm Phủ Lý rồi tiến thẳng vào Ninh Bình. Tuần phủ Ninh Bình thấy giặc đến, không chống cự mà lại dẫn cả quan quân ra ngoài thành để nghênh tiếp! Tên võ quan Pháp chỉ có 7 tên lính Pháp và một số nguy binh cũng chiếm được thành mà không tốn một viên đạn. Sau đó, Gac-ni-ê tiến đánh thành Nam Định tương đối kiên cố. Các quan tỉnh cố sức giữ thành, nhưng rồi cũng bị thua, phải rút quân về các huyện để tiếp tục kháng chiến.

Đánh thành chiếm đất rồi, Gac-ni-ê nghĩ ngay đến chuyện tổ chức việc cai trị và giao cho bọn cha cố tuyển mộ nguy quân; y gửi tàu về Sài Gòn xin thêm 3.000 súng tay và 100 lính Pháp.

Trong khi quân Pháp đang chia đi đánh chiếm các tỉnh ở đồng bằng, thì tổng đốc Tam Tuyên Hoàng Kế Viêm tu tập quân lính từ các nơi và quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc về đóng tại Sơn Tây để phản công lại quân Pháp.

Lúc ấy nhân dân quanh thành Hà Nội cũng hăng hái chống lại địch; có người lên vào đốt kho thuốc đạn của chúng ở bờ sông; đồn địch ở Gia Lâm và phủ Hoài Đức bị tập kích buộc chúng phải rút lui. Quân Cờ đen về đóng sát ngay ở mé cửa ô Tây bắc Hà Nội.

Sợ bị bao vây, ngày 21-12-1873, Gac-ni-ê kéo quân ra ngoài thành đánh quân Cờ đen. Trận đánh diễn ra ở quanh Cầu Giấy. Quân Pháp bị phục binh Cờ đen đánh úp; Gac-ni-ê cùng

nhiều binh sĩ Pháp bị giết ngay tại trận. Số quân còn lại rút chạy về thành. Trận Cầu Giấy tuy quy mô nhỏ, nhưng đã làm cho bọn Pháp ở Hà Nội và các tỉnh rất hoang mang nao núng. Thế mà triều đình đã không biết khai thác thắng lợi ấy lại ra lệnh cho Hoàng Kế Viêm triệt quân Cờ đen rút về Sơn Tây, sợ cuộc thương thuyết đang tiến hành bị tan vỡ. Chính lúc bấy giờ Lưu Vĩnh Phúc đã sai làm hàng trăm chiếc thang tre để chuẩn bị cho quân trèo thành.

Giữa lúc triều đình do dự không dám chống giặc, thì ở các tỉnh có quân Pháp đóng, một số quan lại lui về các vùng quê lân cận tổ chức nghĩa quân để kháng chiến. Ở Hải Dương, nghĩa quân tập trung ở Nam Sách chuẩn bị đánh vào thành. Được tin Gac-ni-ê bị giết, bọn Pháp sợ hãi cố thủ ở trong thành không dám xông xáo ra ngoài như trước nữa, rồi xuống tàu rút về Hà Nội (tháng 1-1874). Ở Ninh Bình, nhiều cuộc giao chiến giữa nghĩa quân và quân Pháp, quân ngự đã diễn ra ở các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, quân Pháp định tiến vào Nho Quan, bị chặn đánh phải rút lui.

Tỉnh Nam Định là nơi lực lượng kháng chiến mạnh nhất hồi bấy giờ. Các làng đều rào kỹ lưỡng và vũ trang để chống địch. Tin Gac-ni-ê chết càng làm cho mọi người phấn khởi. Một trong những trung tâm kháng chiến ở Nam Định là hai huyện Ý Yên và Phong Doanh, dưới sự chỉ huy của văn thân Phạm Văn Nghị, đã nhiều lần đánh lui được những cuộc tấn công của địch.

Tất cả những hoạt động kháng chiến kể trên, tuy có lẻ tẻ, cũng đủ chứng tỏ rằng, mặc dầu triều đình khiếp nhược, nhân dân và các văn thân yêu nước vẫn sẵn sàng đứng dậy vũ trang chống Pháp.

3. Điều ước 1874.

Sau vụ Gac-ni-ê, thực dân Pháp cho là âm mưu của chúng đã hỏng, còn triều đình Huế thì sợ chúng giận vì tướng chết mà làm dữ hơn. Vì thế cuộc thương thuyết đã đi đến kết quả là: Pháp chịu trao trả các thành thị, trục xuất Giảng Đuy-puy ra khỏi Bắc Kỳ và hai bên kí một điều ước ở Sài Gòn ngày 15-3-1874.

Nội dung điều ước 1874 có mấy điểm chính sau đây: Pháp thừa nhận chủ quyền của vua Việt Nam ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ; vua Việt Nam phải thừa nhận chủ quyền của Pháp cả trên 6 tỉnh Nam Kỳ — Vua Việt Nam cam kết là chính sách ngoại giao của mình sẽ chiếu theo chính sách ngoại giao của Pháp và không được kí thương ước với nước nào trái với quyền lợi của Pháp mà không cho Pháp biết trước. — Vua Việt Nam mở các cảng Thị Nai (Quý Nhơn), Ninh Hải (Hải Phòng), Hà Nội và con sông Hồng đến Vân Nam cho thương mại Pháp; ở những nơi nói trên, người Pháp được tự do buôn bán, mở công nghệ, cất kho, làm nhà, mướn người làm; ở mỗi nơi, viên lãnh sự Pháp được quyền có 100 quân lính để bảo vệ, khi có sự kiện cáo giữa người Pháp và người Việt Nam thì tòa án Việt Nam không có quyền xét xử người Pháp. — Người Pháp hay người ngoại quốc nào muốn vào Việt Nam phải có giấy phép của nhà chức trách Pháp. — Pháp sẽ dùng lực lượng quân sự của mình để giúp nhà vua giữ gìn trật tự an ninh trong nước. Ngược lại, khi có người Việt Nam làm « rối trị an » trên đất Nam Kỳ mà chạy qua vùng cai trị của vua Việt Nam thì nhà vua phải giao nộp cho Pháp nếu Pháp yêu cầu.

Sau đó triều đình Huế lại kí thêm một bản hiệp ước thương mại (tháng 8-1874) giao cho Pháp quyền thu thuế thương chính, quyền kiểm soát sự xuất nhập khẩu, cho tàu chiến của Pháp ra vào tự do bất cứ nơi nào ở duyên hải, và sông ngòi Việt Nam (trừ cửa Thuận An và sông Hương).

Điều ước 1874 đã chính thức thừa nhận việc Pháp cắt toàn bộ Nam Kỳ ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, chịu để cho Pháp xâm phạm một phần quan trọng quyền độc lập về nội trị của Việt Nam và ràng buộc triều đình Việt Nam vào chính sách ngoại giao của Pháp, biến Việt Nam gần như thành một thị trường độc chiếm của Pháp, đồng thời buộc triều đình nhà Nguyễn cam kết với thực dân Pháp trong việc đàn áp lực lượng kháng chiến của nhân dân.

Sau điều ước 1862, điều ước 1874 là bước thứ hai trong kế hoạch xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với Việt Nam. Nó cũng đánh dấu thêm một bước trên con đường đầu hàng bán nước của bọn vua quan nhà Nguyễn.

CÂU HỎI

1. Nhận xét thái độ của vua quan nhà Nguyễn và thái độ của nhân dân trước cuộc tấn công xâm lược của Pháp. Chứng minh.

2. Điều ước và hiệp ước thương mại 1874 cho thấy triều Nguyễn đã làm mất chủ quyền của đất nước như thế nào?

BÀI 8

NHÂN DÂN BẮC KÌ TIẾP TỤC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1883 - 1884)

1. Âm mưu xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai của thực dân Pháp.

Trước cơn mất thêm khát của bọn tư bản thực dân Pháp bấy giờ, xứ Bắc Kỳ dân đông là một thị trường to lớn không thể bỏ qua được. Từ Bắc Kỳ, tư bản Pháp còn có thể vươn tới một thị trường to lớn hơn, với 90 triệu dân là khu vực tây nam Trung Hoa cũng đang bị bọn thực dân Anh dòm ngó; xứ Bắc Kỳ lại có nhiều tài nguyên, hầm mỏ, nhất là than đá rất cần thiết cho công nghiệp Pháp.

Về phía triều đình nhà Nguyễn sau khi kí điều ước 1874 một mặt bị sĩ phu và nhân dân trong nước oán trách, một mặt thấy thực dân Pháp cố ý lấn dần về quyền lợi kinh tế và khuếch trương thế lực quân sự, chính trị, ở Bắc Kỳ, Tự Đức, có lúc cũng muốn làm thế nào để giữ được nước. Nhưng vốn suy nhược, không tin ở sức mình, càng không biết tin và không muốn dựa vào lực lượng của nhân dân, Tự Đức chỉ còn một cách là trông nhờ vào sự giúp đỡ của nhà Thanh và Trung Quốc, mù quáng không thấy rằng chính nhà Thanh cũng đang bị bọn tư bản phương Tây uy hiếp nặng, không có cách tự cứu. Hai lần, năm 1876 và năm 1880, Tự Đức cử sứ bộ sang Bắc Kinh dâng biểu xưng thần và dâng cống phẩm để xin cứu viện.

Bọn thực dân Pháp đã vịn vào cơ đó để «buộc tội» triều đình Huế là bội ước, tự tiện giao thiệp với Trung Hoa mà không cho Pháp biết để phát động cuộc xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai. Chúng còn trách triều đình để cho «giặc giã» ngăn trở sự thông thương của Pháp trên sông Hồng, trách triều đình cấm đạo, giết đạo... khiến cho nước Pháp «buộc phải» hành động để bênh vực quyền lợi của mình, bảo vệ giáo dân, v.v...

2. Quân dân Hà Nội chống giặc giữ nước.

Tháng 3-1882, tên thống đốc Nam Kỳ sai Hăng-rí Ri-vi-e đem 400 quân và chiến thuyền ra Bắc.

Ngày 2-4-1882 Ri-vi-e đến Hà Nội, đóng ở Đồn Thủy, cho quân ra vào tự do trong thành và cho một số tay sai giờ trò khiến khích. Thấy thế, tổng đốc Hoàng Diệu ra lệnh buộc người ngoại quốc muốn vào trong thành phải xin phép trước, và cho xây dựng công sự trong thành luyện tập binh sĩ để đề phòng bất trắc. Tình thế ở Hà Nội mỗi lúc một căng. Viện binh của địch từ Sài Gòn cứ lục tục kéo tới.

Rồi sáng sớm ngày 25-4-1882, Ri-vi-e gửi tới hậu thư cho tổng đốc Hoàng Diệu đòi «Phá hết các công sự phòng thủ trong thành, giải giáp binh lính, và đứng 8 giờ, thân hành tới dinh Pháp ở Trường Tây (Đồn Thủy). Quân Pháp sẽ vào thành...». Nhưng không đợi trả lời, chưa đến 8 giờ y đã đem quân đánh thành, có 4 tàu chiến trợ lực. Chúng vấp phải sức kháng cự mãnh liệt của quân dân ta dưới sự chỉ huy dũng cảm của Hoàng Diệu. Nhưng về sau, kho thuốc súng nổ, rồi địch bắc thang treo qua tường thành mà vào. Nhiều viên quan có trách nhiệm giữ thành đã tìm đường thoát thân. Duy có Hoàng Diệu và một số quân lính là quyết sống chết theo thành. Đến giờ phút cuối cùng, Hoàng Diệu thắt cổ tự tử để giữ tròn khí tiết.

Lấy được thành Hà Nội, Ri-vi-e triệt phá hết các công sự phòng thủ trong thành, rồi cho người đi tìm quan cai trị để giao lại thành. Bọn thực dân tính rằng trong một thời gian ngắn, Tự Đức buộc phải kí điều ước mới nhận quyền «bảo hộ» ít ra là trên xứ Bắc Kỳ, theo như ý muốn của chúng.

Trước âm mưu và hành động xâm lược của Pháp, thái độ của Tự Đức là hoang mang, khiếp nhược. Nhưng dã tâm của

bọn thực dân Pháp đã quá lộ liễu, và nhất là nhân tâm sĩ khí ngoài Bắc rất sôi nổi, đòi đánh giặc cứu nước, khiến Tự Đức cũng phải nghĩ đến chuyện chống Pháp bằng cách sai sứ sang cầu cứu với nhà Thanh.

Cuối năm 1882, nhà Thanh một mặt cho quân kéo vào định phân nước ta, đóng khắp các tỉnh thượng du và trung du, một mặt khác lại thương thuyết với Pháp để chia sẻ quyền lợi ở Bắc Kỳ. Đầu năm 1883, được tin đại biểu nhà Thanh điều đình với triều đình Huế xin khai thác mỏ than Hồng Gai, Ri-vi-e với cho quân ra chiếm lấy mỏ Hồng Gai và Quảng Yên trước khi người Trung Hoa tới.

Viện binh của Pháp lục tục kéo tới ngày càng nhiều. Ri-vi-e tấn công Nam Định, ngày 27-3-1883 chiếm được thành, nhưng rồi vội vã trở về Hà Nội vì Hà Nội đang bị quân ta bao vây uy hiếp.

3. Quân ta phản công ở quanh Hà Nội, Ri-vi e bỏ mạng.

Thừa lúc Ri-vi-e đem quân đi đánh Nam Định, các đạo quân Sơn Tây (của Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc) và Bắc Ninh kéo về thắt chặt vòng vây quanh Hà Nội. Quân của Hoàng Kế Viêm đóng ở phủ Hoài Đức nhiều lần đột nhập vào trong thành quấy rối địch. Đêm đến, đại bác của ta lại bắn vào Đồn Thủy.

Trước tình thế bị uy hiếp dữ dội, Ri-vi-e phải lấy thêm tàu chiến và viện binh ở Vịnh Hạ Long và ở Hải Phòng lên để mở một cuộc tiến công lớn hòng phá vòng vây của quân ta. Ngày 29-5-1883, địch gồm độ hơn 500 tên, có đại bác trợ lực, tiến về phía Cầu Giấy là nơi Lưu Vĩnh Phúc đóng quân. Hai bên dần trận đánh nhau kịch liệt trong khoảng các làng phía ngoài Cầu Giấy suốt cả ngày hôm ấy. Binh sĩ địch chết và bị thương rất nhiều. Đến chiều, địch bắt đầu núng thế và mở đường tháo lui. Quân ta và quân Cờ Đen được lệnh xung phong, đánh khắp các mặt, dồn địch chạy về thành, bỏ lại cả đại bác và rất nhiều xác chết, trong đó có xác tên thực dân hiếu chiến Ri-vi-e.

Triều đình và Hoàng Kế Viêm đã không biết khai thác ngay thắng lợi đầu tiên này để khích lệ nhân tâm sĩ khí và tiếp tục tấn công tiêu diệt địch.

CÂU HỎI

1. Tình hình, Bắc Kỳ trước âm mưu xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai của thực dân Pháp.
2. Nhận xét về cái chết của Hoàng Diệu và thái độ của các quan lại khác có trách nhiệm giữ thành Hà Nội lúc ấy.
3. Nêu vai trò của nhân dân Bắc Kỳ và của quân Lưu Vĩnh Phúc trong cuộc kháng chiến chống xâm lăng.

BÀI 9

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC PHÁP LAN RỘNG TRÊN TOÀN CỠ VIỆT NAM

1. Quân dân Thuận An chống xâm lược Pháp.

Nghị viện Pháp đã chuẩn y một khoản ngân sách lớn và quyết định gửi thêm 3000 viện binh để gấp rút hoàn thành việc đặt quyền «bảo hộ» của Pháp ở Việt Nam. Khi tin Ri-vi-e chết báo về, giới tư bản thực dân ở Pháp lại đang ngay cơ hội đó để thực hiện ý định xâm lược của chúng.

Cuối tháng 7-1883, bộ chỉ huy Pháp họp nhau tại Hải Phòng để bàn kế hoạch tấn công mới. Lúc này Tự Đức vừa chết, triều đình Huế đang bị chia rẽ hoang mang. Bọn Pháp quyết định nhân cơ hội ấy, đánh thẳng vào Huế để buộc triều đình đầu hàng nhanh chóng.

Địch tập trung hạm đội ở Bắc Kỳ và một số tàu chiến từ Sài Gòn ra, đặt dưới quyền chỉ huy của Cuóc-bê, tiến đến cửa Thuận An, đưa tới hậu thư buộc triều đình phải giao tất cả các pháo đài phòng thủ bờ biển của ta ở đó. Chiến sự đã diễn ra ác liệt suốt trong 3 ngày. Bắt đầu là cuộc đấu pháo giữa pháo đài và tàu chiến địch, nhưng đạn của ta không tới được tàu địch, còn pháo đài ta thì lại bị thiệt hại nhiều.

Tiếp đến là cuộc đánh giáp lá cà ở trên bờ, quanh các pháo đài và trong đường hầm. Quân ta chống lại kịch liệt, bị chết và

Trước tình hình trên, chính phủ Pháp muốn xoa dịu lòng công phẫn của nhân dân ta, ngỏ ý muốn sửa lại điều ước 1883 để tỏ vẻ rộng rãi hơn đối với triều đình Huế. Sự thân Pháp là Pa-tơ-nốt đến Huế thương nghị và kí điều ước mới ngày 6-6-1884 (cũng gọi là điều ước Pa-tơ-nốt). Nội dung tờ ước này đại thể vẫn như tờ ước cũ, chỉ đòi mấy khoản cho các tỉnh Bình Thuận, Thanh, Nghệ, Tĩnh sáp nhập vào Trung Kỳ như trước.

CÂU HỎI

1. Qua nội dung điều ước 1883 và điều ước 1884 phân tích sự phản bội nhân dân và sự đầu hàng dịch nhục nhã của nhà Nguyễn.

2. Qua những hành động chống giặc Pháp mở rộng xâm lược ở các tỉnh Bắc Kỳ, có thể rút ra kết luận gì?

BÀI 10

CUỘC PHẢN CÔNG Ở KINH THÀNH HUẾ NĂM 1885

1. Cuộc phản công ở kinh thành Huế năm 1885

Sau điều ước Ac-măng (1883), triều đình Huế nói chung đã đầu hàng rồi. Duy có phái chống Pháp của Tôn Thất Thuyết thì vẫn còn nuôi hi vọng bảo vệ chủ quyền của triều đình, ít nhất là về nội trị và quân sự. Tôn Thất Thuyết, bấy giờ làm thượng thư bộ binh, chuẩn bị một cuộc kháng chiến lâu dài, nên đã sai xây dựng một căn cứ sơn phòng ⁽¹⁾ ở miền thượng du tỉnh Quảng Trị, gọi là Tân Sở, phòng khi có biến thì đưa vua và triều đình ra đó để cố thủ. Một số căn cứ sơn phòng khác cũng được xây dựng ở các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Tôn Thất Thuyết còn lập hai đội quân « Đoàn Kiết » và « Phấn

(1) Căn cứ sơn phòng : căn cứ quân sự phòng thủ lập ở miền rừng núi

Nghĩa», ngày đêm luyện tập, túc trực ở kinh thành và liên lạc với một số văn thân đang hoạt động ở ngoài Bắc.

Cuộc xung đột giữa phái chống Pháp của Tôn Thất Thuyết và phái đầu hàng của Trần Tiễn Thành ngày càng gay gắt, đưa đến cái chết bất ngờ của vua Kiến Phúc và của Trần Tiễn Thành. Rồi Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường tự ý quyết định đưa người em ruột Kiến Phúc (mới 12 tuổi) lên làm vua hiệu là Hàm Nghi. Viên Khâm sứ Pháp ở Huế không được hỏi ý kiến trước về việc này, liền gửi thư phản kháng triều đình. Đồng thời một đội quân Pháp ở Bắc Kỳ cũng được lệnh điều ngay vào Huế để thị uy và tự ý chiếm đóng Trấn Bình Đài (thường gọi là đồn Mang Cá) ở sát nách kinh thành. Tôn Thất Thuyết gửi thư kháng nghị, nhưng bọn Pháp không chịu nhượng bộ. Tình hình giao thiệp giữa hai bên càng trở nên căng thẳng.

Giữa lúc ấy thì trung tướng Đơ Cuốc-xy, một tay phản động trong phái bảo hoàng ở Pháp, được cử sang làm thống sứ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Đơ Cuốc-xy tới Huế, cho mời hai quan phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết sang tòa khâm sứ, nói là để bàn về việc y vào yết kiến vua Hàm Nghi. Âm mưu của Đơ Cuốc-xy là định nhân dịp này bắt cóc Tôn Thất Thuyết để bẻ gãy cánh chủ chiến ở Huế. Tôn Thất Thuyết biết ý cáo bệnh không đi. Đơ Cuốc-xy bèn ra oai làm dữ, buộc rằng nếu Tôn Thất Thuyết bị bệnh cũng phải cho người khiêng sang.

Trước thái độ khinh mạn và ngang ngược của Đơ Cuốc-xy, Tôn Thất Thuyết vô cùng tức giận, càng thấu hiểu dã tâm của giặc và quyết định hành động.

Một giờ sáng ngày 5-7-1885, súng của ta bắt đầu nổ. Hàng trăm khẩu đại bác từ trên mặt thành liên tiếp nhả đạn về phía tòa khâm sứ và đồn Mang cá. Đồng thời, các đạo quân của ta, được chuẩn bị từ trước, cũng mở cuộc tấn công. Địch bị đánh bất ngờ, chỉ ra sức cố thủ mà không dám đánh ra.

Đến sáng, hỏa lực của ta đã yếu, thì địch cũng chỉnh đốn hàng ngũ và bắt đầu mở cuộc phản công. Chúng chia làm hai mũi, một mũi từ tòa khâm sứ, một mũi từ đồn Mang Cá tới, ồ ạt tấn công vào thành. Một cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra

ở các cửa thành. Nguyễn Văn Tường đem vua Hàm Nghi và thái hậu chạy ra khỏi thành lên phía thượng lưu sông Hương. Còn Tôn Thất Thuyết vẫn chỉ huy cuộc chiến đấu cho đến 11 giờ trưa thì kinh thành lọt vào tay giặc. Quân Pháp vào thành tha hồ cướp bóc vàng bạc, châu báu, đốt phá nhà cửa và tàn sát thường dân một cách vô cùng man rợ.

Tôn Thất Thuyết rút quân ngược theo tả ngạn sông Hương kịp đoàn của vua Hàm Nghi ở chùa Thiên Mụ: rồi dẫn cả đoàn người cùng lên đường đi ra Tân Sở để tiếp tục cuộc kháng chiến lâu dài. Riêng Nguyễn Văn Tường, với bản tâm hai mặt của y, đã lên trốn, trở lại và nhờ giám mục Ca-xpa đưa ra đầu hàng giặc. Đor Cuộc-xy hẹn cho Tường trong 2 tháng phải mời cho được vua Hàm Nghi trở về và thu xếp yên mọi việc. Vua Hàm

Nghi không trở về. Đor Cuộc-xy bèn bắt Tường dày đi Côn Đảo, đồng thời quyết định đưa anh Hàm Nghi lên ngôi vua bù nhìn, hiệu là Đồng Khánh, và sắp đặt bộ máy cai trị ở Việt Nam.

2. Cuộc xuất bôn của vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết.

Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết cùng đoàn quân hộ giá ⁽¹⁾ ra đến Quảng Trị ngày 6-7-1885, rồi đi lên Tân Sở. Đến đây, Tôn Thất Thuyết thừa lệnh Hàm Nghi, hạ «Chiếu Cần Vương» kêu gọi văn thân cả nước cùng toàn dân



Hình 16 — Hàm Nghi

đứng lên phò vua giúp nước.

(1) Hộ giá: đi theo để bảo vệ nhà vua.

Ở lại Tân Sở ít hôm, sau bị địch truy kích đến nơi, vua tôi phải rời bỏ căn cứ này và lên đường đi ra phía bắc. Đoàn người vượt dãy Trường Sơn qua đất Lào, rồi băng ngàn vượt suối, đi ra đến đèo Quy Hợp và từ đó trở về căn cứ sơn phòng Hà Tĩnh. Ít lâu sau, giặc biết tình hình và tìm cách lùng bắt, vua tôi phải rời đất Hà Tĩnh, theo đường núi, đi vào miền thượng lưu sông Gianh thuộc huyện Tuyên Hóa tỉnh Quảng Bình (11-1885). Tôn Thất Thuyết ở Quảng Bình một thời gian, rồi đề mưu tính sự nghiệp cứu nước lâu dài, bèn giao vua Hàm Nghi lại cho hai con là Tôn Thất Dạm và Tôn Thất Thiệp, còn mình thì lên đường sang Trung Hoa cầu viện.



Hình 17 — Sơ đồ đường xuất bôn của vua Hàm Nghi (1885 — 1888)

Bấy giờ phong trào kháng Pháp ở Quảng Bình đang bắt đầu lên mạnh. Quân Pháp được các cố đạo Pháp dẫn đường, mấy lần kéo lên vùng Tuyên Hóa định bắt vua Hàm Nghi nhưng đều thất bại. Bọn thực dân và bù nhìn còn dùng cả thủ đoạn chính trị để lừa bịp, hòng làm tan rã tinh thần của nghĩa quân. Trong năm 1886, Đồng Khánh đích thân đi ra Quảng Bình để dụ dỗ vua Hàm Nghi, nhưng không thu được kết quả gì. Vua Hàm Nghi vẫn sống yên ổn trong lòng cuộc kháng chiến ở Quảng Bình và sự giúp đỡ của đồng bào thiểu số ở địa phương. Nhưng rồi bọn

thực dân Pháp đã mua chuộc được tên phản bội Trương Quang Ngọc, một tù trưởng thiện số ở Quảng Bình và là hầu cận của Hàm Nghi. Đến khoảng cuối năm 1888, Ngọc dẫn một lũ côn đồ tới bao vây chỗ vua Hàm Nghi ở. Vua Hàm Nghi bị bắt đem về nộp cho Pháp. Còn Tôn Thất Thiệp, người bảo vệ vua đến phút cuối cùng, bị bọn phản bội đâm chết ngay tại chỗ và lấy đầu đem bêu khắp các chợ. Sau đó bọn Pháp vẫn tìm cách dụ dỗ Hàm Nghi, nhưng không được, chúng bèn đẩy vua sang Angiê-ri.

Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào kháng Pháp ở Quảng Bình cũng như ở nhiều nơi khác có tạm thời sụt xuống để rồi lại bùng lên mạnh mẽ với những cuộc khởi nghĩa lớn khác.

CÂU HỎI

1. Cuộc phản công của Tôn Thất Thuyết đã xảy ra trong hoàn cảnh nào? Và đã diễn biến ra sao?
2. Kể lại bước đường xuất thân của Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết.
3. Hãy sưu tầm những tài liệu và mẫu chuyện liên quan đến sự kiện trên.

BÀI 11

CHÍNH SÁCH CỦA THỰC DÂN PHÁP TRONG BUỔI ĐẦU CUỘC ĐỒ HỘ VIỆT NAM

1. Chủ trương đẩy mạnh "bình định" của địch.

Sau cuộc phản công thất bại của Tôn Thất Thuyết ở kinh thành Huế (1885), cuộc xâm lăng của thực dân Pháp coi như đã hoàn thành về căn bản.

Mặc dầu giai cấp phong kiến đã đầu hàng để rồi làm bù nhìn cho bọn thực dân cướp nước, các cuộc khởi nghĩa vô

trang của nhân dân vẫn tiếp tục nổi lên mạnh mẽ ở hầu khắp mọi nơi.

Vì vậy, trong buổi đầu cuộc đồ hộ của chúng, bọn thực dân Pháp đã phải tập trung lực lượng vào công việc mà chúng gọi là «bình định», nghĩa là tiêu diệt các trung tâm kháng chiến của nhân dân, mở rộng địa bàn thống trị của chúng đến nông thôn và rừng núi.

Để phục vụ cho công cuộc «bình định» đó, chính sách của chúng đã tiến hành theo ba hướng: 1. Ra sức vơ vét, bóc lột bằng những biện pháp kinh tế và thuế khóa; 2. Xây dựng và củng cố bộ máy cai trị thực dân; 3. Thi hành những thủ đoạn lừa bịp về chính trị và văn hóa để xoa dịu lòng căm phẫn của nhân dân và mở rộng hàng ngũ bọn bù nhìn, tay sai.

2. Tăng cường bóc lột bằng những biện pháp kinh tế và thuế khóa.

Về công nghiệp, từ khoảng 1886—1887, thực dân Pháp bắt đầu chú ý đến việc mở mang một số cơ sở công nghiệp để khai thác nguồn nguyên liệu giàu có trong nước. Nhưng chính sách chung của chúng là chỉ mở mang những công nghệ nào không cạnh tranh với hàng hóa từ Pháp đem sang. Trong thời gian này, chúng đã lập một số nhà máy giấy, nhà máy gạch ngói, một số xí nghiệp sản xuất vật liệu làm cầu cống và sửa chữa tàu thủy ở Bắc Kỳ. Ngành được chú ý nhất là khai mỏ, nhất là mỏ than. Năm 1886, được thành lập Công ti mỏ than Bắc Kỳ.

Về thương mại, độc quyền ngoại thương lọt vào tay chính quyền thực dân và bọn tư bản Pháp. Tư bản Pháp đã lập những công ti buôn bán lớn để nắm độc quyền xuất, nhập cảng, nhất là xuất cảng gạo ở Nam Kỳ: quan trọng nhất là các hãng Luy-xi-a, Đê-cua Ca-bô, Poăng-sa Vê-rê, Anh em Đơ-ni... những hãng này hoạt động khắp nơi trên thị trường Việt Nam.

Về giao thông vận tải, thực dân Pháp xây dựng Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng thành những thương cảng lớn. Chúng lập một số công ti chạy tàu thủy trên những sông lớn ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ và dọc bờ biển Việt Nam. Đường xe lửa Sài Gòn — Mĩ

Tho làm trong năm 1886 và đường xe lửa Phủ Lạng Thương bắt đầu xây dựng từ năm 1890.

Về nông nghiệp, chủ trương của chính quyền thực dân, một mặt là duy trì và phát triển nền kinh tế phong kiến của giai cấp địa chủ bản xứ để làm chỗ dựa về chính trị: ruộng đất các sở đồn điền cũ của nhà nước phong kiến và ruộng đất công tư bị bỏ hoang trong thời gian chiến tranh đều bị chính quyền thực dân chiếm lấy để đem cấp một phần cho bọn có công giúp chúng trong cuộc xâm lược, một phần cho giáo hội Gia tô. Mặt khác, pháp luật thực dân đã tạo ra mọi điều kiện cho bọn tư bản Pháp ngày càng mở rộng việc chiếm đoạt ruộng đất công của các làng xã để lập những đồn điền trồng lúa, chè, cà phê v.v... Kể đến năm 1890, trên toàn cõi Việt Nam đã có 116 đồn điền của Pháp, số ruộng đất bị chúng chiếm đoạt riêng ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ đã lên tới trên 32 vạn hec-ta. Về sau, nhất là khi chúng thí nghiệm thành công việc trồng cao su ở Nam Kỳ thì diện tích đất đai bị chúng chiếm đoạt càng tăng lên nhiều nữa.

Về tài chính và thuế khóa: chính sách của thực dân Pháp từ đầu là «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh» bắt dân bản xứ trả tiền cho cuộc chinh phục của chúng. Nhưng lúc này, trừ Nam Kỳ ra, số thuế đinh, thuế điền ở Trung, Bắc Kỳ không thu được bao nhiêu vì chúng chưa chiếm được đất và cai trị được dân, cho nên chúng tăng cường vơ vét bằng các thứ thuế khắc nghiệt, như thuế thương chính, thuế nội thương rất nặng (đặc biệt là thuế muối và thuốc phiện). Chúng khuyến khích mở sòng đánh bạc để thu thuế. Ngoài ra, nhà băng Đông Dương chuyên nghề cho vay lấy lãi, cũng đã cướp không của nhân dân ta vô số tiền bạc, của cải.

3. Tổ chức bộ máy cai trị và những thủ đoạn chính trị xảo quyệt.

Năm 1887 thực dân Pháp tập hợp những xứ chúng đã chiếm được trên bán đảo Trung - Ấn thành một thuộc địa chung gọi là Liên bang Đông Dương do một viên toàn quyền đứng

đầu cai trị. Liên bang Đông Dương lúc đầu gồm có Việt Nam và Cam-pu-chia về sau thêm Lào và cả Quảng Châu Loan mà Pháp đã cướp đoạt của Trung Quốc từ năm 1898.

Mục đích của thực dân Pháp là tập hợp những miền đã chiếm được dưới một sự chỉ huy chung để dễ tiến hành việc khai thác, bóc lột và đàn áp nhân dân bị trị, đồng thời cũng là để bảo vệ thuộc địa của chúng chống lại các đế quốc thực dân khác.

Trong liên bang, chính sách căn bản của chúng là chia để trị. Chúng duy trì và khơi sâu những mâu thuẫn do bọn phong kiến gây nên từ trước giữa ba nước để dùng người nước này chống lại người nước khác.

Ngay ở Việt Nam, chúng cũng chia cắt ra làm ba miền: Nam, Trung, Bắc với ba chế độ cai trị khác nhau. Nam Kỳ (và ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng mà Đông Khánh đã nhượng cho Pháp năm 1888) là một xứ «thuộc địa» ở đó viên thống đốc Pháp cai trị trực tiếp, triều đình Huế không có chút quyền hành gì. Giúp việc thống đốc có một hội đồng thuộc địa gọi là «Hội đồng quản hạt» gồm phần lớn là bọn Pháp và một số rất ít bọn địa chủ và tư sản bản xứ làm tay sai đắc lực cho Pháp. Trung Kỳ là một xứ «bảo hộ», ở đó trên nguyên tắc triều đình Huế nắm quyền nội trị, nhưng trong thực tế thì mọi việc đều do thực dân Pháp định đoạt. Viên khâm sứ Pháp thường xuyên kiểm soát công việc của triều đình. Tại các tỉnh, các viên công sứ Pháp kiểm soát trực tiếp hoạt động của các quan tỉnh. Bắc Kỳ ở dưới một «chế độ trung gian». Lúc đầu có một viên quan kinh lược đại diện của triều đình Huế để cùng viên thống sứ Pháp định đoạt mọi việc. Nhưng từ năm 1897, thực dân Pháp đã bắt vua Thành Thái bãi chức kinh lược để tách hẳn Bắc Kỳ ra khỏi phạm vi quyền hạn của triều đình bù nhìn. Còn ở các tỉnh thì vẫn duy trì hệ thống quan lại Việt Nam dưới quyền kiểm soát của các viên công sứ Pháp như ở Trung Kỳ.

4. Chính sách văn hóa, giáo dục phản động.

Đề đào tạo những người giúp việc trong các cơ quan chính quyền và kinh tế của chúng, đồng thời để truyền bá «văn minh

thực dân» trong quần chúng bị trị, thực dân Pháp đã thi hành một số chủ trương về văn hóa, giáo dục. Ở Nam Kỳ, chúng đã bỏ cả hệ thống Hán học cũ, thay bằng một hệ thống giáo dục mới lấy chữ Pháp làm chủ, với một chương trình hết sức thực dụng vừa đủ để đào tạo một lớp công chức mới, một số thông ngôn và nhân viên kỹ thuật hạ cấp. Ở các thành phố, thị trấn, làng xã, chúng mở những trường tiểu học, và từ năm 1889, mở tại Sài Gòn và Mỹ Tho 3 trường trung học. Ở Trung, Bắc Kỳ, vì còn bộ máy quan lại cũ, chúng vẫn giữ lại nền Hán học cũ với chế độ khoa cử như xưa, chỉ mở tại các thành phố và thị trấn lớn một số ít trường tiểu học Pháp — Việt và một vài trường thông ngôn.

Bên cạnh đó, với sự khuyến khích giúp đỡ của thực dân Pháp, Trương Vĩnh Ký và một vài người khác ở Nam Kỳ có xuất bản một số sách giúp cho việc học tiếng Pháp (Pháp—Việt từ điển, Việt—Pháp từ điển...), hoặc giới thiệu lịch sử, phong tục của người Việt Nam. Một số tờ báo bằng tiếng Pháp và tiếng Việt cũng đã ra đời như «Gia Định công báo», «Lục Tỉnh tân văn» ở Nam Kỳ, «Đại Nam nhật báo», «Tân dân tưng báo» ở Bắc Kỳ.

Tóm lại, trong buổi đầu cuộc đô hộ, mặc dầu đang phải tập trung lực lượng vào việc đàn áp các phong trào khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam, bọn thống trị Pháp cũng đã gắng sức thi hành một số chính sách về các mặt kinh tế, tài chính, chính trị, văn hóa, giáo dục có tính chất nô dịch, nhằm phục vụ cho công cuộc «bình định» trước mắt, đồng thời đặt cơ sở cho chính sách thống trị lâu dài của chúng ở Đông Dương.

CÂU HỎI

1. Nêu lên những nét chính về chính sách kinh tế, tài chính, chính trị, văn hóa, giáo dục của thực dân Pháp trong thời gian này.
2. Tính chất tham lam, độc ác, xảo quyệt biểu hiện trong các chính sách ấy như thế nào? (Phân tích từng loại chính sách một).

CHƯƠNG THỨ BA THỜI KÌ ĐẤU TRANH VÔ TRANG CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

BÀI 12

KHOI NGHĨA BA ĐÌNH VÀ KHOI NGHĨA BÀI SẦY

1. Khởi nghĩa Ba Đình (1886 — 1887)

Thanh Hóa bấy giờ là một trong những nơi phong trào Cần vương sôi nổi và mạnh mẽ nhất. Lãnh tụ của phong trào là Trần Xuân Soạn, Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Tống Duy Tân... và hai thổ hào địa phương (người Mường) Hà Văn Mao và Cầm Ba Thước. Nghĩa quân hoạt động ở hầu khắp các phủ huyện trong tỉnh, mỗi phủ huyện có độ vài trăm quân do một tướng chỉ huy. Nhưng trung tâm tập hợp và hoạt động chính của nghĩa quân là cứ điểm Ba Đình.

Bắt đầu từ tháng 9-1886, nghĩa quân xây dựng căn cứ ở Ba Đình tức là ba làng Mĩ Khê, Thượng Thọ và Mậu

Thịnh thuộc huyện Nga Sơn. Ba Đình như một hòn đảo ở giữa một cánh đầm lầy đất trũng, xung quanh có lũy tre bao bọc và chỉ có một con đường thông vào. Nghĩa quân đào hào, đắp lũy và cắm cọc dưới đầm, dựng lên một thế phòng thủ kiên cố để chống giặc. Chiếm chỗ này làm căn cứ, nghĩa quân có thể không chế quảng đường quan lộ ở đây, có thể tiếp tế bằng thuyền mảnh từ biển vào.



Hình 18: Công sự phòng thủ Ba Đình

Ở Ba Đình, về danh nghĩa, người cầm đầu là đốc học Phạm Bành, nhưng thực sự nắm quyền chỉ huy là Đinh Công Tráng. Đinh Công Tráng là một người trí dũng, kiên nhẫn, biết giữ kỷ luật rất nghiêm trong quân đội và đã cùng Nguyễn Khế điều khiển việc xây dựng công sự Ba Đình, mà chính quân Pháp về sau đã phải công nhận là một công trình rất khoa học và rất lợi hại về quân sự.

Từ tháng 10-1886, nhiều đoàn xe Pháp đi qua đã bị chặn đánh. Từ tháng 12, Pháp bắt đầu mở cuộc càn quét và bao vây cứ điểm Ba Đình. Những cuộc chiến đấu dữ dội liên tiếp diễn ra. Dựa vào vị trí hiểm yếu và nhờ có tinh thần chiến đấu anh dũng, nghĩa quân đã đánh bại hai cuộc tấn công lớn của địch bằng trọng pháo, có cả lực quân phối hợp. Sau đó, Pháp đem ba đạo quân gồm 3 000 tên bao vây Ba Đình trong hai vòng dày đặc, đồng thời lập công sự và đào hào giao thông, tiến dần từng bước, khép chặt vòng vây. Nghĩa quân núp sau lũy tre trát bùn, bắn ra rào riết, và ban đêm, xông ra chặn đánh quân địch làm cho chúng chết hại nhiều và phải tiến từng bước hết sức khó khăn. Hàng ngũ quân Pháp hoang mang rối loạn. Tin tức vang dội về Pháp làm cho dư luận xôn xao. Chính phủ Pháp lúc ấy muốn giấu kín những trận thua đau, đã phải truyền lệnh cho bọn tay sai ở bên này phải mau thanh toán cho xong, bất cứ bằng một giá nào, và chỉ được báo những tin thắng trận, để khởi kích động dư luận Pháp.

Nhận được mệnh lệnh, quân Pháp cố sức kết thúc cuộc bao vây. Chúng tập trung 3 đạo quân, dùng trọng pháo mở một đợt phá khẩu ở phía bắc Thượng Thọ để tràn vào và khi đến gần chiến lũy, cho phun dầu lửa đốt cháy những công sự và nhà cửa trong vị trí. Trước sự phá hoại khốc liệt của quân địch, Ba Đình trở thành một biển lửa. Cuối cùng, Đinh Công Tráng phải mở một đường máu thoát ra trong đêm 20-1-1887, và chuyển về lập căn cứ mới ở Mã Cao (thượng du Thanh Hóa). Nguyễn Khế chết trong cuộc chiến đấu. Phạm Bành đã tự sát trong ngục để giữ trọn khí tiết. Còn Đinh Công Tráng vẫn tiếp tục cùng Hà Văn Mao chỉ huy cuộc chiến đấu ở Mã Cao cho đến khi cứ điểm này bị mất và bản thân ông cũng bị giặc bắt.

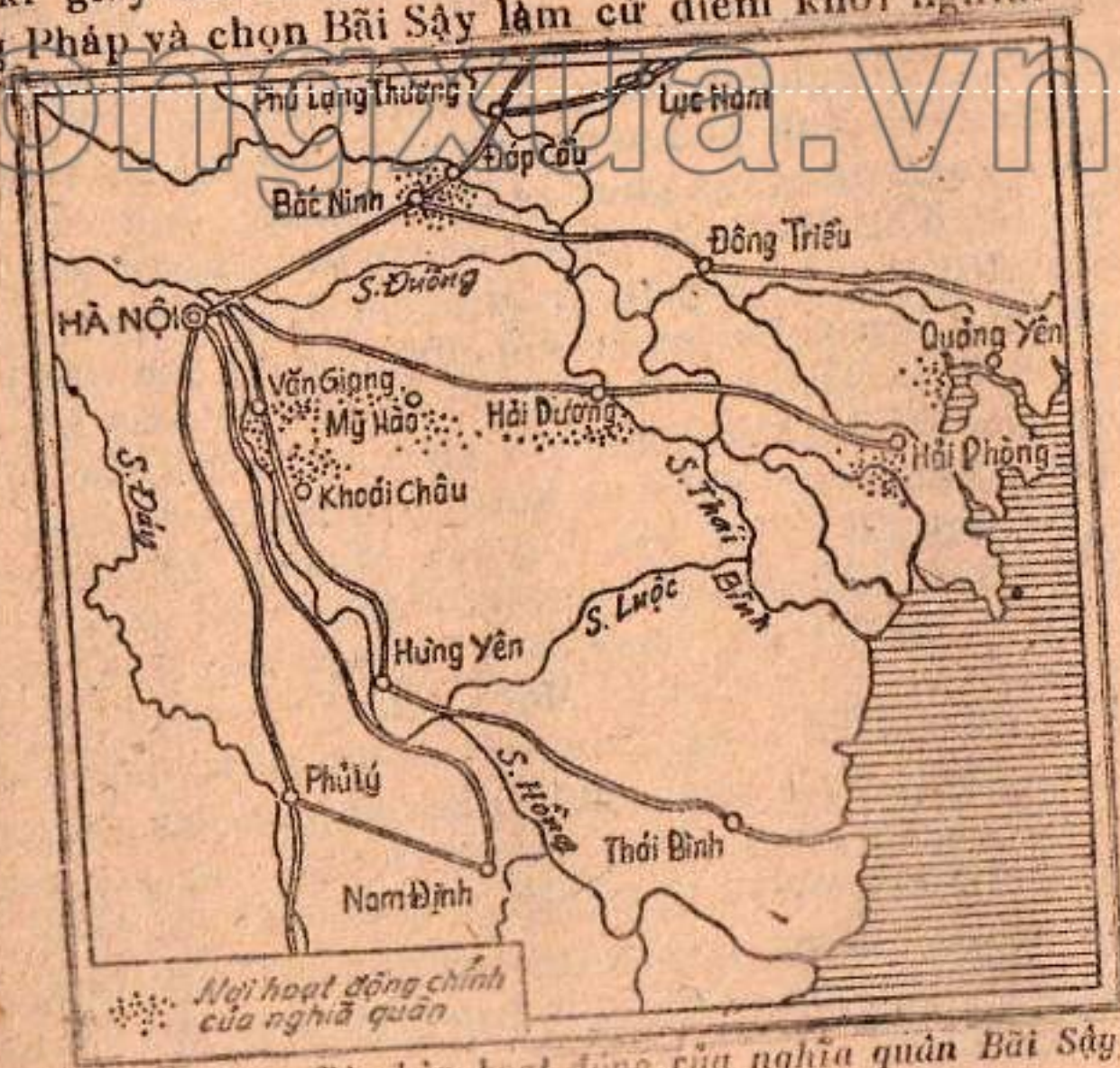
Cuộc khởi nghĩa Ba Đình thất bại, nhưng đã làm cho quân

địch thiệt hại nặng nề và đã nêu cao tinh thần chiến đấu anh dũng của nghĩa quân và nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Phá xong Ba Đình, thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều đã báo thù hèn mạt bằng cách triệt hạ ba làng Mĩ Khê, Thượng Thọ, Mậu Thịnh, bắt xóa tên trên bản đồ. Nhưng tên Ba Đình không những không thể bị xóa bỏ mà còn được nổi bật lên trên bản đồ lịch sử kháng Pháp của dân tộc Việt Nam.

2. Khởi nghĩa Bãi Sậy (1885 — 1890).

Phong trào võ trang chống Pháp ở Bắc Kỳ vốn có cơ sở từ trước ngay sau khi Pháp chiếm thành Hà Nội. Đến năm 1885, theo tiếng gọi Cần Vương, cuộc kháng Pháp của nhân dân Bắc Kỳ càng bùng lên mạnh mẽ suốt từ đồng bằng đến trung du và miền núi, lớn nhất là cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (Hưng Yên) do Nguyễn Thiện Thuật chỉ huy.

Nguyễn Thiện Thuật trước cùng Hoàng Kế Viêm chỉ huy đội quân chính quy của triều đình ở Sơn Tây. Sau khi triều đình kí giấy đầu hàng, ông từ quan về chiêu mộ nghĩa quân chống Pháp và chọn Bãi Sậy làm cứ điểm khởi nghĩa.



Hình 19 — Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Bãi Sậy.

Bãi Sậy nằm ở giữa đồng bằng giáp giới hai tỉnh Hưng Yên và Hải Dương, trên hai ngã đường giao thông quan trọng Hà Nội — Hải Phòng và Hà Nội — Thái Bình. Cứ điểm Bãi Sậy không có công sự trên mặt đất nhưng có nhiều cạm bẫy ở dưới đất và có đường thông ra ngoài. Nghĩa quân Bãi Sậy còn ở rải rác nhiều nơi, hoạt động ở mấy tỉnh lân cận.

Trong những năm 1885 — 1889, nhiều trận đánh lớn đã diễn ra giữa nghĩa quân và quân Pháp ở địa phận các tỉnh Quảng Yên, Hưng Yên, Bắc Giang. Nghĩa quân dùng chiến thuật du kích đánh úp các đồn lẻ, chặn đường giao thông vận tải của địch hay chặn đánh những toán quân tuần tiểu riêng lẻ của chúng. Nghĩa quân (có cả phụ nữ) còn phân tán thành những toán nhỏ, giả trang làm thương dân đi các nơi thăm dò tin tức của địch, tuyên truyền ủng hộ nghĩa quân, diệt trừ bọn Việt gian, và nếu gặp cơ hội, đánh quân địch những đòn chớp nhoáng, thu nhiều thắng lợi nhỏ mà không hao quân. Vì vậy địch rất sợ quân Bãi Sậy mà chúng cho là ẩn hiện như ma. Có một lần, nghĩa quân giả làm thợ gặt đã tiêu diệt hoàn toàn một toán quân đi tuần của địch bắt sống một sĩ quan Pháp.

Để chống lại nghĩa quân, giặc Pháp lập một hệ thống đồn bốt có lính Pháp, lính da đen và lính khố xanh người Việt đóng giữ để kiểm soát từng địa phương làm mất chỗ dựa của nghĩa quân là nhân dân. Mặt khác chúng mượn danh nghĩa triều đình Huế, phái tên đại Việt gian Hoàng Cao Khải, hợp với quân Pháp đi đánh dẹp nghĩa quân, mở những cuộc tấn công ồ ạt vào các cứ điểm. Trong một trận rất ác liệt có thủy lục quân phối hợp, giặc đã làm cho quân Đốc Tit (một tướng của Nguyễn Thiện Thuật) kiệt sức phải ra hàng (8-1889). Đến cuối năm 1889, nghĩa quân Bãi Sậy dần dần tan rã, một số lớn tướng lĩnh đã hi sinh. Chủ tướng Nguyễn Thiện Thuật thấy đại thế đã vỡ, bèn đi sang Trung Quốc liên lạc với Tôn Thất Thuyết tìm con đường cứu nước khác. Một số thủ lĩnh và những toán quân còn lại vẫn hoạt động riêng lẻ hay gia nhập những đoàn nghĩa quân khác. Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy kéo dài được năm năm và đã lập được nhiều thành tích vì đã dựa vào sức ủng hộ của nhân dân địa phương và có lối đánh du kích lợi hại.

Nhìn chung, phong trào vũ trang chống Pháp trong giai đoạn này của phong trào Cần vương có mấy đặc điểm như sau,

Điểm nổi bật nhất là tính chất rộng lớn và sôi nổi của phong trào. Chỉ trừ Nam Kỳ là nơi bộ máy thống trị của Pháp đã tương đối ổn định, còn từ cực Nam Trung Kỳ trở ra đến biên giới Việt — Trung, từ đồng bằng lên miền núi, Pháp tới đâu là có phong trào kháng chiến ở đó.

Có thể nói phong trào đã lôi cuốn cả toàn dân tham gia, chỉ trừ một bộ phận trong giai cấp phong kiến thống trị đã đầu hàng, cam tâm làm tay sai cho giặc. Lực lượng tham gia đông đảo nhất là nông dân. Trong hàng ngũ nghĩa quân và những người lãnh đạo, có đủ người các dân tộc đa số cũng như thiểu số.

Mặc dầu vậy, phong trào trong buổi đầu này còn thiếu tổ chức và thiếu một sự lãnh đạo thống nhất. Trừ một vài cuộc khởi nghĩa tương đối lớn, còn hầu hết đều là tự phát rời rạc, lại chưa có kinh nghiệm chiến đấu, nên dễ bị địch tập trung lực lượng đàn áp một cách tương đối nhanh chóng.

CÂU HỎI

1. Thuật lại cuộc chiến đấu của nghĩa quân Ba Đình và cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy.
2. Nêu lên những đặc điểm của phong trào Cần vương trong giai đoạn thứ nhất và chứng minh.
3. Sưu tầm những mẫu chuyện và tài liệu lịch sử về phong trào Cần vương ở địa phương.

BÀI 13

KHỞI NGHĨA HÙNG LĨNH VÀ KHỞI NGHĨA HƯƠNG KHÊ

1. Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1889 — 1895).

Khi phong trào Cần vương mới bùng nổ, Tống Duy Tân đã cùng các sĩ phu yêu nước khác lãnh đạo khởi nghĩa ở Thanh Hóa và lập căn cứ ở Hùng Lĩnh (Nông Cống). Năm 1887, sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa Ba Đình và phá tan cứ điểm Mã Cao, địch tập trung lực lượng để tiêu diệt nghĩa quân

ở Hùng Lĩnh. Tổng Duy Tân phải tạm lánh ra Bắc và sang Trung Quốc liên lạc với Tôn Thất Thuyết. Đến cuối năm 1888, ông trở về Thanh Hóa gây dựng lại phong trào cùng với hai lãnh tụ khác là Cao Điền và Cầm Bá Thước.

Đầu năm 1889, căn cứ của nghĩa quân lập ở Vạn Đồn (phía bắc núi Nưa, Nông Cống). Pháp đem mấy trăm lính Tây và lính ngự đến tấn công và bị thiệt hại nặng. Sau mấy tháng cầm cự với giặc; nghĩa quân rút đi lập căn cứ mới ở Vạn Lại rồi Yên Lược (Thọ Xuân). Lúc này, thấy lực lượng nghĩa quân phát triển mạnh, tên toàn quyền Đông Dương ra lệnh phải nhanh chóng dẹp tắt phong trào.

Bọn Pháp ở Thanh Hóa bèn tập trung lực lượng liên tiếp tổ chức những cuộc truy kích, càn quét lớn, đồng thời chúng tăng cường khủng bố nhân dân để làm yếu chỗ dựa của nghĩa quân.

Giai đoạn chiến đấu quyết liệt nhất diễn ra trong khoảng từ cuối năm 1889 đến năm 1890. Giặc bị thiệt hại nặng, nhưng lực lượng nghĩa quân cũng hao tổn nhiều sau những ngày liên tiếp bị tấn công từ cứ điểm này đến cứ điểm khác.

Từ nửa năm 1891, phong trào dần dần sút xuống. Địch tiếp tục bao vây và truy kích hòng bắt kì được những người lãnh đạo và tiêu diệt những nhóm nghĩa quân còn lại. Đến giữa năm 1892, Tổng Duy Tân và Cao Điền bắt buộc phải giải tán nghĩa quân, khuyên họ trở về quê làm ăn, còn hai ông thì tìm nơi ẩn náu. Và ngày 5-10-1892 Tổng Duy Tân bị giặc bắt giải về tỉnh lỵ Thanh Hóa nhưng ông vẫn làm thơ nói lên lòng yêu nước và chí khí bất khuất của mình, rồi tự mổ bụng trước mắt quân địch làm chúng sợ mất vía và vô cùng cảm phục.

Trước đó ít ngày, Cao Điền bị giặc đến đánh bất ngờ, nhưng ông đã cùng nghĩa quân chiến đấu dũng cảm và chạy thoát được ra Bắc, mãi đến đầu năm 1896 mới bị bắt.

Trước tình hình trên, Cầm Bá Thước tạm ra hàng giặc, nhưng đến năm 1894 ông lại cùng một số nghĩa quân hoạt động trở lại vùng thượng du tỉnh Thanh Hóa. Giữa năm 1895, Cầm Bá Thước cũng bị giặc bắt, từ đó phong trào đấu tranh vũ trang ở Thanh Hóa mới chấm dứt.

2. Khởi nghĩa Hương Khê (1885 — 1896).

Một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn, có trình độ tổ chức cao và chiến đấu dẻo dai nhất trong phong trào Cần vương hồi bấy giờ là cuộc khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo. Cuối năm 1885, khi chiếu Cần Vương ban ra, Phan Đình



Hình 20— Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Hương Khê.

Phùng trở về quê nhà ở làng Đông Thái (huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh) phát động khởi nghĩa, được nhân dân và các sĩ phu trong vùng nhiệt liệt hưởng ứng.

Trong số những người tham gia lãnh đạo khởi nghĩa có Cao Thắng (quê ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh) là một tướng chỉ huy trẻ tuổi, có tài tổ chức và chiến đấu rất gan dạ.

Trong thời gian đầu, lực lượng nghĩa quân còn yếu, chỉ mới có những trận chiến đấu lẻ tẻ ở vùng rừng núi phía tây và tây nam tỉnh Hà Tĩnh.

Năm 1887, biết thế mình còn yếu, Phan Đình Phùng đi ra Bắc để liên lạc với một số lãnh tụ của phong trào ở ngoài đó và ủy thác cho Cao Thắng ở nhà tiếp tục xây dựng lực lượng. Cao

Thăng lo tổ chức, luyện tập quân đội, xây dựng căn cứ và rèn đúc vũ khí. Đến khoảng năm 1889, khi Phan Đình Phùng trở về thì lực lượng nghĩa quân đã có trên 1000 người với 500 khẩu súng.

Từ đây, cuộc khởi nghĩa bước sang một giai đoạn mới, quyết liệt hơn, rộng lớn hơn, thu hút phần lớn những lực lượng nghĩa quân còn lại ở 4 tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An (Nghệ Tĩnh), Quảng Bình (Bình Trị Thiên), Thanh Hóa. Lực lượng nghĩa quân bấy giờ phát triển rất mạnh, bao gồm 15 đơn vị (gọi là quân thứ), mỗi đơn vị ước độ vài trăm người. Căn cứ chính là khu Ngàn Trươi dựa vào dãy núi Vu Quang quanh co hiểm trở lại có đường thông ra các huyện miền xuôi tỉnh Hà Tĩnh, thông vào Quảng Bình, ra Nghệ An và đi sang Lào.

Đầu năm 1892, quân giặc huy động hầu hết lính khố xanh ở Hà Tĩnh, đánh vào khu Ngàn Trươi. Nghĩa quân để một số ở lại chống cự, còn phần lớn luôn về hoạt động tại các phủ, huyện và sát tỉnh lỵ Hà Tĩnh, làm cho giặc phải vội vã rút quân về. Cũng năm ấy, nghĩa quân tập kích vào thị xã Hà Tĩnh phá nhà tù đánh tháo cho hơn 70 tù chính trị.

Để đối phó, giặc Pháp phải lập một hệ thống đồn bốt ở xung quanh căn cứ địa của nghĩa quân, để triệt đường tiếp tế lương thực. Mặt khác, chúng dùng những đội quân nhỏ đi sưu sạo, cần quét. Chúng lại tăng cường nguy binh, dùng lính khố xanh đóng ở các đồn địa phương và liên tiếp mở những cuộc tấn công mới vào khu Ngàn Trươi, làm cho nghĩa quân phải đối phó rất chật vật.

Để gỡ thế bị bao vây và mở rộng địa bàn hoạt động, cuối năm 1893, Cao Thắng đem 1000 quân tiến đánh thành Nghệ An. Sau những trận thắng liên tiếp đánh phá được nhiều đồn, ông bị hi sinh trong trận tấn công đồn Nỗ. Cao Thắng chết, kế hoạch tiến ra đồng bằng bị tan vỡ, tinh thần của nghĩa quân cũng bị tổn thương nhiều. Thừa dịp này, quân giặc dồn toàn lực lượng để mong dẹp dẹp cuộc khởi nghĩa. Mặc dầu nghĩa quân chiến đấu anh dũng và dẻo dai, vòng vây của giặc vẫn ngày càng khép lại và nghĩa quân bị chia cắt ra từng phần. Năm 1894, Pháp sai tên Việt gian Hoàng Cao Khải dụ Phan Đình Phùng ra hàng, nhưng đã bị cự tuyệt. Năm 1894, nghĩa

quân đã gian khổ và anh dũng chống cản ở Đại Ham. Giữa vòng vây của giặc, 400 nghĩa quân sau 15 ngày cầm cự đã kịp thời rút được sang Hương Khê. Cuối năm ấy, nghĩa quân thắng một trận lớn ở Vu Quang diệt được ba chỉ huy Pháp với hơn 100 lính địch. Sang năm sau (1895), nghĩa quân lại thắng trận Cao Khê giết một tên giám binh Pháp và nhiều lính Pháp.

Tháng 7-1895, thực dân Pháp phái tên Việt gian Nguyễn Thân, người đã có kinh nghiệm đàn áp phong trào khởi nghĩa ở các tỉnh Nam Trung Kỳ ra cầm quân đánh dẹp khởi nghĩa ở Hà Tĩnh, Nghệ An. Giặc huy động tới 3000 lính khố xanh để bao vây khu căn cứ. Trong lúc ấy, một số tướng của nghĩa quân dần dần bị sa vào tay giặc. Lương thực và vũ khí thiếu hụt. Quân lính phần lớn bị ốm đau, mỏi mệt. Rồi ngày 21-1-1896, Phan Đình Phùng mất tại sơn trại trên núi Quạt. Mười ngày sau, quân giặc xông vào được căn cứ địa của nghĩa quân. Tên đạo phủ Nguyễn Thân sai đào lấy xác Phan Đình Phùng lên, đưa về quê ông, đốt ra tro, trộn vào thuốc súng và bắn xuống dòng sông La.

Nhưng tên tuổi của vị anh hùng dân tộc đã in sâu trong đây lòng nhân dân Việt Nam và lưu truyền muôn thuở. Cuộc khởi nghĩa Hương Khê đánh dấu bước phát triển cao nhất của phong trào Cần vương dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các sĩ phu. Cuộc khởi nghĩa đã kéo dài hơn 10 năm là nhờ có sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhân dân. Nhân dân Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình đã quyên góp, tiếp tế lương thực, cung cấp vật liệu làm vũ khí đạn dược, có người lên ở hẳn sơn trại để xay lúa, giã gạo hoặc rèn đúc vũ khí.

Cuộc khởi nghĩa Hương Khê thất bại, có thể nói về căn bản phong trào Cần vương đã chấm dứt. Từ khoảng năm 1896 trở về sau, ở khắp đồng bằng miền Bắc Trung Kỳ và Bắc Kỳ, những phong trào đấu tranh tương đối lớn không còn nữa, trừ một số những hoạt động lẻ tẻ từ các phong trào trước còn rơi rớt lại. Riêng cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế thì vẫn tiếp tục cho đến đầu thế kỉ XX.

CÂU HỎI

1. Trong giai đoạn 1889 — 1895 của phong trào Cần vương có những cuộc khởi nghĩa nào lớn nhất? Thuật lại từng cuộc khởi nghĩa lớn ấy.

2. Vị trí của cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng trong quá trình phát triển của phong trào Cần vương.

BÀI 14

CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA NÔNG DÂN YÊN THẾ (1887 — 1913)

1. Yên Thế đứng lên chống thực dân Pháp.

Yên Thế ở miền tây bắc Bắc Giang, là một vùng có địa thế núi non hiểm trở, từ đó có thể thông sang Thái Nguyên, Tam Đảo, Bắc Sơn và tỏa ra vùng đồng bằng Bắc Giang, Bắc Ninh rộng lớn.

Yên Thế từ trước vốn là nơi hoạt động của những nhóm nông dân khởi nghĩa chống lại triều đình nhà Nguyễn.

Từ khoảng 1885—1887, khi phong trào Cần vương bùng nổ trong toàn quốc, nông dân Yên Thế đã nổi lên chống Pháp mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Điểm đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Yên Thế không phải do những sĩ phu yêu nước hay thổ hào địa phương lãnh đạo, mà những người cầm đầu đều xuất thân từ tầng lớp nông dân nghèo trưởng thành trong chiến đấu.

Người chỉ huy đầu tiên của nghĩa quân Yên Thế là Lương Văn Năm (thường gọi là Đề Năm) ⁽¹⁾.

Sau khi Đề Năm chết (1892), quyền lãnh đạo cao nhất thuộc về Hoàng Hoa Thám (thường

(1) Có tài liệu gọi là Đề Hả hay Thống Hả.



Hình 21— Hoàng Hoa Thám

gọi là Đề Thám), một tướng chỉ huy xuất sắc, trưởng thành trong hàng ngũ nghĩa quân. Ngoài ra, cũng phải kể đến Cả Trọng (con của Đề Thám) Cả Dinh, Cả Huỳnh là những tướng chỉ huy gan dạ, có tài, đã lập được nhiều thành tích trong chiến đấu.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế có thể chia làm ba giai đoạn:

2. Giai đoạn thứ nhất của cuộc khởi nghĩa (1887 — 1895.)

Ngay từ đầu, cuộc khởi nghĩa đã làm cho thực dân Pháp lo ngại, vì lúc ấy chúng đang lập đường xe lửa Hà Nội—Lạng Sơn, chạy qua vùng hoạt động của nghĩa quân. Từ giữa năm 1889, chúng chú ý đàn áp phong trào Yên Thế. Nghĩa quân đã tích cực chiến đấu chống lại nhiều cuộc càn quét của địch trong các trận Cao Thượng, Hồ Chuối (1890). Đầu năm 1892, quân Pháp mở một cuộc tấn công lớn vào khu vực Yên Thế, chiếm được mấy đồn trống rỗng, còn nghĩa quân đã rút vào rừng với sự ủng hộ của dân chúng. Thừa lúc nghĩa quân rút ra khỏi phía bắc con đường Bồ Hạ, Nhã Nam, quân Pháp mới đắp được 40 km đường, tiện cho việc chuyển vận quân lính. Chúng liên tiếp càn quét, mong kiểm soát cả khu núi rừng, nhưng chỉ thu được ít kết quả. Trong lúc đó, nghĩa quân lại tung ra hoạt động ở Từ Sơn, Đáp Cầu và trên đường Phủ Lạng Thương. Thực dân Pháp sai tên Việt gian Lê Hoan, tổng đốc Bắc Ninh, đi đánh dẹp. Lê Hoan dùng nhiều thủ đoạn phỉnh phờ, dụ dỗ, âm hại, nhưng đều thất bại. Pháp xoay ra dùng vũ lực, nhưng lại thua đau trong trận Hồ Chuối (5-1894). Nghĩa quân rút vào rừng và hoạt động càng hăng. Những chuyến xe lửa trên con đường Hà Nội—Lạng Sơn bị đánh chặn luôn. Và tháng 9-1894 một tên tư bản địa chủ Pháp cùng một tên Pháp nữa bị nghĩa quân bắt được. Giới tư bản đất đai xôn xao đòi bọn thống trị Pháp phải cứu cho được bằng bất kì cách nào. Thực dân Pháp buộc phải nhờ một cố đạo làm trung gian để giảng hòa với Đề Thám. Đề Thám thả mấy tên Pháp, lấy một món tiền chuộc. Còn Pháp thì phải rút quân ra khỏi khu vực Yên Thế, chịu để 4 tổng Nhã Nam, Mực Sơn, Yên Lễ và Hữu Thượng thuộc quyền kiểm soát của Đề Thám. Từ nay nghĩa quân có một địa bàn hoạt động tương đối rộng và có sức ủng

hộ của dân chúng để xây dựng lực lượng. Thời kì đình chiến kéo dài một năm (10-1894 đến 11-1895). Quân Pháp mặc dù rút ra khỏi Yên Thế, vẫn bố trí đồn xung quanh làm một phòng tuyến bao vây và dùng bọn thổ hào tay sai để ăn ngữ nghĩa quân.

Về phía Đề Thám, sau khi đã có căn cứ nhất định, càng lo chiêu mộ anh hào nghĩa sĩ để bổ sung lực lượng. Thực dân Pháp thường cho người liên lạc với Đề Thám, gửi quà tặng để hồng dụ dỗ, mua chuộc, nhưng vẫn không lay chuyển được tinh thần của người lãnh tụ nghĩa quân. Vì vậy, đến cuối năm 1895, chúng gây chiến trở lại.

3. Giai đoạn thứ hai của cuộc khởi nghĩa (1895—1909)

Lúc này, phong trào đấu tranh ở các nơi đều đã bị dập tắt, trừ một số hoạt động lẻ tẻ, nên giặc Pháp có thể dồn lực lượng để tấn công mạnh mẽ tiêu diệt nghĩa quân Yên Thế. Chúng dùng một lực lượng rất lớn, gồm cả thủy lục quân, chuẩn bị chu đáo, để đánh mau thắng mau. Tháng 11-1895, cuộc tấn công lớn bắt đầu. Nghĩa quân đã phân tán vào các núi rừng, làng mạc, di chuyển trong bốn tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên và Thái Nguyên. Ngoài nhiều trận phục kích nhỏ, vài trận đánh lớn đã xảy ra. Nghĩa quân đứng vững nhờ dựa vào dân chúng. Giặc Pháp khủng bố dân chúng, mở nhiều cuộc càn quét lớn. Nghĩa quân bị thiệt hại một phần và có một số tướng lĩnh quay ra hàng giặc. Tuy vậy, nghĩa quân vẫn trà trộn được trong dân chúng, tản mát trong núi rừng, chờ quân Pháp rút đi, trở lại hoạt động, đánh phá các đồn lẻ, các đoàn giao thông vận tải của giặc, làm cho giặc Pháp rất là lúng túng. Kết quả là đến tháng 11-1897, sau hai năm hành quân, bọn Pháp phải mở cuộc thương lượng với Đề Thám. Cuộc ngừng bắn lần thứ hai kéo dài từ cuối 1897 đến đầu 1909. Sau khi đình chiến, Đề Thám chiêu mộ nhân dân các nơi về làm ruộng ở đồn điền Phồn Xương. Nghĩa quân trở lại làm dân cấy nhưng vẫn nuôi dưỡng ý chí chiến đấu và đề cao cảnh giác, mỗi khi ra đồng đều mang theo súng đạn để đề phòng bất trắc. Đề Thám còn thu nạp một số nghĩa sĩ ở các địa phương sau khi thất bại tìm đến Yên Thế. Trong lúc đó, thực dân Pháp vẫn chuẩn bị điều kiện để tiêu diệt nghĩa quân. Xung quanh Yên Thế, chúng đắp

các đường giao thông, dựng hệ thống đồn binh. Con đường xe lửa Hà Nội—Lạng Sơn cũng hoàn thành (1902). Và sau khi dẹp xong các cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh, Hương Khê v.v... giặc Pháp dồn tất cả lực lượng tấn công nhằm thanh toán cuộc khởi nghĩa Yên Thế, để hoàn thành công cuộc «bình định» của chúng. Nhưng cũng trong lúc đó, Đề Thám cùng một số nghĩa sĩ và 200 nghĩa quân trung kiên, đang trú tinh một cuộc phản công xuống miền trung du rộng lớn, đánh tỏa ra các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên và Thái Nguyên. Thực dân Pháp đòi Đề Thám phải nộp toàn bộ khí giới không trì hoãn. Nhưng Đề Thám kiên quyết đánh đến cùng.

4. Giai đoạn thứ ba của cuộc khởi nghĩa (1909—1913)

Đầu năm 1909, quân Pháp lại mở cuộc tấn công vào Yên Thế. Qua những trận xung đột nhỏ, quân Pháp bước vào bao vây và chia cắt nghĩa quân ra từng toán nhỏ. Nghĩa quân chuyển xuống Phúc Yên, Vĩnh Yên, Bắc Ninh và phía bắc đường xe lửa Lạng Sơn, nhưng đã mất mấy tướng chỉ huy có tài như Cầm Trọng, Cầm Huỳnh, Cầm Tuyên... Giặc lại dùng Lê Hoàn để khủng bố nhân dân và tìm cách bao vây nghĩa quân. Trước sức dồn ép của quân địch, nghĩa quân yếu dần và sau một cuộc ác chiến đầu tháng 5-1909, đã bị tan vỡ phần lớn. Từ đó, nghĩa quân chỉ còn một số nhỏ, không đóng ở một vị trí nào. Cuối năm 1909, những người tâm phúc xung quanh Đề Thám, kể cả vợ con của Đề Thám đều lần lượt sa vào lưới giặc. Giặc Pháp tìm cách bắt cho được lãnh tụ Hoàng Hoa Thám. Nhưng nhờ đề cao cảnh giác, nhờ nhân dân địa phương che chở, nên mãi đến ngày 10-2-1913, Hoàng Hoa Thám mới bị một tên tay sai của giặc giết tại một khu rừng cách chợ Gồ (Yên Thế) 2km.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế là một cuộc khởi nghĩa nông dân vĩ đại trong buổi đầu cuộc đô hộ của thực dân Pháp. Nghĩa quân là những người nông dân căm sùng, đứng lên để trả thù nhà, thù nước. Với một tinh thần chiến đấu dũng cảm, bền bỉ và nhờ được nhân dân hết lòng ủng hộ, họ đã lập được nhiều chiến công oanh liệt, làm cho giặc Pháp trong một thời gian dài đã không thể tự do khai thác một dải núi rừng Yên Thế và những miền lân cận.

Lãnh tụ của nghĩa quân, vị anh hùng dân tộc Hoàng Hoa

Thảm, là người tiêu biểu đầy đủ cho ý chí quật khởi của nông dân Yên Thế. Đó là một người chỉ huy quân sự có tài, can đảm, mưu trí, luôn xung phong đi đầu, là một lãnh tụ biết yêu thương tướng sĩ, gần gũi nhân dân, có một tinh thần bền bỉ, dẻo dai, chiến đấu đến cùng, thà chết không chịu hàng giặc.

Cuộc khởi nghĩa tuy đã thất bại, nhưng ba mươi năm chiến đấu kiên cường của nông dân Yên Thế đã viết nên những trang oanh liệt trong lịch sử chống đế quốc xâm lược của dân tộc Việt Nam.

CÂU HỎI

1. Đặc điểm của cuộc khởi nghĩa Yên Thế so với các cuộc khởi nghĩa trước.
2. Tóm tắt diễn biến qua ba giai đoạn của cuộc khởi nghĩa Yên Thế, qua đó nhận xét tính chất của cuộc khởi nghĩa và tinh thần chiến đấu của nghĩa quân.

BÀI 15

NHÂN XÉT CHUNG VỀ PHONG TRÀO VÕ TRANG CHỐNG PHÁP CUỐI THẾ KỈ XIX

Nhìn chung phong trào võ trang chống Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX, ta thấy có mấy đặc điểm như sau:

a) Đó là một phong trào đấu tranh yêu nước sôi nổi, quyết liệt, nổi lên đều khắp các địa phương, suốt một dải Trung, Bắc Kì, từ đồng bằng đến miền núi. Đứng trước vận mệnh của nước nhà đang rơi vào ách đô hộ hoàn toàn của thực dân Pháp, nhân dân cả nước đã vùng lên quyết sống mái với giặc, ra sức tranh giữ từng tấc đất với địch trong suốt 40 năm trường kể từ năm 1858, khi thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược ở Đà Nẵng. Địch có thủy lục quân với đầy đủ vũ khí, có cả một bọn phong kiến đầu hàng ngày càng đông làm tay sai, nhưng chúng phải mất 40 năm mới xâm chiếm xong đất nước Việt Nam. Điều đó nói lên tinh thần yêu nước nồng nàn, ý chí kiên cường bất khuất của nhân dân ta trong cuộc chiến đấu chống ngoại xâm vốn đã có truyền thống từ lâu đời, truyền thống ấy nay

lại được bồi đắp thêm trong những cuộc đấu tranh chống quân xâm lược Pháp. Điều đó càng làm rạng rỡ lịch sử dân tộc Việt Nam, một dân tộc anh hùng.

b) Trong tất cả các cuộc khởi nghĩa trên, từ bắc chí nam từ đồng bằng đến miền núi, ở đâu lực lượng chủ yếu cũng là các tầng lớp nhân dân lao động mà tuyệt đại đa số là nông dân. Nông dân Việt Nam, người đã xây dựng nên đất nước Việt Nam, làm nên lịch sử Việt Nam, đã bao phen đứng lên chống cường quyền áp bức của bọn phong kiến trong nước, đã bao phen cùng những nhà yêu nước đánh đuổi bọn phong kiến nước ngoài (Tống, Nguyên, Minh, Thanh...) nay lại cùng những văn thân, thổ hào yêu nước kiên quyết kháng chiến chống thực dân Pháp để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ ruộng đất, xóm làng. Nông dân là lực lượng chính yếu đã gia nhập và chiến đấu trong hàng ngũ nghĩa quân, đã cung cấp người, lương thực và vũ khí cho nghĩa quân và đã bảo vệ nghĩa quân trong những giờ phút gian nguy.

c) Trong phong trào yêu nước ở giai đoạn này, hình thức phổ biến là đấu tranh võ trang. Đứng trước một kẻ thù hung bạo cậy có tàu to súng lớn đến xâm lược và đặt ách đô hộ lên đất nước ta, nhân dân ta không có con đường nào khác là đứng dậy cầm vũ khí đấu tranh chống lại để bảo vệ nền độc lập và danh dự của Tổ quốc, bảo vệ quê hương, xóm làng, ruộng đất, nhà cửa của chính mình, mặc dầu, nếu so sánh lực lượng giữa ta và địch lúc bấy giờ thì ta ở vào thế yếu. Cái tinh thần «thà chết chứ không chịu làm nô lệ», cái tinh thần cương quyết dùng bạo lực chống lại kẻ thù có bạo lực để giành và bảo vệ độc lập là một tinh thần bất hủ; đó cũng là kinh nghiệm và truyền thống của dân tộc ta từ hàng ngàn năm.

d) Phong trào võ trang chống Pháp cuối thế kỉ XIX, tuy sôi nổi, mạnh mẽ, nhưng trước sau đều thất bại, là vì:

— Các cuộc khởi nghĩa thiếu liên hệ, phối hợp chặt chẽ với nhau, khiến cho giặc có thể tia dần từng cuộc khởi nghĩa một;

— Trình độ tổ chức còn thấp, kĩ thuật chiến đấu lạc hậu, vũ khí ít ỏi, thô sơ, lại nặng về chiến thuật thủ hiểm, phòng ngự, chưa biết tận dụng và phát triển chiến tranh du kích; — Không nhận rõ và đối phó được với âm mưu quỷ quyết «dùng người

Việt đánh người Việt» của giặc Pháp khiến cho chúng có thể dụ dỗ, mua chuộc một số thổ hào địa phương, thủ lĩnh nghĩa quân, đặc biệt là chia rẽ giữa đồng bào lương và đồng bào công giáo (lúc ấy có nêu khẩu hiệu «sát tả» (giết đạo), gây cảnh nổi loạn, làm sứt mẻ khối đoàn kết toàn dân).

Nhưng nguyên nhân thất bại chính là thiếu sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến cách mạng. Lãnh đạo các phong trào lúc bấy giờ là đại biểu của giai cấp phong kiến đã suy tàn, không thể đề ra một đường lối có thể huy động được đầy đủ lực lượng vĩ đại của nông dân hòa nhịp với các lực lượng khác trong dân tộc để giải phóng đất nước.

CÂU HỎI

1. Tóm tắt toàn bộ quá trình diễn biến của phong trào vũ trang chống Pháp cuối thế kỉ XIX và nêu lên đặc điểm của mỗi giai đoạn phát triển của nó.
2. Phân tích tính chất và ý nghĩa của phong trào đó.
3. Phân tích những nguyên nhân thất bại của phong trào.
4. Sự tàn lụi những mâu thuẫn và tài liệu lịch sử ở địa phương có liên quan đến các cuộc khởi nghĩa chống Pháp cuối thế kỉ XIX.

CHƯƠNG THỨ TƯ

THỜI KÌ ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN HẾT CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

BÀI 16

HOÀN CẢNH MỚI Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XX

1. Chính sách khai thác và bóc lột của thực dân Pháp.

Đến những năm cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp mới đặt xong được bộ máy thống trị của chúng ở Việt Nam và bắt tay vào việc khai thác, bóc lột thuộc địa.

Trước tiên, chúng chú ý đến việc khai mỏ để vơ vét khoáng sản của ta, nhất là các mỏ than. Rồi chúng dựng một số nhà máy cần thiết cho đời sống và mục đích kinh doanh của chúng như nhà máy điện, nước, xi-măng, dệt, xay gạo. Thực dân Pháp ra sức lợi dụng nguồn tài nguyên phong phú và nguồn nhân công rẻ mạt của nước ta để sản xuất tại chỗ một số mặt hàng nước Pháp thiếu nhưng lại bóp chết các nghề làm ăn lâu đời của nhân dân ta.

Các công ti xuất khẩu, nhập khẩu cũng phát triển nhiều và nắm chặt mọi việc buôn bán, biến Việt Nam thành thị trường riêng của thực dân Pháp. Chúng còn tiếp tục đẩy mạnh việc cướp ruộng đất và khai khẩn đồn điền. Ở khắp ba kì có những tên thực dân chiếm hàng nghìn, hàng vạn héc-ta đất trồng lúa, trồng chè. Đồng thời, chúng còn ra sức bóc lột nhân dân ta bằng cách đánh sưu thuế rất nặng, mà tai hại nhất là ba loại thuế: rượu, muối và thuốc phiện. Đó là chưa nói tới nạn thực dân Pháp bắt phu đi đắp đường, đào sông, xây dựng cầu cống, nhà cửa... liên miên suốt năm này qua năm khác. Tình cảnh nhân dân ta hồi đó thật là khổ cực trăm đường.

«Trời đất ơi! dân ta khổ thế!
Đủ các đường thuế nọ thuế kia
Lười vầy chải quét trăm bề,
Róc xương róc thịt còn gì nữa đâu!» (1)

2. Những biến đổi trong xã hội Việt Nam.

Lúc này, do sự khai thác của thực dân Pháp, những mầm mống kinh tế tư bản vốn có từ trước, đã có dịp phát triển ít nhiều trong xã hội Việt Nam. Một lớp công thương gia mới người Việt Nam, đã đứng ra kêu gọi mở hiệu buôn hay xưởng thợ, đó là mầm mống đầu tiên của tầng lớp tư sản dân tộc. Nhưng lực lượng của họ còn rất yếu, và ngay từ đầu đã bị thực dân ra sức chèn ép.

Cùng ra đời với tầng lớp tư sản là các tầng lớp tiểu tư sản thành thị gồm đông đảo các người buôn bán nhỏ, chủ xưởng nhỏ, viên chức các sở công và tư, tri thức, học sinh.

(1) Văn thơ Đông Kinh nghĩa thực.

Nhưng quan trọng hơn là sự bắt đầu có mặt trong xã hội Việt Nam những người công nhân Việt Nam đầu tiên. Thực dân Pháp cướp đoạt ruộng đất khiến rất đông nông dân phá sản phải đi làm thuê làm mướn linh tinh trong đó có một số ít vào làm công nhân chuyên nghề và thường trực ở các hầm mỏ, đồn điền, xí nghiệp của thực dân Pháp hoặc tư sản Việt Nam. Như vậy là đến thời kì này, khắp Trung, Nam, Bắc, nơi nào cũng đã có một số công nhân chưa đông nhưng từ đầu đã rất tập trung. So với dân số trong nước thì số công nhân còn ít, nhưng do hoàn cảnh làm việc tập trung tại các trung tâm kinh tế của thực dân, do bị bóc lột hết sức nặng nề và do tiếp thu được truyền thống đấu tranh của dân tộc, lớp công nhân Việt Nam ấy có tinh thần đấu tranh cách mạng rất sớm.

Trong tình hình đó, những tư tưởng dân chủ tư sản nảy sinh dần trong xã hội ta. Mặt khác những tư tưởng dân chủ tư sản của châu Âu được truyền vào nước ta qua sách báo tiến bộ Trung Quốc, rồi trường hợp nước Nhật nhờ đi theo con đường tư bản châu Âu mà giàu mạnh lên, cũng ảnh hưởng đến sự suy nghĩ của người Việt Nam. Tình hình bên ngoài và đặc biệt là phong trào đấu tranh của dân tộc ta luôn luôn nhạy bén với các cái mới đã làm cho các nhà nho yêu nước ở Việt Nam bắt đầu thức tỉnh, mạnh dạn đón lấy những luồng tư tưởng mới và phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta đầu thế kỉ XX mang tính chất tư sản ngày càng rõ.

CÂU HỎI

1. Những điểm chính trong chương trình khai thác, bóc lột của thực dân Pháp.
2. Cuộc khai thác, bóc lột của thực dân Pháp đã làm cho xã hội Việt Nam vào đầu thế kỉ XX biến đổi như thế nào?
3. Tại sao các nhà cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX có xu hướng đi vào một con đường cứu nước khác trước đây?

BÀI 17

NHỮNG PHONG TRÀO YÊU NƯỚC TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN HẾT CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

1. Phong trào Đông du (1905 — 1908).

Trong hoàn cảnh phong trào đấu tranh vũ trang cuối thế kỉ XIX đã tan rã và bộ máy thống trị của thực dân Pháp ngày càng được củng cố, các nhà nho yêu nước ở Việt Nam cho rằng không thể đánh đuổi kẻ thù nếu không dựa vào sự viện trợ quân sự của nước ngoài. Để thực hiện ý định của mình, các nhà nho yêu nước đã lập ra Hội Duy tân do Phan Bội Châu đứng đầu. Nước ngoài mà họ mong được sự giúp đỡ trong những năm đầu thế kỉ XX, theo họ chỉ có thể là nước Nhật vừa mới đánh thắng nước Nga để quốc phong kiến trong chiến tranh Nga — Nhật (1905) một nước « cùng nền văn hóa cùng nòi giống da vàng với ta »!

Đầu năm 1905, với nhiệt tình cứu nước, Phan Bội Châu sang Nhật để nhờ giúp khí giới, lương tiền. Nhưng người Nhật chỉ hứa nhận thanh niên nước ta sang Nhật học để « đào tạo cán bộ cho cuộc bạo động vũ trang đuổi Pháp về sau ».

Hội Duy Tân bên tổ chức cơ sở trong nước và tìm cách bí mật đưa người sang Nhật học mở đầu cho phong trào Đông du (1). Phong trào Đông du lúc đầu tiến hành thuận lợi, số du học sinh có lúc đã lên tới gần 200 người. Nhưng trước phong

(1) Vì nước Nhật ở về phía đông, nên cuộc xuất dương sang Nhật gọi là Đông du.



Hình 22 — Phan Bội Châu

rào Đông du và những phong trào yêu nước khác lan rộng lúc đó, thực dân Pháp ra tay khủng bố. Tháng 9 năm 1908, chúng bắt kết với bọn cầm quyền Nhật để giải tán tổ chức du học sinh của ta trên đất Nhật, và trục xuất các nhà yêu nước của ta ra khỏi đất Nhật. Đến đầu năm sau, Phan Bội Châu cũng phải rời khỏi Nhật đi nơi khác và chuyển hoạt động của mình sang một hướng mới.

2. Đông Kinh nghĩa thực (1907).

Đồng thời với phong trào Đông du có xu hướng bạo động vũ trang, ở Bắc Kỳ vào đầu thế kỉ XX còn có một cuộc vận động cải cách văn hóa xã hội.

Tháng 3 năm 1907, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền và một số nhà nho tiến bộ khác đã mở tại Hà Nội một trường học tư lấy tên là Đông Kinh nghĩa thực. Tuy là một trường tư nhưng lại không thu tiền học. Chương trình học gồm những bài phổ thông về địa lí, lịch sử, cách trí, vệ sinh bằng tiếng quốc ngữ. Nhà trường còn tổ chức những buổi nói chuyện, bình văn, còn xuất bản sách báo. Những hoạt động của nhà trường đều có nội dung yêu nước, kêu gọi đoàn kết, bài trừ lối học cũ, khuyến học quốc ngữ, dùng hàng nội hóa, trọng công nghiệp và thương nghiệp, sống theo lối mới, v.v... Ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực không ngừng lan rộng trong nhân dân. Số học sinh của nhà trường ngày càng đông. Cơ sở của trường lan dần về các địa phương và hoạt động của trường đã thu hút được đông đảo đồng bào hồi đó:

« Buổi diễn thuyết người đông như hội

Kì bình văn khách tới như mưa » (1)

Trước ảnh hưởng ngày một lớn của Đông Kinh nghĩa thực, thực dân Pháp thấy rằng đó « là một cái lò phiền loạn ở Bắc Kỳ » nên thẳng tay đàn áp. Trường bị đóng cửa, sách báo của Nguyễn Quyền bị bắt. Tính ra trước sau Đông Kinh nghĩa thực chỉ mới hoạt động được 9 tháng, nhưng đã góp phần thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân ta hồi đầu thế kỉ XX.

(1) Văn thơ Đông Kinh nghĩa thực.

3. Cuộc vận động duy tân và phong trào chống đi phu, đòi giảm thuế ở Trung Kỳ (1907 — 1909)

Cùng một lúc với phong trào Đông Kinh nghĩa thực ở Bắc Kỳ, một cuộc vận động duy tân (1) cũng sôi nổi diễn ra ở Trung Kỳ. Cầm đầu phong trào này cũng là những nhà nho tiến bộ như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Văn Huân... Hình thức hoạt động của cuộc vận động cải cách này rất phong phú. Trường học được mở khá nhiều dạy các môn học như toán, cách trí, vệ sinh, sử kí, địa lí... Trường còn dạy hát và thể thao, hàng tuần còn tổ chức diễn thuyết. Nhà trường cũng là nơi tuyên truyền mở mang công nghiệp và thương nghiệp, đẩy mạnh sản xuất, bài trừ bọn quan lại xấu, đả phá phong tục lạc hậu mê tín, thực hiện đời sống mới... Nhiều hội buôn hàng nội hóa, nhiều công ti làm nghề thủ công đã được thành lập ở các nơi. Người ta còn đua nhau cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn, để răng trắng... Tất cả các hoạt động trên đều đề cao tinh thần yêu nước kết đoàn, tinh thần căm ghét bè lũ thực dân và tay sai. Phong trào ngày càng lan rộng.

Chính lúc này nhân dân Trung Kỳ đang bị điêu đứng vì thuế khóa nặng nề và nạn bắt phu của thực dân Pháp. Cuộc vận động cải cách trên kia đã thổi cháy to thêm ngọn lửa căm thù trong lòng mọi người. Vì vậy, từ đầu năm 1908, một phong

(1) Duy tân nghĩa là bỏ cái cũ, làm theo cái mới.



Hình 23 — Phan Châu Trinh

trào chống đi phu, đòi giảm thuế đã nổi dậy ở Quảng Nam, rồi nhanh chóng lan sang các tỉnh khác của Trung Kỳ. Giữa tháng 3-1908, bùng nổ cuộc biểu tình của nhân dân huyện Đại Lộc (Quảng Nam) kéo lên tỉnh lỵ phản đối việc bắt phu và đòi giảm thuế. Số người kéo đến ngày càng đông và cuộc đấu tranh kéo dài suốt tháng.

Tại các huyện khác cũng xảy ra những cuộc đấu tranh ngày càng kịch liệt hơn. Rồi phong trào lan rộng ra các tỉnh tuy thực dân Pháp và tay sai đã ra sức đề phòng. Mặc dù bị đàn áp, khí thế đấu tranh của quần chúng ngày càng dâng lên cao hơn.

Tình hình đó làm cho bè lũ thực dân Pháp và phong kiến tay sai vô cùng lo sợ. Chúng ra sức huy động nhiều binh lính để đàn áp. Vì chưa có cơ sở vững chắc trong quần chúng, nhất là vì thiếu một bộ phận lãnh đạo sáng suốt, nên phong trào tan rã dần vào cuối tháng 5-1908. Rất đông người bị bọn Pháp cho là cầm đầu phong trào đã bị bắt, bị tù đầy, một số bị giết.

4. Cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên (1917).

Ngay từ khi mới đặt chân lên đất nước ta, thực dân Pháp đã ra sức thi hành chính sách dùng người Việt trị người Việt. Chúng dùng nhiều binh lính Việt Nam để đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta và giữ gìn an ninh trật tự cho chúng. Nhưng anh em binh lính lại bị chúng đối đãi rất tàn tệ về vật chất lẫn tinh thần. Vì vậy họ sẵn sàng đứng lên chống lại chúng.

Cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Thái Nguyên là nơi có truyền thống đấu tranh anh dũng từ lâu. Tên công sứ Thái Nguyên lại là một tay gian ác nổi tiếng. Tại Thái Nguyên còn có nhiều tù chính trị trong nhà lao. Trong số đó có Lương Ngọc Quyến, một nhà yêu nước đã từng hoạt động với Phan Bội Châu ở Trung Quốc. Nhờ hàng ngày được tiếp xúc với các tù chính trị, anh em binh lính được tuyên truyền yêu nước nên sẵn sàng hưởng ứng cách mạng. Đứng đầu binh lính có Trịnh Văn Cấn (tức Đội Cấn). Một cuộc khởi nghĩa của tù chính trị và binh lính được chuẩn bị.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra đêm 30 rạng ngày 31-8-1917. Nghĩa quân giết được tên giám binh Pháp, phá nhà lao thả tù chính trị, chiếm các công sở và làm chủ tỉnh lỵ. Là cờ khởi nghĩa

tung bay. Thanh niên sốt sắng gia nhập nghĩa quân. Nhưng nghĩa quân lại không tiêu diệt ngay trại lính Pháp trong tỉnh lỵ. Cho nên, hai hôm sau, khi viện binh Pháp kéo đến đánh vào thì bọn lính Pháp bên trong lại đánh ra. Nghĩa quân đã chiến đấu vô cùng anh dũng. Lương Ngọc Quyến mặc dù hai chân bị té liệt (vì bị kim kẹp lâu ngày trong nhà lao) vẫn chiến đấu oanh liệt đến lúc hi sinh. Trịnh Văn Cấn phải rút quân khỏi tỉnh lỵ.

Từ đó cuộc chiến đấu kéo dài gần 5 tháng ở rừng núi rất gian khổ; cuối cùng đã thất bại. Trịnh Văn Cấn bị thương trong chiến đấu đã tự sát, nêu cao ý chí bất khuất của người chỉ huy và của các nghĩa quân anh hùng.

NHẬN XÉT CHUNG VỀ CÁC PHONG TRÀO YÊU NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN NÀY

Nhìn chung, sau khi các cuộc đấu tranh vũ trang cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX lần lượt bị thất bại, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc của nước ta từ đầu thế kỉ XX dần dần chuyển sang một phương hướng mới.

Cách mạng đã bắt đầu đi theo chiều hướng dân chủ tư sản với các phong trào Đông du, Đông Kinh nghĩa thực và Duy tân ở Trung Kỳ. Mục đích là giành lại quyền độc lập dân tộc, nhưng tinh chất của phong trào và các hình thức đấu tranh đã khác trước. Những hoạt động công khai bằng sách báo, diễn thuyết, biểu tình... (lời cuốn đông đảo tầng lớp nhân dân và binh lính trong quân đội của Pháp) đã đánh dấu khá rõ sự chuyển hướng mới.

Mặc dù cuối cùng đều bị thất bại trước sự đàn áp đẫm máu của quân thù, các phong trào đó đã nêu cao tinh thần yêu nước bất khuất của dân tộc mà không một lực lượng tàn bạo nào có thể dập tắt nổi.

CÂU HỎI

1. Nêu những hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu. Tại sao phong trào Đông du đã thất bại?
2. Nói rõ những hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực. Ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực đối với phong trào cách mạng bấy giờ ra sao?

3. Cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ diễn ra như thế nào?
4. Tại sao phong trào chống đi phu, đòi giảm thuế bưng nổi năm 1908 ở Trung Kỳ? Phong trào này khác với những cuộc vận động cải cách ở trên như thế nào?
5. Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên đã bùng nổ trong hoàn cảnh nào? Diễn biến ra sao?
6. Những điểm khác nhau (về tính chất, hình thức) giữa các phong trào đầu thế kỉ XX và các phong trào vũ trang khởi nghĩa trước đó.

CHƯƠNG THỨ NĂM

THỜI KÌ ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 — 1918) ĐẾN NĂM 1930

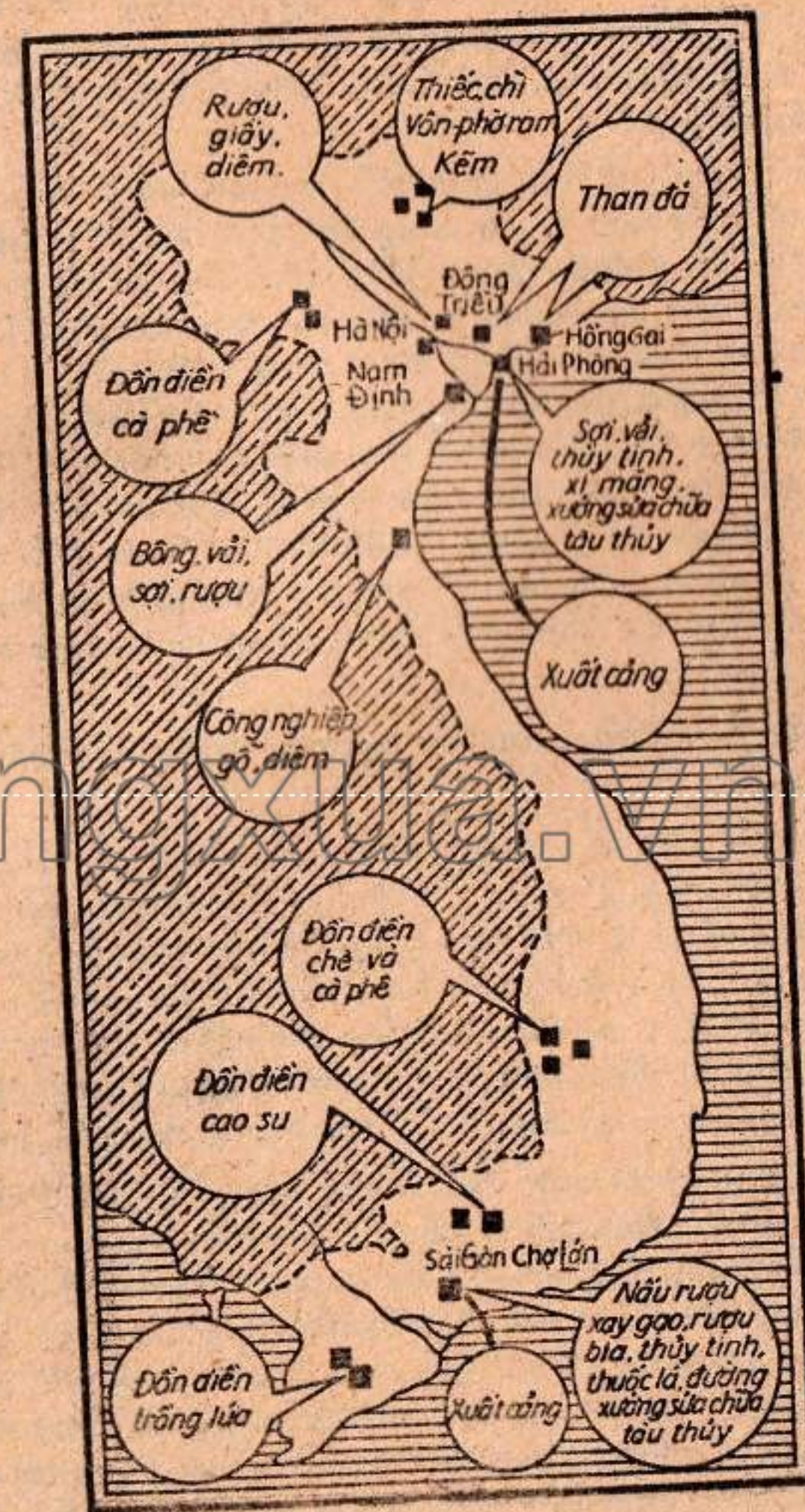
BÀI 18

TÌNH HÌNH NƯỚC TA SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

1. Thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác, bóc lột sau chiến tranh

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm cho đế quốc Pháp bị thiệt hại nặng nề. Để khôi phục nhanh chóng nền kinh tế và củng cố địa vị của chúng, tư bản Pháp ra sức bóc lột nhân dân lao động trong nước và tăng cường việc khai thác thuộc địa.

Ở Đông Dương, chúng thi hành cái gọi là chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai. Chương trình khai thác lần này về mọi mặt đều vượt hơn lần trước nhiều. Trong thời kì này, chúng đầu tư nhiều trước tiên vào nông nghiệp (nhất là trồng cao su). Bọn thực dân, quan lại, nhà chung, địa chủ bản xứ ra sức cướp đoạt ruộng đất của nông dân, để mở thêm đồn điền, trại ấp. Tiếp đó là ngành mỏ. Tư bản Pháp dồn vốn vào ngành mỏ, và đã



Hình 24+ Những nguồn lợi của thực dân Pháp ở Việt Nam
(trên đất liền)

độc chiếm ngành này. Công nghiệp cũng phát triển thêm: những nhà máy cũ hoạt động mạnh hơn, nhiều nhà máy mới (gạch, ngói, thủy tinh, in...) mọc thêm. Thương nghiệp được mở rộng hơn trước.

Bọn thực dân chớ nguyên liệu cướp đoạt được của ta về Pháp để chế biến rồi chở hàng hóa sang bắt nhân dân ta phải mua đắt. Các ngành công nghiệp nhẹ cũng chỉ phục vụ đời sống xa hoa và túi tiền của bè lũ đế quốc thực dân cùng tay sai sống trên xương máu của nhân dân ta mà thôi. Như nhà máy sợi làm điều đứng nghề dệt thủ công, nhà máy rượu sản xuất hàng triệu lít rượu đầu độc nhân dân, nhà máy xay gạo để xuất cảng trong lúc nhân dân thiếu ăn, những nhà máy khác sản xuất vật liệu để xây dựng công sở, dinh thự, nhà tù, v.v... Còn công nghiệp nặng thì hầu như không có. Những hàng công nghiệp cần dùng ở Đông Dương đều phải nhập của nước ngoài, nhất là của Pháp.

2. Xã hội Việt Nam có những biến đổi sâu sắc sau chiến tranh.

Sau chiến tranh, việc mở mang đồn điền, hầm mỏ, xí nghiệp đòi hỏi nhiều công nhân. So với trước chiến tranh, số lượng công nhân đã tăng lên rất nhiều và rất nhanh, như ở ngành mỏ tăng hơn 5 lần, ở ngành đồn điền tăng hơn 20 lần. Tính đến cuối năm 1929, tổng số công nhân các ngành đã lên tới trên 22 vạn người. Như vậy là giai cấp công nhân đã phát triển khá nhanh về số lượng và sẽ trở thành một lực lượng chính trị quan trọng.

Do chính sách cướp bóc tàn tệ của thực dân Pháp và bọn địa chủ người Việt, nhân dân ta bị đẩy đến bước cùng cực. Hàng triệu nông dân nghèo khổ, hàng vạn thợ thủ công không có việc làm, đã trở thành nguồn cung cấp nhân công dôi dào và giá rẻ cho chúng. Cuộc đời người công nhân là một chuỗi ngày đen tối với một chế độ làm việc nặng nhọc, bị đánh đập, cúp phạt, với đồng lương chết đói, với sự hành hạ của bệnh tật, tù tội, chết chóc... Chính vì vậy mà họ sẵn sàng chiến đấu một mất một còn với bọn thực dân, phong kiến, một khi được tổ chức và lãnh đạo.

Sau chiến tranh, những nhà công thương Việt Nam cũng mở rộng hoạt động. Giai cấp tư sản ra đời trong và sau chiến tranh ngày càng đông thêm, nhưng do sự kìm hãm của thực dân Pháp, nên phát triển chậm và không đều. Dần dần, họ phân chia thành hai bộ phận: một bộ phận (gọi là tư sản mại bản) có quyền lợi dính liền với đế quốc, nên chống lại cách mạng; một bộ phận (gọi là tư sản dân tộc) có ít nhiều tinh thần chống đế quốc và phong kiến, nhưng không thể lãnh đạo được cách mạng.

Giai cấp tiểu tư sản Việt Nam (gồm những người sản xuất nhỏ, buôn bán nhỏ, công chức, trí thức, học sinh) cũng đông thêm nhiều do công thương nghiệp phát triển, do bộ máy cai trị của chúng phình ra, cần nhiều người giúp việc. Số người này phần lớn do những trường học của thực dân, được mở thêm, đào tạo ra. Giai cấp tiểu tư sản cũng bị thực dân ra sức chèn ép nên đời sống rất bấp bênh, và nói chung họ đều hăng hái tham gia cách mạng.

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, do chính sách khai thác bóc lột của thực dân Pháp được tăng cường, mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai càng thêm gay gắt. Cùng với ảnh hưởng của cách mạng thế giới dội vào, điều đó càng kích thích phong trào yêu nước tiến lên những bước mới.

3. Phong trào cách mạng thế giới ảnh hưởng tốt đến cách mạng Việt Nam sau chiến tranh.

Năm 1917, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga nổ ra và thắng lợi đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng thế giới. Năm 1919, Quốc tế cộng sản được thành lập để chỉ đạo phong trào chung. Phong trào cách mạng sau đó dâng lên cao ở nhiều nước tư bản và thuộc địa, nửa thuộc địa. Lần lượt các đảng cộng sản ra đời ở nhiều nước. Tất cả những sự kiện đó đã dội vào nước ta và thúc đẩy cách mạng nước ta tiến tới. Riêng sự thành lập Đảng Cộng sản Pháp năm 1920, Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1921 đã có một số ảnh hưởng đến cách mạng Việt Nam.

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc là người cách mạng Việt Nam đầu tiên đã tiếp nhận được ảnh hưởng đầy sức sống của Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Người đã có công rất lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào Việt Nam ngay từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Người đã nói rằng: «Ảnh hưởng đó và chủ nghĩa đó tựa như nước uống đối với người đi đường bị khát chờ đợi từ lâu, tựa như cây lúa được chăm bón đầy đủ và có sức mới».

CÂU HỎI

1. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác bóc lột Việt Nam như thế nào và sự khai thác, bóc lột đó đã đem lại kết quả gì đối với các tầng lớp nhân dân ta?
2. Sau chiến tranh, giai cấp công nhân nước ta đông thêm và lớn lên như thế nào? Tại sao?
3. Phong trào cách mạng thế giới sau chiến tranh ảnh hưởng đến phong trào cách mạng nước ta như thế nào?

BÀI 19

NHỮNG HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG CỦA LÃNH TỤ NGUYỄN ÁI QUỐC TRONG VÀ NGAY SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

1. Người thanh niên Nguyễn Ái Quốc tìm đường cứu nước

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sinh ngày 19-5-1890 trong một gia đình nhà nho yêu nước, nguồn gốc nông dân ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An (nay đổi là xã Nam Liên). Lớn lên giữa lúc nước mất nhà tan, người thanh niên ấy đã nhìn thấy tận mắt cuộc sống khổ nhục của nhân dân ta dưới nanh vuốt quân thù, lại tiếp thu sâu sắc truyền thống yêu nước

chống Pháp của gia đình và của nhân dân. Người có chí cứu nước rất sớm. Người rất khâm phục Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, v.v. nhưng Người không hoàn toàn tán thành đường lối hoạt động của vị nào cả. Người tìm lấy con đường đi của mình.

Giữa năm 1911, ở Sài Gòn, Nguyễn Ái Quốc làm phụ bếp cho một chiếc tàu buôn Pháp đi ra ngoài nước, đi tìm một con đường cách mạng mới. Người đã qua nhiều nơi, như Pháp, các nước ở Tây Âu, châu Phi, Mỹ... đã làm đủ mọi nghề lao động cực nhọc, chịu đựng mọi sự đói rét, nhưng luôn luôn cố gắng tìm hiểu, học hỏi để tìm rõ hướng đi cho cách mạng Việt Nam.

2. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc hoạt động cách mạng tích cực ở nước ngoài ngay sau chiến tranh.

Cuối chiến tranh thế giới, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trở lại Pháp. Năm 1919, bọn đế quốc thắng trận họp ở Véc-xai để chia nhau quyền lợi. Thay mặt tổ chức của những người Việt Nam yêu nước trên đất Pháp, Người đã gửi tới hội nghị bản yêu sách đòi thực hiện những quyền tự do dân chủ. Bản yêu sách không được giải quyết, nhưng nó đã phơi bày tội ác của bọn thực dân trước nhân dân thế giới, nhân dân Pháp. Lần đầu tiên người ta nghe dân tộc Việt Nam cất cao tiếng nói. Nguyễn Ái Quốc đã trở thành người dẫn đường giải phóng dân tộc.

Cách mạng Tháng Mười đã ảnh hưởng rất mạnh đến tư tưởng và hoạt động chính trị của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Nó đã đưa Người đến kết luận: muốn giải phóng dân tộc khỏi ách đế quốc, phải ra sức học tập



Hình 25. — Nguyễn Ái Quốc

chủ nghĩa Mác — Lênin và đi con đường cách mạng vô sản.

Cuối năm 1920, Người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Người là một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản Pháp, đồng thời cũng là người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Từ đó, Người đã giương cao ngọn cờ vô sản cho cách mạng nước ta.

Năm 1921, Người tổ chức Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa bao gồm những lực lượng cách mạng của các thuộc địa Pháp hoạt động trên đất Pháp. Hội ra tờ báo «Người cùng khổ» làm cơ quan đấu tranh. Người vừa là người phụ trách mọi công việc biên tập ấn loát, vừa là người bán báo. Những bài của Người đăng trên báo «Người cùng khổ» và những tờ báo tiến bộ khác, nhất là trong cuốn «Bản án chế độ thực dân Pháp», đã vạch trần tội ác của thực dân Pháp bằng nhiều tài liệu cụ thể. Người còn kịch liệt kết tội bọn phong kiến tay sai của Pháp ở các nước thuộc địa. Khi Khải Định sang Pháp, Người đã vạch mặt tên vua bù nhìn bán nước này. Ngoài ra, Người còn luôn luôn đưa vấn đề thuộc địa vào chương trình các cuộc mít tinh họp, công kích bọn thực dân trong các cuộc mít tinh.

Năm 1924, Người tham dự Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản và được chỉ định là ủy viên thường trực Bộ phương Đông, trực tiếp phụ trách Cục phương Nam. Sau đó, Người đến Quảng Châu (Trung Quốc) đề vận động cách mạng ở Á Đông và chỉ đạo cách mạng Việt Nam.

Rõ ràng là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã đi từ chủ nghĩa yêu nước chân chính tới chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa quốc tế vô sản. Người đã chỉ ra cho dân tộc ta con đường cứu nước, đó là con đường cách mạng vô sản.

3. Những hoạt động của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc có ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng Việt Nam.

Những hoạt động của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã làm cho nhân dân ta phân biệt rõ thực dân Pháp với nhân dân Pháp. Người cũng đã vạch ra cho nhân dân lao động và những người tiến bộ ở Pháp thấy rõ bộ mặt ghê tởm của bọn thực dân ở Việt Nam, và làm cho họ ủng hộ cách mạng Việt Nam. Người

còn làm cho nhân dân các thuộc địa đoàn kết với nhau chống kẻ thù chung, đấu tranh giải phóng cho mình. Sách báo Người viết được bí mật gửi về đã kích thích mạnh tinh thần yêu nước căm thù giặc, và bắt đầu giác ngộ lí luận cách mạng cho những người tiến bộ trong nước, nhất là trong các tầng lớp thanh niên, trí thức, học sinh.

CÂU HỎI

1. Kể lại sơ lược quãng đời niên thiếu của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.
2. Vì sao Người thấy cần có một con đường cứu nước mới?
3. Thuộc lại những hoạt động của Người trong và ngay sau chiến tranh.
4. Tác dụng của những hoạt động của Người đối với phong trào Cách mạng Việt Nam ở trong nước và ngoài nước.

BÀI 20

NHỮNG TỔ CHỨC CÁCH MẠNG MỚI

1. Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội.

Sau khi Cách mạng tháng Mười thành công, rất đông thanh niên ta bí mật sang Trung Quốc đề hoạt động cách mạng và cùng với những người có mặt từ trước ở Trung Quốc lập ra một tổ chức cách mạng gọi là Tâm tâm xã. Năm 1924, Tâm tâm xã cử Phạm Hồng Thái đi giết tên toàn quyền Đổng Dươg đi thăm Nhật về ghé qua Quảng Châu (Trung Quốc). Vụ mưu sát thất bại, nhưng tiếng bom Phạm Hồng Thái đã có một tiếng vang lớn trong và ngoài nước.

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ Mat-xơ-va đến Trung Quốc trong thời gian này. Người tổ chức ra Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông, và tìm hiểu Tâm tâm xã, dùng tổ chức này làm cơ sở để thành lập ra Việt Nam Thanh niên cách

mạng đồng chí hội, đồng thời tổ chức ra Cộng sản đoàn trong Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội để xúc tiến việc chuẩn bị thành lập một đảng cộng sản Việt Nam.

Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội là tổ chức cách mạng đầu tiên ở nước ta, đã đóng vai trò tích cực trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Nhiều lớp huấn luyện được mở ở Quảng Châu, cho một số thanh niên từ trong nước ra học. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc là người phụ trách các lớp đó và đồng thời là giảng viên chủ yếu.

Trong những năm 1925 — 1927, đã có hàng chục cán bộ huấn luyện xong được cử về nước hoạt động. Những người này về nước lại mở lớp huấn luyện cho người khác và phát triển hàng ngũ cách mạng.

Tờ báo Thanh niên, cơ quan của Tổng bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, được bí mật lưu hành trong nước đã giới thiệu chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách dễ hiểu và nâng cao giác ngộ chính trị của quần chúng. Cuốn *Chương Kịch mệnh* của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã vạch ra đường lối cho cách mạng nước ta, làm cho những người Việt Nam tiến bộ ngày càng hiểu phong trào cách mạng thế giới và thêm tin tưởng ở tiền đồ sáng sủa của dân tộc mình.

Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội phát triển khắp trong nước, những chi bộ được thành lập ở nông thôn và trong các xí nghiệp. Bên cạnh các chi bộ xí nghiệp có công hội và hội tương tế của công nhân. Cơ sở cho việc thành lập đảng của giai cấp công nhân đang được chuẩn bị dần.

2. Tân Việt cách mạng đảng.

Sau Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, một tổ chức cách mạng thứ hai được thành lập trong nước là Tân Việt cách mạng đảng (1927). Đảng viên phần lớn là tiểu tư sản, trí thức, học sinh yêu nước. Ngay từ đầu, đảng Tân Việt đã cử người sang học các lớp huấn luyện của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Học xong, những người này về nước lại hoạt động cho Thanh niên. Đồng thời, số đảng viên trong

nước cũng chuyển qua Thanh niên khá nhiều. Cơ sở của Tân Việt ngày càng sút dần.

3. Việt Nam Quốc dân đảng và khởi nghĩa Yên Bái.

Gần đồng thời với hai tổ chức cách mạng trên, một tổ chức cách mạng khác ra đời lấy tên là Việt Nam Quốc dân đảng. Đảng này thành lập năm 1927, với mục đích đánh đuổi thực dân để giành độc lập và xây dựng chế độ dân chủ tư sản ở Việt Nam. Lãnh tụ là Nguyễn Thái Học; đảng viên thuộc các tầng lớp tư sản, tiểu tư sản thành thị (nhất là trí thức), các hạ sĩ quan trong quân (linh khố đỏ) và người giàu có ở nông thôn. Địa bàn tổ chức của đảng chủ yếu là ở Bắc Kỳ. Vì tổ chức không chặt chẽ, đảng đã để một số tay sai của Pháp chui vào. Giữa những người cầm đầu, cũng có sự chia rẽ gay gắt. Đúng lúc đó thì xảy ra vụ giết tên trùm mộ phu người Pháp là Ba-danh (1929). Thực dân bèn đẩy mạnh khủng bố, bắt bớ hàng loạt đảng viên và cán bộ, cơ sở các nơi vỡ lung tung.

Trước tình hình đó, các lãnh tụ quyết định bạo động. Nhưng kế hoạch khởi nghĩa bị lộ, công việc chuẩn bị càng



Hình 26— Yên Bái và một số nơi khởi nghĩa

thêm khó khăn, lại thiếu chu đáo. Tuy vậy, cuộc bạo động vẫn nổ ra đêm 9-2-1930.

Tại Yên Bái, quân khởi nghĩa phối hợp với một số binh lính đánh chiếm được trại lính khố đỏ. Nhưng chỉ sáng hôm sau, giặc phản công mạnh và nghĩa quân tan rã.

Ở những nơi khác như Hưng Hóa, Lâm Thao (Vĩnh Phú) Vĩnh Bảo (Hải Phòng) cũng nổ ra khởi nghĩa. Nhưng khi giặc tấn công, nghĩa quân đã tan rã nhanh chóng.

Chỉ trong vòng một tuần, phong trào bị dập tắt khắp nơi. Giặc khủng bố rất dã man. Các lãnh tụ Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Đoàn Trần Nghiệp,... đều bị xử tử, hàng ngàn người bị bắt bỏ tù đầy. Việt Nam Quốc dân đảng hoàn toàn tan rã. Tuy thất bại, cuộc khởi nghĩa cũng đã gây được một tiếng vang trong và ngoài nước.

CÂU HỎI

1. Trình bày sự thành lập và hoạt động của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội.
2. Điều gì chứng tỏ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội là tổ chức cách mạng tiên bộ nhất của ta hồi đó?
3. Vì sao cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân đảng đã thất bại nhanh chóng?

BÀI 21

GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRƯỞNG THÀNH TRONG CUỘC ĐẤU TRANH

1. Những cuộc đấu tranh đầu tiên của giai cấp công nhân Việt Nam.

Như trên đã nói, sau chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp công nhân Việt Nam phát triển khá nhanh về cả số lượng lẫn chất lượng. Ngay từ khi mới ra đời, nó đã vùng lên mạnh mẽ, lúc đầu còn đấu tranh lẻ tẻ, tự phát, sau tiến lên đấu tranh có tổ chức, có lãnh đạo, có ý thức giai cấp rõ rệt.

Mở đầu là những yêu sách, bãi công rải rác trong những năm 1919-1922. Lớn nhất là cuộc đấu tranh thắng lợi của công nhân viên chức các sở tư ở Bắc Kỳ đòi nghỉ ngày chủ nhật, năm 1922. Đến năm 1924, phong trào càng lên cao với những cuộc bãi công ở Chợ Lớn, Nam Định, Hà Nội, Hải Dương chống bớt lương, đòi phụ cấp, phản đối chủ Tây... Nói chung, phong trào còn ở vào tình trạng tự phát.

Năm 1925, bùng nổ cuộc bãi công của công nhân xưởng Ba Son (1) (Sài Gòn) đề nghị tàu chiến Pháp sang Trung Quốc đàn áp cách mạng. Cuộc bãi công này đã biểu lộ tinh thần đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân ta với giai cấp công nhân và nhân dân cách mạng các nước. Năm 1926, công nhân còn tham gia các phong trào khác như biểu tình đòi thả Phan Bội Châu (2), mít tinh truy điệu Phan Châu Trinh, v.v...

Từ khi hai tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và Tân Việt cách mạng đảng ra đời, phong trào càng thêm sôi nổi. Phong trào phát triển rộng khắp trong nước, bao gồm nhiều ngành với nhiều loại công nhân khác nhau, và ngày một có tổ chức hơn. Năm 1928, bùng nổ các vụ bãi công lớn ở hàng đầu lửa Hải Phòng, nhà máy xi-măng Hải Phòng, nhà máy sợi Nam Định, nhà máy điện Bến Thủy, hãng dầu Nhà Bè (Sài Gòn), nhà máy xay sát gạo Chợ Lớn, các đồn điền cao-su Lộc Ninh và Cam Tiêm. Năm 1929, phong trào lan rộng hơn nữa. Nhiều cuộc bãi công lớn đã xảy ra ở nhiều nơi, như đấu tranh của công nhân nhà máy chai Hải Phòng, xưởng A-vi-a Hà Nội, nhà máy sợi Nam Định, đồn điền Phú Riềng,... Phong trào công nhân năm 1928-1929 đã mang tính chất độc lập, tự giác. Điều kiện cần thiết cho đảng của giai cấp công nhân ra đời đã đủ.

2. Những tổ chức cộng sản Việt Nam đầu tiên ra đời.

Tình hình mới đòi hỏi phải có một đảng mạnh mẽ, có tổ chức thống nhất trong cả nước, có kỉ luật nghiêm minh gương

(1) Xưởng sửa chữa và đóng những tàu nhỏ ở Sài Gòn.

(2) Năm 1925, giặc Pháp bắt Phan Bội Châu ở Thượng Hải (Trung Quốc) đưa về giam ở Hà Nội rồi đưa ra xử ở tòa Đại Hình, nhưng nhân dân ta đã đấu tranh buộc chúng phải thả.



Hình 27 — Những nơi chính trên đất liền có phong trào công nhân và nông dân năm 1928—1930

cao ngọn cờ của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đề lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam đấu tranh chống đế quốc và phong kiến, giành quyền lợi hàng ngày, giành độc lập và tự do; Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội không đủ khả năng đảm đương nhiệm vụ đó.

Đầu năm 1929, ở Bắc Kỳ, nơi phong trào công nhân phát triển cao, trong Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội có cuộc vận động thành lập đảng công sản. Tháng 3-1929, một nhóm cộng sản gồm 7 người (1) đã được lập ra để lãnh đạo cuộc vận động đó.

Tháng 5-1929, Đại hội toàn quốc của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội họp ở Hương Cảng (Trung Quốc). Đoàn



Hình 28 — Nhà số 5D phố Ham Long (Hà Nội) nơi Chi bộ cộng sản đầu tiên được thành lập

(2) Trong đó có Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc, Đỗ Ngọc Du, Trịnh Đình Cửu...

đại biểu Bắc Kỳ đưa ra đề nghị thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương. Đề nghị này không được chấp nhận. Đoàn đại biểu Bắc Kỳ bỏ Đại hội ra về. Tháng 6-1929, Đảng Cộng sản Đông Dương chính thức thành lập ở Bắc Kỳ và phát tuyên ngôn nêu rõ cương lĩnh của Đảng. Những hội viên ưu tú nhất của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội hăng hái gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương.

Đứng trước ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Đông Dương ngày càng lan rộng, tổng bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội quyết định cải tổ bộ phận còn lại của hội (phần lớn ở Nam Kỳ) thành An Nam Cộng sản đảng. Tại Việt Cách mạng đảng ở Trung Kỳ và một phần ở Nam Kỳ cũng không thể duy trì tổ chức cũ, cho nên đã được cải tổ thành Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

Cả ba tổ chức đều ra sức hoạt động và đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước lên mạnh mẽ. Thế là ở Đông Dương lúc đó, cũng một giai cấp vô sản mà có tới ba đảng cộng sản là Đảng Cộng sản Đông Dương ở Bắc Kỳ, Đông Dương Cộng sản liên đoàn ở Trung Kỳ và An Nam Cộng sản đảng ở Nam Kỳ. Đường lối chủ trương của ba đảng đều giống nhau, nhưng đảng nào cũng tự nhận chỉ riêng mình là đại biểu chân chính của giai cấp công nhân. Do đó, trong hoạt động không tránh khỏi tình trạng không thống nhất.

Giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành rõ rệt và đòi hỏi có chính đảng thực sự của mình. Sự thành lập của các đảng cộng sản đã đáp ứng đúng đòi hỏi đó. Cho nên sau khi các đảng ra đời, quần chúng đều hướng về Đảng, phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân được đẩy mạnh hơn, nhưng lại thiếu một trung tâm lãnh đạo thống nhất. Tình trạng này cần phải sớm chấm dứt, các tổ chức cộng sản cần phải thống nhất lại.

CÂU HỎI

1. Sau chiến tranh, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam đã diễn ra như thế nào? Kể tên một vài cuộc đấu tranh lớn.

2. Nói sơ qua về cuộc bãi công Ba Son năm 1925, ý nghĩa quan trọng của cuộc bãi công đó.

3. Tại sao tình hình những năm 1928—1929 lại đòi hỏi phải có gấp một đảng cộng sản?

4. Ba đảng cộng sản ra đời như thế nào? Tình hình đồng thời có ba đảng bất lợi ra sao? và cần được giải quyết như thế nào?

BÀI 22

NHẬN XÉT CHUNG VỀ PHONG TRAO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TỪ 1919 ĐẾN 1929

Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, tư sản Pháp tăng cường đầu tư vào Việt Nam. Chúng cướp đoạt ruộng đất hầm mỏ, vệt thuế khóa, xua đuổi hàng vạn nông dân bị phá sản vào hầm mỏ, xí nghiệp, đồn điền. Chúng tìm mọi cách phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải... để thu được lợi nhuận ngày càng nhiều hơn và làm cho nền kinh tế Việt Nam hoàn toàn lệ thuộc vào kinh tế của Pháp.

Do đó, xã hội Việt Nam càng phân hóa sâu sắc. Hai giai cấp trong xã hội cũ là nông dân và địa chủ vẫn tồn tại; giai cấp tư sản và tiểu tư sản vừa mới ra đời; giai cấp công nhân ra đời trước, đến nay ngày càng phát triển nhanh chóng.

Trong xã hội Việt Nam khi ấy tồn tại hai mâu thuẫn cơ bản: mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với chủ nghĩa đế quốc xâm lược và mâu thuẫn giữa nhân dân lao động chủ yếu là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến.

Muốn cho xã hội Việt Nam phát triển mạnh mẽ thì phải đồng thời giải quyết hai mâu thuẫn trên đây. Cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ liên quan chặt chẽ với nhau.

Giai cấp nào trong xã hội Việt Nam có thể đảm nhiệm được sứ mạng lịch sử, lãnh đạo được cách mạng nước ta chống đế quốc và chống phong kiến?

Giai cấp phong kiến địa chủ, từ khi đầu hàng thực dân Pháp, trở thành giai cấp phản động, làm tay sai cho đế quốc, bóc lột, áp bức nhân dân ta.

Giai cấp tư sản thì yếu đuối, què quặt, phụ thuộc, không có khả năng lãnh đạo cách mạng. Họ chỉ nặng về khuynh hướng chính trị cải lương hoặc tham gia phong trào cách mạng với những điều kiện nhất định.

Giai cấp nông dân và giai cấp tiểu tư sản có tinh thần hăng hái cách mạng nhưng không thể vạch ra con đường đấu tranh đúng đắn, cũng không thể lãnh đạo được cách mạng Việt Nam.

Giai cấp công nhân, tuy còn nhỏ bé, nhưng đại diện cho phương thức sản xuất tiên bộ của xã hội, có mối liên hệ gốc rễ với giai cấp nông dân, có lợi ích giai cấp phù hợp với lợi ích cơ bản và lâu dài của toàn thể dân tộc. Giai cấp công nhân lại chịu ba tầng áp bức bóc lột, muốn tự giải phóng mình thì phải đồng thời giải phóng toàn thể xã hội, xóa bỏ mọi ách áp bức bóc lột.

Vì vậy, chỉ có giai cấp công nhân mới có đầy đủ khả năng thực hiện sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta.

Thực tiễn nước ta từ năm 1919 đến năm 1929 đã diễn ra phù hợp với những điều nhận định trên đây.

Việt Nam quốc dân đảng, đại diện cho ý thức hệ tư sản, càng ngày càng suy yếu trước sự khủng bố của đế quốc Pháp. Sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái bị thất bại, giai cấp tư sản coi như chấm dứt vai trò lịch sử của mình.

Tân Việt cách mạng đảng, đại diện cho ý thức hệ tiểu tư sản, không có đường lối hoạt động vững chắc, dần dần chịu ảnh hưởng của Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Nhiều đảng viên Tân Việt xin gia nhập Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội.

Trong khi đó Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, đại diện cho ý thức hệ của giai cấp công nhân, dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, hoạt động trong hoàn

cảnh quốc tế thuận lợi hơn, ngày càng có cơ sở sâu rộng trong quần chúng.

Phong trào «Vô sản hóa» của Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội đã góp phần quan trọng vào việc tuyên truyền giác ngộ chủ nghĩa Mác-Lê nin cho giai cấp công nhân và đưa phong trào công nhân từ trình độ tự phát lên trình độ tự giác.

Năm 1929 làn sóng dân tộc dân chủ cuộn cuộn dâng lên trong cả nước. Một xu thế cách mạng mới xuất hiện, đòi hỏi phải có sự lãnh đạo của một chính đảng vô sản.

Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội tuyên bố tự giải thể để lập ra Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng. Một bộ phận tiên tiến của Tân Việt cũng trở thành Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

Cuộc đấu tranh để nắm quyền lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1929 của ba ý thức hệ giai cấp đã dẫn đến sự thắng lợi của ý thức hệ vô sản.

Vì thế thời kì 1919-1929 cũng chính là thời kì chuẩn bị thành lập chính đảng vô sản Việt Nam.

MỤC LỤC

Bảng đối chiếu một số tên riêng nước ngoài

Trang
2

PHẦN THỨ NHẤT

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI

Bài 1 : Mở đầu — Thời kì cận đại trong lịch sử phương Tây bắt đầu	4
Chương I — Các cuộc cách mạng tư sản trong thế kỉ XVII — XVIII	
Bài 2 : Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII	6
Bài 3 : Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Bắc Mỹ và sự thành lập Hợp Chúng Quốc châu Mỹ	10
Bài 4 : Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII	14
Chương II — Sơ lược lịch sử châu Âu từ sau cách mạng tư sản Pháp đến trước Công xã Pa-ri	
Bài 5 : Sơ lược lịch sử châu Âu từ sau Cách mạng tư sản Pháp đến giữa thế kỉ XIX	19
Bài 6 : Mác, Ăng-ghe-n và chủ nghĩa xã hội khoa học. Quốc tế thứ nhất	23
Chương III — Các nước lớn ở châu Á trong thế kỉ XIX	
Bài 7 : Phong trào Thái bình Thiên quốc ở Trung Quốc	27
Bài 8 : Ấn độ và cuộc khởi nghĩa nhân dân 1857 — 1859	30
Bài 9 : Cuộc duy tân của Nhật Bản	33
Chương IV — Công xã Pa-ri và lịch sử thế giới vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	
Bài 10 : Công xã Pa-ri	37
Bài 11 : Chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc	42
Bài 12 : Phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản ở các nước tư bản	44
Bài 13 : Cuộc cách mạng Nga 1905 — 1907	47
Bài 14 : Cuộc cách mạng Tân hợi (1911) ở Trung Quốc	50
Bài 15 : Chiến tranh thế giới thứ nhất 1914 — 1918	55

Trang

Chương V — Lịch sử thế giới hiện đại bắt đầu. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga thắng lợi	
Bài 16 : Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga	60
Bài 17 : Liên Xô xây dựng chủ nghĩa xã hội thắng lợi (1921 — 1941)	66
Chương VI — Sự khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất	
Bài 18 : Cuộc khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa	71
Bài 19 : Chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh	74
Bài 20 : Phong trào cách mạng thế giới từ sau cách mạng tháng Mười đến năm 1939	77
Chương VII — Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 — 1945)	
Bài 21 : A — Từ chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ đến đầu năm 1943	82
B — Từ chiến thắng Xta-lin-grát đến sự thất bại hoàn toàn của bọn phát xít	85
Chương VIII — Thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai	
Bài 22 : Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới hình thành và ngày càng lớn mạnh	90
Bài 23 : Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mĩ la-tinh lên cao sau chiến tranh thế giới thứ hai	98
Bài 24 : Hệ thống đế quốc chủ nghĩa suy yếu và bị đả kích khắp nơi	102
Bài 25 : Lịch sử Trung Quốc từ 1919 đến 1980	107
Bài kết thúc : Thời đại của chúng ta	

PHẦN THỨ HAI

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XIX ĐẾN NĂM 1930

Chương I — Chế độ phong kiến chuyên chế phản động của nhà Nguyễn. Các cuộc khởi nghĩa nông dân	
Bài 1 : Chế độ phong kiến chuyên chế phản động của nhà Nguyễn	114
Bài 2 : Các cuộc khởi nghĩa nông dân thời Nguyễn	117
Bài 3 : Tình hình văn hóa thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX	121

Chương II — Thời kì đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược (cuối thế kỉ XIX)

Bài 4 : Nước Việt Nam trước họa xâm lăng của thực dân Pháp	124
Bài 5 : Nhân dân Nam Kỳ kháng chiến chống Pháp xâm lược	127
Bài 6 : Nhân dân Nam Kỳ tiếp tục kháng chiến chống xâm lược	134
Bài 7 : Nhân dân Bắc Kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1873 — 1874)	137
Bài 8 : Nhân dân Bắc Kỳ tiếp tục kháng chiến chống thực dân Pháp (1883 — 1884)	142
Bài 9 : Cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp lan rộng trên toàn cõi Việt Nam	148
Bài 10 : Cuộc phản công ở kinh thành Huế năm 1885	152
Bài 11 : Chính sách của thực dân Pháp trong buổi đầu cuộc đô hộ Việt Nam	157

Chương III — Thời kì đấu tranh vũ trang chống Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX

Bài 12 : Khởi nghĩa Ba Đình và khởi nghĩa Bãi Sậy	161
Bài 13 : Khởi nghĩa Hùng Lĩnh và khởi nghĩa Hương Khê	166
Bài 14 : Cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế (1887—1913)	170
Bài 15 : Nhận xét chung về phong trào vũ trang chống Pháp cuối thế kỉ XIX	172

Chương IV — Thời kì đấu tranh giải phóng dân tộc từ đầu thế kỉ XX đến hết chiến tranh thế giới thứ nhất

Bài 16 : Hoàn cảnh mới ở Việt Nam đầu thế kỉ XX	175
Bài 17 : Những phong trào yêu nước từ đầu thế kỉ XX đến hết chiến tranh thế giới thứ nhất.	180

Chương IV — Thời kì đấu tranh giải phóng dân tộc từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914—1918) đến năm 1930

Bài 18 : Tình hình nước ta sau chiến tranh thế giới thứ nhất	184
Bài 19 : Những hoạt động cách mạng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong và ngay sau chiến tranh thế giới thứ nhất	187
Bài 20 : Những tổ chức cách mạng mới	190
Bài 21 : Giai cấp công nhân Việt Nam trưởng thành trong cuộc đấu tranh	195
Bài 22 : Nhận xét chung về phong trào giải phóng dân tộc từ 1919 đến 1929	

nuongmaitruongxua.v

LỊCH SỬ
LỚP TÁM PHỔ THÔNG

NHÀ XUẤT BẢN
GIÁO DỤC
In 40.000 cuốn,
Khổ 14,5 × 20,5
tại CÔNG TƯ

HỢP DOANH IN SỐ 1
110, Cao Thắng, Quận 3
Thành phố HỒ CHÍ MINH
In xong tháng 4 - 1985
Nộp lưu chiều tháng 4-85

GIÁ : 5đ00

<https://tieulun.hopto.org>